BAN TUYÊN GIÁO TRUNG ƯƠNG

BÁO CÁO TỔNG KẾT

ĐỀ TÀI ĐỘC LẬP CẤP NHÀ NƯỚC MÃ SỐ ĐTĐL-2003/26

NGHIÊN CỨU NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG VÀ HIỆU QUẢ CÔNG TÁC QUẢN LÝ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ ĐỊA PHƯƠNG

Chủ nhiệm Đề tài:
GS.TS. Đỗ Nguyên Phương

Hà Nội, 10-2007

6621 31/10/2007

MỤC LỤC

	Trang
MỞ ĐẦU	
1. Căn cứ hình thành đề tài	1
2. Mục tiêu, nội dung và phương pháp nghiên cứu	2
3. Các nội dung đề tài đã thực hiện	4
4. Các kết quả chính của đề tài	6
Chương 1 **NHỮNG VẤN ĐỀ CHUNG VỀ CÔNG TÁC QUẢN LÝ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ ĐỊA PHƯƠNG**	**9**
1.1. Quan điểm, chủ trương của Đảng và Nhà nước về phát triển và tăng cường quản lý khoa học và công nghệ địa phương	**9**
1.1.1. Quan điểm của Đảng và Nhà nước về vai trò của khoa học và công nghệ trong phát triển kinh tế - xã hội địa phương	9
1.1.2. Định hướng và nhiệm vụ của khoa học và công nghệ địa phương trong thời kỳ công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước	12
1.1.3. Những nhóm giải pháp chủ yếu để phát triển và tăng cường quản lý khoa học và công nghệ địa phương	13
1.2. Những vấn đề lý luận cơ bản của công tác quản lý khoa học và công nghệ địa phương	**21**
1.2.1. Quản lý và mô hình quản lý	21
1.2.2. Vai trò và đặc điểm của công tác quản lý khoa học và công nghệ địa phương	26
1.2.3. Mô hình quản lý hoạt động khoa học và công nghệ địa phương	34
1.2.4. Tổ chức quản lý nhà nước hoạt động khoa học và công nghệ địa phương	45
1.3. Kinh nghiệm của một số nước về quản lý khoa học và công nghệ địa phương	**53**
1.3.1. Kinh nghiệm của Trung Quốc về mối quan hệ Trung ương - địa phương trong quản lý khoa học và công nghệ	53
1.3.2. Kinh nghiệm của Thái Lan, Malaixia và Philippin	54
1.3.3- Một số bài học vận dụng cho công tác quản lý khoa học và công nghệ địa phương của nước ta	56

Chương 2 **THỰC TRẠNG VÀ NHỮNG VẤN ĐỀ ĐẶT RA TRONG CÔNG TÁC QUẢN LÝ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ ĐỊA PHƯƠNG**	**58**
2.1. Đánh giá nhận thức của cấp uỷ đảng, chính quyền và nhân dân về vai trò của khoa học và công nghệ đối với phát triển kinh tế - xã hội địa phương	**58**
2.1.1. Đánh giá nhận thức của cấp ủy đảng, chính quyền và nhân dân về vai trò của khoa học và công nghệ đối với phát triển KT-XH địa phương thông qua kết quả điều tra xã hội học	59
2.1.2. Đánh giá nhận thức của cấp ủy đảng, chính quyền và nhân dân về vai trò của khoa học và công nghệ đối với phát triển KT-XH địa phương thông qua kết quả khảo sát thực tế ở các địa phương	64
2.2. Kết quả đạt được trong công tác quản lý khoa học và công nghệ địa phương	**68**
2.2.1. Quan điểm về đánh giá đóng góp của khoa học và công nghệ đối với phát triển KT-XH địa phương và đánh giá đóng góp của công tác quản lý khoa học và công nghệ địa phương	68
2.2.2. Kết quả đạt được trong công tác quản lý khoa học và công nghệ địa phương	71
2.3. Hạn chế và những vấn đề đặt ra trong công tác quản lý khoa học và công nghệ địa phương	**90**
2.3.1. Về quản lý chương trình, đề tài, dự án KH&CN ở địa phương	94
2.3.2. Vấn đề quản lý công nghệ và thị trường công nghệ ở địa phương	101
2.3.3. Vấn đề tổ chức bộ máy quản lý khoa học và công nghệ ở địa phương	106
2.3.4. Vấn đề phát triển nguồn nhân lực cho hoạt động khoa học và công nghệ địa phương	115
2.3.5. Vấn đề cơ chế tài chính cho hoạt động khoa học và công nghệ địa phương	121
2.3.6. Vấn đề phân cấp và liên kết trong công tác quản lý khoa học và công nghệ địa phương	128
2.4. Đánh giá tổng quát về thực trạng và những vấn đề đặt ra trong công tác quản lý khoa học và công nghệ địa phương	**133**
Chương 3 **GIẢI PHÁP NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG VÀ HIỆU QUẢ CÔNG TÁC QUẢN LÝ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ ĐỊA PHƯƠNG**	**145**
3.1. Nâng cao nhận thức và phát huy vai trò của cấp uỷ đảng, chính quyền và nhân dân địa phương đối với công tác khoa học và công nghệ địa phương trong thời kỳ mới	**145**

3.1.1. Nâng cao nhận thức về vai trò của khoa học và công nghệ trong thời kỳ mới	145
3.1.2. Phát huy vai trò lãnh đạo, chỉ đạo của cấp ủy và chính quyền các cấp ở địa phương đối với công tác khoa học và công nghệ trong thời kỳ mới	148
3.2. Đổi mới công tác xác định nhiệm vụ và tổ chức thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ ở địa phương	**152**
3.2.1. Đổi mới hệ thống căn cứ xác định nhiệm vụ khoa học và công nghệ	152
3.2.2. Đổi mới phương thức xác định nhiệm vụ khoa học và công nghệ	153
3.2.3. Đổi mới phương thức huy động, thu hút lực lượng nghiên cứu vào việc thực hiện các nhiệm vụ khoa học và công nghệ	154
3.2.4. Đổi mới phương thức phối kết hợp giữa hoạt động R&D của địa phương với hoạt động R&D của Trung ương và hoạt động R&D của doanh nghiệp	156
3.3. Tăng cường quản lý công nghệ và phát triển thị trường công nghệ ở địa phương	**159**
3.3.1. Tăng cường quản lý công nghệ ở địa phương	159
3.3.2. Phát triển thị trường công nghệ ở địa phương	160
3.4. Hoàn thiện tổ chức bộ máy quản lý khoa học và công nghệ địa phương	**163**
3.4.1. Hoàn thiện tổ chức bộ máy quản lý khoa học và công nghệ cấp tỉnh	164
3.4.2. Hoàn thiện tổ chức bộ máy quản lý khoa học và công nghệ cấp huyện	166
3.4.3. Thiết chế quản lý hoạt động khoa học và công nghệ cấp xã	168
3.5. Xây dựng và phát triển nguồn nhân lực cho hoạt động khoa học và công nghệ địa phương	**170**
3.5.1. Thay đổi nhận thức và hành vi ứng xử đối với vai trò của đội ngũ khoa học và công nghệ	171
3.5.2. Nâng cao năng lực nội sinh về quản lý khoa học và công nghệ địa phương	173
3.5.3. Tăng cường liên kết đào tạo nhân lực khoa học và công nghệ	175
3.5.4. Xây dựng cơ chế thích hợp và tạo môi trường làm việc cho đội ngũ khoa học và công nghệ	176
3.5.5. Xây dựng cơ chế, chính sách khuyến khích đối với cán bộ khoa học và công nghệ làm việc trong các đơn vị sự nghiệp và dịch vụ khoa học và công nghệ	177
3.5.6. Đổi mới chính sách thù lao cho lao động khoa học	177
3.6. Đổi mới cơ chế và chính sách tài chính cho hoạt động khoa học và công nghệ địa phương	**178**

3.6.1. Đổi mới chính sách đầu tư và cơ chế phân bổ ngân sách Nhà nước cho hoạt động khoa học và công nghệ	178
3.6.2. Đa dạng hóa các nguồn đầu tư, thực hiện xã hội hóa trong đầu tư cho các hoạt động sự nghiệp và dịch vụ khoa học và công nghệ	179
3.6.3. Đổi mới cơ chế và chính sách tài chính nhằm thúc đẩy chuyển giao công nghệ	179
3.6.4. Tăng cơ hội cho mọi trí thức khoa học và công nghệ tiếp cận các nguồn tài chính cho hoạt động khoa học và công nghệ trên cơ sở cạnh tranh	181
3.6.5. Gắn trách nhiệm cá nhân đối với khoản tài chính được tài trợ và đổi mới thủ tục thanh quyết toán	182
3.6.6. Giải pháp tài chính đặc thù thu hút trí thức tài năng và đội ngũ trẻ trong hoạt động khoa học và công nghệ	182
3.7. Tăng cường liên kết trong công tác quản lý hoạt động khoa học và công nghệ địa phương	**183**
3.7.1. Phối hợp nghiên cứu và ban hành các văn bản để hoàn thiện tổ chức bộ máy quản lý khoa học và công nghệ địa phương	183
3.7.2. Tăng cường phối hợp và phân cấp giữa Ủy ban nhân dân các cấp trong việc triển khai nhiệm vụ quản lý khoa học và công nghệ địa phương	184
3.7.3. Đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ cán bộ quản lý khoa học và công nghệ địa phương	185
3.7.4. Ban hành các quyết định, quy chế, hướng dẫn công tác quản lý khoa học và công nghệ địa phương	186
3.7.5. Đầu tư xây dựng cơ sở vật chất - kỹ thuật cho công tác quản lý khoa học và công nghệ địa phương	186
3.7.6. Tổng kết, trao đổi kinh nghiệm, nhân rộng các điển hình tốt về công tác quản lý khoa học và công nghệ địa phương	187
Chương 4 **KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ**	188
4.1. Kết luận	**188**
4.2. Kiến nghị	**190**
PHỤ LỤC	**198**
TÀI LIỆU THAM KHẢO	**203**

BẢNG NHỮNG CHỮ VIẾT TẮT

CNXH	- chủ nghĩa xã hội
CNH, HĐH	- công nghiệp hóa, hiện đại hóa
HĐND	- hội đồng nhân dân
HTX	- hợp tác xã
KHCN	- khoa học công nghệ
KHCN&MT	- khoa học, công nghệ và môi trường
KHKT	- khoa học kỹ thuật
KH&CN	- khoa học và công nghệ
KH&KT	- khoa học và kỹ thuật
KT-XH	- kinh tế - xã hội
NC&PT	- nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ
R&D	- nghiên cứu và triển khai
SXKD	- sản xuất kinh doanh
TC-ĐL-CL	- tiêu chuẩn - đo lường - chất lượng
TTDVNT	- trung tâm dịch vụ nông thôn
UBND	- ủy ban nhân dân
XHCN	- xã hội chủ nghĩa

DANH SÁCH NHỮNG NGƯỜI THỰC HIỆN CHÍNH

STT	Họ và tên	Chức danh, cơ quan
1	GS.TS. Đỗ Nguyên Phương	Nguyên Trưởng ban Khoa giáo Trung ương, nguyên Chủ tịch Hội đồng khoa học các Ban Đảng Trung ương, nguyên Uỷ viên Hội đồng lý luận Trung ương, *Chủ nhiệm đề tài độc lập*
2	GS.TSKH. Phạm Mạnh Hùng	Phó Trưởng ban Tuyên giáo Trung ương, *Phó Chủ nhiệm đề tài độc lập*
3	TS. Trần Hồng Hà	Phó Bí thư Thường trực Đảng uỷ Khối các cơ quan Trung ương, Uỷ viên Hội đồng khoa học các Ban Đảng Trung ương, *Thành viên Ban Chủ nhiệm kiêm Thư ký đề tài độc lập*
4	TS. Trần Ngọc Tăng	Nguyên Phó Trưởng ban Tuyên giáo Trung ương, Chủ tịch Hội chữ thập đỏ Việt Nam
5	TS. Hồ Ngọc Luật	Giám đốc Trung tâm Nghiên cứu khoa học, nghiệp vụ và tư liệu, Ban Tuyên giáo Trung ương
6	ThS. Nguyễn Thị Bích Thọ	Phó Giám đốc Trung tâm Nghiên cứu khoa học, nghiệp vụ và tư liệu, Ban Tuyên giáo Trung ương
7	TS. Hoàng Xuân Long	Phó Trưởng ban Chính sách khoa học, Viện Chiến lược và Chính sách KH&CN
8	TS. Nguyễn Thị Anh Thu	Phó Trưởng ban Nghiên cứu phát triển, Viện Chiến lược và Chính sách KH&CN
9	TS. Nghiêm Công	Nghiên cứu viên cao cấp, Viện Chiến lược và Chính sách KH&CN
10	ThS. Lê Thị Ngân	Chuyên viên Vụ Khoa học công nghệ và môi trường, Ban TGTW
11	PGS.TS. Nguyễn Quang	Phó Vụ trưởng Vụ Khoa học công nghệ và môi trường, Ban TGTW
12	TS. Phan Tùng Mậu	Phó Vụ trưởng Vụ Khoa học công nghệ và môi trường, Ban TGTW
13	TS. Nguyễn Văn Ba	Phó Vụ trưởng Vụ Khoa học công nghệ và môi trường, Ban TGTW
14	BS. Nguyễn Đình Thuyên	Phó Vụ trưởng Vụ Các vấn đề xã hội, Ban TGTW

15	ThS. Vũ Xuân Nguyệt Hồng	Trưởng ban Khoa học quản lý, Viện Nghiên cứu quản lý kinh tế Trung ương
16	TS. Ngô Quý Việt	Tổng cục trưởng Tổng cục Tiêu chuẩn - Đo lường - Chất lượng
17	KS. Lê Văn Kiều	Chánh Thanh tra Bộ Khoa học và Công nghệ
18	TS. Tạ Bá Hưng	Giám đốc Trung tâm Thông tin KH&CN quốc gia, Bộ KH&CN
19	ThS. Nguyễn Trọng Thụ	Vụ trưởng Vụ Kế hoạch - Tài chính, Bộ Khoa học và Công nghệ
20	ThS. Đỗ Xuân Cương	Phó Vụ trưởng Vụ Kế hoạch - Tài chính, Bộ Khoa học và Công nghệ
21	TS. Lê Minh Sắt	Phó Vụ trưởng Vụ KH&CN các ngành kinh tế - kỹ thuật, Bộ KH&CN
22	TS. Nguyễn Văn Liễu	Phó Vụ trưởng Vụ KH&CN các ngành kinh tế - kỹ thuật, Bộ KH&CN
23	TS. Nguyễn Sơn Lộ	Chủ nhiệm Văn phòng phối hợp phát triển môi trường KH&CN, Bộ KH&CN
24	ThS. Trần Văn Tùng	Phó Vụ trưởng Vụ Tổ chức cán bộ, Bộ KH&CN
25	TS. Vũ Văn Thái	Phó Vụ trưởng Vụ Tổ chức biên chế, Bộ Nội vụ

MỞ ĐẦU

1- Căn cứ hình thành đề tài:

Trong quá trình lãnh đạo công cuộc xây dựng đất nước, Đảng ta đã sớm nhận thức được vai trò của KH&CN đối với sự nghiệp phát triển KT-XH của đất nước và có quan điểm nhất quán về vấn đề này. Nghị quyết số 37-NQ/TW ngày 20/01/1981 của Bộ Chính trị về chính sách khoa học và kỹ thuật đã khẳng định: "Phải gắn liền khoa học và kỹ thuật với sản xuất và đời sống xã hội, làm cho khoa học và kỹ thuật nhanh chóng trở thành một trong những nhân tố quan trọng hàng đầu thúc đẩy sự phát triển của nền kinh tế quốc dân". Mười năm sau đó, tại Nghị quyết số 26-NQ/TW ngày 30/3/1991 của Bộ Chính trị, Đảng ta lại nhấn mạnh vai trò của KH&CN trong sự nghiệp đổi mới: "KH&CN không chỉ là động lực phát triển KT-XH, mà còn là động lực quan trọng của công cuộc đổi mới toàn diện đất nước và là cơ sở để củng cố và nâng cao hơn nữa vai trò lãnh đạo và vị trí tiên phong của Đảng".

Từ khi có Nghị quyết của Hội nghị Trung ương 2 (khóa VIII) và nhất là sau khi có Kết luận của Hội nghị Trung ương 6 (khóa IX) về KH&CN đến nay, KH&CN nước ta đã có bước phát triển mới, thu được những thành tựu to lớn, đóng góp quan trọng vào quá trình phát triển KT-XH của cả nước nói chung và của mỗi địa phương nói riêng. Công tác quản lý hoạt động KH&CN trong cả nước đã và đang đổi mới từng bước theo tinh thần Kết luận của Hội nghị Trung ương 6 và Nghị quyết Hội nghị Trung ương 9 (khóa IX).

Tuy nhiên, thực tế vẫn cho thấy những mặt yếu kém, hạn chế trong hoạt động KH&CN của đất nước, làm cho KH&CN chưa gắn kết chặt chẽ với quá trình phát triển KT-XH ở các địa phương, trong đó có yếu kém về công tác quản lý hoạt động KH&CN. Việc nghiên cứu để tìm các giải pháp nhằm đổi mới cơ chế quản lý hoạt động KH&CN đã và đang là mối quan tâm lớn của nhiều nhà nghiên cứu và cán bộ quản lý. Một số biện pháp cải tiến cơ chế quản lý KH&CN đã và đang được Bộ Khoa học và Công nghệ cũng như các địa phương áp dụng, song cho đến nay, ý kiến của phần lớn cán bộ lãnh đạo, quản lý và các nhà khoa học ở Trung ương và địa phương đều cho rằng cơ chế quản lý KH&CN của nước ta hiện còn nhiều bất cập, nặng về quản lý hành chính, chậm được đổi mới, chưa đáp ứng được những nhu cầu bức xúc mà thực tế phát triển KT-XH ở các địa phương đang đòi hỏi.

Để KH&CN thực sự đóng vai trò là động lực cho quá trình CNH, HĐH trong điều kiện sản xuất nông nghiệp còn phổ biến ở nước ta hiện nay thì hoạt động KH&CN ở địa phương (ở cấp tỉnh, cấp huyện và cấp xã, nhất là ở tuyến huyện, xã) có tầm quan trọng đặc biệt. Với tư cách là động lực cho sự phát triển một nền sản xuất hàng hóa nói chung và sản xuất nông nghiệp nói riêng, KH&CN cần và tất yếu phải gắn liền với quá trình phát triển KT-XH ở địa phương, nói cách khác KH&CN chỉ có thể đi vào cuộc sống thông qua hoạt

động thực tiễn ở địa phương, cơ sở. Các kết quả khảo sát thực tế công tác khoa giáo ở nhiều địa phương trong cả nước do Ban Khoa giáo Trung ương thực hiện trong mấy năm gần đây cho thấy hoạt động KH&CN ở địa phương đang bộc lộ khá nhiều bất cập cả về mô hình, cơ chế lẫn nguồn lực cho KH&CN. Điều quan trọng là, trong khi nhiều cấp ủy và chính quyền ở địa phương, cơ sở còn đang lúng túng với vấn đề này, thì thực tiễn phát triển KT-XH ở địa phương đang đặt ra yêu cầu rất cấp bách đòi hỏi phải đổi mới cơ chế quản lý hoạt động KH&CN. Phải làm gì và làm thế nào để một địa phương có thể "tiến hành CNH, HĐH bằng và dựa vào KH&CN" đang là câu hỏi bức xúc đặt ra cho những cán bộ, đảng viên tâm huyết với sự nghiệp đổi mới nói chung và các nhà hoạch định chính sách, các nhà quản lý, các nhà nghiên cứu KH&CN ở Trung ương và địa phương nói riêng.

Như vậy, có thể nói rằng, so với yêu cầu phát triển nhanh và bền vững của các địa phương thì KH&CN vẫn còn nhiều hạn chế, chưa thực sự trở thành yếu tố động lực cho tăng trưởng kinh tế. Trong khi những giải pháp đổi mới quản lý KH&CN ở tầm vĩ mô còn đang trong quá trình xây dựng và hoàn thiện, thì thực tiễn phát triển của các địa phương đang cấp bách đòi hỏi phải sớm có những cơ chế, chính sách, giải pháp cụ thể, linh hoạt và sáng tạo để giải phóng mọi tiềm năng và tiềm lực KH&CN phục vụ đắc lực cho công cuộc phát triển KT-XH ở các địa phương.

Trong bối cảnh như đã phân tích ở trên, việc tiến hành nghiên cứu trong khuôn khổ một đề án ở tầm quốc gia về vấn đề nâng cao chất lượng và hiệu quả công tác quản lý KH&CN địa phương vừa có ý nghĩa khoa học, vừa có ý nghĩa thực tiễn sâu sắc. Việc thực hiện đề tài không chỉ giúp hình thành cơ sở lý luận bước đầu về quản lý KH&CN địa phương mà còn đưa ra một số giải pháp định hướng nhằm đổi mới toàn diện cơ chế quản lý hoạt động KH&CN ở địa phương. Chính vì vậy, Ban Khoa giáo Trung ương đã được giao chủ trì thực hiện đề tài độc lập cấp nhà nước "Nghiên cứu nâng cao chất lượng và hiệu quả của công tác quản lý KH&CN địa phương". Đề tài được tiến hành trong thời gian hai năm rưỡi, từ tháng 6/2004 đến tháng 12/2006, với sự tham gia của đông đảo các nhà khoa học, các nhà quản lý ở các bộ, ban, ngành Trung ương và địa phương.

2- Mục tiêu, nội dung và phương pháp nghiên cứu:

Mục tiêu của đề tài là đánh giá thực trạng của công tác quản lý KH&CN địa phương hiện nay, xác định rõ những hạn chế, bất cập, từ đó đề xuất các giải pháp nâng cao chất lượng và hiệu quả công tác quản lý KH&CN địa phương. Để đạt được mục tiêu đó, đề tài tập trung vào ba nội dung chính như sau:

1- Nghiên cứu cơ sở lý luận của quản lý KH&CN địa phương, trong đó chú trọng tổng hợp những quan điểm, chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước về quản lý KH&CN địa phương và phân tích những mô hình, nguyên tắc quản lý KH&CN địa phương.

2- Đánh giá thực trạng công tác quản lý KH&CN địa phương, nhất là làm rõ những chuyển biến tích cực trong đổi mới quản lý KH&CN ở địa phương và tác động của chúng đến sự phát triển của KH&CN địa phương những năm gần đây; những hạn chế và các vấn đề đặt ra trong công tác quản lý KH&CN địa phương trong thời gian tới

3- Đề xuất, kiến nghị những giải pháp chủ yếu nhằm nâng cao chất lượng và hiệu quả công tác quản lý KH&CN địa phương.

Như vậy, đối tượng nghiên cứu chủ yếu của đề tài là "quản lý KH&CN địa phương", tức là các khía cạnh liên quan trực tiếp đến công tác quản lý KH&CN địa phương hiện nay, bao gồm: cơ chế, chính sách quản lý hiện hành đối với hoạt động KH&CN địa phương; tổ chức bộ máy và nhân lực quản lý KH&CN địa phương;... Tuy nhiên, các nội dung quản lý KH&CN địa phương là hết sức phong phú, đa dạng, nên đề tài chỉ giới hạn vào những nội dung quản lý quan trọng nhất, có ảnh hưởng lớn đến chất lượng và hiệu quả của công tác quản lý KH&CN địa phương trong giai đoạn hiện nay.

Với những mục tiêu và nội dung đặt ra như vậy, ngay từ đầu nhóm thực hiện đề tài đã xác định phương pháp luận nghiên cứu đề tài như sau:

Một là, đề tài phải xuất phát từ những quan điểm, chủ trương của Đảng và Nhà nước ta về phát triển KH&CN, nhất là tư duy mới của Đảng ta về phát triển KH&CN từ Hội nghị Trung ương 2 (khóa VIII) đến nay; đồng thời, phải làm rõ những vấn đề lý luận chung về mô hình, cơ chế, nguyên tắc, phương pháp quản lý KH&CN địa phương. Như vậy, một trong những phương pháp tiến hành đề tài là tổng hợp, phân tích những vấn đề thuộc về cơ sở lý luận trong các văn bản của Đảng và Nhà nước cũng như trong các lý thuyết và kinh nghiệm về quản lý KH&CN của Việt Nam và quốc tế có liên quan đến cụm từ khóa "quản lý KH&CN địa phương".

Hai là, để có được bức tranh tổng quát về công tác quản lý KH&CN địa phương hiện nay, đề tài phải tiến hành nhiều đợt khảo sát, đánh giá thực tế, nhằm thu thập dữ liệu từ các nguồn khác nhau. Chính vì vậy, đề tài đã tiến hành khảo sát thực tế tại một số địa phương; tổ chức điều tra xã hội học; tổng hợp báo cáo của các địa phương; lấy ý kiến phỏng vấn chuyên gia; tổ chức hội thảo, tọa đàm với các nhóm đối tượng liên quan;... Mặt khác, do tính phức tạp và rộng lớn của vấn đề, cũng khó có thể mô tả chi tiết, cặn kẽ mọi khía cạnh của quản lý KH&CN địa phương trong khuôn khổ một đề tài nghiên cứu, vì vậy đề tài tập trung làm rõ một số khía cạnh nổi bật nhất, đáng quan tâm nhất từ thực tiễn hoạt động quản lý KH&CN địa phương những năm gần đây. Nói cách khác, việc mô tả, đánh giá thực trạng chung của công tác quản lý KH&CN địa phương là quan trọng, song quan trọng hơn là đề tài phải làm rõ được những vấn đề mà thực tiễn hiện nay đang bộc lộ những bất cập cần giải quyết hoặc những hạn chế lâu nay mà thực tiễn đã cho thấy phương hướng giải quyết, cần tổng kết để đưa ra thành định hướng chính sách.

Ba là, thực tiễn phát triển KH&CN ở địa phương trong mấy năm gần đây

cho thấy có một số mô hình, một số cải tiến trong công tác quản lý KH&CN địa phương mang lại hiệu quả thiết thực. Đó là những cải tiến trong phương thức xác định và tổ chức thực hiện nhiệm vụ KH&CN, những biện pháp đẩy mạnh chuyển giao tiến bộ kỹ thuật, những đổi mới trong sắp xếp lực lượng và phân bổ nguồn lực cho hoạt động KH&CN tuyến huyện, xã,... Mặc dù đó là những đổi mới hết sức tích cực, thể hiện sự chủ động, sáng tạo của các địa phương, song những đổi mới đó còn rời rạc và phân tán ở các địa phương, chưa được tổng kết và nhân rộng. Và vì vậy, một trong phương pháp thực hiện đề tài chính là tổng kết, đánh giá những điển hình tiên tiến trong đổi mới công tác quản lý hoạt động KH&CN địa phương theo tiêu chí chất lượng và hiệu quả.

3- Các nội dung công việc đề tài đã thực hiện:

Trong thời gian hai năm, dưới sự chỉ đạo trực tiếp của Lãnh đạo Ban Khoa giáo Trung ương và sự giúp đỡ của Bộ Khoa học và Công nghệ, cùng với sự cộng tác chặt chẽ của nhiều nhà khoa học, nhà quản lý ở các cơ quan Trung ương và địa phương, đề tài đã hoàn thành được một số công việc chính như sau:

1- Thực hiện 58 chuyên đề nghiên cứu thuộc 4 đề tài nhánh và 16 chuyên đề độc lập, cụ thể như sau:

Đề tài nhánh 1: Cơ sở lý luận về vai trò và nội dung của công tác quản lý hoạt động KH&CN ở địa phương trong tiến trình CNH, HĐH đất nước, bao gồm 8 chuyên đề.

Đề tài nhánh 2: Thực trạng công tác quản lý KH&CN ở địa phương hiện nay - thành tựu, tồn tại và nguyên nhân, bao gồm 25 chuyên đề.

Đề tài nhánh 3: Phân tích và đánh giá mô hình, cơ chế, chính sách quản lý hoạt động KH&CN ở địa phương hiện nay - hiệu quả, yếu kém và nguyên nhân, bao gồm 10 chuyên đề.

Đề tài nhánh 4: Nghiên cứu hoàn thiện mô hình, cơ chế, chính sách và giải pháp quản lý đối với hoạt động KH&CN ở địa phương, bao gồm 15 chuyên đề.

Ngoài việc thực hiện 58 chuyên đề của 4 đề tài nhánh nêu trên, đề tài còn tiến hành nghiên cứu 16 chuyên đề độc lập liên quan đến các khía cạnh khác nhau của công tác quản lý KH&CN địa phương (xem Phụ lục: Danh mục các chuyên đề nghiên cứu của đề tài).

2- Nhóm thực hiện đề tài đã tổ chức đi khảo sát thực tế tại 7 tỉnh, 12 huyện, 20 xã và hàng chục doanh nghiệp tại các địa bàn khác nhau trong cả nước. Cụ thể là đã tiến hành khảo sát thực tế tại các tỉnh đại diện cho các vùng, miền trong cả nước: Yên Bái (vùng miền núi và trung du phía Bắc); Thái Bình (vùng đồng bằng sông Hồng); Nghệ An (vùng duyên hải miền Trung); Gia Lai và Kon Tum (vùng Tây Nguyên); Đồng Nai (miền Đông Nam bộ); Kiên Giang (miền Tây Nam bộ). Ở mỗi tỉnh nêu trên, nhóm thực hiện đề tài đã đến khảo sát tại hai huyện, mỗi huyện khảo sát tại hai xã. Nội dung khảo sát thực tế bao gồm:

a) Nghe báo cáo và trao đổi trực tiếp với cấp ủy, lãnh đạo chính quyền và cơ quan quản lý các cấp ở địa phương về công tác quản lý KH&CN.

b) Tham quan, trao đổi trực tiếp với các doanh nghiệp, các hộ sản xuất, chủ trang trại đang triển khai mô hình ứng dụng KH&CN vào sản xuất.

c) Tổ chức tọa đàm, thảo luận bàn tròn về giải pháp thúc đẩy KH&CN ở cơ sở với sự tham gia của đại diện cấp ủy, chính quyền và các ban, ngành chức năng, các đoàn thể quần chúng ở cơ sở.

3- Tổ chức lấy ý kiến trả lời phiếu điều tra về công tác quản lý KH&CN địa phương đối với ba nhóm đối tượng sau: khối cán bộ khoa giáo toàn quốc; khối cán bộ quản lý ngành tại các địa phương; khối cán bộ lãnh đạo đảng bộ và chính quyền các cấp ở địa phương.

a) Khối khoa giáo: Lãnh đạo Ban Tuyên giáo các tỉnh, thành ủy; Lãnh đạo và chuyên viên Phòng Khoa giáo thuộc Ban Tuyên giáo các tỉnh, thành ủy; Trưởng ban Tuyên giáo các huyện, quận, thị ủy trong toàn quốc.

b) Khối quản lý: Lãnh đạo và chuyên viên các sở, ban, ngành của 6 tỉnh đại diện cho các vùng, miền trong cả nước (Yên Bái, Thái Bình, Nghệ An, Gia Lai, Đồng Nai, Kiên Giang): Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân; Sở Kế hoạch và Đầu tư; Sở Nội vụ; Sở Tài chính; Sở Khoa học và Công nghệ; Sở Tài nguyên và Môi trường; Sở Công nghiệp; Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Sở Thủy sản; Sở Y tế; Sở Giáo dục và Đào tạo.

c) Khối lãnh đạo đảng bộ và chính quyền các cấp:

(i) Cấp huyện: Bí thư, Phó Bí thư huyện ủy; Chủ tịch, Phó Chủ tịch Hội đồng nhân dân huyện; Chủ tịch, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện; Chánh, Phó Văn phòng và Trưởng, Phó các phòng, ban, ngành thuộc huyện.

(ii) Cấp xã: Bí thư, Phó Bí thư đảng ủy xã; Chủ tịch, Phó Chủ tịch Hội đồng nhân dân xã; Chủ tịch, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã.

Ngoài ra, còn có sự tham gia của Lãnh đạo Liên hiệp các Hội KH&KT tỉnh; Lãnh đạo một số doanh nghiệp, một số cơ sở giáo dục - đào tạo và đại diện các tổ chức chính trị - xã hội ở địa phương.

Tổng số phiếu điều tra thu được là 4.700 phiếu (đăng ký trong Thuyết minh đề tài là 3.000 phiếu)

4- Tổ chức các hội thảo khoa học cấp huyện, cấp tỉnh và cấp vùng với chủ đề "Nâng cao chất lượng và hiệu quả công tác quản lý KH&CN địa phương", cụ thể là:

a) Ở cấp huyện: tổ chức 12 hội thảo khoa học tại 12 huyện thuộc 6 tỉnh: Yên Bái, Thái Bình, Nghệ An, Gia Lai, Đồng Nai, Kiên Giang; thành phần tham dự là bí thư, chủ tịch các xã, thị trấn thuộc huyện; lãnh đạo các phòng, ban chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân huyện.

b) Ở cấp tỉnh: tổ chức 7 hội thảo khoa học tại 7 tỉnh đại diện cho các vùng trong cả nước: Yên Bái, Thái Bình, Nghệ An, Gia Lai, Kon Tum, Đồng Nai, Kiên Giang; thành phần tham dự là bí thư, chủ tịch các huyện, thị xã, thành phố

thuộc tỉnh; lãnh đạo các sở, ngành chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh.

c) Ở cấp vùng: tổ chức hai hội thảo cấp vùng tại miền Trung (Thành phố Đà Nẵng) và miền Nam (Thành phố Hồ Chí Minh); thành phần tham dự hội thảo là Lãnh đạo Ban Tuyên giáo phụ trách công tác khoa giáo các tỉnh, thành ủy và Giám đốc Sở Khoa học và Công nghệ các tỉnh, thành phố trong vùng.

Ngoài ra, đề tài còn tổ chức khoảng 50 cuộc trao đổi, tọa đàm, thảo luận nhóm trong các chuyên gia, các thành viên chính của đề tài để làm sáng tỏ các vấn đề về thực trạng và giải pháp tăng cường công tác quản lý KH&CN địa phương.

5- Tổ chức lấy ý kiến trả lời phỏng vấn của các chuyên gia: đã tổ chức phỏng vấn gần 20 chuyên gia là các nhà quản lý, hoạch định chính sách KH&CN ở Trung ương và một số cán bộ quản lý KH&CN ở các địa phương.

4- Các kết quả chính của đề tài:

Sau hai năm tích cực thực hiện các nội dung đã đăng ký, đề tài đã đạt được những kết quả chính như sau:

1- Đề tài đã tổng hợp các quan điểm, chủ trương của Đảng và Nhà nước về phát triển và tăng cường công tác quản lý KH&CN địa phương. Từ việc tổng quan những văn bản quan trọng nhất về phát triển KH&CN trong những giai đoạn gần đây, đề tài đã khẳng định rằng Đảng và Nhà nước ta có quan điểm nhất quán về vai trò của KH&CN trong phát triển KT-XH các địa phương, nêu rõ định hướng và nhiệm vụ của KH&CN địa phương trong thời kỳ CNH, HĐH đất nước, đồng thời còn xác định các nhóm giải pháp chủ yếu để phát triển và tăng cường quản lý KH&CN địa phương.

2- Đề tài đã hình thành cơ sở lý luận bước đầu cho công tác quản lý KH&CN địa phương, đó là các khái niệm chung về quản lý KH&CN địa phương; vai trò, vị trí và đặc điểm của quản lý KH&CN địa phương; mô hình quản lý hoạt động KH&CN ở địa phương với mục tiêu, đối tượng, công cụ, phương pháp và nguyên tắc quản lý KH&CN địa phương; tổ chức quản lý nhà nước hoạt động KH&CN ở địa phương, trong đó làm rõ chức năng, nhiệm vụ, cơ cấu tổ chức bộ máy cơ quan chuyên môn của cấp tỉnh và cấp huyện thực hiện quản lý nhà nước về KH&CN ở địa phương. Để có cơ sở đối chiếu, so sánh với các nước khác, đề tài đã nêu lên một số kinh nghiệm thực tiễn về tổ chức bộ máy quản lý KH&CN địa phương của Trung Quốc và một số nước trong khu vực ASEAN.

3- Đề tài đã tiến hành khảo sát, đánh giá thực trạng công tác quản lý KH&CN địa phương trên 3 nội dung chính sau đây:

a) Đánh giá nhận thức của cấp ủy đảng, chính quyền và nhân dân về vai trò của KH&CN đối với phát triển KT-XH địa phương. Phần đánh giá nhận thức được xây dựng trên cơ sở các kết quả khảo sát thực tế tại địa phương, số liệu điều tra xã hội học, kết quả phỏng vấn chuyên gia và báo cáo của các địa phương.

b) Đánh giá tổng quát những kết quả đạt được trong quá trình thực hiện các nội dung của quản lý KH&CN địa phương. Trên cơ sở nêu lên quan điểm về đánh giá đóng góp của KH&CN đối với phát triển KT-XH địa phương và đánh giá đóng góp của công tác quản lý KH&CN địa phương, đề tài đã nêu lên những kết quả chính trong công tác quản lý KH&CN địa phương những năm gần đây. Đây là phần đánh giá có tính khái quát, tổng quan, tập trung vào một số vấn đề lớn của công tác quản lý chứ không đi quá sâu vào mọi nội dung quản lý, tuy nhiên vẫn phản ánh đầy đủ thực tế việc thực hiện các nội dung quản lý KH&CN ở địa phương theo quy định của Luật Khoa học và Công nghệ. Đồng thời, đề tài đã đánh giá những kết quả đạt được trên cả hai tiêu chí: mức độ đổi mới cơ chế quản lý và kết quả tổ chức thực hiện nhiệm vụ quản lý; và đánh giá trên cả hai phương diện: quản lý hành chính nhà nước về KH&CN địa phương và quản lý nhà nước đối với các hoạt động sự nghiệp, dịch vụ KH&CN ở địa phương.

c) Cùng với việc khẳng định các kết quả đạt được, đề tài cũng nhận dạng và phân tích rõ những mặt còn hạn chế, nhất là những vấn đề bức xúc đang đặt ra hiện nay trong công tác quản lý KH&CN địa phương. Đó là các vấn đề có ảnh hưởng rất lớn đến chất lượng và hiệu quả công tác quản lý KH&CN địa phương, đang có nhiều bất cập rõ nét và nhu cầu bức xúc của thực tiễn phải giải quyết, cụ thể là 6 vấn đề sau đây: (i) Vấn đề xác định và tổ chức thực hiện nhiệm vụ KH&CN ở địa phương; (ii) Vấn đề quản lý công nghệ và thị trường công nghệ ở địa phương; (iii) Vấn đề tổ chức bộ máy quản lý KH&CN địa phương; (iv) Vấn đề phát triển nguồn nhân lực cho hoạt động KH&CN địa phương; (v) Vấn đề cơ chế tài chính cho hoạt động KH&CN địa phương; (vi) Vấn đề liên kết trong công tác quản lý KH&CN địa phương.

Những vấn đề nêu trên cũng chính là căn cứ thực tiễn để đề tài đi sâu nghiên cứu, xác định phương hướng và biện pháp giải quyết nhằm nâng cao chất lượng và hiệu quả công tác quản lý KH&CN địa phương.

4- Đề tài đã đề xuất 7 nhóm giải pháp nhằm nâng cao chất lượng và hiệu quả của công tác quản lý KH&CN địa phương, cụ thể là các nhóm giải pháp:

a) Nâng cao nhận thức và phát huy vai trò của cấp ủy đảng, chính quyền, đoàn thể và nhân dân ở địa phương đối với công tác KH&CN địa phương trong thời kỳ mới.

b) Đổi mới công tác xác định và tổ chức thực hiện các nhiệm vụ KH&CN ở địa phương.

c) Nâng cao hiệu quả quản lý công nghệ và phát triển thị trường công nghệ ở địa phương.

d) Hoàn thiện tổ chức bộ máy quản lý KH&CN địa phương.

đ) Xây dựng và phát triển nguồn nhân lực cho hoạt động KH&CN địa phương.

e) Đổi mới công tác tài chính cho hoạt động KH&CN địa phương.

f) Tăng cường liên kết trong công tác quản lý KH&CN địa phương.

Đây chưa phải là các biện pháp quản lý cụ thể, mà chỉ là các giải pháp có tính định hướng, làm cơ sở tham khảo cho các cơ quan quản lý KH&CN khi xây

dựng, ban hành và thực thi các chính sách cụ thể liên quan đến công tác quản lý KH&CN địa phương.

*

Báo cáo tổng kết đề tài, ngoài phần mở đầu, gồm có 4 chương:

Chương 1 nêu lên những vấn đề chung của công tác quản lý KH&CN địa phương, trong đó tổng quan những quan điểm, chủ trương của Đảng và Nhà nước ta về phát triển và tăng cường công tác quản lý KH&CN địa phương; đồng thời đưa ra những vấn đề thuộc về cơ sở lý luận của công tác quản lý KH&CN địa phương như: vai trò và đặc điểm của quản lý KH&CN địa phương, mô hình quản lý hoạt động KH&CN ở địa phương, tổ chức quản lý nhà nước hoạt động KH&CN ở địa phương.

Chương 2 là phần đánh giá thực trạng và những vấn đề đặt ra trong công tác quản lý KH&CN địa phương, bao gồm ba nội dung chính: đánh giá nhận thức về vai trò của KH&CN; đánh giá tổng quát những kết quả đạt được trong công tác quản lý KH&CN địa phương; hạn chế và những vấn đề bức xúc đặt ra đối với công tác quản lý KH&CN địa phương hiện nay, đây chính là nhóm các vấn đề có ảnh hưởng quyết định đến chất lượng và hiệu quả của công tác quản lý KH&CN địa phương.

Chương 3 đưa ra những nhóm giải pháp định hướng nhằm nâng cao chất lượng và hiệu quả của công tác quản lý KH&CN địa phương, đó là các nhóm giải pháp: Nâng cao nhận thức và phát huy vai trò của cấp ủy đảng, chính quyền và nhân dân ở địa phương đối với công tác KH&CN địa phương trong thời kỳ mới; Đổi mới công tác xác định và tổ chức thực hiện các nhiệm vụ KH&CN ở địa phương; Nâng cao hiệu quả quản lý công nghệ và phát triển thị trường công nghệ ở địa phương; Hoàn thiện tổ chức bộ máy quản lý KH&CN địa phương; Xây dựng và phát triển nguồn nhân lực cho hoạt động KH&CN địa phương; Đổi mới công tác tài chính cho hoạt động KH&CN địa phương; Tăng cường liên kết trong công tác quản lý hoạt động KH&CN địa phương.

Chương 4 là phần kết luận và kiến nghị, trong đó đưa ra những kết luận chung về cơ sở lý luận, về thực trạng và giải pháp nhằm nâng cao chất lượng và hiệu quả công tác KH&CN địa phương, đồng thời đề xuất 7 nhóm kiến nghị với Ban Bí thư Trung ương Đảng, Bộ Khoa học và Công nghệ và các cơ quan hữu quan nhằm đổi mới và tăng cường công tác quản lý KH&CN địa phương trong thời kỳ CNH, HĐH đất nước.

Cùng với báo cáo tổng kết này, đề tài còn xây dựng báo cáo tóm tắt và báo cáo khuyến nghị. Đó là những sản phẩm khoa học của đề tài, có thể phục vụ các nhà hoạch định chính sách phát triển KH&CN, các nhà quản lý KH&CN ở Trung ương và địa phương nghiên cứu, tham khảo và vận dụng trong quá trình xây dựng, ban hành và tổ chức thực hiện các chính sách quản lý KH&CN nói chung và chính sách quản lý KH&CN địa phương nói riêng./.

Chương 1
NHỮNG VẤN ĐỀ CHUNG VỀ CÔNG TÁC QUẢN LÝ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ ĐỊA PHƯƠNG

1.1- QUAN ĐIỂM, CHỦ TRƯƠNG CỦA ĐẢNG VÀ NHÀ NƯỚC VỀ PHÁT TRIỂN VÀ TĂNG CƯỜNG QUẢN LÝ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ ĐỊA PHƯƠNG

1.1.1- Quan điểm của Đảng và Nhà nước về vai trò của khoa học và công nghệ trong phát triển kinh tế - xã hội địa phương:

Đảng ta đã sớm xác định được vị trí, vai trò quan trọng của KH&CN và đã đề ra hệ thống các quan điểm, đường lối phát triển KH&CN nhằm phục vụ phát triển KT-XH của đất nước nói chung và của các địa phương nói riêng. Hệ thống quan điểm đó ngày càng được đổi mới và hoàn chỉnh hơn để đáp ứng kịp thời tình hình biến động của thực tiễn đặt ra.

a) Thời kỳ trước đổi mới:

Ngay từ Hội nghị Ban Chấp hành Trung ương lần thứ 14 (khóa II) năm 1958, trong điều kiện nước ta đang bắt tay vào công cuộc xây dựng kinh tế sau ngày hoà bình lập lại, Đảng ta đã khẳng định phải làm cho KH&KT trở thành "một điều kiện không thể thiếu được trong công cuộc xây dựng CNXH".

Tháng 12/1964 lần đầu tiên trong Nghị quyết Ban Chấp hành Trung ương lần thứ 10 (khóa III) đã nêu rõ vai trò của cách mạng kỹ thuật, Nghị quyết khẳng định: "Chúng ta phải đẩy mạnh cách mạng về quan hệ sản xuất, cách mạng kỹ thuật, cách mạng tư tưởng và văn hóa" và nhấn mạnh "Phải tập trung sức đẩy mạnh cách mạng kỹ thuật, coi cách mạng kỹ thuật là then chốt".

Tại Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IV (năm 1976), một lần nữa Đảng ta đã khẳng định cần phải: "Tiến hành đồng thời ba cuộc cách mạng, cách mạng quan hệ sản xuất, cách mạng khoa học và kỹ thuật, cách mạng tư tưởng văn hóa, trong đó cách mạng khoa học và kỹ thuật là then chốt" và "Phải làm cho khoa học, kỹ thuật trở thành căn cứ của kế hoạch và hoạt động kinh tế; kế hoạch phát triển và ứng dụng khoa học kỹ thuật là một bộ phận hợp thành của kế hoạch Nhà nước".

Ngày 20/01/1981, Bộ Chính trị (khóa IV) ra Nghị quyết số 37-NQ/TW về chính sách KH&KT. Nghị quyết đã định hướng cho các hoạt động KH&KT là: tổ chức lại lực lượng KH&KT; hướng các hoạt động KH&KT phục vụ kế hoạch phát triển KT-XH; KH&KT phải vừa là nội dung, vừa là nhiệm vụ cơ bản của các ngành, các cấp. Nghị quyết này đã chấm dứt thời kỳ khoa học phát triển một cách tự phát và tản mạn ở nước ta và mở đầu một thời kỳ KH&KT được tổ chức lại, gắn kết với kế hoạch phát triển KT-XH.

Như vậy, trong suốt thời gian dài từ sau Hội nghị Ban Chấp hành Trung

ương Đảng lần thứ 10 (khóa II) năm 1958 đến Đại hội V của Đảng năm 1981, quan điểm của Đảng ta về vai trò của kỹ thuật và sau đó là của KH&KT đã từng bước được phát triển rõ rệt và sâu sắc hơn. Từ chỗ khẳng định KH&KT là một điều kiện không thể thiếu được trong công cuộc xây dựng CNXH, đến việc xác định rõ KH&KT vừa là căn cứ, vừa là công cụ để thực hiện có kết quả các kế hoạch KT-XH.

b) Thời kỳ đổi mới:

Khi đất nước bước vào thời kỳ đổi mới, nền kinh tế chuyển từ kế hoạch hóa tập trung sang kinh tế thị trường thì cơ chế quản lý KH&CN cũng chuyển theo hướng kết hợp kế hoạch hóa với vận dụng cơ chế thị trường.

Đại hội VI của Đảng năm 1986 nêu rõ "Khoa học, kỹ thuật là một động lực thúc đẩy phát triển kinh tế và xã hội" và phải "làm cho khoa học, kỹ thuật gắn chặt với sản xuất và đời sống, đem lại hiệu quả thiết thực, trở thành một bộ phận của lực lượng sản xuất xã hội".

Năm 1991, Bộ Chính trị ra Nghị quyết số 26-NQ/TW về KH&CN trong sự nghiệp đổi mới. Nghị quyết nêu rõ: "Coi KH&CN là một động lực mạnh mẽ của sự nghiệp đổi mới, ổn định tình hình và phát triển KT-XH theo định hướng XHCN" và "KH&CN không chỉ là động lực phát triển KT-XH, mà còn là động lực quan trọng của công cuộc đổi mới toàn diện đất nước".

Báo cáo chính trị của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa VI trình Đại hội VII đã khẳng định: "Đẩy mạnh hơn nữa sự nghiệp giáo dục và đào tạo, KH&CN, coi đó là quốc sách hàng đầu để phát huy nhân tố con người, động lực trực tiếp của sự phát triển", và nêu cao "vai trò động lực của KH&CN".

Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên CNXH (thông qua tại Đại hội VII của Đảng) đã xác định rõ: "KH&CN giữ vai trò then chốt trong sự phát triển lực lượng sản xuất và nâng cao trình độ quản lý, bảo đảm chất lượng và tốc độ phát triển của nền kinh tế".

Báo cáo của Ban Chấp hành Trung ương khóa VII tại Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ VIII của Đảng tháng 6/1996 đã khẳng định: "KH&CN là nhân tố quan trọng để thúc đẩy sự nghiệp CNH, HĐH đất nước".

Nghị quyết Hội nghị Ban Chấp hành Trung ương lần thứ hai (khóa VIII) ngày 24/12/1996 về định hướng chiến lược phát triển KH&CN trong thời kỳ CNH, HĐH và nhiệm vụ đến năm 2000 đã khẳng định một lần nữa vai trò động lực và nền tảng của KH&CN phục vụ phát triển KT-XH trong sự nghiệp CNH, HĐH đất nước.

Báo cáo của Ban Chấp hành Trung ương khóa VIII tại Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IX của Đảng tháng 4/2001 đã khẳng định: "Phát triển KH&CN cùng với phát triển giáo dục và đào tạo là quốc sách hàng đầu, là nền tảng và động lực đẩy mạnh CNH, HĐH đất nước".

Tiếp theo đó, ngày 28/02/2001, Bộ Chính trị ban hành Chỉ thị số 63-CT/TW về đẩy mạnh nghiên cứu ứng dụng KH&CN phục vụ CNH, HĐH

nông nghiệp và nông thôn. Chỉ thị đã nêu rõ vai trò quan trọng của KH&CN trong việc tăng năng suất, chất lượng, hiệu quả và sức cạnh tranh của nông sản hàng hóa cũng như giải quyết những vấn đề bức xúc trong công cuộc CNH, HĐH nông nghiệp, nông thôn. Trong Chỉ thị này, Đảng ta khẳng định: Sự thành công của sự nghiệp CNH, HĐH nông nghiệp và nông thôn "chủ yếu phụ thuộc vào trình độ dân trí, vào việc đẩy mạnh áp dụng có hiệu quả các thành tựu KH&CN".

Nghị quyết Đại hội lần thứ IX của Đảng xác định: Nước ta có thể và cần thiết phải rút ngắn quá trình CNH, HĐH; nắm bắt, ứng dụng rộng rãi những thành tựu mới nhất của KH&CN hiện đại, nhất là công nghệ sinh học, gắn với chế biến và tiêu thụ, từng bước phát triển kinh tế tri thức. KH&CN cùng với giáo dục và đào tạo là quốc sách hàng đầu, là nền tảng và động lực cho CNH, HĐH. Điều này có nghĩa là CNH, HĐH đất nước phải dựa vào KH&CN tiên tiến và nguồn nhân lực có đủ khả năng nắm bắt và vận dụng các tri thức mới.

Như vậy, sự phát triển quan điểm của Đảng về vai trò của KH&CN trong thời kỳ đổi mới, kể từ sau Đại hội Đảng lần thứ VI năm 1986 đến nay, cho thấy Đảng ta luôn thể hiện quan điểm nhất quán, xuyên suốt về vấn đề này. Từ chỗ khẳng định: "đẩy mạnh hơn nữa sự nghiệp giáo dục và đào tạo, KH&CN, coi đó là quốc sách hàng đầu" và nhấn mạnh "KH&CN có vai trò then chốt trong sự phát triển lực lượng sản xuất và nâng cao trình độ quản lý, bảo đảm chất lượng và tốc độ phát triển của nền kinh tế", đến bước phát triển mới trong nhận thức, xác định rõ "KH&CN là nền tảng và động lực đẩy mạnh CNH, HĐH đất nước".

Ngày nay KH&CN có vai trò quyết định năng lực cạnh tranh kinh tế và phát triển của cả quốc gia và của từng địa phương. Trong Chiến lược phát triển KT-XH giai đoạn 2001-2010, Đảng ta chỉ rõ KH&CN là yếu tố quyết định sự phát triển: "KH&CN, đặc biệt là công nghệ thông tin tiếp tục có những bước nhảy vọt, thúc đẩy sự phát triển nền kinh tế tri thức, làm chuyển dịch nhanh cơ cấu kinh tế và biến đổi sâu sắc các lĩnh vực đời sống xã hội". Đồng thời, KH&CN lại một lần nữa được xác định là quốc sách hàng đầu, là nội dung then chốt trong mọi hoạt động của tất cả các ngành, các cấp và các địa phương.

c) Các văn bản pháp luật của Nhà nước về vai trò của KH&CN:

Trên cơ sở những quan điểm của Đảng về vai trò của KH&CN, Nhà nước đã thể chế hóa các quan điểm đó trong Hiến pháp và các văn bản quy phạm pháp luật để thực hiện. Hiến pháp nước Cộng hoà XHCN Việt Nam năm 1992 (được bổ sung năm 2001) đã khẳng định "KH&CN giữ vai trò then chốt trong sự phát triển KT-XH của đất nước". Luật Khoa học và Công nghệ ban hành năm 2000 nêu rõ "KH&CN là quốc sách hàng đầu, giữ vai trò then chốt trong sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc, là nền tảng và động lực cho CNH, HĐH, phát triển nhanh, bền vững đất nước".

Các quan điểm của Đảng về vai trò của KH&CN đã được cụ thể hóa trong nhiều nghị định của Chính phủ, được thể hiện rõ trong phương hướng, nhiệm vụ phát triển KH&CN trong thời kỳ kế hoạch 5 năm; các biện pháp chính sách

khuyến khích hoạt động KH&CN, khuyến khích đẩy mạnh việc ứng dụng các thành tựu KH&CN để đẩy nhanh công cuộc CNH, HĐH nông nghiệp và nông thôn;...

1.1.2- Định hướng và nhiệm vụ của khoa học và công nghệ địa phương trong thời kỳ công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước:

Đảng ta đã nêu rõ nhiệm vụ của KH&CN nhằm thực hiện vai trò nền tảng và động lực phục vụ phát triển KT-XH trong điều kiện CNH, HĐH đất nước trong các nghị quyết của Đảng. Những nhiệm vụ chung đặt ra cho KH&CN của đất nước cũng chính là những nhiệm vụ mà mỗi địa phương phải thực hiện.

Báo cáo của Ban Chấp hành Trung ương khóa VII tại Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ VIII của Đảng tháng 6/1996 đã đề ra mục tiêu: "Phát triển KH&CN, nâng cao năng lực nội sinh, coi đó là nhân tố quan trọng để thúc đẩy sự nghiệp CNH, HĐH". Trong đó, khoa học xã hội và nhân văn có nhiệm vụ cung cấp luận cứ khoa học để đưa ra phương hướng, xây dựng mục tiêu và các giải pháp cho tiến trình CNH, HĐH; khoa học tự nhiên có nhiệm vụ nghiên cứu những vấn đề lý thuyết thuộc các lĩnh vực mũi nhọn, ứng dụng có chọn lọc các thành tựu khoa học hiện đại tạo cơ sở cho đổi mới công nghệ; hoạt động KH&CN có nhiệm vụ đổi mới và nâng cao trình độ công nghệ trong các ngành sản xuất, dịch vụ chủ yếu, áp dụng kỹ thuật tự động hóa để nâng cao chất lượng sản phẩm, phát triển một số lĩnh vực công nghệ cao như công nghệ thông tin, công nghệ sinh học, vật liệu mới, cơ điện tử và tự động hóa.

Nghị quyết Hội nghị lần thứ hai Ban chấp hành Trung ương Đảng khóa VIII đã nhấn mạnh hơn nhiệm vụ phát triển KH&CN, coi đó là nội dung then chốt trong mọi hoạt động của tất cả các ngành, các cấp, là nhân tố chủ yếu thúc đẩy tăng trưởng kinh tế của đất nước và của mỗi địa phương. Chú trọng các lĩnh vực khoa học mũi nhọn và ứng dụng có chọn lọc các thành tựu khoa học hiện đại nhằm tạo cơ sở cho đổi mới công nghệ. Tạo khả năng lựa chọn, thích nghi và làm chủ các công nghệ nhập, đi thẳng vào các công nghệ tiên tiến nhất để tác động chi phối nền kinh tế quốc dân. Nâng cao năng lực nội sinh, xây dựng và phát triển tiềm lực KH&CN của nước nhà, từng bước hình thành một nền KH&CN hiện đại để giải quyết những vấn đề then chốt được đặt ra trong quá trình CNH, HĐH đất nước.

Chỉ thị số 58-CT/TW của Bộ Chính trị đã xác định nhiệm vụ cụ thể cho ngành công nghệ thông tin là công nghiệp công nghệ thông tin phải trở thành một trong những ngành kinh tế mũi nhọn, có tốc độ phát triển hàng năm cao nhất so với các khu vực kinh tế khác, đặc biệt là công nghiệp phần mềm. Ứng dụng công nghệ thông tin là nhiệm vụ ưu tiên trong chiến lược phát triển KT-XH, là phương tiện chủ lực để đi tắt đón đầu trong công cuộc CNH, HĐH đất nước

Chỉ thị số 63-CT/TW của Bộ Chính trị đã đề ra nhiệm vụ của KH&CN là tập trung giải quyết các vấn đề bức xúc trong công cuộc CNH, HĐH nông

nghiệp, nông thôn như tạo các giống mới có năng suất và giá trị kinh tế cao, áp dụng có hiệu quả các loại hình công nghệ chế biến, công nghệ sau thu hoạch. Áp dụng các tiến bộ KH&CN mới, phổ cập tri thức khoa học để nâng cao năng suất, hiệu quả sản xuất, kinh doanh.

Kết luận của Hội nghị Trung ương 6 (khóa IX) về phát triển KH&CN đã cụ thể hóa nhiệm vụ của hoạt động KH&CN đến năm 2010 là: đổi mới và nâng cao trình độ công nghệ trong toàn bộ nền kinh tế quốc dân nhằm nhanh chóng thoát khỏi tình trạng lao động thủ công, lạc hậu, tăng năng suất lao động, hiệu quả sản xuất, kinh doanh, nâng cao sức cạnh tranh của nền kinh tế, nâng cao đời sống nhân dân và sức mạnh quốc phòng, an ninh. Chú trọng chuyển giao tiến bộ kỹ thuật và thành tựu KH&CN cho nông thôn, vùng sâu, vùng xa, vùng khó khăn. Xây dựng và phát triển có trọng điểm các ngành công nghiệp công nghệ cao, nhất là công nghệ thông tin và công nghệ sinh học. Phấn đấu đưa trình độ KH&CN nước ta đạt mức trung bình tiên tiến trong khu vực. Đổi mới tổ chức và cơ chế quản lý, nâng cao trình độ quản lý KH&CN, tạo động lực và phát huy mạnh mẽ năng lực nội sinh, giải phóng sức sáng tạo, nâng cao chất lượng, hiệu quả của hoạt động KH&CN. Phát triển thị trường KH&CN. Kịp thời phát hiện, tổng kết những nhân tố mới, kinh nghiệm tốt để phổ biến, nhân rộng. Đổi mới chính sách đào tạo, sử dụng và đãi ngộ trí thức, trọng dụng và tôn vinh nhân tài.

Nghị quyết Hội nghị lần thứ chín Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa IX khẳng định "Phát triển KH&CN cùng với phát triển giáo dục và đào tạo là quốc sách hàng đầu, là nền tảng và động lực đẩy mạnh CNH, HĐH đất nước". Như vậy, một lần nữa nhiệm vụ của KH&CN lại được nhấn mạnh, là phải lấy sự phát triển nhanh, hiệu quả và bền vững theo hướng CNH, HĐH của đất nước làm mục tiêu chủ yếu; phát triển thị trường KH&CN để góp phần nhanh chóng nâng cao sức cạnh tranh của các doanh nghiệp; các sản phẩm KH&CN phải thực sự trở thành hàng hóa; chú trọng xây dựng các khu, cụm công nghiệp vừa và nhỏ ở các địa phương phục vụ quá trình CNH, HĐH đất nước.

1.1.3- Những nhóm giải pháp chủ yếu để phát triển và tăng cường quản lý khoa học và công nghệ địa phương:

Để thực hiện được các nhiệm vụ của KH&CN nhằm phục vụ phát triển KT-XH đất nước, Đảng ta đã đề ra các biện pháp định hướng cho KH&CN trong các chỉ thị, nghị quyết của Đảng. Những biện pháp này không chỉ định hướng cho hoạt động KH&CN của quốc gia, mà còn giúp đẩy mạnh phát triển và tăng cường quản lý KH&CN địa phương.

a) Về các giải pháp đẩy mạnh phát triển KH&CN:

Báo cáo của Ban Chấp hành Trung ương khóa VII tại Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VIII của Đảng tháng 6/1996 đã đề ra các giải pháp định hướng đổi mới và nâng cao trình độ công nghệ, đi thẳng vào công nghệ hiện đại đối với các lĩnh vực sản xuất then chốt tác động đến nhiều ngành khác, các lĩnh vực sản xuất sản phẩm xuất khẩu, các lĩnh vực đầu tư mới. Áp dụng kỹ thuật tự động

hóa để nâng cao chất lượng sản phẩm của các ngành sản xuất. Phát triển công nghệ cao, ứng dụng công nghệ thông tin trong tất cả các lĩnh vực của nền kinh tế quốc dân, tạo được sự chuyển biến rõ rệt về năng suất, chất lượng và hiệu quả. Phát triển công nghệ sinh học nhằm tạo ra và nhân nhanh các giống cây trồng, vật nuôi mới, chế biến nông, lâm, thủy sản, sản xuất các loại vắc xin và kháng huyết thanh, các chế phẩm chẩn đoán bệnh nhanh và chính xác, phát triển các công nghệ xử lý ô nhiễm môi trường. Nghiên cứu chế tạo một số vật liệu mới, có hiệu quả cao, phát triển các loại vật liệu có độ bền lớn và chịu được điều kiện khí hậu nhiệt đới khắc nghiệt. Phát triển kỹ thuật tự động hóa ở các khâu quyết định đến chất lượng sản phẩm.

Tại văn kiện Nghị quyết Hội nghị lần thứ hai Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa VIII lần đầu tiên vấn đề phát triển thị trường KH&CN được đề cập. Một trong các giải pháp chủ yếu để KH&CN phục vụ các mục tiêu KT-XH trong thời kỳ CNH, HĐH đất nước là tạo lập thị trường cho KH&CN. Dùng các chính sách ưu đãi về thuế, tín dụng để hỗ trợ các doanh nghiệp đổi mới công nghệ, áp dụng thuế nhập khẩu thấp đối với các thiết bị tiên tiến, có chính sách ưu đãi với việc áp dụng các công nghệ sáng tạo trong nước. Cho phép các viện nghiên cứu được thành lập cơ sở sản xuất kinh doanh, trung tâm ứng dụng, tư vấn và chuyển giao công nghệ và liên doanh với nước ngoài theo quy định của pháp luật. Hoàn thiện hệ thống pháp luật về sở hữu trí tuệ và khuyến khích chuyển giao công nghệ. Gắn hoạt động KH&CN với KT-XH thông qua phát động phong trào quần chúng tiến công vào KH&CN, phát huy sáng kiến, cải tiến kỹ thuật, sáng chế, áp dụng KH&CN vào mọi mặt của sản xuất và đời sống. Đẩy mạnh phong trào thi đua tăng năng suất, nâng cao chất lượng sản phẩm. Có cơ chế để doanh nghiệp dành một phần vốn không phải chịu thuế cho nghiên cứu đổi mới, cải tiến công nghệ và đào tạo nhân lực. Như vậy, thông qua Nghị quyết Trung ương 2 khóa VIII, hệ thống giải pháp phát triển KH&CN đã được hoàn chỉnh thêm một bước quan trọng.

Chỉ thị số 58-CT/TW của Bộ Chính trị đã đề ra các giải pháp cụ thể để ứng dụng rộng rãi, có hiệu quả công nghệ thông tin trong toàn xã hội như tin học hóa hoạt động của các cơ quan nhà nước, tập trung phát triển các dịch vụ điện tử trong các lĩnh vực tài chính, ngân hàng, hải quan, hàng không, thương mại điện tử, giáo dục, đào tạo từ xa, khám chữa bệnh từ xa, thư viện điện tử,... Kết hợp công nghệ thông tin với công nghệ sinh học để phục vụ CNH, HĐH nông nghiệp và nông thôn.

Chỉ thị số 63-CT/TW của Bộ Chính trị đã đề ra giải pháp hỗ trợ kinh phí hoặc trợ giá một phần cho cho việc đầu tư ứng dụng tiến bộ KH&CN trong nông nghiệp, miễn giảm thuế đối với các hoạt động ứng dụng KH&CN. Các cơ sở công nghiệp chế biến nông, lâm, hải sản đổi mới công nghệ để nâng cao chất lượng sản phẩm hoặc chủ động thúc đẩy ứng dụng, chuyển giao công nghệ mới vào nông thôn được hưởng mức ưu đãi cao nhất về thuế thu nhập doanh nghiệp. Đồng thời có cơ chế, chính sách để khuyến khích các nhà khoa học, các tổ chức

nghiên cứu và phát triển tiến hành chuyển giao tiến bộ kỹ thuật vào nông thôn. Củng cố và đầu tư cho một số trung tâm nghiên cứu khoa học cơ bản hiện đại, nhất là về công nghệ sinh học, tạo bước đột phá mới về giống, quy trình sản xuất, bảo quản, chế biến nông, lâm, hải sản để nâng cao năng suất, chất lượng và khả năng cạnh tranh của hàng hóa nông sản.

Nghị quyết Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ IX của Đảng đã xác định nước ta có thể và cần thiết phải rút ngắn quá trình CNH, HĐH; nắm bắt, ứng dụng rộng rãi những thành tựu mới nhất của KH&CN hiện đại; đồng thời, chủ trương thúc đẩy sự hình thành và từng bước phát triển các thị trường cơ bản theo định hướng XHCN, trong đó có thị trường KH&CN.

Hội nghị Ban Chấp hành Trung ương Đảng lần thứ sáu (khóa IX) đã kiểm điểm lại năm năm thực hiện Nghị quyết Trung ương 2 (khóa VIII), khẳng định rằng Nghị quyết này rất đúng đắn, vẫn còn giá trị chỉ đạo trong suốt thời kỳ CNH, HĐH, đồng thời cũng phân tích những yếu tố cản trở sự phát triển của KH&CN phục vụ các mục tiêu KT-XH. Theo tinh thần đó Kết luận của Hội nghị Trung ương 6 đã chỉ ra các giải pháp cụ thể, đẩy mạnh hơn nữa việc thực hiện Nghị quyết Trung ương 2 để KH&CN thực sự trở thành nền tảng và động lực phục vụ phát triển KT-XH trong thời kỳ CNH, HĐH, trong đó nhấn mạnh vào việc phát triển thị trường KH&CN, kiên quyết xóa bỏ bức tường ngăn cách khoa học với sản xuất bằng cách hỗ trợ, thúc đẩy và bắt buộc các doanh nghiệp đầu tư vào KH&CN, đổi mới công nghệ để nâng cao chất lượng và hiệu quả sản xuất, kinh doanh; khuyến khích phát triển các doanh nghiệp dựa vào công nghệ mới. Xóa bỏ cơ chế hành chính bao cấp trong quản lý KH&CN, rà soát lại các cơ chế quản lý kinh tế hiện hành, loại bỏ những tàn dư của chế độ bao cấp mà doanh nghiệp có thể dựa dẫm, buộc các doanh nghiệp phải thực sự cạnh tranh bằng hiệu quả, bằng ứng dụng KH&CN, bằng năng lực sáng tạo và đổi mới. Giảm dần sự tách biệt giữa viện nghiên cứu và doanh nghiệp. Hoàn thiện cơ sở pháp lý và nâng cao hiệu lực thực thi pháp luật về sở hữu trí tuệ, bảo đảm sự gắn kết lợi ích của tổ chức, cá nhân hoạt động KH&CN và lợi ích của các thành phần kinh tế. Soát xét lại các cơ chế, chính sách quản lý kinh tế theo hướng thu hẹp bao cấp, giảm độc quyền, bảo hộ mậu dịch nhằm thúc đẩy cạnh tranh bình đẳng và hội nhập kinh tế, khuyến khích doanh nghiệp đầu tư đổi mới công nghệ, nâng cao chất lượng sản phẩm.

Đổi mới mạnh mẽ cơ chế quản lý KH&CN để hoạt động KH&CN gắn kết hữu cơ với hoạt động sản xuất, kinh doanh. Chuyển các cơ quan nghiên cứu ứng dụng và phát triển công nghệ sang hoạt động theo cơ chế của doanh nghiệp, có đủ tư cách pháp nhân để sản xuất, kinh doanh các sản phẩm nghiên cứu của mình. Tạo điều kiện phát triển nhanh doanh nghiệp công nghệ. Đồng thời đẩy mạnh nghiên cứu trong các lĩnh vực khoa học xã hội và nhân văn, tổng hết các vấn đề thực tiễn, xây dựng luận cứ khoa học cho việc hoạch định các chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước nhằm đẩy nhanh quá trình CNH, HĐH đất nước. Đẩy mạnh ứng dụng các kết quả KH&CN hiện đại vào nông

nghiệp, nông thôn, đặc biệt là công nghệ sinh học phục vụ phát triển nông nghiệp, bảo vệ sức khỏe và môi trường (công nghệ hóa sinh, công nghệ gien, công nghệ tế bào thực vật, động vật, công nghệ vi sinh, công nghệ giống, công nghệ bảo quản, chế biến nông sản,...), tạo bước đột phá về năng suất, chất lượng sản phẩm nông nghiệp, xây dựng những khu sản xuất nông nghiệp công nghệ cao. Cải tiến kỹ thuật đối với các công nghệ truyền thống. Tạo điều kiện để các cán bộ KH&CN trẻ về phục vụ phát triển nông thôn. Phát triển một số lĩnh vực công nghệ cao, công nghệ hiện đại (công nghệ thông tin, công nghệ sinh học, công nghệ vật liệu mới, cơ khí điện tử và tự động hóa) góp phần chuyển dịch nhanh cơ cấu kinh tế và cơ cấu lao động theo hướng tiếp cận kinh tế tri thức, nhằm hình thành một số ngành công nghiệp công nghệ cao.

Có thể khẳng định rằng Nghị quyết Trung ương 2, Kết luận của Hội nghị Trung ương 6 và các nghị quyết, chỉ thị khác của Đảng đã đề cập ở trên đều nêu ra những giải pháp rất cơ bản nhằm làm cho KH&CN thực sự gắn kết với sản xuất, kinh doanh. Đây là các định hướng, giải pháp đúng đắn, phù hợp, được tổng kết từ thực tiễn quá trình lãnh đạo, chỉ đạo và quản lý KH&CN của Đảng ta để đưa KH&CN thực sự trở thành nền tảng và động lực phát triển KT&XH của cả nước và của mỗi địa phương trong thời kỳ CNH, HĐH.

Trên đây là những giải pháp để phát triển KH&CN trong thời kỳ CNH, HĐH đất nước nói chung. Những giải pháp phát triển KH&CN phục vụ phát triển kinh tế nông nghiệp, nông thôn đã được nêu rõ trong Nghị quyết Hội nghị Ban Chấp hành Trung ương Đảng lần thứ năm (khóa IX) về đẩy nhanh CNH, HĐH nông nghiệp, nông thôn thời kỳ 2001-2010. Nghị quyết khẳng định:

(i) CNH, HĐH nông nghiệp là quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông nghiệp theo hướng sản xuất hàng hóa lớn, gắn với công nghiệp chế biến và thị trường; thực hiện cơ khí hóa, điện khí hóa, thủy lợi hóa, ứng dụng các thành tựu KH&CN, trước hết là công nghệ sinh học, đưa thiết bị, kỹ thuật và công nghệ hiện đại vào các khâu sản xuất nông nghiệp nhằm nâng cao năng suất, chất lượng, hiệu quả, sức cạnh tranh của nông sản hàng hóa trên thị trường.

(ii) CNH, HĐH nông thôn là quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông thôn theo hướng tăng nhanh tỷ trọng giá trị sản phẩm và lao động các ngành công nghiệp và dịch vụ; giảm dần tỷ trọng sản phẩm và lao động nông nghiệp,...

Về các giải pháp định hướng cho KH&CN, Nghị quyết Hội nghị Trung ương 5 (khóa IX) đã khẳng định: Đẩy mạnh việc nghiên cứu ứng dụng và chuyển giao tiến bộ kỹ thuật cho sản xuất, coi đây là khâu đột phá quan trọng nhất để thúc đẩy phát triển nông nghiệp và kinh tế nông thôn; trước hết cần tập trung vào chương trình giống cây trồng, vật nuôi, công nghệ bảo quản và công nghiệp chế biến nông, lâm, thủy sản. Dành kinh phí để nhập khẩu công nghệ cao, thiết bị hiện đại, các loại giống tốt. Đầu tư

hiện đại hóa hệ thống viện nghiên cứu, trường đại học, nâng cao năng lực đào tạo cán bộ khoa học, nghiên cứu và tiếp thu khoa học, công nghệ tiên tiến, đáp ứng yêu cầu phát triển bền vững của nông nghiệp và nông thôn theo hướng CNH, HĐH. Đổi mới cơ chế quản lý KH&CN, nhất là cơ chế quản lý tài chính và quản lý nhân lực nhằm nâng cao hiệu quả nghiên cứu và chuyển giao tiến bộ kỹ thuật cho nông dân.

Nhà nước có chính sách khuyến khích, hỗ trợ các thành phần kinh tế tham gia nghiên cứu phát triển KH&CN phục vụ nông nghiệp, nông thôn và thực hiện xã hội hóa để mở rộng hệ thống khuyến nông đến cơ sở.

b) Về các giải pháp tăng cường quản lý KH&CN địa phương:

Các nhóm giải pháp để tăng cường quản lý KH&CN đã được nêu trong một số nghị quyết của Đảng và văn bản pháp luật của Nhà nước. Đây là những giải pháp chung cho công tác quản lý KH&CN cả nước, đồng thời cũng chính là những giải pháp có tính chỉ đạo đối với công tác quản lý KH&CN địa phương.

Nghị quyết số 26-NQ/TW của Bộ Chính trị (khóa VII, tháng 3/1991) đã nhấn mạnh việc phải "tiếp tục đổi mới cơ chế quản lý KH&CN phù hợp với yêu cầu phát triển nền kinh tế hàng hóa nhiều thành phần; phối hợp chặt chẽ giữa các cơ quan quản lý khoa học, các cơ quan kế hoạch và tài chính các cấp để hướng dẫn xây dựng và tổ chức thực hiện các chương trình nghiên cứu KH&CN, các dự án sản xuất thử nghiệm; hoàn thiện cơ chế quản lý KH&CN hiện hành, mở rộng quyền chủ động của các cơ sở nghiên cứu và triển khai".

Nghị quyết Hội nghị Ban Chấp hành Trung ương lần thứ hai (khóa VIII, tháng 12/1996) một lần nữa khẳng định sự cần thiết phải đổi mới hệ thống tổ chức quản lý hoạt động KH&CN. Nghị quyết nhấn mạnh: "Kiện toàn tổ chức và nâng cao trách nhiệm các cơ quan quản lý nhà nước về KH&CN từ Trung ương đến cấp huyện, nâng cao chất lượng đội ngũ quản lý KH&CN, tăng cường công tác thanh tra công nghệ; đổi mới cơ chế phân bổ và quản lý ngân sách nhà nước cho hoạt động KH&CN theo hướng lấy hiệu quả KT-XH làm mục tiêu; kiểm tra hoạt động, sử dụng kinh phí nghiên cứu của các tổ chức KH&CN".

Chỉ thị số 63-CT/TW ngày 28/02/2001của Bộ Chính trị về đẩy mạnh nghiên cứu, ứng dụng KH&CN phục vụ CNH, HĐH nông nghiệp và nông thôn đã nhấn mạnh đến việc phải "phối hợp các chương trình KT-XH và KH&CN được tiến hành trên cùng một địa bàn để tập trung các nguồn lực giải quyết đồng thời nhiều mục tiêu; việc phối hợp phải được tiến hành theo một quy trình chặt chẽ, bảo đảm nội dung, mục tiêu của các dự án được thực hiện có chất lượng, đúng tiến độ, chú ý ứng dụng các thành tựu khoa học mới nhất đã được các cấp có thẩm quyền giám định".

Để tăng cường quản lý KH&CN, Quốc hội đã ban hành nhiều đạo luật (Luật Khoa học và Công nghệ, Luật Sở hữu trí tuệ, Luật Giao dịch điện tử, Luật Tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật, Luật Chuyển giao công nghệ và sắp tới đây sẽ ban hành Luật Năng lượng nguyên tử) và nhiều pháp lệnh để tăng cường quản lý KH&CN trên các mặt như: kế hoạch hóa hoạt động KH&CN, tài chính cho

KH&CN, nhân lực hoạt động KH&CN, đo lường, chất lượng hàng hóa, an toàn và kiểm soát bức xạ, thanh tra KH&CN,... Chính phủ đã ban hành nhiều nghị định quy định chi tiết việc thi hành các luật và pháp lệnh đó và đưa ra các giải pháp, biện pháp để tăng cường quản lý KH&CN nói chung trong phạm vi cả nước và quản lý KH&CN ở địa phương, cụ thể là một số giải pháp sau:

(i) Giải pháp về tuyên truyền, phổ biến pháp luật:

Để nâng cao hiệu quả của pháp luật, cùng với việc xây dựng và hoàn thiện hệ thống pháp luật KH&CN thì vấn đề tuyên truyền, phổ biến, quán triệt pháp luật KH&CN trước hết trong đội ngũ cán bộ quản lý, cán bộ KH&CN có một ý nghĩa, vai trò hết sức quan trọng.

Trong những năm qua, Ủy ban nhân dân các cấp, Sở Khoa học và Công nghệ và các sở, ban, ngành tại các địa phương đã quan tâm triển khai việc phổ biến, quán triệt pháp luật KH&CN cho đội ngũ cán bộ quản lý KH&CN và đội ngũ cán bộ KH&CN của địa phương.

Thực hiện Chỉ thị số 02/1998/CT-TTg ngày 07/01/1998 của Thủ tướng Chính phủ về việc tăng cường công tác phổ biến, giáo dục pháp luật và Quyết định số 03/1998/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ ban hành Kế hoạch triển khai công tác phổ biến, giáo dục pháp luật, Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ đã ban hành Chỉ thị số 03/2003/CT-BKHCN ngày 18/02/2003, Chỉ thị nêu rõ: "Mỗi cán bộ, công chức thuộc các cơ quan quản lý nhà nước về KH&CN ở Trung ương, địa phương cũng như các tổ chức, cá nhân hoạt động KH&CN phải xác định rõ việc học tập, nghiên cứu để hiểu biết pháp luật về KH&CN, thi hành nghiêm chỉnh pháp luật KH&CN là trách nhiệm của mình; gương mẫu trong việc thực hiện, chấp hành pháp luật và có trách nhiệm tuyên truyền, phổ biến pháp luật về KH&CN trong nhân dân. Các Sở Khoa học và Công nghệ và các cơ quan quản lý KH&CN thuộc các bộ, ngành ở Trung ương xây dựng kế hoạch hàng năm, trong đó xác định rõ nội dung, hình thức, biện pháp triển khai và kinh phí hoạt động tuyên truyền và phổ biến pháp luật về KH&CN".

Để thực hiện quản lý chặt chẽ hoạt động KH&CN ở địa phương, mỗi tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương cần cụ thể hóa các văn bản pháp luật KH&CN của Trung ương, ban hành quy chế cho từng nội dung quản lý KH&CN của địa phương.

(ii) Giải pháp về tổ chức quản lý:

* *Xác định rõ nhiệm vụ quản lý KH&CN của từng cấp*:

Nhiệm vụ quản lý KH&CN ở cấp tỉnh được nêu trong Điều 23, Pháp lệnh về nhiệm vụ, quyền hạn cụ thể của Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân các cấp năm 1996. Năm 2003, Quốc hội đã công bố Luật tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân, trong Điều 91 của Luật đã xác định rõ nhiệm vụ của Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trong lĩnh vực KH&CN.

Đối với cấp huyện, Luật tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân năm 2003 cũng đã xác định rõ nhiệm vụ của Ủy ban nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh trong lĩnh vực KH&CN (Điều 103).

Bộ Khoa học và Công nghệ và Bộ Nội vụ đã ban hành Thông tư liên tịch số 15/2003/TTLT-BKHCN-BNV ngày 15/7/2003 hướng dẫn chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của cơ quan chuyên môn giúp Ủy ban nhân dân các cấp quản lý nhà nước về KH&CN ở địa phương. Thông tư đã xác định rõ nhiệm vụ và quyền hạn của cơ quan chuyên môn giúp Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố và Ủy ban nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh thực hiện công tác quản lý nhà nước về KH&CN.

Những văn bản trên đây là cơ sở pháp lý rất quan trọng để các địa phương thực thi việc quản lý nhà nước về KH&CN trong địa phương mình.

** Kiện toàn tổ chức bộ máy quản lý KH&CN*:

Bộ máy quản lý nhà nước về KH&CN ở cấp tỉnh, thành phố đã được xác định cụ thể trong Thông tư liên tịch số 15/2003/TTLT-BKHCN-BNV ngày 15/7/2003 hướng dẫn chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của cơ quan chuyên môn giúp Ủy ban nhân dân quản lý nhà nước về KH&CN ở cấp tỉnh và cấp huyện. Song Thông tư này chưa nêu thật rõ về tổ chức bộ máy quản lý nhà nước về KH&CN ở cấp huyện, thị.

Đã nhiều năm nay, bộ phận quản lý nhà nước về KH&CN ở cấp huyện, thị được bố trí ghép ở nhiều phòng chức năng khác nhau (Văn phòng Ủy ban nhân dân, Phòng Công thương, Phòng Nông nghiệp,...) nên việc triển khai công tác quản lý nhà nước về KH&CN ở cấp huyện, thị gặp rất nhiều khó khăn. Tình trạng bộ phận quản lý nhà nước về KH&CN ở cấp huyện, thị nằm ở nhiều phòng chức năng khác nhau của huyện chỉ bước đầu được khắc phục sau khi Chính phủ ban hành Nghị định số 172/2004/NĐ-CP ngày 29/9/2004 quy định tổ chức các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh. Trong Điều 7 của Nghị định 172 đã giao trách nhiệm quản lý nhà nước về KH&CN trên địa bàn huyện cho Phòng Kinh tế.

** Đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ cán bộ quản lý KH&CN*:

Đồng thời với việc kiện toàn bộ máy quản lý nhà nước về KH&CN, việc đào tạo, bồi dưỡng một đội ngũ cán bộ quản lý có năng lực, nắm vững nghiệp vụ quản lý KH&CN phải được coi là một giải pháp có tính quyết định đến hiệu quả quản lý KH&CN ở mỗi địa phương.

Việc đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ cán bộ quản lý KH&CN được triển khai dưới nhiều hình thức: các lớp quản lý nhà nước về KH&CN tập trung của Bộ Khoa học và Công nghệ tổ chức hoặc của Sở Khoa học và Công nghệ tổ chức. Một hình thức bồi dưỡng có hiệu quả cần được nhân rộng đó là hình thức giao lưu, học hỏi thông qua việc tổng kết rút kinh nghiệm về công tác quản lý KH&CN của địa phương và tập trung vào từng nội dung quản lý cụ thể (quản lý đo lường, quản lý chất lượng hàng hóa, công tác kế hoạch hóa hoạt động KH&CN địa phương,...).

* *Phân công, phân cấp rõ ràng, cụ thể và tăng cường sự phối hợp trong quản lý KH&CN*:

Để thực hiện tốt công tác quản lý nhà nước về KH&CN ở địa phương, cần thực hiện phân công, phân cấp và phối hợp trong công tác quản lý KH&CN.

Sự phân công, phân cấp và phối hợp đó phải dựa vào nhiệm vụ, quyền hạn của Ủy ban nhân dân mỗi cấp đã được quy định rõ trong Luật tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân năm 2003 và văn bản liên tịch của Bộ Khoa học và Công nghệ và Bộ Nội vụ hướng dẫn thực hiện chức năng, nhiệm vụ của cơ quan quản lý nhà nước về KH&CN ở cấp tỉnh, thành phố và cấp huyện, thị.

Ngoài ra, một số địa phương đã ban hành các quy chế quản lý, xác định mối quan hệ công tác giữa các sở, ban, ngành cấp tỉnh, thành phố và các phòng chức năng ở cấp huyện, thị trong việc thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước về KH&CN, xác định trách nhiệm của Sở Khoa học và Công nghệ trong việc hướng dẫn và chỉ đạo nghiệp vụ quản lý nhà nước về KH&CN cho Phòng Kinh tế cấp huyện, thị.

* *Tăng cường công tác thanh tra KH&CN*:

Công tác thanh tra là một mặt công tác không thể thiếu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền quản lý KH&CN ở địa phương - Sở Khoa học và Công nghệ - nhằm đánh giá việc thi hành pháp luật KH&CN, những biện pháp quản lý KH&CN ở địa phương và hiệu lực quản lý KH&CN của các ban, ngành có liên quan ở các cấp, để có biện pháp cụ thể kiện toàn các cơ quan quản lý và hoàn thiện hệ thống pháp luật KH&CN ở địa phương, góp ý bổ sung, sửa đổi pháp luật KH&CN do Trung ương ban hành.

Hoạt động thanh tra là biện pháp quan trọng để phòng ngừa, ngăn chặn, phát hiện và xử lý những biểu hiện vi phạm pháp luật KH&CN xâm hại tới trật tự quản lý nhà nước, xã hội và lợi ích công dân. Thanh tra xử lý nghiêm minh các hành vi vi phạm pháp luật KH&CN trong địa phương đồng thời khuyến khích, khen thưởng các tổ chức và cá nhân thực hiện tốt nhiệm vụ quản lý KH&CN.

Công tác thanh tra có tác dụng bảo đảm cho pháp luật KH&CN được tuân thủ chính xác, triệt để. Chính vì vậy, công tác này cần được tiến hành thường xuyên, thiết thực và có hiệu quả.

(iii) Bảo đảm các điều kiện để triển khai công tác quản lý KH&CN địa phương:

* *Bảo đảm tài chính cho công tác quản lý KH&CN*:

Tài chính cho công tác quản lý KH&CN địa phương hiện nay chủ yếu được cấp từ vốn ngân sách hàng năm để xây dựng cơ sở vật chất kỹ thuật, mua sắm phương tiện đi lại và thông tin liên lạc, mua tài liệu, công tác phí, quản lý phí, lương, đào tạo và bồi dưỡng đội ngũ cán bộ quản lý KH&CN,...

Việc cấp phát và sử dụng vốn ngân sách dành cho công tác quản lý KH&CN địa phương phải theo đúng các quy định của pháp luật, sử dụng đúng mục đích, có hiệu quả để nâng cao hiệu lực quản lý KH&CN ở địa phương.

** Bảo đảm các điều kiện về cơ sở vật chất kỹ thuật để thực hiện quản lý KH&CN*, cụ thể:

+ Trang bị đầy đủ các chuẩn đo lường, các phương tiện, thiết bị kiểm nghiệm, kiểm định, bảo đảm đủ tài liệu (tài liệu pháp luật và các tài liệu chuyên môn khác);

+ Bảo đảm các phương tiện đi lại, thông tin liên lạc, trụ sở làm việc, trang thiết bị văn phòng,...

** Bảo đảm cung cấp thông tin KH&CN phục vụ công tác quản lý KH&CN*:

Thông tin là một trong bốn nguồn lực cơ bản để phát triển KH&CN, đó là: nhân lực, vật lực, tài lực và tin lực. Điều quan trọng trong bảo đảm thông tin phục vụ quản lý KH&CN là xây dựng được một hệ thống tư liệu, tài liệu, cơ sở dữ liệu liên quan đến hoạt động KH&CN của địa phương, cũng như thông tin KH&CN trong nước và quốc tế.

Nói tóm lại, việc thực hiện các giải pháp để tăng cường quản lý KH&CN địa phương phải được tiến hành đồng bộ từ việc xác định rõ nhiệm vụ quản lý cho từng cấp đến việc kiện toàn bộ máy quản lý KH&CN từ cấp tỉnh, thành phố xuống cấp huyện, thị, phải đào tạo và bồi dưỡng được một đội ngũ cán bộ quản lý có năng lực, am hiểu chuyên môn và thành thạo về nghiệp vụ quản lý.

1.2- NHỮNG VẤN ĐỀ LÝ LUẬN CƠ BẢN CỦA CÔNG TÁC QUẢN LÝ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ ĐỊA PHƯƠNG

1.2.1- Quản lý và mô hình quản lý:

a) Quản lý:

Trong thực tế, có nhiều cách tiếp cận khác nhau để giải thích về khái niệm quản lý: Học thuyết quản lý theo khoa học (Frederick Winslow Taylor, 1856-1915) cho rằng quản lý là "biết được chính xác điều bạn muốn người khác làm, và sau đó, hiểu được rằng họ đã hoàn thành công việc một cách tốt nhất và rẻ nhất"; Thuyết quản lý hành chính (Henry Fayol, 1841-1925) quan niệm quản lý hành chính là dự đoán và lập kế hoạch, tổ chức điều khiển, phối hợp với kiểm tra; Thuyết tổ chức trong quản lý (Chester Irwing Barnard, 1886-1961) nhấn mạnh quản lý bao giờ cũng là việc điều hành một hệ thống tổ chức nhất định, nó có tính hệ thống và mục đích của nó là làm tăng sức mạnh hệ thống của một tổ chức; ngoài ra còn có Thuyết hành vi trong quản lý (G. B. Watson, 1878-1958) quy những hiện tượng tâm lý của con người thành những quy luật phản ứng hành vi tùy thuộc vào các yếu tố khách quan và chủ quan, Thuyết quan hệ

con người trong quản lý (Mary Parker Follet 1868-1933) đề cập đến mâu thuẫn giữa con người,...

Và như vậy - để có thể trả lời câu hỏi: quản lý là gì? - từ các điểm chung nhất của các cách tiếp cận khác nhau về quản lý như đã nêu trên, có thể hiểu: *Quản lý là sự tác động của chủ thể quản lý lên đối tượng quản lý nhằm đạt được mục tiêu đặt ra trong điều kiện biến động của môi trường.* Với cách hiểu như vậy, quản lý phải bao gồm các yếu tố (các điều kiện) sau: phải hướng tới một mục tiêu; thông qua con người; với kỹ thuật, công nghệ; hoạt động bên trong của một tổ chức.

(i) Quản lý nhà nước: là sự quản lý của Nhà nước đối với xã hội, công dân và là dạng quản lý xã hội đặc biệt. Đó là sự chỉ huy, điều hành để thực thi quyền lực nhà nước; là tổng thể về thể chế, pháp luật, quy tắc, về tổ chức và cán bộ của bộ máy nhà nước; do tất cả các cơ quan nhà nước - lập pháp, hành pháp và tư pháp - có tư cách pháp nhân công pháp tiến hành bằng các văn bản quy phạm pháp luật, tổ chức, điều hành và kiểm tra, kiểm soát để thực hiện các chức năng, nhiệm vụ và quyền hạn mà Nhà nước đã giao cho trong quá trình tổ chức và điều chỉnh các quan hệ xã hội và hành vi của công dân.

(ii) Quản lý hành chính nhà nước: là sự thực thi quyền hành pháp của Nhà nước. Đó là sự tác động có tổ chức và điều chỉnh bằng quyền lực pháp luật của Nhà nước đối với các quá trình xã hội và hành vi hoạt động của con người để duy trì và phát triển mối quan hệ xã hội và trật tự pháp luật, nhằm thực hiện những chức năng và nhiệm vụ của Nhà nước, do các cơ quan trong hệ thống hành chính từ Trung ương đến cơ sở tiến hành.

Hiểu một cách tương đối, quản lý hành chính nhà nước là dạng quản lý mà trong đó, chủ thể quản lý chính là Nhà nước. Đó là dạng quản lý xã hội mang tính quyền lực nhà nước, được sử dụng quyền lực nhà nước của bộ máy hành chính nhà nước để điều chỉnh các quan hệ xã hội và hành vi hoạt động của con người. Đây cũng chính là điểm khác biệt của quản lý hành chính nhà nước so với dạng thức quản lý khác.

Theo quy định của Hiến pháp năm 1992, Chính phủ (cơ quan chấp hành của Quốc hội) là cơ quan hành pháp cao nhất. Tuy nhiên, việc thực hiện chức năng của Chính phủ cần phải thông qua hệ thống thể chế hành chính của nền hành chính nhà nước. Do vậy, cũng theo quy định của Hiến pháp, Chính phủ còn là cơ quan quản lý hành chính nhà nước cao nhất của Nhà nước ta.

b) Mô hình quản lý:

Mô hình quản lý là sự tác động của chủ thể quản lý đến đối tượng quản lý thông qua các công cụ quản lý và bằng các phương pháp quản lý thích hợp để đạt được mục tiêu của chủ thể quản lý dự kiến đề ra. Sơ đồ trong Hình 1 dưới đây nói lên mối quan hệ giữa các yếu tố đó.

(i) Chủ thể quản lý:

Chủ thể quản lý có thể là một cá nhân, một nhóm hay một tổ chức. Chủ thể quản lý là ai tùy thuộc vào đối tượng quản lý nào và được xem xét trong những trường hợp cụ thể. Ở đây, cần trình bày rõ hơn một khái niệm có liên quan đến việc thiết kế mô hình quản lý KH&CN, đó là: chủ thể của quản lý nhà nước và chủ thể của quản lý hành chính nhà nước.

Chủ thể của quản lý nhà nước là các cá nhân hay tổ chức mang quyền lực nhà nước trong quá trình tác động tới đối tượng quản lý. Chủ thể quản lý nhà nước bao gồm: Nhà nước, cơ quan nhà nước và cá nhân được Nhà nước ủy quyền để nhân danh Nhà nước thực hiện quyền lực nhà nước.

Chủ thể của quản lý hành chính nhà nước là các cơ quan hành chính nhà nước, cán bộ nhà nước có thẩm quyền được Nhà nước trao quyền quản lý hành chính nhà nước theo sự phân cấp giữa Chính phủ, các bộ, ngành và chính quyền địa phương.

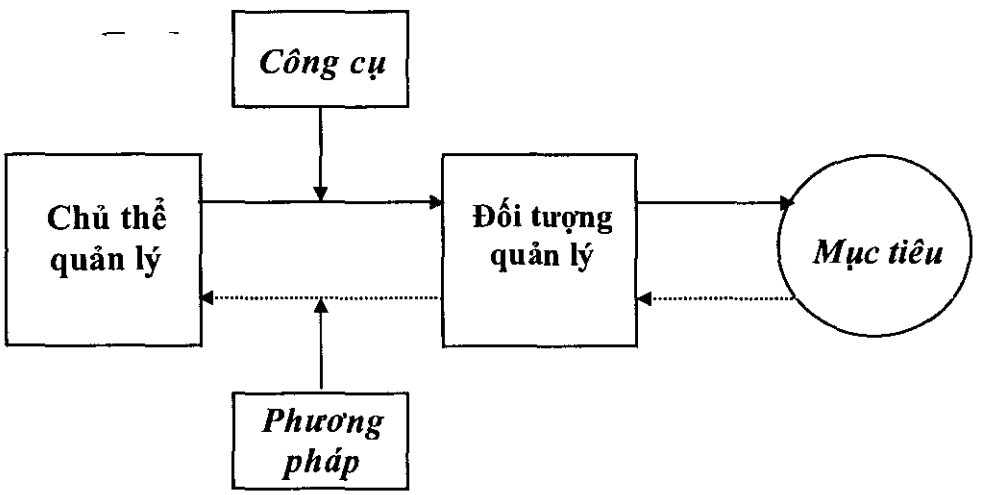

Hình 1- Mối quan hệ giữa các yếu tố của quản lý

(ii) Đối tượng quản lý:

Đối tượng quản lý là cá nhân, tổ chức. Đối tượng quản lý tiếp nhận trực tiếp sự tác động của chủ thể quản lý. Tùy theo từng loại đối tượng khác nhau mà người ta chia thành các dạng quản lý khác nhau. Trong hệ thống quản lý, đối tượng quản lý không hoàn toàn bị động, thụ động đối với chủ thể quản lý. Trong nhiều trường hợp, thông qua hoạt động thực tiễn, với những kinh nghiệm thực tế thu được nhiều khi đối tượng quản lý còn góp phần tích cực vào việc bổ sung, điều chỉnh mục tiêu định trước của chủ thể quản lý và đề xuất những phương pháp quản lý phù hợp và có hiệu quả hơn.

(iii) Mục tiêu quản lý:

Mục tiêu của quản lý là đích phải đạt tới của quá trình quản lý, nó định hướng và chi phối sự vận động của toàn bộ hệ thống quản lý. Mục tiêu quản lý phải được xác định trước, chi phối, dẫn dắt cả chủ thể và đối tượng quản lý trong toàn bộ quá trình hoạt động[1].

Xác định mục tiêu đúng có ý nghĩa đặc biệt quan trọng đối với hoạt động quản lý, nếu xác định mục tiêu sai, dù có đạt được mục tiêu thì toàn bộ hệ thống cũng không thể phát triển được. Mục tiêu quản lý có nhiều loại, nhiều cấp, nhiều thứ bậc với những khoảng thời gian khác nhau: có mục tiêu kinh tế, mục tiêu chính trị, mục tiêu xã hội; có mục tiêu cấp thấp, mục tiêu cấp cao; mục tiêu trước mắt và mục tiêu lâu dài; mục tiêu định tính và mục tiêu định lượng,...

(iv) Công cụ quản lý:

Công cụ quản lý là những phương tiện, những giải pháp của chủ thể quản lý nhằm định hướng, dẫn dắt, khích lệ, điều hòa, phối hợp hoạt động của con người và cộng đồng người trong việc phấn đấu đạt mục tiêu đề ra.

Công cụ quản lý có thể là mệnh lệnh (ngôn ngữ hay phi ngôn ngữ), quyết định (thông qua văn bản hay không văn bản), các văn bản luật, chính sách, chương trình,... Đặc điểm chủ yếu của công cụ quản lý là nó luôn có tính hệ thống, thay đổi theo sự phát triển của đối tượng quản lý và không ngừng được hoàn thiện.

(v) Nguyên tắc quản lý:

Các nguyên tắc quản lý là các quy định, các chuẩn mực có tính chỉ đạo mà những người quản lý phải tuân thủ trong quá trình quản lý. Trong quản lý nói chung, có một số nguyên tắc cơ bản như sau:

* *Nguyên tắc tập trung dân chủ*: là nguyên tắc tổ chức cơ bản của quản lý, phản ánh mối quan hệ giữa chủ thể và đối tượng quản lý cũng như yêu cầu và mục tiêu của quản lý. Nguyên tắc tập trung dân chủ bảo đảm mối quan hệ chặt chẽ và tối ưu giữa tập trung và dân chủ, càng mở rộng dân chủ thì yêu cầu tập trung thống nhất càng cao, khắc phục tình trạng tự do vô chính phủ cũng như tập trung quá mức dẫn đến tập trung quan liêu.

* *Nguyên tắc kết hợp hài hòa các lợi ích*: Quản lý suy cho cùng là quản lý con người nhằm phát huy tính tích cực lao động sáng tạo của người lao động. Song, động lực quản lý có chủ thể và đối tượng quản lý là lợi ích, do đó một nguyên tắc quan trọng của quản lý là phải chú ý đến lợi ích của con người, bảo đảm sự kết hợp hài hòa các lợi ích, trong đó lợi ích của người lao động là động lực trực tiếp, đồng thời chú ý đến lợi ích của tổ chức và của xã hội. Quan hệ lợi ích bị rối loạn là nguyên nhân của sự rối loạn tổ chức, phá vỡ hệ thống quản lý.

---

[1] *Giáo trình khoa học quản lý*, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2004, tr. 80.

* *Nguyên tắc hiệu quả*: là nguyên tắc quy định mục tiêu của quản lý, bao gồm cả hiệu quả về kinh tế, hiệu quả về xã hội, hiệu quả về môi trường,... Nguyên tắc hiệu quả đòi hỏi người quản lý phải có quan điểm hiệu quả đúng đắn, biết phân biệt hiệu quả trong từng tình huống khác nhau, biết đặt lợi ích chung lên trước và trên lợi ích cá nhân, từ đó đưa ra quyết định tối ưu nhằm tạo được thành quả có lợi nhất cho nhu cầu phát triển của hệ thống.

* *Nguyên tắc kết hợp các phương pháp quản lý*: Đây là nguyên tắc thể hiện sự tác động của chủ thể quản lý tới đối tượng quản lý thông qua việc vận dụng các quy luật tổ chức - hành chính, quy luật tâm lý và quy luật kinh tế. Đối tượng quản lý là con người, chịu sự tác động của nhiều mối quan hệ, có nhiều mục tiêu, nhiều nhu cầu khác nhau và luôn luôn thay đổi theo không gian và thời gian. Do đó phải tùy theo đối tượng mà sử dụng tổng hợp và toàn diện các phương pháp quản lý với sự thay đổi liều lượng tác động một cách linh hoạt, phù hợp, nhất là cần coi trọng phương pháp kinh tế.

Các nguyên tắc quản lý cơ bản nêu trên là các nguyên tắc ở bậc cao, bậc quy luật, giúp định hướng cho hoạt động của người quản lý. Trong mỗi một lĩnh vực quản lý, người quản lý phải phân biệt được các loại nguyên tắc, sử dụng các nguyên tắc phù hợp với quy luật khách quan và phù hợp với đối tượng quản lý.

(vi) Phương pháp quản lý:

Phương pháp quản lý là cách thức mà chủ thể quản lý tác động vào đối tượng quản lý nhằm đạt mục tiêu nhất định. Để tác động đến yếu tố con người trong lao động, người ta phải dùng nhiều phương pháp tác động khác nhau. Nếu căn cứ vào nội dung tác động sẽ có các phương pháp quản lý cơ bản là:

* *Phương pháp tổ chức - hành chính*: là phương pháp dựa vào quyền uy tổ chức của người quản lý để bắt buộc người dưới quyền phải chấp hành mệnh lệnh quản lý.

Phương pháp tổ chức - hành chính gắn liền với việc xác lập các cơ cấu tổ chức và cơ chế vận hành của tổ chức. Phương pháp tổ chức - hành chính tạo ra sự bắt buộc, cưỡng chế với người thừa hành. Mọi thành viên của tổ chức phải bằng mọi cách hoàn thành nhiệm vụ được giao, không vì lý do cá nhân mà cản trở việc hoàn thành nhiệm vụ của tổ chức.

Để giảm bớt mức độ quan liêu hóa của phương pháp tổ chức - hành chính, người quản lý khi xác lập cơ cấu tổ chức và cơ chế quản lý phải tuân thủ nguyên tắc tập trung dân chủ, có quan tâm đến điều kiện cụ thể của các thành viên trong tổ chức.

* *Phương pháp kinh tế*: là phương pháp tác động của chủ thể quản lý tới đối tượng quản lý thông qua lợi ích kinh tế.

Phương pháp kinh tế phải thông qua việc lựa chọn và sử dụng các công cụ đòn bẩy kinh tế như giá cả, lãi suất, tiền lương, tiền thưởng, lợi nhuận,... để tác động đến điều kiện hoạt động của con người. Thông qua các chính sách và đòn bẩy kinh tế, người ta tự tính toán thiệt hơn để tự quyết định hành động của mình, mỗi người phát huy tài năng, sức lực của mình, tự chủ lấy công việc của mình, không có sự can thiệp hành chính trực tiếp của tổ chức.

Phương pháp kinh tế lấy lợi ích vật chất làm động lực thúc đẩy con người hành động. Lợi ích đó thể hiện qua thu nhập của mỗi người, lấy lại từ thành quả chung, phù hợp với mức độ đóng góp của mỗi người. Nếu người quản lý quá coi trọng lợi ích chung, coi nhẹ lợi ích cá nhân của mỗi người sẽ làm triệt tiêu động lực của họ.

So với các phương pháp quản lý khác, phương pháp kinh tế có ưu điểm là: đặt mỗi người vào điều kiện tự mình được quyết định làm việc như thế nào là có lợi nhất cho mình và cho tổ chức. Nhưng nếu lạm dụng phương pháp kinh tế dễ dẫn người ta tới chỗ chỉ nghĩ đến lợi ích vật chất, thậm chí lệ thuộc vào vật chất, mà quên tinh thần, đạo lý, có thể dẫn đến những hành vi phạm pháp, phi đạo lý.

* *Phương pháp tâm lý - giáo dục*: là sự tác động tới đối tượng quản lý thông qua các quan hệ tâm lý, tư tưởng, tình cảm.

Phương pháp tâm lý - giáo dục dựa vào uy tín của người quản lý để lôi cuốn mọi người trong tổ chức hăng hái tích cực tham gia công việc. Phương pháp tâm lý - giáo dục vận dụng các quy luật, nguyên tắc tâm lý và giáo dục, nhờ đó người quản lý nắm được tâm tư, nguyện vọng, nhu cầu, mong muốn, tình cảm, đạo đức, lý tưởng của mỗi người và có biện pháp tạo lập trong mỗi con người niềm say mê, phấn khởi, ý thức trách nhiệm, tinh thần sáng tạo đối với công việc chung.

1.2.2- Vai trò và đặc điểm của công tác quản lý khoa học và công nghệ địa phương:

Nội hàm của khái niệm "quản lý KH&CN địa phương" bao gồm chủ yếu là các nội dung quản lý nhà nước về hoạt động KH&CN ở địa phương, được quy định cụ thể trong Thông tư liên tịch số 15/2003/TTLT-BKHCN-BNV ngày 15/7/2003 của Bộ Khoa học và Công nghệ và Bộ Nội vụ. Đây là văn bản pháp lý quan trọng hướng dẫn chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của cơ quan chuyên môn giúp Ủy ban nhân dân các cấp quản lý nhà nước về KH&CN ở địa phương.

a) Vai trò, vị trí của công tác quản lý KH&CN địa phương:

Vai trò, vị trí của công tác quản lý KH&CN địa phương được thể hiện qua các mối quan hệ cụ thể với hoạt động KH&CN của địa phương, quản lý KT-XH ở địa phương và quản lý KH&CN ở cấp quốc gia.

(i) Vai trò, vị trí của quản lý KH&CN địa phương thể hiện qua quan hệ với hoạt động KH&CN ở địa phương:

Ở các địa phương nước ta đang diễn ra nhiều hoạt động thuộc về lĩnh vực KH&CN, bao gồm: nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ, mua bán hàng hóa công nghệ, tiêu chuẩn - đo lường - chất lượng, thông tin KH&CN,... Những hoạt động này cần đến sự quản lý nhà nước ở cấp địa phương trên các mặt sau:

* Hoạt động NC&PT ở địa phương cần tác động của Nhà nước cấp địa phương trong các trường hợp như:

+ Các hoạt động NC&PT cần thiết cho sản xuất, kinh doanh, nhưng các nhà sản xuất, kinh doanh tư nhân, do tiềm lực có hạn, không đủ sức tiến hành;

+ Các hoạt động NC&PT có rủi ro lớn nhưng kết quả có thể tạo nên sự đột phá, mang lại hiệu quả cao cho phát triển KT-XH địa phương;

+ Các hoạt động NC&PT giải quyết những vấn đề mang tính chất hàng hóa công (hàng hóa công ở đây được hiểu là những hàng hóa không kình địch - việc một người tiêu dùng sử dụng hàng hóa này không hề làm giảm khả năng cung ứng dành cho người khác, và không thể loại trừ - người sử dụng không thể bị ngăn cản tiêu dùng hàng hóa này);

+ Các hoạt động NC&PT nhằm vào những hướng ưu tiên có lợi cho phát triển KT-XH chung của địa phương;

+ Các hoạt động NC&PT có nhiều doanh nghiệp cùng dự kiến tiến hành (dễ dẫn đến trùng lặp về đầu tư).

Những hoạt động NC&PT mà Nhà nước ở cấp địa phương đảm nhiệm đương nhiên sẽ kèm theo sự quản lý của chính quyền địa phương.

* Ngoài việc cụ thể hóa các chính sách quản lý KH&CN do Nhà nước cấp trung ương ban hành, Nhà nước cấp địa phương phải xây dựng thêm những chính sách quản lý theo yêu cầu phát triển KH&CN trên địa bàn trong những giai đoạn khác nhau.

* Nhà nước cấp địa phương đóng vai trò quan trọng trong việc hỗ trợ phát triển tiềm lực KH&CN của địa phương.

* Cần tiến hành quản lý nhà nước đối với hoạt động tiêu chuẩn - đo lường - chất lượng và thị trường KH&CN trên địa bàn.

(ii) Vai trò, vị trí của quản lý KH&CN địa phương thể hiện qua quan hệ với quản lý KH&CN quốc gia:

Khi phân tích về vai trò quản lý của chính quyền địa phương, giáo trình Kinh tế học do David Begg chủ biên có viết: "Vì sao chúng ta không bắt Chính phủ trung ương phải chịu trách nhiệm đối với mọi thứ? Người ta thường dùng hai lập luận sau. Thứ nhất, sự đa dạng là rất quan trọng. Mọi người đều khác nhau và họ không muốn bị đối xử như nhau. Mỗi công dân nhất định phải tự hào về địa phương mình. Thứ hai là mọi người cảm thấy Chính phủ trung ương quá xa cách đối với nhu cầu cụ thể của họ. Ngay cả Chính phủ trung ương muốn chú ý đến những vấn đề của địa phương thì nó cũng thấy khó có thể làm được điều

đó một cách có hiệu quả"[1]. Điều đúng với công tác quản lý địa phương nói chung thì cũng đúng với quản lý KH&CN ở địa phương nói riêng.

Quản lý KH&CN ở cấp quốc gia rất quan trọng nhưng không thể bao trùm tất cả và thay thế quản lý KH&CN ở cấp địa phương. Thực tế hoạt động KH&CN ở địa phương và hoạt động KH&CN cấp quốc gia có những điểm khác nhau khá rõ về định hướng phục vụ, về tiềm lực KH&CN có thể huy động. Sự đa dạng về điều kiện tự nhiên, xã hội, trình độ phát triển,... cũng dẫn tới sự đa dạng trong hoạt động KH&CN ở các địa bàn khác nhau.

Trong đất nước có nhiều địa phương khác nhau với các đặc điểm riêng, nên quản lý KH&CN của địa phương thường khác với quản lý KH&CN của quốc gia. Như vậy, so với quản lý KH&CN cấp quốc gia, quản lý KH&CN cấp địa phương có sự độc lập tương đối và có sự chủ động nhất định trên cơ sở thống nhất với định hướng quản lý KH&CN cấp quốc gia.

Với sự chủ động và độc lập tương đối so với quản lý KH&CN cấp quốc gia, quản lý KH&CN địa phương còn có tác dụng hỗ trợ cho quản lý KH&CN quốc gia. Ở nhiều khía cạnh, cấp quốc gia quản lý ở tầm chung và gián tiếp. Cấp địa phương có vai trò cụ thể hóa phương châm, nguyên tắc quản lý, tạo ra biện pháp quản lý trực tiếp, cụ thể và phù hợp với hoàn cảnh địa phương mình.

(iii) Vai trò, vị trí của quản lý KH&CN địa phương thể hiện qua quan hệ với các quản lý KT-XH khác ở địa phương:

Quản lý nhà nước ở địa phương diễn ra ở các lĩnh vực khác nhau như chính trị, kinh tế, xã hội, an ninh, quốc phòng,... trong đó lĩnh vực KH&CN, Công tác quản lý KH&CN địa phương có mối quan hệ chặt chẽ với các hoạt động quản lý khác ở địa phương .

Giữa hoạt động KH&CN và các hoạt động chính trị, kinh tế, xã hội, an ninh, quốc phòng,... vốn có sự phối hợp, liên quan chặt chẽ với nhau. Quản lý KH&CN phải kết hợp với các lĩnh vực quản lý khác để quản lý mối quan hệ phối hợp đó. Cụ thể là:

* Quản lý KH&CN phải nắm bắt kịp thời và tổ chức giải quyết có hiệu quả những vấn đề KH&CN nảy sinh trong các lĩnh vực quản lý khác ở địa phương.

* Quản lý KH&CN tổ chức giải quyết những vấn đề mang tính chất cơ sở khoa học cho các lĩnh vực quản lý khác.

* Quản lý KH&CN phối hợp với các quản lý khác lựa chọn những phương án cân đối tối ưu nguồn lực giữa các lĩnh vực. Sự phân bổ nguồn lực này có ý nghĩa để phát triển các lĩnh vực cụ thể cũng như bảo đảm sự phát triển chung của địa phương.

Tóm lại, qua phân tích trên, có thể thấy quản lý KH&CN địa phương có vai trò, vị trí khá rõ:

---

[1] David Begg, Stanley Fischer, Rudiger Dornbusch, *Kinh tế học*, Nxb Giáo dục, Hà Nội, 1992, Tập 1, tr. 416.

Thứ nhất, vai trò, vị trí của quản lý KH&CN thể hiện trong các mối quan hệ cụ thể: quan hệ với hoạt động KH&CN ở địa phương, quan hệ với quản lý KH&CN quốc gia và quan hệ với các quản lý KT-XH khác ở địa phương.

Thứ hai, vai trò, vị trí của quản lý KH&CN địa phương xuất phát từ vai trò, vị trí của bản thân hoạt động KH&CN diễn ra ở địa phương.

Thứ ba, những vai trò, vị trí này có ý nghĩa rất quan trọng trong việc xác định các vấn đề khác như đặc điểm, nội dung,... quản lý KH&CN ở địa phương.

b) Đặc điểm của công tác quản lý KH&CN địa phương:

(i) Công tác quản lý KH&CN địa phương cũng mang những đặc điểm chủ yếu của quản lý KH&CN nói chung, đó là:

* *Quản lý KH&CN có tính linh hoạt rất lớn* (còn gọi là tính co dãn đàn hồi, tính mềm hay tính cơ động của quản lý). Tính linh hoạt của quản lý KH&CN gắn liền với tốc độ đổi mới KH&CN rất nhanh, với đặc tính của lao động KH&CN vốn mang tính thăm dò, tìm kiếm và sáng tạo là chính, và với độ tự do của bản thân lao động KH&CN.

* *Quản lý KH&CN mang tính tổng thể và tính điều hoà phối hợp*. Đặc điểm này nhằm thích ứng với sự đan xen lẫn nhau, sự hoà trộn thâm nhập vào nhau giữa các bộ môn và sự xuất hiện của một số bộ môn khoa học mang tính tổng hợp.

* *Quản lý KH&CN mang tính dự báo và tính lâu dài*. Tính dự báo và tính lâu dài của quản lý KH&CN biểu hiện ở chỗ nó dự đoán một cách đầy đủ đối với xu thế phát triển KH&CN, có chiến lược phát triển KH&CN thích hợp nhằm bám sát kịp thời những động thái mới của phát triển KH&CN.

(ii) Đương nhiên, những đặc điểm chung của quản lý KH&CN cũng chi phối công tác quản lý KH&CN ở địa phương. Đồng thời, so với quản lý KH&CN nói chung, *quản lý KH&CN địa phương còn có các điểm riêng* như sau:

* *Quản lý KH&CN địa phương hướng vào phục vụ các vấn đề của địa phương*:

Tại Nghị quyết Hội nghị lần thứ hai Ban Chấp hành Trung ương Đảng (khóa VIII) về định hướng chiến lược phát triển KH&CN trong thời kỳ CNH, HĐH và nhiệm vụ đến năm 2000, định hướng của hoạt động NC&PT trong thời kỳ CNH, HĐH đất nước được xác định là:

+ Vận dụng sáng tạo và phát triển chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh, kế thừa những giá trị văn hóa truyền thống của dân tộc, tiếp thu tinh hoa trí tuệ của nhân loại, đi sâu điều tra, nghiên cứu thực tế, tổng kết sâu sắc quá trình đổi mới đất nước. Xây dựng, không ngừng phát triển và hoàn thiện hệ thống lý luận về con đường đi lên CNXH của Việt Nam; cung cấp luận cứ khoa học cho việc tiếp tục bổ sung, hoàn thiện đường lối, chủ trương chính sách của Đảng và Nhà nước nhằm xây dựng thành công CNXH và bảo vệ vững chắc Tổ quốc XHCN.

+ Đẩy mạnh nghiên cứu ứng dụng các thành tựu KH&CN trong tất cả các ngành sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, quản lý và quốc phòng, an ninh, nhanh chóng nâng cao trình độ công nghệ của đất nước. Coi trọng nghiên cứu cơ bản, làm chủ và cải tiến các công nghệ nhập từ bên ngoài, tiến tới sáng tạo ngày càng nhiều công nghệ mới ở những khâu quyết định đối với sự phát triển của đất nước trong thế kỷ XXI.

Các nhiệm vụ đã xác định trong các nghị quyết của Đảng, trong Luật Khoa học và Công nghệ,... là chung cho cả cấp quốc gia, địa phương và cơ sở. Đó là định hướng và nguyên tắc để các cấp xác định nhiệm vụ KH&CN phù hợp của mình. Ở cấp quốc gia, phải lựa chọn ra những ưu tiên chung cho cả nước, bao gồm nhiều lĩnh vực, nhiều địa phương khác nhau. Ở cấp địa phương phải xác định rõ vấn đề nẩy sinh trong quá trình hoạt động sản xuất, kinh doanh và trực tiếp phục vụ mục tiêu phát triển của địa phương. Hoạt động KH&CN địa phương cũng có nhiệm vụ đặc thù tùy theo ưu tiên của địa phương được xác định trên cơ sở tình hình hoạt động và chiến lược phát triển KT-XH của mỗi địa phương.

** Quản lý hoạt động KH&CN địa phương phải dựa trên cơ sở tiềm lực KH&CN mà địa phương có thể huy động*:

Tiềm lực KH&CN bao gồm một số thành phần chủ yếu là: nhân lực KH&CN; mạng lưới tổ chức các cơ quan KH&CN; cơ sở vật chất, trang thiết bị phục vụ hoạt động KH&CN; tài chính cho KH&CN; thông tin KH&CN; hợp tác quốc tế về KH&CN. Tiềm lực cho hoạt động KH&CN của địa phương thường thua kém tiềm lực của hoạt động KH&CN quốc gia và lớn hơn tiềm lực KH&CN của các doanh nghiệp ở địa phương. Về nhân lực, chênh lệch thể hiện ở số lượng, chất lượng và mức độ phong phú về chuyên ngành của cán bộ KH&CN. Về cơ sở vật chất, chênh lệch thể hiện ở số lượng cơ sở nghiên cứu, phòng thí nghiệm đạt tiêu chuẩn quốc gia hoặc quốc tế. Về tài lực, chênh lệch thể hiện ở quy mô tài chính huy động cho KH&CN cũng như tỷ lệ dành cho nghiên cứu cơ bản trong tổng chi tiêu cho KH&CN. Về mạng lưới tổ chức, chênh lệch thể hiện ở số lượng, quy mô và thể loại tổ chức KH&CN. Về tin lực, chênh lệnh thể hiện ở nguồn tin và khả năng truy cập tin. Về hợp tác quốc tế, sự chênh lệch thể hiện ở số lượng dự án hợp tác, số nước và số tổ chức quốc tế có quan hệ hợp tác.

Tiềm lực cho hoạt động KH&CN còn bao gồm cả những gì địa phương có thể thu hút từ bên ngoài. Thí dụ, địa phương có thể thu hút các nhà khoa học từ các viện nghiên cứu cấp quốc gia về tham gia các chương trình nghiên cứu của địa phương. Tuy nhiên, kinh nghiệm cho thấy, việc thu hút có hiệu quả tiềm lực bên ngoài phụ thuộc nhiều mặt vào chính tiềm lực bên trong. Lực lượng khoa học bên trong thường đóng vai trò chủ động đề xuất vấn đề nghiên cứu, là nòng cốt của quá trình nghiên cứu và chịu trách nhiệm triển khai ứng dụng kết quả nghiên cứu vào thực tế ở địa phương; tiềm lực tài chính địa phương cũng là một điều kiện quan trọng để thu hút lực lượng nghiên cứu bên ngoài,... Như vậy, dù

nhấn mạnh đến khả năng thu hút tiềm lực bên ngoài, thì vẫn không thể xoá nhoà sự khác biệt về tiềm lực KH&CN giữa địa phương và quốc gia.

** Quản lý KH&CN ở địa phương có sự đan xen, phối hợp với quản lý KH&CN ở các cấp khác:*

Nhiệm vụ cuộc sống đặt ra cho KH&CN rất to lớn, bản thân hoạt động KH&CN khá phức tạp, tiềm lực KH&CN của mỗi cấp lại hạn chế. Do vậy, cần có mối quan hệ phối hợp thống nhất quản lý KH&CN của các cấp. Giả định, nếu đặt hoạt động KH&CN của mỗi cấp một cách riêng rẽ thì địa phương hay quốc gia, doanh nghiệp đều phải độc lập tiến hành nghiên cứu tất cả vấn đề có liên quan. Ở đây sẽ không có sự phân biệt, nhưng cũng không hy vọng đạt được hiệu quả cao. Trái lại, hiệu quả hoạt động KH&CN nói chung và của mỗi cấp phụ thuộc vào quan hệ phân công, phối hợp giữa chúng.

Quản lý KH&CN địa phương phải dựa vào và phù hợp với khung và chiến lược quản lý KH&CN quốc gia, tuy mang tính chủ động, độc lập tương đối dựa trên cơ sở đặc điểm của địa phương song không được thực hiện trái hoặc làm phương hại đến lợi ích hoạt động KH&CN chung của quốc gia hoặc của các địa phương khác.

Phân công giữa hoạt động KH&CN địa phương với các cấp khác là tạo nên sự phân biệt. Phân biệt sẽ tăng lên đồng thời với mức độ phân công. Giữa quốc gia và địa phương, sự phân biệt dựa trên cơ sở phân công có thể là: KH&CN quốc gia tập trung vào vấn đề chung, những nghiên cứu nặng về lý thuyết; thừa kế kết quả nghiên cứu của quốc gia, KH&CN địa phương tập trung vào những vấn đề riêng và nghiên cứu mang nặng tính ứng dụng gắn với thực tiễn của địa phương. Giữa địa phương và doanh nghiệp, sự phân biệt dựa trên cơ sở phân công có thể là: địa phương đảm nhiệm nghiên cứu những vấn đề chung trên địa bàn, doanh nghiệp tập trung vào những vấn đề trực tiếp của đơn vị; địa phương nghiên cứu những vấn đề mà nhiều doanh nghiệp vướng mắc, còn doanh nghiệp triển khai kết quả nghiên cứu đó vào điều kiện cụ thể của mình,...

** Bản thân quản lý KH&CN địa phương mang tính hệ thống nội tại:*

Hoạt động KH&CN địa phương phong phú, bao gồm nhiều mặt khác nhau: nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ, mua bán hàng hóa công nghệ, tiêu chuẩn - đo lường - chất lượng, thông tin KH&CN. Quản lý KH&CN ở địa phương cũng phải quán xuyến tất cả các mặt này và duy trì mối quan hệ giữa chúng. Hoạt động KH&CN địa phương diễn ra ở nhiều cấp, không kể cấp cơ sở KH&CN trên địa bàn địa phương thì còn có cấp tỉnh, huyện, ngành, xã. Quản lý KH&CN địa phương cũng phải bao quát ở nhiều cấp và kết nối chặt chẽ giữa các cấp với nhau.

c) Những nhân tố tác động tới vai trò, vị trí và đặc điểm của quản lý KH&CN địa phương:

Vị trí, vai trò và đặc điểm của quản lý KH&CN địa phương chịu tác động, ảnh hưởng của nhiều nhân tố. Ở đây sẽ phân tích một số tác động chủ yếu nhằm làm rõ thêm đặc thù của quản lý KH&CN địa phương ở nước ta.

(i) Tác động của quá trình chuyển đổi từ cơ chế kế hoạch hóa tập trung quan liêu, bao cấp sang cơ chế thị trường định hướng XHCN có sự quản lý của Nhà nước:

* Chuyển đổi cơ chế quản lý là *giảm bớt mức độ tập trung trong quản lý của Nhà nước trung ương và mở rộng quyền cho các cấp bên dưới*. Như vậy vai trò của quản lý KH&CN cấp địa phương sẽ tăng lên. Một thí dụ điển hình là đổi mới trong kế hoạch hóa hoạt động KH&CN. Trước đây quản lý hoạt động NC&PT ở nước ta được thực hiện theo Nghị định số 263/CP ngày 26/7/1981 của Chính phủ về chế độ kế hoạch hóa khoa học và kỹ thuật. Đây là văn bản pháp quy đầu tiên của Nhà nước về các hoạt động NC&PT. Đồng thời, các cơ quan chức năng đã ban hành một loạt văn bản hướng dẫn thực hiện cụ thể. Điểm đặc trưng của quản lý hoạt động NC&PT theo Nghị định 263/CP là mọi nhiệm vụ đều được quyết định theo chỉ tiêu kế hoạch của Nhà nước và chỉ giao cho các cơ quan khoa học của Nhà nước thực hiện.

Chuyển sang nền kinh tế thị trường định hướng XHCN, các yêu cầu và điều kiện của hoạt động NC&PT đã có những thay đổi lớn. Bối cảnh mới đòi hỏi cơ chế quản lý các hoạt động KH&CN phải thay đổi. Ngày 21/7/1995, Thủ tướng Chính phủ đã ký Quyết định số 419/TTg về cơ chế quản lý các hoạt động nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ. Trong những yêu cầu của cơ chế quản lý mới nêu trong Quyết định số 419/TTg có nhấn mạnh tới yêu cầu gắn hoạt động NC&PT với thực tiễn KT-XH; bảo đảm và tăng cường tính chủ động của các ngành, các địa phương trong việc quyết định nhiệm vụ KH&CN.

* Quản lý KH&CN trong cơ chế mới đòi hỏi phải *kết hợp giữa kế hoạch và thị trường*. Thị trường KH&CN sẽ là một căn cứ quan trọng để lập kế hoạch hoạt động KH&CN. Nhiều vấn đề được đặt thành mục tiêu của chương trình nghiên cứu là nhờ nắm bắt từ nhu cầu cuộc sống, và chỉ trên cơ sở nhu cầu cuộc sống thì kết quả nghiên cứu sau này mới có khả năng ứng dụng và mang lại ích lợi thiết thực cho xã hội.

Không chỉ lấy thị trường công nghệ là "căn cứ", kế hoạch hoạt động KH&CN còn cần thiết và có thể lấy thị trường KH&CN làm "đối tượng". Các chương trình nghiên cứu của Nhà nước tác động vào cuộc sống thông qua thị trường công nghệ. Ở đây chỉ ra giới hạn của hoạt động nghiên cứu trong khuôn khổ kế hoạch KH&CN: hoạt động nghiên cứu do Nhà nước tổ chức tiến hành sẽ kết thúc ở thời điểm mà khoa học tư nhân đã sẵn sàng tiếp nhận.

Như vậy, đặt trong quan hệ với thị trường công nghệ, bản thân kế hoạch hoạt động KH&CN phải hết sức mềm dẻo và mang tính định hướng.

* Thị trường KH&CN ở nước ta hiện còn khá sơ khai và đang trong quá trình xây dựng. Ở đây, quản lý KH&CN địa phương phải tích cực đóng góp vào việc thúc đẩy tạo lập thể chế thị trường: tạo môi trường pháp lý, khuyến khích hình thành và phát triển các cơ quan môi giới thị trường, khuyến khích phát triển cung, cầu về hàng hóa công nghệ,...

* Chuyển sang cơ chế thị trường là quá trình mới mẻ, đòi hỏi các địa phương phải chủ động, mạnh dạn tìm tòi, khám phá ra những cách quản lý mới, linh hoạt và phù hợp hơn.

(ii) Tác động của quá trình đẩy mạnh CNH, HĐH:

* Phục vụ cho công cuộc CNH, HĐH trên địa bàn địa phương, quản lý KH&CN phải tổ chức các chương trình nghiên cứu khoa học phù hợp với yêu cầu phát triển nhanh và mạnh mẽ của KT-XH địa phương.

Quản lý KH&CN địa phương không chỉ chịu tác động của quá trình đẩy mạnh CNH, HĐH mà còn phải đáp ứng yêu cầu bứt phá nhanh khỏi sự lạc hậu và tụt hậu. Nước ta đang đứng trước nguy cơ tụt hậu ngày càng xa so với sự phát triển của các nước trên thế giới và trong khu vực. Quản lý KH&CN ở cấp quốc gia và địa phương phải làm cho KH&CN tham gia trực tiếp vào quá trình sản xuất, trở thành lực lượng sản xuất trực tiếp, thực sự là quốc sách hàng đầu nhằm đẩy nhanh quá trình phát triển KT-XH một cách bền vững của cả nước và mỗi địa phương.

* Đặc điểm của CNH, HĐH trong thời đại hiện nay là sự gắn bó chặt chẽ giữa KH&CN và sản xuất. Gắn kết nghiên cứu với sản xuất có tác dụng thúc đẩy doanh nghiệp quan tâm tới hoạt động KH&CN và bắt buộc các nhà khoa học hướng vào phục vụ thị trường. Theo đó, có ý kiến cho rằng Nhà nước dường như bị mất ảnh hưởng trước doanh nghiệp và trước thị trường. Thực ra sự gắn kết nghiên cứu với sản xuất đã làm nảy sinh những quan hệ mới đòi hỏi trách nhiệm mới và sự hỗ trợ mới của Nhà nước (ở đây là Nhà nước cấp địa phương), cụ thể là:

+ Nhà nước phải đầu tư mạnh mẽ cho nghiên cứu khoa học bởi giữa đầu tư của Nhà nước và đầu tư của doanh nghiệp có mối quan hệ bổ sung lẫn nhau. Tất nhiên khoản đầu tư từ Nhà nước là có trọng tâm, trọng điểm. Một mặt, Nhà nước tập trung vào những nghiên cứu mang tính cơ bản, liên ngành. Mặt khác, Nhà nước đầu tư vào các lĩnh vực ưu tiên, được chọn lọc kỹ càng, và nhiều khi còn là các lĩnh vực công nghệ cụ thể hoặc đối tượng cụ thể, thể hiện rõ năng lực nghiên cứu những vấn đề có nhiều triển vọng. Có thể thấy rằng, trong trường hợp lợi ích của nhà khoa học và lợi ích của doanh nghiệp quá khác nhau, muốn hai lực lượng này hợp sức với nhau, đầu tư của Nhà nước phải tạo lập nên một môi trường tài chính khuyến khích sự gắn kết nghiên cứu với sản xuất.

+ Đầu tư hỗ trợ của Nhà nước còn có mặt ở những khâu nhất định. Các công nghệ mới thường hay gặp phải những trở ngại lớn khi bắt đầu được triển khai. Người ta gọi thách thức gặp phải ở giai đoạn giữa nghiên cứu cơ bản và phát triển sản phẩm là sự đối mặt với "thung lũng chết". Đây là lúc công nghệ gặp khó khăn nhất trong việc thu hút sự hỗ trợ về tài chính, và sự giúp đỡ kịp thời của Nhà nước sẽ rất có ích.

+ Trong quan hệ gắn kết nghiên cứu với sản xuất, hoạt động nghiên cứu được định hình khá cụ thể và mang tính năng động cao. Bởi vậy, hỗ trợ của Nhà

nước có thể và cần thiết thực hiện thông qua cạnh tranh, đồng thời tránh can thiệp quá mức, gây ảnh hưởng tới sự chủ động của chủ thể nghiên cứu.

+ Đối với một số mô hình gắn kết mới, Nhà nước có vai trò khá toàn diện. Tổng kết những điều kiện để hình thành công viên khoa học, người ta đã rút ra kết luận rằng sự tham gia trực tiếp hoặc gián tiếp của Nhà nước vào chương trình xây dựng cũng như hoạt động của công viên khoa học có ý nghĩa cực kỳ quan trọng. Tác động của Nhà nước không chỉ ở chỗ ban hành các chính sách ưu tiên, hỗ trợ trong việc điều hành và tác nghiệp, mà cả ở việc tiến hành hầu như toàn bộ các khâu từ khảo sát thị trường, lập kế hoạch xây dựng, điều hành các hoạt động cụ thể của công viên khoa học.

* Trong nền kinh tế hiện đại, doanh nghiệp có vai trò hạt nhân trong hệ thống liên kết đổi mới. Do vậy, quản lý KH&CN địa phương phải hướng vào doanh nghiệp, lấy doanh nghiệp làm trung tâm của sự hỗ trợ,...

(iii) Tác động của xu hướng hội nhập quốc tế:

* Xu hướng hội nhập quốc tế tạo điều kiện để địa phương quan hệ trực tiếp với tổ chức và cá nhân trên thế giới. Theo đó, vai trò của quản lý KH&CN địa phương được tăng cường, nội dung của quản lý KH&CN địa phương được mở rộng.

* Xu hướng hội nhập quốc tế buộc các doanh nghiệp phải tích cực áp dụng tiến bộ KH&CN, đẩy mạnh đổi mới công nghệ, qua đó mà coi trọng hơn vai trò của KH&CN. Thái độ tích cực của doanh nghiệp đối với KH&CN có tác dụng đề cao vai trò của quản lý KH&CN nói chung và quản lý KH&CN địa phương nói riêng.

* Cùng với định hướng tích cực tranh thủ thành tựu KH&CN bên ngoài, quản lý KH&CN địa phương còn phải thể hiện vai trò ngăn chặn hiện tượng nhập khẩu công nghệ mang lại hậu quả tiêu cực cho nền kinh tế. Nếu vai trò hướng dẫn, kiểm soát công nghệ nhập không được các địa phương thực hiện tốt thì sẽ có nguy cơ biến các địa phương nước ta thành bãi rác thải công nghệ của thế giới.

Đặt quản lý KH&CN địa phương trong những tác động của quá trình chuyển sang cơ chế thị trường định hướng XHCN, tiến trình CNH, HĐH và xu hướng hội nhập quốc tế có thể thấy rõ hơn vai trò, vị trí và đặc điểm của nó. Đồng thời, những tác động đó cũng cho thấy một đặc điểm nổi bật của quản lý KH&CN địa phương ở nước ta hiện nay là đang trong quá trình đổi mới mạnh mẽ trên nhiều phương diện.

1.2.3- Mô hình quản lý hoạt động khoa học và công nghệ địa phương:

a) Đặc điểm hoạt động KH&CN ở địa phương:

(i) Hoạt động KH&CN ở địa phương trong cơ chế thị trường không chỉ tiến hành "thuần nhất" trong khu vực nhà nước (trong các cơ sở nghiên cứu - phát triển, cơ sở đào tạo, cơ sở sản xuất kinh doanh, cơ sở sự nghiệp,

cơ quan quản lý,...của Nhà nước) mà tiến hành trong tất cả các thành phần kinh tế (khu vực nhà nước, khu vực tập thể, khu vực tư nhân, hộ gia đình, liên doanh,...).

(ii) Hoạt động KH&CN ở địa phương bao quát một phạm vi rộng với nội dung phong phú: từ việc hoạch định chiến lược và chính sách phát triển KH&CN địa phương đến việc cụ thể hóa pháp luật KH&CN của Trung ương và tự xây dựng pháp luật KH&CN địa phương; tiến hành công tác kế hoạch hóa KH&CN; triển khai các hoạt động quản lý cụ thể (tiêu chuẩn, đo lường và chất lượng sản phẩm, hàng hóa; sở hữu trí tuệ mà chủ yếu là sở hữu công nghiệp; an toàn bức xạ và hạt nhân...); tổ chức bộ máy quản lý KH&CN; phát triển tiềm lực KH&CN và phát triển nguồn nhân lực KH&CN; thanh tra xử lý vi phạm hành chính trong hoạt động KH&CN.

(iii) Hoạt động NC&PT ở địa phương nói chung là tiến hành với quy mô nhỏ, trình độ KH&CN không cao, kinh phí đầu tư ít và thường là diễn ra trong thời gian ngắn, chủ yếu là triển khai ứng dụng, hoạt động nghiên cứu cơ bản không đáng kể. Ngay cả những địa phương có tiềm lực KH&CN khá (Hà Nội, thành phố Hồ Chí Minh...) cũng tập trung vào các công trình nghiên cứu ứng dụng là chủ yếu.

Mặt khác, hoạt động NC&PT ở địa phương thường mang đặc điểm của lĩnh vực nghiên cứu khu vực học, tức là ngành khoa học nghiên cứu một cách tổng hợp cả về các điều kiện tự nhiên, lịch sử, văn hóa, xã hội, kinh tế và con người tại một khu vực địa lý nhất định. Chính vì vậy, trong đổi mới cơ chế quản lý KH&CN cần trao quyền tự chủ nhiều hơn cho địa phương, nói cách khác là cần phân cấp quản lý KH&CN nhiều hơn cho địa phương.

(iv) Chủ trương xã hội hóa KH&CN ở địa phương tuy chưa được triển khai mạnh và rộng như xã hội hóa trong lĩnh vực giáo dục, y tế, văn hóa, nhưng trong mấy năm gần đây đã có những bước phát triển khá, được sự hưởng ứng đông đảo các hộ nông dân, hợp tác xã tiểu thủ công nghiệp. Một phong trào quần chúng tiến quân vào khoa học, phát huy sáng kiến, cải tiến kỹ thuật đang đi dần vào chiều sâu, biểu hiện cụ thể nhất là việc xuất hiện các điển hình ứng dụng KH&CN, các mô hình trang trại ở tất cả các vùng (miền núi, đồi nương, đồng bằng, vùng cát, biển và hải đảo,...) trong sản xuất và chế biến (trồng và bảo vệ rừng, trồng cây ăn quả, cây công nghiệp, trồng hoa và cây cảnh, lương thực, nuôi trồng thủy sản, chế biến nông sản, khai thác vật liệu địa phương,...).

(v) Đã manh nha xuất hiện một thị trường KH&CN, chủ yếu là thị trường công nghệ ở nông thôn - mà biểu hiện rõ nhất là việc các hộ nông dân, các hợp tác xã chủ động mua sắm máy móc nông nghiệp cải tiến (máy làm đất trên ruộng nước, máy gặt, máy đào kênh, máy gieo hạt, máy sấy di động,...), mua các giống cây con sạch bệnh, năng suất cao của các cơ sở nghiên cứu trong nước và cả nước ngoài. Đã xuất hiện tình hình các chủ

trang trại trực tiếp hợp đồng với cán bộ kỹ thuật phụ trách đảm nhiệm toàn bộ khâu kỹ thuật sản xuất của trang trại với tiền công hàng tháng lên tới hàng chục triệu đồng.

Mối quan hệ trực tiếp giữa cơ sở nghiên cứu với các hợp tác xã, hộ nông dân, chủ trang trại trong việc chuyển giao các kỹ thuật, công nghệ tiến bộ vào sản xuất nông nghiệp tuy mới được hình thành nhưng hứa hẹn nhiều triển vọng trong việc gắn kết chặt chẽ KH&CN với sản xuất và kinh doanh.

Những đặc điểm của hoạt động KH&CN ở địa phương nêu trên là những yếu tố rất quan trọng, nó tác động vào tất cả các khâu của công tác quản lý KH&CN địa phương, từ việc hoạch định chiến lược và chính sách, xây dựng pháp luật, tổ chức bộ máy và tiến hành các biện pháp quản lý khác trong quá trình triển khai các hoạt động KH&CN ở địa phương.

b) Mục tiêu, đối tượng của quản lý hoạt động KH&CN ở địa phương:

(i) Mục tiêu chung của quản lý hoạt động KH&CN ở địa phương là nhằm vào:

* Huy động và sử dụng có hiệu quả mọi nguồn lực của xã hội (nhà nước, tập thể, tư nhân...) để triển khai các hoạt động KH&CN góp phần tích cực thúc đẩy sự phát triển KT-XH của địa phương, thực hiện các mục tiêu CNH, HĐH đất nước.

* Nghiên cứu tạo ra và ứng dụng nhanh chóng các thành tựu KH&CN, các kết quả nghiên cứu, các công nghệ tiến bộ, các sáng kiến, cải tiến kỹ thuật để nâng cao hiệu quả kinh tế của sản xuất, nâng cao chất lượng cuộc sống của nhân dân địa phương, nâng cao dân trí.

* Nâng cao nhanh chóng trình độ công nghệ sản xuất, đổi mới và nâng cao chất lượng sản phẩm tạo ra sức cạnh tranh cao của nền kinh tế địa phương, của sản phẩm, hàng hóa địa phương trên thị trường trong nước và thị trường thế giới.

* Xây dựng tiềm lực KH&CN của địa phương trong đó quan trọng nhất là phát triển nguồn nhân lực KH&CN chất lượng cao và từng bước xây dựng cơ sở vật chất kỹ thuật đủ sức giải quyết các yêu cầu bức thiết của quá trình phát triển KT-XH địa phương đặt ra.

(ii) Đối tượng của quản lý hoạt động KH&CN nói riêng và trong hoạt động KT-XH nói chung đều là con người. Con người hoạt động riêng lẻ hay con người hoạt động trong một tổ chức, một nhóm, trực tiếp hay gián tiếp thực hiện các hoạt động KH&CN. Trong mỗi địa phương, đối tượng cụ thể của quản lý nhà nước về hoạt động KH&CN bao gồm:

* *Cá nhân hoạt động KH&CN*: Quyền hoạt động KH&CN là quyền của mọi công dân được Hiến pháp, Luật Khoa học và Công nghệ và các văn bản luật khác có liên quan quy định.

Điều 60, Hiến pháp nước CHXHCN Việt Nam năm 1992 (đã được bổ sung, sửa đổi năm 2001) quy định: "Công dân có quyền nghiên cứu khoa học, kỹ thuật, phát minh, sáng chế, sáng kiến, cải tiến kỹ thuật, hợp lý hóa sản xuất, sáng tác, phê bình văn học, nghệ thuật và tham gia các hoạt động văn hóa khác. Nhà nước bảo hộ quyền tác giả, quyền sở hữu công nghiệp".

Trong Luật Khoa học và Công nghệ năm 2000, Điều 17 nói về quyền của cá nhân hoạt động KH&CN quy định cụ thể:

"Cá nhân hoạt động KH&CN có các quyền sau đây:

+ Tự mình hoặc hợp tác với tổ chức, cá nhân tiến hành hoạt động KH&CN; ký kết hợp đồng KH&CN; thành lập tổ chức KH&CN trong một số lĩnh vực theo quy định của Chính phủ; đăng ký tham gia tuyển chọn thực hiện nhiệm vụ KH&CN.

+ Được bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ; bình đẳng, tự do sáng tạo trong hoạt động KH&CN; chuyển giao, chuyển nhượng kết quả hoạt động KH&CN theo quy định của pháp luật.

+ Công bố kết quả hoạt động KH&CN theo quy định của Luật Báo chí, Luật Xuất bản và các quy định khác của pháp luật.

+ Tham gia các tổ chức KH&CN, hội KH&CN; tham gia hoạt động đào tạo, tư vấn, hội nghị KH&CN; góp vốn bằng tiền, tài sản, giá trị quyền sở hữu trí tuệ vào hoạt động KH&CN, sản xuất, kinh doanh; nhận tài trợ để hoạt động KH&CN theo quy định của pháp luật.

+ Đề xuất ý kiến xây dựng chính sách, pháp luật, kế hoạch phát triển KT-XH của Nhà nước với cơ quan có thẩm quyền; kế hoạch phát triển KH&CN của tổ chức KH&CN mà mình là thành viên và tham gia giám sát việc thực hiện.

+ Các quyền khác theo quy định của pháp luật".

Trong mỗi địa phương, cá nhân hoạt động KH&CN bao gồm:

+ Thủ trưởng các cơ quan quản lý KH&CN, thủ trưởng các tổ chức KH&CN, thủ trưởng các tổ chức, cơ quan, doanh nghiệp, đơn vị sự nghiệp có tiến hành các hoạt động KH&CN ở địa phương.

+ Đội ngũ cán bộ KH&CN, đội ngũ công nhân kỹ thuật đang làm việc trong tất cả các cơ quan quản lý, tổ chức chính trị - xã hội, lực lượng vũ trang, các cơ sở nghiên cứu, giáo dục đào tạo, các đơn vị sự nghiệp, các cơ sở sản xuất, kinh doanh của tất cả các thành phần kinh tế (khu vực nhà nước, tập thể, tư nhân, liên doanh, đầu tư nước ngoài,...).

+ Mọi công dân Việt Nam (công nhân, nông dân, thương nhân, thợ thủ công, người làm nghề tự do,...) tham gia hoạt động KH&CN.

Những cá nhân hoạt động KH&CN nói trên đều phải chấp hành nghiêm chỉnh pháp luật về KH&CN có liên quan của Trung ương, địa phương ban hành và chịu sự quản lý nhà nước đối với mọi hoạt động KH&CN do mình tiến hành theo quy định của pháp luật.

* *Tổ chức KH&CN*: Tổ chức KH&CN nói riêng và mọi tổ chức nói chung đều do con người điều khiển và quản lý. Nhưng tổ chức KH&CN là một thiết chế KH&CN hoạt động theo điều lệ tổ chức và hoạt động riêng của mỗi tổ chức KH&CN xuất phát từ chức năng, nhiệm vụ của tổ chức đó.

Theo điểm 1, Điều 9 của Luật Khoa học và Công nghệ năm 2000, các tổ chức KH&CN bao gồm:

+ Tổ chức nghiên cứu khoa học, tổ chức nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ;

+ Trường đại học, học viện, trường cao đẳng;

+ Tổ chức dịch vụ KH&CN.

Các tổ chức KH&CN này hoạt động trong tất cả các thành phần kinh tế: khu vực nhà nước, tập thể, tư nhân, liên doanh, đầu tư nước ngoài,...

Ngoài các tổ chức KH&CN nói trên là đối tượng của quản lý nhà nước về KH&CN, các tổ chức khác có những hoạt động liên quan đến KH&CN (doanh nghiệp, tổ chức sự nghiệp,...) cũng là những đối tượng quản lý nhà nước về KH&CN. Mức độ và quy mô công tác quản lý nhà nước về KH&CN đối với các tổ chức này còn tùy thuộc vào khối lượng, tính chất và độ phức tạp của hoạt động KH&CN được tiến hành.

c) Các công cụ quản lý hoạt động KH&CN ở địa phương:

Tùy theo mục đích và tiêu thức khác nhau, người ta chia các công cụ quản lý KH&CN thành nhiều loại. Dưới đây là một số công cụ được sử dụng phổ biến trong quá trình quản lý hoạt động KH&CN ở địa phương.

(i) Công cụ pháp luật:

Quản lý KT-XH nói chung cũng như quản lý hoạt động KH&CN nói riêng trước hết và chủ yếu phải bằng pháp luật. Hoạt động KH&CN ở Trung ương hay địa phương đều phải được tiến hành trong khuôn khổ pháp luật.

* Quản lý Nhà nước các hoạt động KH&CN theo pháp luật nhằm định hướng sự phát triển KH&CN, tạo thuận lợi cho các tổ chức, cá nhân trong tất cả các thành phần kinh tế tiến hành các hoạt động nghiên cứu khoa học, triển khai công nghệ, dịch vụ và tư vấn KH&CN.

* Nhà nước bảo hộ về mặt pháp lý quyền tác giả, quyền sở hữu trí tuệ và mọi quyền và lợi ích khác của các tổ chức, cá nhân, mọi công dân Việt Nam và người nước ngoài tiến hành các hoạt động KH&CN trên lãnh thổ Việt Nam theo đúng pháp luật.

* Quản lý nhà nước về KH&CN bằng pháp luật tạo điều kiện thuận lợi để phát triển quan hệ hợp tác trong hoạt động KH&CN với các tổ chức và cá nhân trong nước và nước ngoài, các tổ chức quốc tế và khu vực.

* Quản lý nhà nước về KH&CN bằng pháp luật nhằm tạo điều kiện thuận lợi để tranh thủ sự đóng góp của cộng đồng người Việt Nam hiện

sinh sống hoặc định cư ở nước ngoài, nhất là huy động và tranh thủ trí thức Việt kiều chuyển giao tri thức, công nghệ về xây dựng Tổ quốc.

* Quản lý nhà nước về KH&CN bằng pháp luật là sự đảm bảo pháp lý, tạo điều kiện thuận lợi cho việc thu hút đầu tư và chuyển giao công nghệ tiên tiến của nước ngoài vào Việt Nam được nhanh chóng và đạt hiệu quả kinh tế cao.

Công cụ pháp luật (bao gồm toàn bộ hệ thống các văn bản quy phạm pháp luật KH&CN của Trung ương và địa phương, những văn bản của các ngành khác có chứa những điều khoản liên quan đến hoạt động kH&CN) buộc các tổ chức, cá nhân hoạt động KH&CN phải theo đúng pháp luật KH&CN, đồng thời khuyến khích, động viên, khen thưởng kịp thời những người thực hiện tốt, xử lý nghiêm các hành vi vi phạm pháp luật KH&CN.

(ii) Công cụ kinh tế, kỹ thuật:

Trong công tác quản lý hoạt động KH&CN ở địa phương, việc vận hành các công cụ kinh tế, kỹ thuật là nhằm đảm bảo những điều kiện thuận lợi thúc đẩy các hoạt động KH&CN ở địa phương.

* *Công cụ kinh tế*: chức năng chính của công cụ kinh tế là thông qua việc quản lý sử dụng nguồn vốn của Nhà nước đầu tư cho KH&CN (ngân sách cấp, miễn giảm thuế, vay tín dụng ưu đãi,...) và các công cụ đòn bẩy khuyến khích kinh tế khác (cho hưởng mức thuế ưu đãi, thưởng phạt,...) để nâng cao hiệu quả của hoạt động KH&CN ở địa phương.

+ Đảm bảo một mức đầu tư hợp lý, tỷ lệ đầu tư ngày một tăng - đồng thời với sự tăng trưởng của nền kinh tế địa phương, đảm bảo tập trung được nguồn vốn nhà nước đầu tư cho những nhiệm vụ KH&CN trọng điểm của địa phương.

+ Thực hiện việc cấp phát vốn ngân sách trực tiếp cho các tổ chức, cá nhân chủ trì các nhiệm vụ KH&CN, đảm bảo cho các đơn vị, các chủ nhiệm công trình KH&CN chủ động triển khai các nhiệm vụ được giao.

+ Thực hiện miễn giảm thuế cho việc đầu tư đổi mới công nghệ sản xuất, chuyển giao công nghệ, sản xuất sản phẩm mới, sản phẩm công nghệ cao,...; cho vay tín dụng ưu đãi đối với những đơn vị, cá nhân nhà khoa học và mọi công dân để ứng dụng nhanh những thành tựu KH&CN, các kết quả nghiên cứu, kỹ thuật tiến bộ, sáng kiến, cải tiến kỹ thuật vào sản xuất và đời sống ở địa phương.

+ Thu hồi một tỷ lệ phần trăm thỏa đáng để khuyến khích việc nhanh chóng thương mại hóa các kết quả nghiên cứu và tạo ra các sản phẩm hàng hóa có sức cạnh tranh của địa phương hoặc triển khai các dự án sản xuất thử nghiệm nhằm nâng cao hiệu quả sản xuất và cải thiện đời sống nhân dân.

+ Thưởng bằng vật chất thích đáng cho các đơn vị, cá nhân có nhiều đóng góp thúc đẩy sự phát triển KT-XH của địa phương; xử phạt bằng vật chất trong những trường hợp sử dụng lãng phí vốn đầu tư cho KH&CN,

không chấp hành nghiêm chỉnh pháp luật KH&CN (sản xuất sản phẩm chất lượng kém, làm hàng giả, ăn cắp nhãn hiệu hàng hóa, kiểu dáng công nghiệp,...).

* *Công cụ kỹ thuật*: thực hiện việc hạch toán chi phí đối với loại hình đơn vị sự nghiệp KH&CN có thu; thực hiện chế độ hợp đồng kinh tế trong hoạt động KH&CN,...

(iii) Các công cụ chính sách, kế hoạch, chương trình mục tiêu:

* *Công cụ chính sách*: các chính sách KH&CN thường có tính chất dài hạn và phục vụ quản lý vĩ mô, tuy không trực tiếp và nhanh chóng tác động như công cụ pháp luật, công cụ kinh tế, nhưng có ý nghĩa rất quan trọng trong việc thúc đẩy hoạt động KH&CN ở địa phương.

+ *Chính sách đầu tư cho KH&CN* nhấn mạnh đầu tư cho KH&CN phải được coi là một trong những điều kiện tiền đề quan trọng nhất để thúc đẩy sự phát triển KH&CN của địa phương.

Ngoài việc đầu tư thúc đẩy mạnh hoạt động KH&CN (đầu tư cho nghiên cứu triển khai, chuyển giao công nghệ,...) thì phải dành một tỷ lệ thích đáng nguồn vốn ngân sách nhà nước cho KH&CN để nâng cao năng lực quản lý nhà nước đối với các hoạt động KH&CN, như đầu tư cho việc xây dựng các cơ sở trang thiết bị thí nghiệm, kiểm nghiệm, kiểm định về đo lường và chất lượng sản phẩm, cho các cơ sở hạ tầng (nhà xưởng, phòng làm việc, phương tiện làm việc và đi lại, ấn phẩm KH&CN,...), cho các bộ phận phụ trách công tác quản lý về tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng sản phẩm và an toàn bức xạ, hạt nhân theo sự phân cấp quản lý giữa Trung ương và địa phương.

+ *Chính sách phát triển nguồn nhân lực KH&CN* xuất phát từ quan điểm yếu tố con người giữ vị trí trọng yếu nhất trong các nguồn lực KH&CN. Nhân lực KH&CN quyết định đến chất lượng và tiến độ thực hiện các nhiệm vụ KH&CN, chất lượng các công trình KH&CN, đóng vai trò quyết định trong việc nâng cao chất lượng và tăng cường sức cạnh tranh của sản phẩm hàng hóa ở địa phương, nâng cao hiệu quả KT-XH của sản xuất và đời sống.

Một trong những nhiệm vụ quan trọng của công tác quản lý KH&CN địa phương là phải có kế hoạch cụ thể để đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ cán bộ quản lý KH&CN về năng lực và nghiệp vụ quản lý. Đội ngũ cán bộ quản lý chính là lực lượng chủ chốt để thực hiện mọi hoạt động quản lý nhà nước về KH&CN của địa phương ở cấp tỉnh và cấp huyện, là lực lượng góp phần quyết định việc nâng cao hiệu lực và hiệu quả công tác quản lý nhà nước đối với các hoạt động KH&CN ở địa phương.

+ *Chính sách đổi mới công nghệ sản xuất* như tiến hành việc đánh giá toàn diện năng lực công nghệ của địa phương, hỗ trợ và khuyến khích đổi mới công nghệ,...

+ *Chính sách xã hội hóa KH&CN* nhằm tổ chức, huy động được mọi nguồn lực của xã hội đầu tư cho hoạt động KH&CN. Để thực hiện chính sách

xã hội hóa KH&CN, một công việc mà cơ quan quản lý nhà nước về KH&CN ở địa phương phải quan tâm là tổ chức lựa chọn và phổ biến rộng rãi các kết quả nghiên cứu, kỹ thuật tiến bộ, kinh nghiệm sản xuất tiên tiến để giới thiệu cho các tổ chức, cá nhân có liên quan trong địa phương xem xét và áp dụng. Trong những trường hợp cần thiết còn phải xây dựng mô hình, tổ chức trình diễn, tập huấn để giúp các cơ sở sản xuất, các hộ gia đình nắm vững và áp dụng vào thực tiễn.

* *Công cụ kế hoạch, quản lý theo chương trình mục tiêu* nhằm quản lý có hiệu quả việc triển khai các nhiệm vụ KH&CN ở địa phương.

+ *Công cụ kế hoạch* bao gồm kế hoạch KH&CN dài hạn và kế hoạch KH&CN hàng năm ở địa phương là một bộ phận cấu thành của kế hoạch phát triển KT-XH của địa phương. Những nhiệm vụ KH&CN đưa vào kế hoạch sau khi đã được cân nhắc, lựa chọn, cân đối các điều kiện thực hiện (nhân lực, tài chính, thời gian,...) và đã dự kiến được địa chỉ ứng dụng

+ *Công cụ chương trình mục tiêu* nhằm tập trung mọi nguồn lực của địa phương cho việc triển khai một số nhiệm vụ KH&CN trọng điểm, nhằm nhanh chóng thu được kết quả để có thể ứng dụng vào sản xuất và đời sống.

Ngoài các công cụ quản lý nêu trên, trong một số trường hợp cụ thể, lĩnh vực cụ thể có thể sử dụng các công cụ quản lý khác để thực hiện chức năng, nhiệm vụ quản lý nhà nước đối với các hoạt động KH&CN ở địa phương.

d) Các nguyên tắc quản lý hoạt động KH&CN ở địa phương:

(i) Nguyên tắc tập trung dân chủ với các nội dung sau:

* *Kết hợp sự tập trung chỉ đạo của Chính phủ, cơ quan quản lý nhà nước hoạt động KH&CN ở Trung ương với sự dân chủ, sáng tạo của các địa phương.* Chính phủ là cơ quan hành pháp cao nhất của Nhà nước ta chịu trách nhiệm thống nhất quản lý nhà nước về KH&CN trong cả nước, chỉ đạo thực hiện chính sách, kế hoạch phát triển KH&CN; thống nhất quản lý hệ thống các tổ chức nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ, hệ thống thông tin KH&CN; thống nhất quản lý tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng sản phẩm, sở hữu trí tuệ và chuyển giao công nghệ.

Bộ Khoa học và Công nghệ là cơ quan của Chính phủ thực hiện chức năng quản lý nhà nước về hoạt động KH&CN, phát triển tiềm lực KH&CN; quản lý tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng sản phẩm và hàng hóa, sở hữu trí tuệ, năng lượng nguyên tử, an toàn bức xạ và hạt nhân; quản lý nhà nước các dịch vụ công trong lĩnh vực được phân công quản lý theo quy định của pháp luật,

Trong khuôn khổ các văn bản quy phạm pháp luật do Chính phủ và Bộ Khoa học và Công nghệ ban hành, chính quyền các địa phương thực thi nhiệm vụ, quyền hạn đã được quy định trong lĩnh vực KH&CN phải thể thể hóa pháp luật KH&CN của Trung ương để áp dụng thống nhất trong địa phương, nhưng không trái với pháp luật KH&CN của Trung ương. Trong quyền hạn được Chính

phủ phân cấp, mỗi địa phương được quyền ban hành các chính sách, cơ chế quản lý KH&CN phù hợp với điều kiện và tình hình phát triển KT-XH của địa phương, tự chủ sáng tạo phương thức quản lý KH&CN thích hợp và có hiệu quả.

* *Sự tham gia rộng rãi cuả toàn thể cộng đồng* trong công tác quản lý KH&CN ở địa phương. Mỗi thành viên của cộng đồng dân cư đều có vai trò nhất định trong quá trình quản lý đó. Các quyết định trong quản lý KH&CN, đặc biệt là những quyết định có liên quan trực tiếp đến cộng đồng (thí dụ như các cơ sở sản xuất phải công bố chất lượng sản phẩm hàng hóa, phải đăng ký nhãn hiệu hàng hóa lưu thông trên thị trường,...) cần được công khai cho dân biết, dân kiểm tra. Hiệu quả quản lý sẽ được nâng cao vì cơ chế đó có tác dụng kiểm soát xã hội, phát huy sáng kiến cộng đồng cho các hoạt động KH&CN.

* *Thực hiện tốt việc phân công, phân cấp* trong quản lý hoạt động KH&CN ở địa phương. Mỗi cấp tập trung vào một loại việc, trên cơ sở đó phối hợp với nhau phát huy sức mạnh tổng hợp của toàn bộ hệ thống. Trung ương không làm thay công việc của địa phương, trong mỗi địa phương không phải tất cả mọi nhiệm vụ KH&CN đều do Sở Khoa học và Công nghệ hoặc các sở, ban, ngành khác thực hiện, có những nhiệm vụ KH&CN được giao cho các huyện, thị thực hiện. Địa phương không rập khuôn cơ cấu tổ chức quản lý KH&CN của Trung ương cũng như kế hoạch KH&CN của Trung ương.

(ii) Nguyên tắc kết hợp hài hòa các lợi ích:

Việc thực hiện các hoạt động KH&CN đem lại lợi ích không những cho cộng đồng, cho tổ chức mà còn mang lợi cho cá nhân. Lợi ích cá nhân nhà khoa học (mà quan trọng nhất là lợi ích vật chất) hài hòa trong lợi ích của tập thể và xã hội. Không thể chỉ động viên, giáo dục những người làm khoa học làm việc theo lý tưởng, vì lợi ích của đất nước, của tổ chức mà không chú ý đầy đủ, thỏa đáng đến lợi ích vật chất của cá nhân người làm khoa học, không quan tâm đến thu nhập của họ trong cuộc sống hàng ngày.

Phải đảm bảo việc phân phối thu nhập theo nguyên tắc "làm nhiều, có hiệu quả cao, thu nhập cao". Lợi nhuận thu được của tổ chức, doanh nghiệp khi ứng dụng các kết quả nghiên cứu càng lớn, người làm khoa học sẽ được chia phần lợi nhuận nhiều hơn theo tỷ lệ thỏa đáng.

(iii) Nguyên tắc kết hợp lực đẩy khoa học với sức kéo thị trường:

Mọi chủ trương, biện pháp quản lý KH&CN đề ra phải căn cứ vào nhu cầu của thị trường, làm gì cũng cần bám sát nhu cầu thị trường, chính thị trường tự nó có sức hút các kết quả nghiên cứu khoa học một cách mạnh mẽ; mặt khác, sự chủ động và sáng tạo từ phía các tập thể khoa học có tác dụng thúc đẩy, gợi ý, mở đường cho sản xuất, kinh doanh. Nhưng nếu sự chủ động này không căn cứ vào thực tế, sẽ dẫn đến chủ quan, duy ý chí, đưa ra những giải pháp mà thực tế khó chấp nhận, kém hiệu quả.

(iv) Nguyên tắc hiệu quả:

Hiệu quả thể hiện sự so sánh cái bỏ ra và cái thu vào, số chi và số thu. Nhưng trong thực tế quản lý KH&CN, việc xác định hiệu quả là rất khó, vì có kết quả nghiên cứu chỉ có giá trị về mặt khoa học thuần túy, có kết quả nghiên cứu lại có giá trị lớn về xã hội hoặc kinh tế, phụ thuộc vào kết quả thực hiện các loại hình nghiên cứu khác nhau. Các nhà nghiên cứu đã đưa ra nhiều loại hiệu quả: hiệu quả kinh tế, hiệu quả xã hội, hiệu quả văn hóa, hiệu quả kỹ thuật, hiệu quả khoa học,... nhưng suy cho cùng có thể quy về 3 loại hiệu quả sau:

* *Hiệu quả khoa học* là nói đến kết quả của các nghiên cứu tuy chưa mang lại hiệu quả trực tiếp về kinh tế hoặc xã hội, nhưng mang lại những hiểu biết mới nhằm tăng thêm kiến thức, làm phong phú kho tàng trí tuệ của quốc gia hoặc toàn nhân loại, chỉ ra những hiện tượng quan sát được và nguyên lý, quy luật cơ bản của sự vật hoặc để xác định thành quả nghiên cứu cơ bản hoặc những ứng dụng có thể được của tri thức, hoặc chọn lựa phương pháp (mang tính nguyên lý) mới hoặc định hướng mới. Trên thực tế, đã có nhiều nghiên cứu cơ bản xuất sắc mà không có bất kỳ mục đích ứng dụng thực tế xác định nào.

* *Hiệu quả xã hội* là kết quả của những nghiên cứu tác động đến đời sống xã hội, trong nhiều trường hợp không thể tính cụ thể bằng tiền. Có rất nhiều nghiên cứu nội dung sáng tạo, tính mới không nhiều nhưng đem lại kết quả to lớn cho sự phát triển của một địa phương hay cả một vùng rộng lớn, làm cho đời sống nhân dân bớt khó khăn hơn, dân trí được nâng cao, bệnh tật bị đẩy lùi, bảo tồn và phát huy bản sắc văn hóa dân tộc,...

* *Hiệu quả kinh tế* là nói đến lợi nhuận thu được; hiệu quả kinh tế thấp hay cao thể hiện số lợi nhuận thu được ít hay nhiều. Bản thân những kết quả nghiên cứu kỹ thuật, công nghệ có giá trị, chưa cần phải đưa vào sản xuất thành hàng hóa bán trên thị trường, mà mới chỉ ở dạng các sáng chế, giải pháp hữu ích, bí quyết công nghệ,... cũng đã có thể bán thu được số tiền lớn. Mỹ, Nhật Bản, các nước EU,... là những quốc gia đạt kim ngạch rất lớn trong việc mua bán sáng chế hàng năm.

(v) Nguyên tắc kế thừa và phát triển, tuần tự kết hợp với nhảy vọt:

Sự phát triển của công nghệ luôn luôn có tính kế thừa. Chỉ lĩnh hội được thành tựu của thế hệ trước, những nước đi trước ta mới làm ra được kết quả thực sự có ý nghĩa mới, sáng tạo. Sự sáng tạo có kế thừa là sáng tạo gấp đôi, gấp ba cái đáng ra có thể làm được, và do vậy nâng hiệu quả lên gấp bội phần tương ứng. Trong quản lý cần có biện pháp tránh trùng lắp những cái đã được người khác, nước khác nghiên cứu, mà phải kế thừa những cái đó. Trên tầm vĩ mô cũng tương tự, nước ta lấy nhập công nghệ là chính, sở dĩ cũng là để tiết kiệm nguồn lực còn ít ỏi, nhằm vào mục đích thích nghi, làm chủ và tiến đến sáng tạo công nghệ.

đ) Các phương pháp quản lý hoạt động KH&CN ở địa phương:

Có nhiều phương pháp quản lý hoạt động KH&CN địa phương, dưới đây là một số phương pháp thường sử dụng.

(i) Phương pháp tổ chức - hành chính:

Trong quá trình quản lý nhà nước về KH&CN ở địa phương, phương pháp này được sử dụng gắn liền với việc xác lập các cơ cấu tổ chức và cơ chế vận hành của tổ chức thực hiện chức năng quản lý nhà nước đối với hoạt động KH&CN của địa phương. Với cơ cấu tổ chức quản lý phù hợp và một cơ chế vận hành thích hợp, quyền uy của người thủ trưởng cơ quan quản lý KH&CN địa phương được thể hiện từ trên xuống dưới, tạo nên sự chấp hành vô điều kiện, sự bắt buộc chấp hành đối với cán bộ, công chức, viên chức trong tổ chức.

Quyền uy của người thủ trưởng cơ quan quản lý KH&CN của địa phương (cấp tỉnh) còn được thể hiện trong hoạt động kiểm tra các cơ quan quản lý KH&CN dưới quyền (cấp huyện, thị; mạng lưới cộng tác viên KH&CN ở cấp xã, phường) trong việc nghiêm chỉnh chấp hành pháp luật KH&CN có liên quan và đối với các sở, ban, ngành khác trong tỉnh khi tiến hành các hoạt động KH&CN.

Để vận dụng tốt phương pháp tổ chức - hành chính trong hoạt động KH&CN địa phương, trước hết phải xác định rõ chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và trách nhiệm của mỗi cấp quản lý, của từng bộ phận và từng thành viên. Phải tiến hành soạn thảo các nội quy, điều lệ, quy định quản lý cho mỗi bộ phận, mỗi khâu công tác, đặc biệt là mối quan hệ phối hợp giữa cơ quan quản lý KH&CN cấp tỉnh với các cơ quan khác (Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Tài chính - Vật giá, Sở Nội vụ,...) trong những nội dung quan trọng nhất, như: xây dựng kế hoạch KH&CN, phân bổ tài chính, tổ chức bộ máy và xác định biên chế, tổ chức thực hiện kế hoạch KH&CN,... Việc kiểm tra, đánh giá một cách nghiêm túc, công bằng kết quả thực hiện nhiệm vụ KH&CN của mọi thành viên trong tổ chức, của các sở, ban, ngành, của các cấp huyện, xã là điều kiện cần thiết để nâng cao hiệu lực và hiệu quả của công tác quản lý KH&CN ở địa phương.

(ii) Phương pháp kinh tế:

Phương pháp kinh tế trong quản lý KH&CN địa phương là thông qua việc lựa chọn và sử dụng các công cụ đòn bẩy kinh tế trong hoạt động KH&CN (cho hưởng lãi suất tín dụng ưu đãi, miễn giảm thuế, thưởng vật chất,...) cho những tổ chức, cá nhân hoạt động KH&CN ở địa phương.

Phương pháp kinh tế lấy lợi ích vật chất để động viên, khuyến khích tổ chức, cá nhân hăng hái nghiên cứu tạo ra và ứng dụng nhanh chóng các thành tựu KH&CN, các kết quả nghiên cứu, kỹ thuật tiến bộ vào sản xuất và đời sống; cổ vũ các doanh nghiệp thuộc mọi thành phần kinh tế đổi mới nhanh công nghệ sản xuất, đổi mới và nâng cao chất lượng sản phẩm, hàng hóa, tạo ra sự cạnh tranh lớn trên thị trường, đưa lại hiệu quả kinh tế của sản xuất.

Ngoài lợi ích vật chất trả trực tiếp cho những người làm khoa học, còn có một tỷ lệ phần trăm nhất định trích trong số lợi nhuận thu thêm trả cho các đơn vị thực hiện nhiệm vụ KH&CN để đưa vào quỹ phúc lợi của đơn vị.

Tuy nhiên, nhiều nhà quản lý có kinh nghiệm cho rằng không nên lạm dụng và quá đề cao phương pháp kinh tế mà làm giảm nhiệt tình của những người làm khoa học với mong muốn được lao động sáng tạo, cống hiến vì sự nghiệp chung.

(iii) Phương pháp tâm lý - giáo dục:

Lợi ích vật chất là một trong những động lực của những người làm KH&CN, nhưng động cơ làm việc của họ hoàn toàn không chỉ vì khoản tiền thu nhập, mà còn có lý tưởng, hoài bão, lòng say mê sáng tạo KH&CN, tìm tòi khám phá cái mới, khẳng định năng lực của bản thân, uy tín trong cộng đồng khoa học,... Đó là những động cơ bên trong của người làm khoa học rất cần được người quản lý hiểu thấu, nắm được tâm tư, nguyện vọng của họ và từ đó có những biện pháp thích hợp để động viên, khuyến khích, biểu dương, thúc đẩy họ hoàn thành tốt các nhiệm vụ KH&CN được giao.

Động cơ làm việc của những người làm nghiên cứu khoa học còn chịu ảnh hưởng lớn từ uy tín, tài năng, đạo đức và phong cách của người lãnh đạo và quản lý KH&CN, nó có tác động thu hút, khích lệ những cán bộ dưới quyền thực thi tốt nhất các nhiệm vụ KH&CN được giao.

1.2.4- Tổ chức quản lý nhà nước hoạt động khoa học và công nghệ ở địa phương:

a) Căn cứ và các bước thiết kế tổ chức quản lý KH&CN địa phương:

Việc thiết kế tổ chức quản lý nhà nước các hoạt động KH&CN ở địa phương phải dựa vào cơ sở lý luận của khoa học tổ chức và khoa học hành chính. Lý thuyết về tổ chức và hành chính thường là một bộ phận tổng hợp của nhiều bộ môn khoa học như: khoa học quản lý, lý thuyết hệ thống, điều khiển học, tổ chức lao động khoa học, lý thuyết thông tin, tâm lý học, khoa học chính trị,... Trong các bộ môn khoa học nói trên, lý thuyết khoa học quản lý và lý thuyết hệ thống có vai trò rất quan trọng trong việc thiết kế tổ chức quản lý KH&CN địa phương.

Một căn cứ khác là kết quả và định hướng đổi mới các cơ quan quản lý hành chính nhà nước địa phương trong thời gian qua. Chẳng hạn, phải dựa trên cơ sở tổng kết kinh nghiệm sắp xếp và tổ chức lại bộ máy quản lý nhà nước về KH&CN ở địa phương (cấp tỉnh và cấp huyện) diễn ra trên thực tế, đặc biệt là kết quả kiện toàn bộ máy tổ chức quản lý của Sở Khoa học, Công nghệ và Môi trường (năm 1992) và Sở Khoa học và Công nghệ

(năm 2002), đồng thời phải căn cứ vào định hướng và chủ trương đổi mới nền hành chính quốc gia; các quan điểm, nguyên tắc phân cấp giữa Chính phủ và chính quyền các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương; chính sách, chủ trương xã hội hóa về KH&CN của Nhà nước,... để thiết kế tổ chức quản lý nhà nước về KH&CN ở địa phương trong thời kỳ CNH, HĐH đất nước.

Các văn bản pháp lý cũng là căn cứ quan trọng cần chú ý. Đây là một đặc trưng và là một yêu cầu bắt buộc khi thiết kế tổ chức các cơ quan hành chính nhà nước. Hiện nay ở nước ta, địa vị pháp lý, nhiệm vụ, quyền hạn hiện hành của các cơ quan hành chính được xác định thông qua nhiều văn bản quy phạm pháp luật khác nhau như: Hiến pháp nước CHXHCN Việt Nam năm 1992 (được bổ sung sửa đổi năm 2001); Luật tổ chức Chính phủ nước CHXHCN Việt Nam năm 2001; Luật tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân năm 2003; Nghị định số 86/2002/NĐ-CP ngày 05/11/2002 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của bộ, cơ quan ngang bộ; Nghị quyết số 08/2004/NQ-CP ngày 30/6/2004 về tiếp tục đẩy mạnh phân cấp quản lý nhà nước giữa Chính phủ và chính quyền tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;...

Việc thiết kế tổ chức quản lý nhà nước đối với các hoạt động KH&CN ở địa phương bao gồm một số bước như sau:

(i) Xác định rõ chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của tổ chức quản lý nhà nước đối với các hoạt động KH&CN ở địa phương và mối quan hệ công tác giữa tổ chức quản lý này với các tổ chức quản lý nhà nước khác có liên quan (kế hoạch - đầu tư, tài chính - vật giá, nội vụ,...).

(ii) Thiết kế cơ cấu tổ chức bộ máy của tổ chức quản lý để giúp Ủy ban nhân dân các cấp thực hiện quản lý nhà nước đối với các hoạt động KH&CN ở địa phương. Bộ máy phải tinh gọn, vận hành linh hoạt, thực hiện tốt những nhiệm vụ quản lý được giao.

(iii) Xác định tiêu chuẩn chức danh cán bộ quản lý, đảm bảo một tỷ lệ cán bộ hợp lý cho từng bộ phận quản lý và phục vụ quản lý, đồng thời phải quy định chức trách của mỗi cán bộ quản lý, với tiêu chuẩn về trình độ và năng lực theo từng loại cán bộ.

Điều đáng chú ý là việc thiết kế tổ chức quản lý nhà nước đối với các hoạt động KH&CN ở địa phương hiện nay được đặt trong tiến trình CNH, HĐH đất nước và khi đã có tổ chức quản lý là Sở Khoa học và Công nghệ (trước đây là Sở Khoa học, Công nghệ và Môi trường) được thành lập và hoạt động từ năm 1992 đến nay. Chúng ta không hoàn toàn bắt tay thiết kế một tổ chức mới, mà trên cơ sở tổng kết kinh nghiệm hoạt động và yêu cầu thực hiện chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của cơ quan chuyên môn giúp Ủy ban nhân dân các cấp quản lý nhà nước đối với hoạt động KH&CN (cấp tỉnh và cấp huyện) để nghiên cứu, đề xuất được một mô hình tổ chức bộ máy hợp lý, khả thi, vận hành có hiệu quả, nâng cao được hiệu lực quản lý

nhà nước đối với các hoạt động KH&CN ở địa phương. Những vấn đề nêu trên đã được nghiên cứu, vận dụng và cụ thể hóa trong Thông tư liên tịch số 15 của Bộ Khoa học và Công nghệ và Bộ Nội vụ. Dưới đây trình bày tóm tắt những nội dung chủ yếu của văn bản pháp lý quan trọng này:

b) Chức năng, nhiệm vụ, cơ cấu tổ chức bộ máy cơ quan chuyên môn của Ủy ban nhân dân tỉnh thực hiện quản lý nhà nước về KH&CN:

(i) Về tên gọi của cơ quan, thống nhất lấy tên là Sở Khoa học và Công nghệ. Do vị trí, vai trò quan trọng của KH&CN cũng như đặc điểm của hoạt động quản lý KH&CN ở địa phương, cơ quan này cần thiết là một cơ quan quản lý chuyên trách với những chức năng, nhiệm vụ và quyền hạn quản lý nhà nước đối với hoạt động KH&CN ở cấp tỉnh do liên Bộ Nội vụ, Khoa học và Công nghệ quy định cụ thể theo khung bộ máy cơ quan quản lý KT-XH được Chính phủ quy định thống nhất cho các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

Trừ trường hợp những tỉnh tiềm lực kinh tế còn yếu, dựa chủ yếu vào nguồn vốn ngân sách của Trung ương cấp cho địa phương, Ủy ban nhân dân tỉnh sẽ có quyết định cụ thể trong quyền hạn được Chính phủ phân cấp về tổ chức cơ quan quản lý nhà nước hoạt động KH&CN của tỉnh.

(ii) Về chức năng, cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (dưới đây gọi chung là tỉnh) giúp Ủy ban nhân dân tỉnh thực hiện chức năng quản lý nhà nước về hoạt động KH&CN, phát triển tiềm lực KH&CN; về hoạt động tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng sản phẩm và hàng hóa; sở hữu trí tuệ (không bao gồm quyền tác giả về văn học, nghệ thuật); an toàn bức xạ và hạt nhân trên địa bàn tỉnh theo quy định của pháp luật.

Cơ quan này chịu sự quản lý về tổ chức, biên chế và hoạt động của Ủy ban nhân dân tỉnh, đồng thời chịu sự chỉ đạo và hướng dẫn về chuyên môn, nghiệp vụ của Bộ Khoa học và Công nghệ.

(iii) Về nhiệm vụ và quyền hạn:

* *Đối với việc xây dựng và thực hiện chiến lược, chính sách phát triển KH&CN của địa phương*: căn cứ vào mục tiêu, định hướng chiến lược, chính sách phát triển KH&CN của Trung ương, căn cứ vào chiến lược phát triển KT-XH, năng lực KH&CN của địa phương, nghiên cứu dự thảo trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt chiến lược và chính sách phát triển KH&CN của địa phương và tổ chức thực hiện.

* *Đối với việc xây dựng và thực hiện pháp luật KH&CN*:

+ Cụ thể hóa văn bản pháp luật KH&CN của Trung ương, nghiên cứu soạn thảo các văn bản quy phạm pháp luật KH&CN trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt và tổ chức thực hiện.

+ Tự ban hành và tổ chức thực hiện các văn bản áp dụng pháp luật để hướng dẫn nghiệp vụ quản lý KH&CN.

+ Tổ chức phổ biến, quán triệt văn bản pháp luật KH&CN cho tổ chức, cán bộ có liên quan và nhân dân trên địa bàn.

* *Đối với việc xây dựng và thực hiện quy hoạch, kế hoạch và nhiệm vụ KH&CN*:

+ Trên cơ sở mục tiêu và định hướng chiến lược phát triển KH&CN của địa phương, nghiên cứu trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt và tổ chức thực hiện quy hoạch phát triển KH&CN của địa phương.

+ Xây dựng kế hoạch phát triển KH&CN 5 năm, hàng năm trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt và tổ chức thực hiện kế hoạch KH&CN (bao gồm các nhiệm vụ KH&CN, phát triển tiềm lực KH&CN, quản lý tiêu chuẩn, đo lường và chất lượng sản phẩm và hàng hóa, sở hữu trí tuệ, an toàn và kiểm soát bức xạ,...).

+ Tổ chức và thực hiện kế hoạch KH&CN hàng năm, 5 năm, bao gồm: hướng dẫn nghiệp vụ xây dựng kế hoạch KH&CN cho các sở, ban, ngành và cấp huyện; xác định các nhiệm vụ KH&CN đưa vào kế hoạch KH&CN; cân đối và phân bổ vốn ngân sách nhà nước địa phương cho các nhiệm vụ KH&CN; tổ chức tuyển chọn và phê duyệt các cá nhân, tổ chức chủ trì thực hiện các nhiệm vụ KH&CN; theo dõi, kiểm tra việc thực hiện nhiệm vụ KH&CN ghi vào kế hoạch; tổ chức đánh giá, nghiệm thu kết quả thực hiện nhiệm vụ KH&CN; công bố kết quả nghiên cứu KH&CN; tổ chức hoạt động của các hội đồng tư vấn theo Luật Khoa học và Công nghệ, làm nhiệm vụ thường trực cho Hội đồng KH&CN tỉnh.

* *Thực hiện các nhiệm vụ quản lý nhà nước đối với một số hoạt động và lĩnh vực KH&CN*: cấp giấy chứng nhận đăng ký và kiểm tra hoạt động KH&CN các tổ chức nghiên cứu và phát triển, tổ chức dịch vụ KH&CN; thông tin KH&CN; hợp tác quốc tế về KH&CN; tiêu chuẩn, đo lường và chất lượng sản phẩm và hàng hóa; sở hữu trí tuệ (không bao gồm quyền tác giả đối với văn học, nghệ thuật); an toàn và kiểm soát bức xạ; thẩm định, giám định công nghệ các dự án đầu tư; đánh giá trình độ công nghệ của địa phương; quản lý các dịch vụ công về KH&CN; các nhiệm vụ khác có liên quan đến KH&CN được Ủy ban nhân dân tỉnh giao.

* *Tiến hành thanh tra, kiểm tra* việc thực hiện chính sách, pháp luật KH&CN; xử lý các vi phạm pháp luật về KH&CN, giải quyết các khiếu nại, tố cáo của công dân về những vấn đề liên quan đến hoạt động KH&CN trên địa bàn.

* *Tổ chức chỉ đạo và hướng dẫn công tác nghiệp vụ quản lý KH&CN* đối với các sở, ban, ngành và với Ủy ban nhân dân, cơ quan chuyên môn giúp Ủy ban nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh.

* *Quản lý nhà nước các hoạt động của hội và tổ chức phi chính phủ* trong lĩnh vực quản lý theo quy định của pháp luật.

* *Thống kê, báo cáo kết quả thực hiện các nhiệm vụ quản lý KH&CN* và tổ chức rút kinh nghiệm trong quá trình quản lý nhà nước về KH&CN.

* *Ngoài ra còn các nhiệm vụ, quyền hạn quản lý nội bộ cơ quan* (biên chế, tài chính, cơ sở vật chất kỹ thuật,...).

(iv) Về cơ cấu tổ chức bộ máy:

* *Các tổ chức giúp việc* Thủ trưởng cơ quan chuyên môn của Ủy ban nhân dân tỉnh quản lý nhà nước về KH&CN gồm: Văn phòng; Thanh tra; Chi cục Tiêu chuẩn - Đo lường - Chất lượng.

* *Các phòng chuyên môn, nghiệp vụ*: Phòng Quản lý khoa học; Phòng Quản lý công nghệ và Sở hữu trí tuệ; Phòng Quản lý hoạt động KH&CN cấp huyện,... Căn cứ vào khối lượng công việc và tính chất, đặc điểm công tác KH&CN cụ thể của từng địa phương, đối với các tỉnh kinh tế chưa phát triển mạnh có thể ghép Phòng Quản lý khoa học và Phòng Quản lý công nghệ và Sở hữu trí tuệ thành Phòng Quản lý KH&CN.

Đối với các thành phố trực thuộc Trung ương có tiềm lực kinh tế và khoa học, công nghệ phát triển (như thành phố Hồ Chí Minh, Hà Nội,...) có thể tách Phòng Quản lý Công nghệ và Sở hữu trí tuệ thành hai phòng: Phòng Quản lý công nghệ và Phòng Quản lý sở hữu trí tuệ.

Khi xem xét cơ cấu tổ chức bộ máy của các Sở Khoa học và Công nghệ, có thể thấy ngày càng rõ nhu cầu thành lập Phòng Quản lý KH&CN cấp huyện. Trên cơ sở phân tích về đặc điểm hoạt động KH&CN ở địa phương cũng như vai trò quản lý KH&CN ở địa phương trong tiến trình CNH, HĐH nông nghiệp, nông thôn, có thể thấy nhu cầu xã hội hóa KH&CN đang tăng mạnh và đi vào chiều sâu khi nông thôn nước ta đang chuyển dịch cơ cấu kinh tế, cơ cấu sản xuất theo hướng đẩy mạnh sản xuất hàng hóa, đổi mới nhanh công nghệ, nâng cao chất lượng và sức cạnh tranh của hàng hóa do địa phương sản xuất nhất là nông sản chế biến. Cần thiết có một Phòng Quản lý KH&CN cấp huyện để có điều kiện đi sâu vào nghiệp vụ quản lý, tổ chức chỉ đạo và hướng dẫn nghiệp vụ quản lý hoạt động KH&CN cấp huyện đạt được hiệu quả mong muốn.

* *Các đơn vị sự nghiệp*: Theo quy định phân cấp giữa Chính phủ và Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (Nghị quyết số 08/2004/NQ-CP ngày 30/6/2004), việc thành lập các tổ chức dịch vụ công hoàn toàn thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố. Các địa phương có thể thành lập các tổ chức sự nghiệp theo nhu cầu hoạt động KH&CN của mỗi địa phương trong một số lĩnh vực như: thông tin KH&CN; công nghệ thông tin; ứng dụng và chuyển giao KH&CN; phân tích, kiểm nghiệm chất lượng sản phẩm hàng hóa;...

(v) Về đội ngũ cán bộ quản lý:

Tiêu chuẩn chức danh công chức ngạch quản lý KH&CN đã được nêu rõ trong Quyết định số 148/1998-QĐ-BKHCNMT ngày 18/02/1998 của Bộ trưởng Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường như sau :

* *Chức trách:* Chuyên viên là công chức chuyên môn nghiệp vụ làm việc trong hệ thống quản lý nhà nước về KH&CN, có nhiệm vụ giúp lãnh đạo các đơn vị (phòng, ban, sở, cục, vụ,...) thực hiện quản lý một số phần việc thuộc một lĩnh vực KH&CN.

* *Nhiệm vụ cụ thể:*

+ Đề xuất, xây dựng, tổng hợp cân đối hoặc tham gia tổng hợp cân đối kế hoạch phát triển KH&CN trong phạm vi được phân công.

+ Tham gia đề xuất và cụ thể hóa các chủ trương, chính sách phát triển KH&CN của Đảng và Nhà nước, các chế độ, phương thức quản lý KH&CN cho phù hợp với tình hình của ngành, địa phương, cơ sở.

+ Tổ chức phối hợp hoặc tham gia hướng dẫn xây dựng kế hoạch phát triển KH&CN với các ngành, địa phương, cơ sở.

+ Tổ chức, hướng dẫn, theo dõi, đôn đốc, kiểm tra, sơ kết, tổng kết việc thực hiện các chủ trương, chính sách, chế độ, kế hoạch phát triển KH&CN trong phạm vi được phân công. Trên cơ sở đó, đề xuất, kiến nghị những điều chỉnh về kế hoạch, về bổ sung, sửa đổi chính sách, chế độ cho phù hợp với yêu cầu.

+ Tổng hợp tình hình, phân tích, đánh giá hiệu quả quản lý KH&CN thuộc lĩnh vực được giao.

+ Tham gia hướng dẫn nghiệp vụ cho cán bộ thuộc lĩnh vực công tác của mình ở các ngành, địa phương, cơ sở.

+ Tổ chức xây dựng nền nếp quản lý, thu thập, xử lý thông tin về quản lý KH&CN và lưu trữ tài liệu, số liệu đảm bảo chặt chẽ, đúng nguyên tắc quản lý theo quy định của Nhà nước.

* *Yêu cầu về hiểu biết:*

+ Nắm được đường lối, chủ trương, chính sách, quan điểm của Đảng và Nhà nước, của ngành trong lĩnh vực KH&CN.

+ Nắm được các kiến thức cơ bản về nghiệp vụ quản lý KH&CN và có khả năng vận dụng trong công tác quản lý.

+ Biết xây dựng các phương án, kế hoạch, các thể loại văn bản quy phạm pháp luật quản lý hành chính nhà nước và vận dụng trong quản lý KH&CN.

+ Biết tổ chức hoặc tham gia tổ chức các hoạt động quản lý KH&CN cụ thể, có khả năng diễn đạt, thuyết trình để hướng dẫn đồng nghiệp.

+ Hiểu biết thực tế về tình hình phát triển KT-XH trong nước và địa phương.

* *Về trình độ:*

+ Tốt nghiệp đại học.

+ Đã qua lớp bồi dưỡng nghiệp vụ quản lý KH&CN.

+ Được đào tạo, bồi dưỡng quản lý hành chính nhà nước ngạch chuyên viên.

+ Có một ngoại ngữ thông dụng trình độ B.

+ Sử dụng được máy vi tính.

Cán bộ quản lý nhà nước về KH&CN ở địa phương phải có năng lực và phương pháp công tác tốt, cụ thể là: nắm vững pháp luật KH&CN của Trung ương và địa phương đối với những nội dung liên quan trực tiếp đến chức trách của bản thân; nắm vững nghiệp vụ quản lý KH&CN để thực thi trách nhiệm và hướng dẫn nghiệp vụ quản lý KH&CN cho các cán bộ làm công tác quản lý KH&CN của các sở, ban, ngành và cấp huyện; có ý thức và tác phong điều tra, nghiên cứu, phân tích, tổng hợp và thường xuyên rút kinh nghiệm công tác quản lý KH&CN để nghiên cứu, đề xuất việc hoàn thiện cơ chế quản lý KH&CN và nghiệp vụ quản lý KH&CN của địa phương.

c) Nhiệm vụ và tổ chức bộ máy của cơ quan chuyên môn giúp Ủy ban nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh thực hiện chức năng quản lý nhà nước đối với các hoạt động KH&CN:

(i) Về nhiệm vụ:

* *Tổ chức phổ biến và thực hiện các văn bản pháp luật*, cơ chế, chính sách của Nhà nước về hoạt động KH&CN, tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng sản phẩm, sở hữu trí tuệ, an toàn bức xạ và hạt nhân trên địa bàn huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh (dưới đây gọi chung là huyện);

* *Phổ biến, tuyên truyền và tổ chức ứng dụng các tiến bộ KH&CN* ở địa phương, xây dựng và phát triển phong trào lao động sáng tạo, phát huy sáng kiến, cải tiến kỹ thuật trong sản xuất và đời sống, tổ chức thông tin và phổ cập kiến thức KH&CN trên địa bàn huyện;

* *Xây dựng kế hoạch hoạt động KH&CN* trình cấp có thẩm quyền phê duyệt; lựa chọn các tiến bộ KH&CN, các kết quả nghiên cứu khoa học và các sáng kiến cải tiến để áp dụng vào sản xuất và đời sống phù hợp với điều kiện của huyện;

* *Quản lý công tác tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng* theo quy định của pháp luật và hướng dẫn của Sở Khoa học và Công nghệ;

* *Trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện thành lập các hội đồng tư vấn* theo quy định của Luật Khoa học và Công nghệ; thực hiện nhiệm vụ thường trực Hội đồng KH&CN huyện;

* *Phối hợp với Thanh tra Sở Khoa học và Công nghệ tiến hành thanh tra* đối với các tổ chức và cá nhân trong việc chấp hành chính sách, pháp luật về KH&CN, tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng sản phẩm và hàng hóa, sở hữu trí tuệ, an toàn bức xạ và hạt nhân trên địa bàn huyện;

* *Phối hợp với các cơ quan chuyên môn tổ chức thực hiện các dịch vụ KH&CN* phục vụ nhu cầu phát triển sản xuất và nâng cao đời sống của nhân dân trên địa bàn huyện;

* *Thực hiện thống kê KH&CN*, báo cáo định kỳ 6 tháng, hàng năm và đột xuất về tình hình hoạt động KH&CN với Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện và cơ quan quản lý nhà nước hoạt động KH&CN cấp tỉnh.

(ii) Về tổ chức bộ máy:

Quan điểm về xây dựng tổ chức bộ máy quản lý nhà nước đối với các hoạt động KH&CN trên địa bàn huyện là: Nhà nước giao cho cấp huyện nhiệm vụ quản lý KH&CN thì cần phải bố trí cán bộ để thực hiện.

Việc tổ chức bộ máy quản lý nhà nước đối với các hoạt động KH&CN ở huyện và biên chế cán bộ quản lý là xuất phát từ nhu cầu và tình hình phát triển KT-XH của mỗi huyện, do Ủy ban nhân dân huyện đề xuất và Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định.

Có 3 phương án tổ chức cần nêu lên để xem xét:

* *Phương án 1: Thành lập Phòng Quản lý KH&CN của huyện.*

Bố trí 3-4 cán bộ chuyên trách. Các cán bộ này được đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ quản lý KH&CN và được tạo điều kiện thuận lợi để thực hiện nhiệm vụ được giao. Phòng có 1 Trưởng phòng, những phòng bố trí đủ 4 cán bộ cử thêm 1 Phó Trưởng phòng.

* *Phương án 2: Tổ chức Phòng Kinh tế - Khoa học và Công nghệ của huyện.*

Trong phòng này, cần bố trí ít nhất 2 cán bộ chuyên trách làm nhiệm vụ quản lý nhà nước về hoạt động KH&CN. Phân công một đồng chí Phó Trưởng phòng trực tiếp phụ trách công tác KH&CN.

* *Phương án 3: Bố trí một cán bộ chuyên trách làm nhiệm vụ quản lý nhà nước đối với các hoạt động KH&CN trên địa bàn huyện.*

Cán bộ này nằm trong Phòng Kinh tế thuộc Ủy ban nhân dân huyện, chịu sự chỉ đạo trực tiếp của Trưởng phòng.

Không nhất thiết phải thống nhất một mô hình tổ chức quản lý nhà nước hoạt động KH&CN trên tất cả địa bàn huyện trong cả nước. Có thể thực hiện cả 3 phương án cho các loại huyện như sau:

* *Phương án 1*: tổ chức ở các quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh.

* *Phương án 2*: tổ chức ở các huyện có kinh tế nông nghiệp, tiểu thủ công nghiệp (các làng nghề) và công nghiệp, đã bắt đầu phát triển kinh tế dịch vụ.

* *Phương án 3*: tổ chức ở các huyện miền núi, hải đảo, vùng kinh tế khó khăn, sản xuất nông, lâm nghiệp là chủ yếu.

1.3- KINH NGHIỆM CỦA MỘT SỐ NƯỚC VỀ QUẢN LÝ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ ĐỊA PHƯƠNG

1.3.1- Kinh nghiệm của Trung Quốc về mối quan hệ Trung ương - địa phương trong quản lý khoa học và công nghệ:

Các mối quan hệ Trung ương - địa phương ở Trung Quốc, trong đó có mối quan hệ giữa Trung ương và địa phương trong công tác quản lý KH&CN, luôn diễn ra rất phức tạp và có chiều hướng ngày càng trở nên phức tạp. Do hậu quả của tính phi tập trung hóa thừa hưởng từ những năm 1950, nên chính quyền các địa phương (các tỉnh và thành phố) có vai trò quyền lực rất đáng kể.

Trên danh nghĩa, Trung Quốc là một quốc gia thống nhất (chứ không phải là một liên bang), trong đó quyền lực của các chính quyền địa phương là do Trung ương giao phó. Chính vì vậy mà cơ cấu tổ chức của chính quyền địa phương theo nhiều cách cũng tương tự như của chính quyền trung ương, trong đó các ủy ban và các sở đóng vai trò tương tự như các ủy ban và các bộ của Trung ương. Tuy nhiên, các cơ quan này của địa phương không chỉ đơn giản là chi nhánh của các cơ quan trung ương, mà họ còn là công cụ thực sự hữu hiệu của chính quyền các địa phương.

Nhiều doanh nghiệp quốc doanh và phần lớn hệ thống tổ chức KH&CN của Trung Quốc đều trực thuộc chính quyền các địa phương. Mặc dù các doanh nghiệp và các viện nghiên cứu lớn có tầm quan trọng quốc gia đều ít nhiều chịu sự lãnh đạo từ Trung ương, song các đơn vị này về cơ bản vẫn bị ảnh hưởng và chịu sự điều phối của chính quyền địa phương.

Trong giai đoạn cải cách ở Trung Quốc, tiềm lực và thế lực của nhiều chính quyền địa phương trong mối tương quan với Trung ương đã tăng lên, mặc dù thế lực và nền thịnh vượng giữa các chính quyền địa phương đã trở nên tương đối đồng đều. Việc thay đổi trong cách thức cấp kinh phí đang làm cho thu nhập rót từ trên xuống của các viện nghiên cứu và các tổ chức giáo dục đại học ngày càng giảm đi, cùng lúc khuyến khích sự phát triển các luồng thu nhập theo phương nằm ngang, qua đó khả năng ảnh hưởng của các chính quyền địa phương đối với các đơn vị KH&CN cấp quốc gia đã tăng lên.

Từ kết quả nghiên cứu các mối quan hệ giữa Trung ương và địa phương trong quản lý KH&CN tại các vùng khác nhau của Trung Quốc, có thể rút ra ba mô hình đặc trưng sau :

a) Mô hình ở tỉnh Quảng Đông là một thái cực. Quảng Đông là tỉnh đi đầu trong phong trào cải tổ và đang hội nhập mạnh vào nền kinh tế thế giới. Do Quảng Đông là một tỉnh rất giàu, nhưng theo truyền thống lại ít chú trọng vào phát triển các nguồn lực KH&CN: số lượng các nhà khoa học, các kỹ sư, các viện nghiên cứu và các tổ chức giáo dục đại học ít hơn so với các tỉnh khác. Mặc dù vậy, chính quyền địa phương đóng vai trò rất quan trọng trong việc định hướng cho hoạt động KH&CN của tỉnh. Theo số liệu thống kê, có tới 70% tổng kinh phí nhà nước chi tiêu cho công tác NC&PT của tỉnh, bao gồm cả chi phí cho các viện nghiên cứu, trên danh nghĩa là của Trung ương nhưng thực tế đều

thuộc về nguồn kinh phí của địa phương. Chi nhánh ở địa phương của Viện Hàn lâm khoa học Trung Quốc từ lâu đã có mối quan hệ rất chặt chẽ với Viện Hàn lâm khoa học tỉnh Quảng Đông, như họ có trụ sở trong cùng một tòa nhà, sử dụng lẫn các cán bộ, nhân viên của nhau. Mô hình này hiếm thấy ở các nơi khác.

b) Mô hình thứ hai dựa trên kinh nghiệm của các tỉnh Liêu Ninh và Thiểm Tây. Cả hai tỉnh này đều có nguồn lực KH&CN dồi dào, đặc biệt là các cơ sở nghiên cứu do Trung ương quản lý. Bổ sung thêm vào các nguồn lực KH&CN, hai tỉnh này còn là trung tâm của các ngành công nghiệp công nghệ cao chiến lược trong nước. Tuy nhiên cả hai tỉnh này đã tiến hành cải tổ rất chậm và ít hội nhập vào nền kinh tế quốc tế. Các chính quyền tỉnh dường như không có đủ kinh phí để xúc tiến sự hợp tác giữa các đơn vị trực thuộc Trung ương đóng trên địa bàn. Chi nhánh của Viện Hàn lâm khoa học Trung Quốc tại đây có xu hướng chú trọng nhiều đến các chỉ đạo trực tiếp của Trung ương hơn là đến các lợi ích của tỉnh.

c) Mô hình thứ ba theo kinh nghiệm của Thượng Hải. Cũng giống như Liêu Ninh và Thiểm Tây, Thượng Hải có các nguồn lực KH&CN dồi dào, bao gồm của cả Trung ương lẫn của chính quyền Thượng Hải. Tuy ban đầu Thượng Hải tiến hành cải tổ chậm, nhưng vào giữa những năm 1990 họ đã tiến bộ rất nhanh. Thượng Hải và vùng thung lũng hạ lưu sông Dương Tử đang trở thành những địa điểm hấp dẫn các nhà đầu tư nước ngoài đầu tư vào các ngành mang hàm lượng công nghệ cao.

Trước đây, Thượng Hải gặp khó khăn trong mối quan hệ với Trung ương thông qua các doanh nghiệp quốc doanh và các viện nghiên cứu trực thuộc Trung ương đóng trên địa bàn thành phố, do các đơn vị này gây thêm gánh nặng về tài chính cho thành phố mà không mang lại được nguồn thu nhập tương xứng. Tuy nhiên, do thành phố này ngày càng trở nên giàu có và đang trở thành một trong những đầu mối liên kết quan trọng nhất với nền kinh tế công nghệ cao toàn cầu, nên điều không thể tránh khỏi là các viện nghiên cứu của Trung ương dần dần trở nên hòa nhập hơn với các biến đổi của vùng và địa phương. Thượng Hải đã thành lập Viện Hàn lâm khoa học của mình và mặc dù nó mới chỉ bao gồm các viện nghiên cứu của thành phố, nhưng đã có một cơ cấu tổ chức rất rộng lớn, tương đương với các viện nghiên cứu của Trung ương.

1.3.2- Kinh nghiệm của Thái Lan, Malaixia và Philippin:

Các nước trong khu vực ASEAN như Thái Lan, Malaixia và Philippin có đặc điểm chung là: mặc dù trong Chính phủ đều có Bộ Khoa học và Công nghệ, nhưng trong bộ máy hành chính địa phương (bang hoặc tỉnh) không thành lập cơ quan quản lý nhà nước về KH&CN (như Sở Khoa học và Công nghệ ở Việt Nam). Việc tổ chức hoạt động khoa học ở địa phương có thể do Bộ Khoa học và Công nghệ trực tiếp điều hành thông qua các chi nhánh của mình hoặc do các cơ quan quản lý ngành ở địa phương thực hiện.

a) Kinh nghiệm của Thái Lan:

Thái Lan chỉ có cơ quan quản lý KH&CN ở cấp Trung ương (Bộ Khoa học và Công nghệ). Trong cơ cấu bộ máy chính quyền địa phương của Thái Lan không có cơ quan quản lý KH&CN. Ngay như thủ đô Băng Cốc, mặc dù thúc đẩy phát triển công nghệ thích hợp được ghi rõ là một trong số những chức năng, nhiệm vụ chính của chính quyền thành phố, nhưng không thấy bóng dáng của một cơ quan quản lý nhà nước về KH&CN trong bộ máy chính quyền thành phố này.

b) Kinh nghiệm của Malaixia:

Tương tự như Thái Lan, Malaixia chỉ có cơ quan quản lý KH&CN liên bang là Bộ Khoa học, Công nghệ và Đổi mới (MOSTI), mà không có các cơ quan quản lý KH&CN ở địa phương. Trong bộ máy chính quyền của toàn bộ 13 bang của Malaixia, không có một cơ quan chuyên biệt quản lý KH&CN của bang (kiểu như cấp Sở Khoa học và Công nghệ ở Việt Nam). Duy nhất chỉ có bang Johor là có một Phòng khoa học, công nghệ và công nghệ thông tin nằm trong Văn phòng của bang này.

Việc quản lý khoa học tập trung còn được thể hiện ở chỗ các bộ, ngành cũng không có riêng một vụ chuyên ngành làm nhiệm vụ quản lý khoa học. Bởi vì gần hai phần ba (65%) tài chính chi tiêu cho NC&PT của Malayxia là do tư nhân đầu tư.

Về cấp phát kinh phí, từ năm 1988, Chính phủ Malaixia đã thực thi hệ thống tập trung cấp kinh phí tài trợ các chương trình nghiên cứu KH&CN của các viện và tổ chức nghiên cứu công lập. Bộ Khoa học và Công nghệ chịu trách nhiệm quản lý quỹ nghiên cứu này và triển khai các chương trình nghiên cứu phát triển KH&CN trên toàn quốc.

c) Kinh nghiệm của Philippin:

Quản lý nhà nước về KH&CN của Philippin được tổ chức tập trung với cơ quan trung tâm là Bộ Khoa học và Công nghệ (Department of Science and Technology - DOST), có nhiệm vụ định hướng, lãnh đạo và điều phối mọi hoạt động KH&CN trên toàn quốc; xây dựng các chính sách, chương trình và dự án KH&CN hỗ trợ cho các ưu tiên phát triển đất nước.

Hệ thống tổ chức của Bộ Khoa học và Công nghệ hiện nay bao gồm 5 hội đồng ngành, 7 cơ quan nghiên cứu và phát triển, 6 cơ quan dịch vụ, 2 cơ quan tư vấn, 14 văn phòng khu vực và 73 trung tâm KH&CN cấp tỉnh.

Các văn phòng khu vực được thành lập vào năm 1982 khi cơ quan quản lý khoa học được tổ chức lại thành Cục Khoa học và Công nghệ Quốc gia (National Science and Technology Authority - NSTA), theo đó cơ quan này được trao quyền lớn hơn trong việc hoạch định chính sách và thực thi các chức năng quản lý nhà nước về KH&CN.

Trong khi đó, Đạo luật 6959 năm 1990 đã mở đường cho việc thành lập các trung tâm KH&CN cấp tỉnh ở tất cả các tỉnh trong cả nước. 73 trung tâm

KH&CN cấp tỉnh được thành lập vào cuối năm 1991 nhằm đáp ứng các nhu cầu KH&CN ở cấp tỉnh. Biên chế ban đầu của mỗi trung tâm gồm 2 cán bộ thường xuyên (chuyên gia nghiên cứu khoa học) và 1 cán bộ trợ giúp nghiên cứu.

Philippin có các văn phòng khu vực của Bộ Khoa học và Công nghệ như: Văn phòng khu vực 1 của Bộ Khoa học và Công nghệ (DOST-1) hoạt động ở khu vực Bắc Luzon; Văn phòng khu vực 2 của Bộ Khoa học và Công nghệ (DOST-2) hoạt động tại 5 tỉnh là Cagayan, Isabela, Quyrino, Nueva Vizcaya và Batanes; Văn phòng khu vực 3 của Bộ Khoa học và Công nghệ (DOST-3) tại vùng Trung Luzon; Văn phòng khu vực 4 của Bộ Khoa học và Công nghệ (DOST-4) hoạt động tại 10 tỉnh với 10 trung tâm KH&CN tại các tỉnh Aurora, Batangas, Cavite, Laguna, Marinduque, Occidental Mindoro, Oriental Mindoro, Palawan, Quezon, Rizal và Romblon; Văn phòng khu vực 5 của Bộ Khoa học và Công nghệ (DOST-5) tại vùng Bicol; Văn phòng khu vực 8 của Bộ Khoa học và Công nghệ (DOST-8) ở Đông Visayas; Văn phòng khu vực 9 của Bộ Khoa học và Công nghệ (DOST-9) được đặt ở vùng Zamboanga Peninsula; Ngoài ra, còn có Văn phòng Bộ Khoa học và Công nghệ vùng Thủ đô (DOST-NCR).

Nhìn chung, Văn phòng khu vực của Bộ KH&CN có các chức năng sau: (i) Xác định các nhu cầu và cơ hội phát triển KH&CN trong vùng; (ii) Xây dựng kế hoạch phát triển KH&CN khu vực bám sát các mục tiêu phát triển của vùng và phù hợp với các kế hoạch phát triển KH&CN quốc gia; (iii) Triển khai và đánh giá các chương trình và dự án KH&CN liên quan đến chuyển giao công nghệ, dịch vụ KH&CN, phát triển nhân lực và xây dựng thể chế; (iv) Phát triển những mối liên kết về thể chế và phối hợp với các văn phòng khu vực của các bộ, ngành, cơ quan chính quyền địa phương, các tổ chức phi chính phủ, học viện cũng như các cơ quan quốc gia và quốc tế cần thiết; (v) Thực hiện các chức năng theo chỉ đạo của các cơ quan cấp trên cũng như theo luật định.

Người đứng đầu Văn phòng khu vực là Giám đốc khu vực được Tổng thống bổ nhiệm theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ. Giám đốc khu vực chịu sự giám sát của Thứ trưởng phụ trách các hoạt động khu vực.

Các Văn phòng khu vực thường có một số văn phòng cấp tỉnh (trung tâm KH&CN cấp tỉnh). Thí dụ DOST-1 có các văn phòng cấp tỉnh ở Ilocos Norte, Ilocos Sur, La Union và Panganisan.

1.3.3- Một số bài học vận dụng cho công tác quản lý khoa học và công nghệ địa phương của nước ta:

Từ kinh nghiệm của của Trung Quốc và một số nước ASEAN nêu trên, có thể rút ra một số bài học vận dụng cho công tác quản lý KH&CN địa phương của nước ta như sau:

Một là, việc hình thành các cơ quan quản lý KH&CN địa phương cần gắn liền với cơ chế phân công, phân cấp rõ ràng giữa Trung ương và địa phương trong quản lý KH&CN. Đặc biệt, trong quá trình chuyển đổi từ cơ chế kinh tế kế hoạch hóa tập trung sang cơ chế kinh tế thị trường định hướng XHCN cần có sự

phân cấp mạnh hơn, giao nhiều quyền quyết định và tự chủ hơn cho địa phương trong công tác quản lý KH&CN. Điều này một mặt tạo điều kiện cho Trung ương tập trung hơn vào những vấn đề lớn và dài hạn có tầm quốc gia, mặt khác tạo điều kiện phát huy tinh thần chủ động, sáng tạo của các địa phương.

Hai là, liên kết chặt chẽ giữa Trung ương và địa phương luôn có ảnh hưởng quan trọng đến chất lượng và hiệu quả công tác quản lý KH&CN của mỗi cấp. Đây là mối quan hệ tương hỗ, trong đó Trung ương không những có điều kiện giúp địa phương phát huy thế mạnh mà còn thể hiện vai trò điều hòa và gắn kết các địa phương trong công tác quản lý KH&CN, và trong mối tương tác này lợi ích to lớn hơn thường thuộc về các địa phương.

Ba là, trong điều kiện phân cấp mạnh mẽ cho địa phương và liên kết chặt chẽ với địa phương, quản lý KH&CN cấp Trung ương không áp đặt mô hình quản lý thống nhất cho các địa phương, nhất là về mô hình tổ chức bộ máy quản lý KH&CN địa phương. Điều này đáp ứng yêu cầu tự chủ, tự chịu trách nhiệm của các địa phương và phù hợp với các đặc điểm cụ thể của mỗi địa phương. Nói cách khác, Trung ương chỉ nên xác định khung mô hình và cơ chế chung, còn các địa phương tuỳ theo điều kiện cụ thể, tiềm năng, thế mạnh và yêu cầu phát triển mà vận dụng cho phù hợp.

Bốn là, đồng thời với việc tăng tỷ lệ tổng đầu tư ngân sách cho KH&CN địa phương, không nên thực hiện bình quân trong đầu tư về KH&CN cho các địa phương, mà nên đầu tư tập trung để phát triển một số địa phương có tiềm năng trở thành các trung tâm KH&CN lớn của khu vực và cả nước (Ở Trung Quốc 9 trong tổng số 31 khu vực hành chính - trong đó có Bắc kinh và Thượng Hải - được phân bổ đến 74% ngân sách KH&CN). Đầu tư tập trung của Trung ương kết hợp với tiềm năng dồi dào của địa phương có khả năng mang lại những bứt phá mạnh mẽ trong hoạt động KH&CN ở một số tỉnh, thành phố trong một thời gian ngắn và trên cơ sở đó có tác dụng thúc đẩy, lôi kéo các địa phương phụ cận cùng phát triển.

Năm là, tuy tỷ trọng nông nghiệp trong cơ cấu kinh tế luôn có khuynh hướng giảm đi trong tiến trình CNH, HĐH, quản lý KH&CN địa phương cần phải được củng cố và tăng cường để hướng vào phục vụ phát triển nông nghiệp và nông thôn. Với những nước đang phát triển như nước ta, khoảng 70% dân số sống ở nông thôn và lao động nông nghiệp, thì kinh nghiệm của Trung Quốc về việc tăng cường hệ thống quản lý KH&CN địa phương nhằm phục vụ công cuộc tái thiết nền kinh tế nông thôn theo hướng chuyên môn hóa, thương mại hóa và hiện đại hóa là rất phù hợp. Như vậy, quản lý KH&CN địa phương, mà chủ yếu là ở địa bàn nông nghiệp, nông thôn cần được tăng cường hơn nữa để đưa KH&CN trở thành động lực trực tiếp cho sản xuất nông nghiệp, phát triển các doanh nghiệp vừa và nhỏ ở nông thôn, góp phần tạo công ăn việc làm và bảo đảm đời sống của đông đảo người lao động ở nông thôn./.

Chương 2
THỰC TRẠNG VÀ NHỮNG VẤN ĐỀ ĐẶT RA TRONG CÔNG TÁC QUẢN LÝ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ ĐỊA PHƯƠNG

2.1- NHẬN THỨC CỦA CẤP ỦY ĐẢNG, CHÍNH QUYỀN VÀ NHÂN DÂN VỀ VAI TRÒ CỦA KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ ĐỐI VỚI PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI ĐỊA PHƯƠNG

Vị trí, vai trò của KH&CN trong quá trình CNH, HĐH đất nước trước hết là sự tăng cường sử dụng các thành quả KH&CN trong tất cả các hoạt động KT-XH nhằm nâng cao năng suất, chất lượng, tính cạnh tranh của sản phẩm, tạo nhiều việc làm, tạo ngành nghề mới, nhất là các ngành dựa vào công nghệ sinh học, công nghệ thông tin và các công nghệ cao khác, thúc đẩy chuyển dịch nhanh cơ cấu kinh tế, gia tăng nhanh giá trị tổng sản phẩm bằng cách tăng nhanh hàm lượng tri thức.

So với các giải pháp phát triển khác, thì giải pháp về KH&CN yêu cầu vốn đầu tư không quá lớn mà đem lại hiệu quả cao. Theo đánh giá chung, trong giai đoạn 2001-2005 nền kinh tế nước ta có nhịp độ tăng trưởng bình quân 7,5%/năm thì KH&CN đóng góp khoảng 3,2%; trong khi nguồn vốn đầu tư cho KH&CN của Nhà nước chỉ xấp xỉ 2% ngân sách. Trong nông nghiệp ước tính 1/3 giá trị gia tăng của sản xuất lương thực thời gian vừa qua là do việc tiếp thu, ứng dụng các tiến bộ KH&CN mới vào sản xuất. Một số hàng hóa nông sản xuất khẩu của nước ta như gạo, cà phê, chè, rau quả, thủy sản,... trong những năm gần đây đã tăng nhanh về số lượng và có chất lượng, đảm bảo tiêu chuẩn quốc tế, chủ yếu là nhờ đã ứng dụng các tiến bộ kỹ thuật, công nghệ về giống, canh tác và chế biến.

Tuy nhiên, cho đến nay với khoảng 70% dân số của cả nước sống ở nông thôn và nền kinh tế mới bước đầu chuyển từ nền sản xuất theo cơ chế tập trung quan liêu bao cấp sang nền kinh tế thị trường định hướng XHCN nên năng suất, chất lượng và sức cạnh tranh của sản phẩm hàng hóa của nước ta còn rất thấp so với nhiều nước trong khu vực và thế giới. Điều đó, làm cho thu nhập và tích luỹ của đại bộ phận dân cư nông thôn còn thấp, sức mua có khả năng thanh toán về tư liệu sản xuất và tư liệu tiêu dùng đều rất hạn chế, gây ảnh hưởng lớn đến sự chuyển dịch cơ cấu của toàn bộ nền kinh tế, đồng thời gây cản trở việc phát triển công nghiệp và dịch vụ trên địa bàn nông thôn.

Các nước châu Á như Trung Quốc, Hàn Quốc, Thái Lan và lãnh thổ Đài Loan,... khi bước vào giai đoạn CNH, HĐH cũng gặp những khó khăn tương tự như nước ta hiện thời, song đến nay đã giải quyết được về cơ bản. Một trong những kinh nghiệm thành công của các nước này là ưu tiên đầu tư cho việc nghiên cứu, ứng dụng, chuyển giao tiến bộ KH&CN vào sản xuất, trước hết là

công nghệ sinh học, công nghệ chế biến và công nghệ sau thu hoạch. Nhờ có các tiến bộ vượt bậc về giống cây trồng, vật nuôi, về công nghệ bảo quản, chế biến nông sản phẩm hiện đại mà tiềm năng tự nhiên, sinh thái của nông nghiệp không những được khai thác tốt hơn mà còn được nhân lên gấp bội; hàm lượng chất xám trong hàng hóa nông sản ngày càng tăng, đáp ứng đòi hỏi đa dạng, khắt khe của thị trường trong nước và thế giới; sản phẩm có sức cạnh tranh và lợi thế so sánh cao hơn trước,... Đó cũng là những yếu tố quyết định đến tính ổn định, bền vững của cơ cấu sản xuất, cũng như khả năng tiêu thụ nông sản trên thị trường, đặc biệt là về năng lực xuất khẩu.

Như vậy, vai trò to lớn của KH&CN đối với phát triển KT-XH đã được khẳng định cả trong các văn bản của Đảng cũng như trong thực tiễn ở trong và ngoài nước. Vấn đề là ở chỗ, trong những năm vừa qua, các cấp uỷ đảng, lãnh đạo chính quyền và nhân dân ở các địa phương trong cả nước đã nhận thức như thế nào về vai trò của KH&CN? Đã coi trọng hay chưa coi trọng vai trò của KH&CN? Và đã chuyển hóa thực sự nhận thức đó thành hành động ở mức độ nào? Để trả lời cho những câu hỏi này, nhóm thực hiện đề tài đã tiến hành điều tra xã hội học và khảo sát thực tế tại một số địa phương.

2.1.1- Đánh giá nhận thức của cấp ủy đảng, chính quyền và nhân dân về vai trò của khoa học và công nghệ đối với phát triển kinh tế - xã hội địa phương thông qua kết quả điều tra xã hội học:

Để đánh giá nhận thức của các cấp ủy đảng, lãnh đạo chính quyền và nhân dân ở địa phương về vai trò của KH&CN đối với sự phát triển KT-XH trên địa bàn, đề tài đã thực hiện điều tra xã hội học tại 6 tỉnh: Yên Bái, Thái Bình, Nghệ An, Gia Lai, Đồng Nai, Kiên Giang (đại diện cho các vùng, miền trong cả nước) cũng như lấy ý kiến của các cán bộ lãnh đạo, quản lý chủ chốt tại 7 hội nghị tọa đàm cấp tỉnh và 11 hội nghị tọa đàm cấp huyện. Thành phần trả lời phiếu điều tra và thành phần tham dự các hội nghị tọa đàm đã được mô tả chi tiết tại mục 3, phần Mở đầu.

Nhận thức của các cấp ủy đảng và chính quyền địa phương về vai trò của KH&CN một mặt được đánh giá trực tiếp qua ý kiến trả lời câu hỏi về mức độ coi trọng KH&CN, mặt khác được đánh giá gián tiếp thông qua câu hỏi nhận xét về công tác tham mưu về phát triển KH&CN của ban tuyên giáo các cấp ủy và công tác quản lý KH&CN của các cấp chính quyền. Nói cách khác, mức độ coi trọng KH&CN của các cấp ủy và chính quyền địa phương được đánh giá, so sánh trên cả phương diện nhận thức (thấy được vai trò quan trọng của KH&CN ở mức nào) và phương diện hành động (chất lượng và hiệu quả của công tác tham mưu về phát triển KH&CN và công tác quản lý KH&CN ở mức nào thì thể hiện nhận thức về vai trò của KH&CN ở mức ấy).

a) Đánh giá nhận thức của cấp ủy đảng, chính quyền và nhân dân về vai trò của khoa học và công nghệ:

Có hai dãy số liệu điều tra liên quan đến đánh giá nhận thức của các nhóm đối tượng khác nhau về vai trò của KH&CN đối với sự phát triển KT-XH của các địa phương: (i) Phiếu trả lời của đội ngũ cán bộ khoa giáo toàn quốc (819 phiếu); (ii) Phiếu trả lời của đội ngũ cán bộ lãnh đạo, quản lý tại 6 tỉnh tổ chức lấy phiếu điều tra (3.201 phiếu). Bảng 1 dưới đây trình bày số liệu điều tra đối với đội ngũ cán bộ khoa giáo toàn quốc và số liệu điều tra trung bình của 6 tỉnh nêu trên.

Bảng 1 - Đánh giá nhận thức của các nhóm đối tượng khác nhau về vai trò của KH&CN đối với sự phát triển KT-XH ở địa phương

(Y- Rất coi trọng hoặc coi trọng; N- Ít coi trọng hoặc không coi trọng)

Đơn vị tính: %

Nhóm đối tượng	Đánh giá của đội ngũ cán bộ khoa giáo toàn quốc		Đánh giá của đội ngũ cán bộ lãnh đạo, quản lý tại 6 tỉnh (*)	
	Y	N	Y	N
Tỉnh ủy, thành ủy	93,1	6,9	95,2	4,8
Lãnh đạo chính quyền tỉnh, thành phố	89,8	10,2	95,2	4,8
Huyện ủy, quận ủy, thị ủy	79,4	20,6	86,7	13,3
Lãnh đạo chính quyền huyện, quận, thị xã	75,0	25,0	84,9	15,1
Đảng ủy xã, phường, thị trấn	43,4	56,6	62,1	37,9
Lãnh đạo chính quyền xã, phường, thị trấn	41,7	58,3	59,5	40,5
Cán bộ, đảng viên ở địa phương	48,9	51,1	57,6	42,4
Nhân dân ở địa phương	43,4	56,6	48,2	51,8

(*) Số liệu trung bình của 6 tỉnh: Yên Bái, Thái Bình, Nghệ An, Gia Lai, Đồng Nai, Kiên Giang.

Các số liệu ở Bảng 1 cho thấy đánh giá của đội ngũ cán bộ khoa giáo toàn quốc và đánh giá của đội ngũ cán bộ lãnh đạo, quản lý ở 6 tỉnh đều thống nhất cho rằng lãnh đạo đảng bộ và chính quyền cấp tỉnh, thành phố đã có nhận thức đúng đắn về vai trò của KH&CN đối với sự phát triển KT-XH của các địa phương (ý kiến của 90-95% số người trả lời phiếu điều tra).

Nhận thức của lãnh đạo đảng bộ và chính quyền cấp huyện, quận, thị xã thấp hơn đáng kể so với lãnh đạo đảng bộ và chính quyền cấp tỉnh, thành phố, song vẫn còn ở mức khá: 75-87% số người được hỏi cho rằng cán bộ lãnh đạo chủ chốt cấp huyện nhận thức được tầm quan trọng của KH&CN.

Theo đánh giá của đội ngũ cán bộ khoa giáo toàn quốc, nhận thức về vai trò của KH&CN của lãnh đạo đảng bộ và chính quyền cấp xã, phường, thị trấn còn hạn chế (chỉ khoảng 42-43% số người được hỏi cho rằng cán bộ cấp xã nhận thức được vai trò của KH&CN), chỉ tương đương với mức độ nhận thức của quần chúng nhân dân (43,4%) và còn thấp hơn mức độ nhận thức chung của cán bộ, đảng viên ở địa phương (xấp xỉ 49%).

So sánh các số liệu điều tra trong Bảng 1, có thể nhận thấy khối cán bộ lãnh đạo, quản lý ở 6 tỉnh được điều tra có khuynh hướng đánh giá nhận thức của các cấp ủy, chính quyền, cán bộ, đảng viên và quần chúng ở địa phương cao hơn so với đánh-giá của khối cán bộ khoa giáo toàn quốc.

Điều đáng lưu ý là cả hai nhóm trả lời phiếu điều tra đều có khuynh hướng cho rằng cấp ủy các cấp có nhận thức về vai trò của KH&CN tốt hơn so với lãnh đạo chính quyền cùng cấp. Mức chênh lệch là không lớn, chỉ khoảng 2-3% (trừ trường hợp đánh giá của đội ngũ cán bộ lãnh đạo, quản lý ở 6 tỉnh đối với nhận thức của lãnh đạo đảng bộ và chính quyền cấp tỉnh, thành phố), nhưng lại là khuynh hướng nhất quán đối với cấp ủy và chính quyền cả ba cấp.

b) Đánh giá chất lượng và hiệu quả công tác tham mưu và công tác quản lý KH&CN ở địa phương:

(i) Đánh giá chất lượng và hiệu quả công tác tham mưu về phát triển KH&CN của hệ thống khoa giáo thuộc cấp ủy các cấp ở địa phương:

Có hai dãy số liệu điều tra liên quan đến đánh giá chất lượng và hiệu quả công tác tham mưu về phát triển KH&CN của hệ thống khoa giáo thuộc cấp ủy các cấp ở địa phương: (i) Phiếu trả lời của đội ngũ cán bộ khoa giáo toàn quốc (819 phiếu); (ii) Phiếu trả lời của đội ngũ cán bộ lãnh đạo, quản lý tại 6 tỉnh tổ chức lấy phiếu điều tra (3.201 phiếu). Bảng 2 dưới đây trình bày số liệu điều tra đối với đội ngũ cán bộ khoa giáo toàn quốc và số liệu điều tra trung bình của 6 tỉnh.

Từ Bảng 2 có thể thấy rằng chất lượng và hiệu quả công tác tham mưu về KH&CN của cơ quan khoa giáo các cấp ủy rất khác nhau từ cấp tỉnh đến cấp cơ sở. Khoảng 66-74% số người trả lời phiếu cho rằng ban tuyên giáo các tỉnh ủy, thành ủy đã làm tốt và rất tốt công tác tham mưu về KH&CN, nếu cộng cả mức đánh giá trung bình thì ban tuyên giáo các tỉnh, thành ủy đạt tới 99%. Theo đánh giá của khối cán bộ khoa giáo toàn quốc thì ban tuyên giáo cấp huyện, thị ủy chỉ đạt 43% tham mưu tốt và rất tốt, còn ban tuyên giáo cấp xã, phường chỉ đạt 9,6%, thấp hơn khoảng 20% so với số liệu đánh giá của khối cán bộ lãnh đạo, quản lý ở 6 tỉnh về hai chỉ tiêu này.

Như vậy, ngay ở những địa phương đã có ban tuyên giáo hoặc hội đồng tuyên giáo cấp xã, phường, thị trấn, thì công tác tham mưu về KH&CN cũng còn rất hạn chế với khoảng 44-48% số người được hỏi ý kiến cho rằng công tác tham mưu chỉ đạt chất lượng trung bình và 21-43% số người được hỏi cho rằng chỉ đạt loại kém.

Bảng 2 - Đánh giá chất lượng và hiệu quả công tác tham mưu về phát triển KH&CN của hệ thống khoa giáo thuộc cấp ủy các cấp ở địa phương

Đơn vị tính: %

Cơ quan khoa giáo	Đánh giá của đội ngũ cán bộ khoa giáo toàn quốc			Đánh giá của đội ngũ cán bộ lãnh đạo, quản lý tại 6 tỉnh (*)		
	Rất tốt và tốt	Trung bình	Kém	Rất tốt và tốt	Trung bình	Kém
Ban tuyên giáo các tỉnh ủy, thành ủy	65,8	33,2	1,0	77,4	21,3	1,3
Ban tuyên giáo các huyện, quận, thị ủy	43,0	50,8	6,2	62,9	33,4	3,7
Ban (hội đồng) tuyên giáo các xã, phường	9,6	47,6	42,8	34,4	44,3	21,3

(*) Số liệu trung bình của 6 tỉnh Yên Bái, Thái Bình, Nghệ An, Gia Lai, Đồng Nai, Kiên Giang.

So sánh với đánh giá của khối cán bộ khoa giáo toàn quốc, đánh giá của khối cán bộ lãnh đạo, quản lý ở các địa phương cũng cho khuynh hướng tương tự, chỉ khác là tỷ lệ đánh giá loại tốt và rất tốt cao hơn đáng kể. Nói cách khác, bản thân đội ngũ cán bộ khoa giáo các cấp trong toàn quốc đã tự đánh giá hiệu quả tham mưu về KH&CN của mình một cách chặt chẽ và nghiêm khắc hơn so với đánh giá của đội ngũ cán bộ lãnh đạo, quản lý thuộc các cấp chính quyền từ tỉnh, thành phố đến xã, phường, thị trấn.

(ii) Đánh giá chất lượng và hiệu quả công tác quản lý nhà nước về KH&CN của chính quyền các cấp ở địa phương:

Có 3 nguồn số liệu điều tra để đánh giá vấn đề này: (i) Đánh giá của đội ngũ cán bộ lãnh đạo, quản lý tại 6 tỉnh được điều tra (3.201 phiếu); (ii) Ý kiến của các đại biểu tham dự 7 hội nghị tọa đàm cấp tỉnh (233 phiếu); (iii) Ý kiến của các đại biểu tham dự 11 hội nghị tọa đàm cấp huyện (444 phiếu). Bảng 3 dưới đây trình bày số liệu đánh giá của ba nhóm đối tượng kể trên.

Đánh giá của cả ba nhóm đối tượng kể trên cho thấy công tác quản lý nhà nước về KH&CN ở cấp tỉnh, thành phố là tương đối tốt với khoảng 98-99% số người được hỏi cho rằng hiệu quả đạt mức trung bình trở lên. Con số này đối với

cấp huyện, quận, thị xã là 83-97%, cũng là một tỷ lệ có thể chấp nhận được. Riêng đối với cấp xã, phường, thị trấn, công tác quản lý KH&CN chỉ đạt mức trung bình nếu không muốn nói là còn nhiều yếu kém, đặc biệt gần 80% số đại biểu tham dự 7 hội nghị tọa đàm cấp tỉnh đều cho rằng công tác này ở cấp xã, phường là yếu kém.

Bảng 3 - Đánh giá chất lượng và hiệu quả công tác quản lý nhà nước về KH&CN của chính quyền các cấp ở địa phương

(T - Tốt và rất tốt; TB - Trung bình; Y - Yếu)

Đơn vị tính: %

Cấp chính quyền	Đánh giá của đội ngũ cán bộ lãnh đạo, quản lý tại 6 tỉnh (*)			Đánh giá của các đại biểu tại hội nghị tọa đàm cấp tỉnh			Đánh giá của các đại biểu tại hội nghị tọa đàm cấp huyện		
	T	TB	Y	T	TB	Y	T	TB	Y
Tỉnh, thành phố	76,6	22,3	1,1	57,5	40,7	1,8	59,2	38,6	2,2
Huyện, quận, thị xã	59,5	37,2	3,3	12,2	71,2	16,6	39,3	53,5	7,2
Xã, phường, thị trấn	32,0	46,4	21,6	1,4	18,7	79,9	15,9	43,5	40,6

(*) Số liệu trung bình của 6 tỉnh Yên Bái, Thái Bình, Nghệ An, Gia Lai, Đồng Nai, Kiên Giang.

Từ kết quả điều tra xã hội học để đánh giá nhận thức về vai trò của KH&CN địa phương, có thể rút ra một số nhận xét sau:

* Về phương diện nhận thức, có thể khẳng định rằng lãnh đạo đảng bộ và chính quyền cấp tỉnh, thành phố đã nhận thức đúng đắn về vai trò của KH&CN đối với sự phát triển KT-XH của các địa phương; lãnh đạo đảng bộ và chính quyền cấp huyện, quận, thị xã về cơ bản cũng đã nhận thức được tầm quan trọng của KH&CN, nhưng cần củng cố và tăng cường thêm khi có điều kiện.

* Điều cần nhấn mạnh là, nhận thức của lãnh đạo đảng bộ và chính quyền cấp xã, phường, thị trấn, của cán bộ, đảng viên và nhân dân ở địa phương còn có những hạn chế nhất định và cần phải có những biện pháp hữu hiệu để nâng cao nhận thức về vai trò của KH&CN đối với sự phát triển KT-XH của các nhóm đối tượng này.

* Xét về phương diện hành động, có thể thấy rằng công tác tham mưu về phát triển KH&CN của ban tuyên giáo các tỉnh, thành ủy và công tác quản lý nhà nước về KH&CN ở địa phương của cấp tỉnh, thành phố là tương đối tốt; các mặt công tác này ở cấp huyện, quận, thị xã ở mức trung bình khá và cấp xã,

phường còn yếu kém. Như vậy, kết quả đánh giá chất lượng và hiệu quả các mặt công tác này của cấp ủy và chính quyền địa phương thể hiện sự nhất quán và phù hợp với kết luận về nhận thức về vai trò của KH&CN đối với phát triển KT-XH địa phương của các nhóm đối tượng được điều tra.

2.1.2- Đánh giá nhận thức của cấp ủy đảng, chính quyền và nhân dân về vai trò của khoa học và công nghệ đối với phát triển kinh tế - xã hội địa phương thông qua kết quả khảo sát thực tế ở các địa phương:

a) Nhận thức của các cấp ủy đảng và chính quyền địa phương:

Việc phổ biến các nghị quyết, chỉ thị của Đảng về phát triển KH&CN ở các địa phương được triển khai đầy đủ dưới nhiều hình thức: tổ chức hội nghị phổ biến cho cán bộ, đảng viên; ban hành các nghị quyết chuyên đề về phát triển KH&CN của cấp ủy địa phương; nhân bản các tài liệu hướng dẫn phát cho cán bộ quản lý cấp huyện và cấp xã,... Tinh thần cơ bản của các nghị quyết, chỉ thị của Đảng về KH&CN đã được hầu hết cán bộ lãnh đạo, quản lý chủ chốt nắm vững. Một số chương trình ứng dụng tiến bộ kỹ thuật đã được địa phương coi là chương trình KH&CN trọng tâm của tỉnh.

Tuy nhiên, việc *quán triệt để thực thi* còn nhiều lúng túng và hạn chế, đặc biệt là việc nghiên cứu đề xuất các giải pháp, biện pháp hữu hiệu thúc đẩy KH&CN phục vụ cho sản xuất và đời sống ở địa phương và vận dụng xây dựng cơ chế quản lý KH&CN ở địa phương cho phù hợp.

> Theo nhận định của TS. Trần Xuân Bí, Giám đốc Sở Khoa học và Công nghệ tỉnh Nghệ An thì: "Nhận thức về vai trò hoạt động KH&CN ở cấp cơ sở chưa đáp ứng được nhu cầu cuộc sống, phần lớn mới dừng lại ở mức ra nghị quyết, thiếu chương trình hành động cụ thể".

Trong chỉ đạo thực tiễn, nhiều địa phương vẫn chưa chứng tỏ là thật sự coi trọng KH&CN. Điều này thể hiện ở các chính sách cụ thể về đầu tư cho KH&CN của các địa phương còn quá khiêm tốn. Nhìn chung, đầu tư cho KH&CN từ ngân sách của các địa phương chỉ đạt mức 0,5-1% tổng chi ngân sách hàng năm của địa phương. Bên cạnh đó, ít có sự chủ động của các địa phương trong việc nghiên cứu xây dựng cơ chế thích hợp cho các hoạt động KH&CN ở địa phương, mà chủ yếu là chờ đợi chính sách chung của Nhà nước. Vị thế của chính sách KH&CN chưa là trọng tâm của hệ thống chính sách phát triển KT-XH của các địa phương.

Mặc dù nhiều cán bộ cấp huyện, cấp xã trăn trở với việc làm thế nào để đưa KH&CN vào sản xuất ở địa phương mình để có được cánh đồng 50 triệu đồng/1 ha/1 năm và cũng đã lăn lộn đi tìm hiểu mô hình, giới thiệu và vận động nhân dân áp dụng mô hình sản xuất mới, song không ít cán bộ cấp huyện và cấp xã, nhất là cán bộ lãnh đạo, quản lý ở tuyến xã, còn chưa hiểu thật đầy đủ nội dung hoạt động KH&CN gồm những vấn đề gì? Tổ chức việc ứng dụng KH&CN vào thực tiễn địa phương ra sao? Địa phương sẽ đưa cây gì, con gì, kỹ

thuật gì vào sản xuất, kinh doanh? Ai là người chịu trách nhiệm chăm lo cho hoạt động KH&CN ở cơ sở?...

Như vậy, giữa nhận thức về vai trò của KH&CN và hành động để thực hiện, phát huy vai trò "động lực", vai trò "quốc sách" của KH&CN còn có khoảng cách nhất định. Việc tổ chức học tập, quán triệt các nghị quyết của cấp trên và ban hành nghị quyết của địa phương dường như dễ dàng và nhanh chóng hơn là việc tìm tòi, xác định các giải pháp cụ thể để thực thi. Tại các địa bàn khảo sát, tình trạng "lúng túng, hạn chế trong việc ban hành chính sách, giải pháp cụ thể để thực hiện tại địa phương" hoặc quan niệm "hoạt động KH&CN là của cơ quan chuyên môn" là khá phổ biến ở tuyến huyện và tuyến xã.

> Trao đổi ý kiến về vấn đề công tác quản lý KH&CN trên địa bàn huyện, Giám đốc Sở Khoa học và Công nghệ tỉnh Khánh Hoà nhận định rằng: Mặc dầu có nhu cầu cấp bách và các văn bản quy định của Đảng và Nhà nước về phát triển KH&CN là như vậy, nhưng lãnh đạo các cấp ở địa phương vẫn chưa có tác động gì lớn để nhanh chóng xây dựng tổ chức bộ máy và tạo nguồn nhân lực cho công tác quản lý KH&CN tại cấp huyện, thậm chí còn cho rằng cấp huyện chưa đủ lực lượng và chưa cần thiết để thành lập Hội đồng KH&CN. Trong khi Sở Khoa học và Công nghệ tỉnh đã sớm thực hiện việc xây dựng quy chế mẫu về hoạt động của Hội đồng KH&CN cấp huyện trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt nhưng không được chấp thuận. Khánh Hòa là tỉnh đã gia nhập "Câu lạc bộ 2.000 tỷ đồng" từ nhiều năm nay, năm 2004 có thu nhập 2.700 tỷ đồng. Tuy thế kinh phí cấp cho hoạt động KH&CN từ nguồn vốn sự nghiệp KH&CN hàng năm không đáp ứng đủ so với yêu cầu của hoạt động KH&CN trên địa bàn tỉnh. Kinh phí cân đối từ nguồn sự nghiệp chi hàng năm cho KH&CN thậm chí chỉ bằng 2/3 kinh phí của một số tỉnh lân cận có thu nhập hàng năm ít hơn nhiều so với thu nhập của Khánh Hòa. Vì vậy kinh phí thực tế mà Sở Khoa học và Công nghệ đã cấp hỗ trợ cho các hoạt động KH&CN cấp huyện lại ngày càng ít đi. Năm 2004 Sở Khoa học và Công nghệ đã dự trù kinh phí 100 triệu đồng để hỗ trợ cho hoạt động KH&CN cấp huyện, bình quân là 20 triệu đồng/huyện, nhưng thực tế chỉ cấp cho mỗi huyện được khoảng 10 triệu đồng, lý do thì nhiều, nhưng trong đó có lý do là lãnh đạo tỉnh chưa cho các huyện thành lập Hội đồng KH&CN, trừ thị xã Cam Ranh và thành phố Nha Trang, và mãi đến cuối năm mới duyệt kinh phí này. Đến nay thực tế hai địa phương này cũng chưa thành lập được Hội đồng KH&CN cấp huyện.

Việc ứng dụng tiến bộ kỹ thuật, công nghệ mới trong các doanh nghiệp, cơ sở sản xuất và hộ nông dân ở địa phương đã bắt đầu lan rộng, đã xuất hiện sự chủ động tìm tòi ở những hộ có tư tưởng làm ăn lớn, muốn mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh. Họ tự tìm đến các nhà khoa học, trực tiếp thuê tư vấn. Trong khi đó vai trò định hướng, hướng dẫn, hỗ trợ của các cấp chính quyền còn mờ nhạt, hạn chế, dân tự phát là chính (ý kiến của đồng chí Trần Huy Minh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thị trấn Trảng Bom, tỉnh Đồng Nai). Việc định ra các hướng vận dụng KH&CN, áp dụng tiến bộ kỹ thuật tại địa phương còn là vấn đề quá khó đối với nhiều cán bộ cấp cơ sở, song họ cũng lúng túng không biết dựa vào ai, dựa vào đâu và phải làm gì để có thể khắc phục. Hơn nữa, theo ý kiến của đồng chí Thường trực Tỉnh ủy Đồng Nai thì "cán bộ cấp huyện chưa thấy hết được vai trò của KH&CN, còn lơ mơ, văn bản đưa xuống phô tô phổ biến y

nguyên, chưa có sáng tạo". Việc chọn lựa KH&CN (hướng ưu tiên, loại công nghệ, loại đề tài,...) còn chưa thật trúng với yêu cầu thực tế. Năng lực xét duyệt đề tài cũng như đánh giá kết quả nghiên cứu của đề tài tại địa phương còn chưa đáp ứng được yêu cầu. Mặt khác, nhận thức về đầu tư cho KH&CN ở địa phương chưa "thoát" như đầu tư đối với các công trình trọng điểm khác. Những năm gần đây, các chính sách đầu tư cho cơ sở hạ tầng, cho các khu công nghiệp có nhiều thay đổi và thấy rõ sự chuyển biến trong thực tế, trong khi đó đầu tư cho KH&CN vẫn chưa thấy sự sáng tạo từ các địa phương. Địa phương có cơ chế ưu đãi cho đầu tư vào các khu công nghiệp hay cơ sở hạ tầng, nhưng chưa thấy có chính sách ưu đãi, kêu gọi đầu tư cho KH&CN.

Như vậy, nhìn chung các cấp ủy và chính quyền địa phương đã nhận thức được tầm quan trọng của KH&CN trong sản xuất và đời sống. Tuy nhiên, có một thực tế không thể phủ nhận là: cấp ủy và chính quyền ở cơ sở, mặc dù hiểu rất rõ rằng không dựa vào KH&CN thì không thể phát triển KT-XH ở địa phương được, nhưng còn lúng túng, bị động, thậm chí trông chờ vào cấp trên trong việc xác định phương hướng, nội dung, nhiệm vụ của KH&CN ở cơ sở, nói cách khác là còn lúng túng trong việc xác định cách làm, bước đi cụ thể cho phù hợp với điều kiện cụ thể của địa phương.

Về mức độ nhận thức, có thể nói từ cấp tỉnh xuống cấp xã thì mức độ nhận thức về vai trò của KH&CN càng giảm dần. Nói một cách hình ảnh hơn thì: đối với cấp tỉnh, KH&CN là rất quan trọng, tỉnh ủy và Ủy ban nhân dân đã có những văn bản chỉ đạo cụ thể và kịp thời về KH&CN với những kỳ vọng hết sức rõ ràng; đối với cấp huyện, KH&CN là quan trọng, huyện ủy và Ủy ban nhân dân có một số động thái quan tâm, nhưng thiếu lực lượng và cơ chế để triển khai hoạt động KH&CN; đối với cấp xã, KH&CN tuy được coi là quan trọng, nhưng không biết phải làm gì và làm thế nào để KH&CN thực sự đi vào cuộc sống.

Chính vì vậy, trong sự lãnh đạo, chỉ đạo của cấp ủy, sự điều hành của chính quyền địa phương còn thiếu sự chủ động, sáng tạo - đây là hệ quả của cơ chế hành chính bao cấp còn lại từ những năm trước đây; tư tưởng ỷ lại, trông chờ, dập khuôn, mô phỏng, bắt chước Trung ương còn rất nặng nề, thiên về hô hào, khẩu hiệu mà thiếu những giải pháp cụ thể cho những vấn đề bức xúc của thực tiễn. Nguyên nhân quan trọng là do hạn chế về trình độ, hiểu biết và năng lực của đội ngũ cán bộ chủ chốt ở cơ sở. Nguyên nhân khác nữa là do thiếu sự phân công, phân cấp rõ ràng về nhiệm vụ, trách nhiệm, nghĩa vụ, quyền hạn của cấp cơ sở đối với hoạt động KH&CN.

b) Nhận thức của nhân dân địa phương:

Hiện nay, nhu cầu ứng dụng tiến bộ kỹ thuật để tăng năng suất, sản lượng, chế biến sản phẩm, nâng cao chất lượng sản phẩm để tăng giá bán sản phẩm đang trở nên bức thiết đối với đại bộ phận các hộ sản xuất nông nghiệp. Điều này xuất phát từ đòi hỏi của chính sản xuất và thị trường. Nhiều người dân sẵn sàng học hỏi, thậm chí bắt chước các hộ khác áp dụng kỹ thuật mới khi thấy họ

có được năng suất cao hơn và làm ăn lãi hơn. Tuy nhiên, vẫn có nhiều hộ quen với tập quán canh tác cũ, nhưng chủ yếu là do không được tiếp cận với cái mới hơn là do tư tưởng bảo thủ.

Tại các địa bàn khảo sát, không ít các chủ hộ đã chủ động tìm kiếm các loại giống cây trồng, vật nuôi mới, học hỏi kỹ thuật thâm canh và kỹ thuật canh tác tiến bộ hơn. Người dân đã mạnh dạn hơn trong việc đầu tư cho việc áp dụng kỹ thuật tiến bộ. Các hộ nông dân tích cực hưởng ứng các chương trình khuyến nông, khuyến lâm, khuyến ngư, khuyến công do địa phương tổ chức và mong muốn được thụ hưởng nhiều hơn nữa từ các chương trình này. Người dân rất chăm lo đầu tư cho con cái học hành để có được kiến thức khoa học kỹ thuật.

Các chương trình phổ biến về KH&CN trên kênh truyền hình (VTV1, VTV2 và các kênh khác) đã và đang là người bạn đồng hành với nhà nông. Họ là những hộ lao động có mức thu nhập thấp và đang có những nỗ lực trong hoạt động kinh tế, tạo thu nhập nâng cao mức sống bằng nghề nông là chính. Họ cũng khát khao tìm hiểu các công nghệ nuôi trồng, công nghệ thu hoạch để có năng suất cao hơn và chất lượng sản phẩm tốt hơn, nhưng lại không có điều kiện để mời các chuyên gia tư vấn hoặc tham dự các lớp tập huấn, do đó các kênh truyền hình phổ biến kiến thức này rất hữu ích với họ.

Đối với khu vực doanh nghiệp, ban lãnh đạo các doanh nghiệp hoặc chủ doanh nghiệp, về mặt lý thuyết, đều thấy rất rõ sự cần thiết phải đổi mới công nghệ, đổi mới sản phẩm để có thể tồn tại và đứng vững trên thị trường. Tuy nhiên, việc thực hiện mong muốn đó trên thực tế còn là một khoảng cách do nhiều nguyên nhân.

Các tổ chức chính trị - xã hội ở địa phương như hội nông dân, hội phụ nữ, đoàn thanh niên, hội cựu chiến binh triển khai các hoạt động KH&CN còn nặng về bề nổi và thiên về chỉ đạo hành chính chứ chưa thực sự là tổ chức hạt nhân trong công tác chuyển giao tiến bộ kỹ thuật, do đó kết quả, hiệu quả hoạt động của các tổ chức này trong công tác KH&CN còn hạn chế tuy có mang lại một số yếu tố tích cực xét về phương diện phong trào.

Ngoài ra, nhận thức về vai trò của KH&CN còn phụ thuộc vào đặc thù của từng địa phương, nhìn chung nhận thức của cán bộ, đảng viên và nhân dân ở vùng đồng bằng, đô thị, thị trấn, thị tứ, các khu trung tâm về công nghiệp cao hơn đồng bào ở vùng miền núi, vùng sâu, vùng xa, vùng khó khăn. Nhận thức về vai trò, nhiệm vụ của KH&CN không đồng đều, dẫn đến công tác chỉ đạo của cấp ủy và phương thức điều hành của chính quyền cơ sở đối với hoạt động KH&CN cũng rất khác nhau.

2.2- KẾT QUẢ ĐẠT ĐƯỢC TRONG CÔNG TÁC QUẢN LÝ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ ĐỊA PHƯƠNG

2.2.1- Quan điểm về đánh giá đóng góp của khoa học và công nghệ đối với phát triển kinh tế - xã hội địa phương và đánh giá đóng góp của công tác quản lý khoa học và công nghệ địa phương:

Theo nhiều tài liệu tham khảo, những tác động có tính chất động lực của KH&CN đối với sự phát triển KT-XH của cả nước và của mỗi địa phương có thể quy vào các hướng sau:

(i) Tạo ra những biến đổi to lớn về cơ sở vật chất kỹ thuật, công nghệ, phương pháp sản xuất, cơ sở năng lượng,...

(ii) Thúc đẩy nhanh quá trình tăng trưởng kinh tế cả về số lượng và chất lượng.

(iii) Góp phần chuyển dịch cơ cấu kinh tế, đặc biệt là trong giai đoạn tăng tỷ trọng khu vực dịch vụ và công nghiệp và giảm dần tỷ trọng ngành nông nghiệp; trong giai đoạn tiếp theo là tỷ trọng ngành công nghiệp cũng sẽ giảm xuống.

(iv) Đưa đến những biến đổi về mặt xã hội và con người: cơ cấu tầng lớp xã hội thay đổi sâu sắc; giá trị lao động của con người tăng đáng kể dưới sự tác động của KH&CN; phong cách, lối sống, cách ứng xử, quan hệ và sự giao lưu văn hóa được mở rộng;...

Như vậy, hoạt động KH&CN ở địa phương gắn bó chặt chẽ với hoạt động kinh tế, góp phần tích cực thúc đẩy sự phát triển kinh tế, chủ yếu về mặt chất lượng (tăng năng suất, hiệu quả, sức cạnh tranh của hàng hóa,...), nâng cao trình độ dân trí và chất lượng cuộc sống của nhân dân.

Những tác động có tính chất động lực của KH&CN nói chung đã được thừa nhận rộng rãi, song việc đánh giá đóng góp của KH&CN đối với phát triển KT-XH địa phương và đánh giá đóng góp của công tác quản lý KH&CN địa phương lại là một vấn đề rất lớn và phức tạp, phải được thực hiện thông qua các chỉ tiêu đánh giá và có những phương pháp đánh giá thật khoa học và phù hợp mới có thể đưa ra được kết luận tương đối đầy đủ và có căn cứ khoa học. Công việc này đòi hỏi một thời gian dài, nguồn kinh phí nghiên cứu lớn và trước hết là phải xây dựng được một hệ thống chỉ tiêu đánh giá và những phương pháp đánh giá thích hợp.

Trong khuôn khổ Đề tài độc lập cấp nhà nước được giao, nhóm thực hiện đề tài chỉ xin nêu lên một số quan điểm riêng về đánh giá đóng góp của KH&CN đối với phát triển KT-XH địa phương và đánh giá đóng góp của công tác quản lý KH&CN địa phương nhằm soi rõ thêm về thực trạng công tác quản lý KH&CN địa phương trong thời gian qua, chủ yếu là giai đoạn 10 năm đổi mới kể từ sau khi có Nghị quyết Ban Chấp hành Trung ương lần thứ hai (khóa VIII) năm 1996 đến nay.

a) Quan điểm về đánh giá đóng góp của KH&CN đối với phát triển KT-XH địa phương:

Đánh giá đóng góp của KH&CN đối với phát triển KT-XH địa phương thực chất là việc xem xét tác động của KH&CN đối với sự phát triển KT-XH của địa phương trên những mặt nào, đưa lại hiệu quả gì, cụ thể đã góp phần thúc đẩy sự tăng trưởng của kinh tế và tiến bộ xã hội của địa phương trong 10 năm đổi mới vừa qua ra sao.

Phát triển KH&CN luôn gắn chặt một cách hữu cơ với sự phát triển KT-XH của địa phương, không thể có tình hình là KH&CN phát triển nhanh nhưng về mặt KT-XH địa phương lại tiến chậm và ngược lại. Đây là quan hệ *đẩy* và *kéo* giữa kinh tế và khoa học.

Đẩy mạnh hoạt động KH&CN với việc áp dụng nhanh chóng các thành tựu KH&CN vào sản xuất và đời sống, đổi mới công nghệ sẽ *thúc đẩy* mạnh mẽ sự phát triển kinh tế và tiến bộ xã hội của địa phương trên các mặt tăng trưởng về số lượng, nâng cao chất lượng và hiệu quả, nâng cao đời sống của nhân dân, đặc biệt là ở các vùng khó khăn.

Ngược lại, nền kinh tế địa phương phát triển mạnh sẽ tạo ra nhiều điều kiện thuận lợi cho sự phát triển KH&CN; thị trường phát triển và mở rộng sẽ *lôi kéo* mạnh và nhanh các cơ sở sản xuất, kinh doanh tự tìm tòi và áp dụng các kết quả nghiên cứu, các kỹ thuật tiến bộ, công nghệ mới vào sản xuất - một điều kiện cần thiết để khuyến khích sự cống hiến và sáng tạo của các nhà khoa học và tổ chức KH&CN ở địa phương và cả ở Trung ương đóng trên địa bàn.

Như vậy, đánh giá đóng góp của KH&CN đối với phát triển KT-XH địa phương được thể hiện trên các mặt sau:

(i) KH&CN thúc đẩy nhanh chóng việc đổi mới trình độ công nghệ của sản xuất và sản phẩm ở địa phương;

(ii) Thúc đẩy nhanh việc chuyển dịch cơ cấu kinh tế của địa phương;

(iii) Sử dụng có hiệu quả mọi nguồn lực (tài nguyên thiên nhiên, nguồn lao động, tài chính, kinh nghiệm, tri thức bản địa,...) của địa phương;

(iv) Nâng cao dân trí, cải thiện chất lượng cuộc sống của dân cư địa phương;

(v) Xây dựng cơ sở vật chất kỹ thuật cho phát triển kinh tế địa phương.

b) Quan điểm về đánh giá sự đóng góp của công tác quản lý KH&CN ở địa phương:

Nói chung, mọi hoạt động KT-XH của một quốc gia phải được quản lý. Hoạt động KH&CN là một trong những hoạt động KT-XH cũng cần phải được quản lý trên cơ sở pháp luật của Nhà nước và có tính đến những đặc thù của lao động khoa học cũng như đặc điểm hoạt động KH&CN ở địa phương.

Đánh giá sự đóng góp của công tác quản lý KH&CN ở địa phương có một ý nghĩa rất quan trọng, giúp chúng ta đặt đúng vị trí công tác quản lý KH&CN địa phương, thấy được tác dụng của công tác quản lý KH&CN địa phương, trên

cơ sở đó đề xuất các biện pháp quản lý hữu hiệu để nâng cao chất lượng và hiệu quả công tác quản lý KH&CN ở địa phương.

(i) Sự đóng góp của công tác quản lý KH&CN địa phương trước hết là việc *bảo đảm cho các hoạt động KH&CN được thực hiện theo đúng pháp luật* của Nhà nước, góp phần ổn định và từng bước thúc đẩy sự phát triển KT-XH của địa phương. Cụ thể, việc chấp hành tốt các văn bản pháp luật về đo lường, chất lượng hàng hóa, về sở hữu công nghiệp là điều kiện cần thiết để các doanh nghiệp sản xuất ổn định, đảm bảo chất lượng và từng bước đổi mới sản phẩm nhằm nâng cao sức cạnh tranh của hàng hóa địa phương trên thị trường nội địa và tăng nhanh xuất khẩu.

(ii) Nguồn lực của địa phương có hạn, không thể sử dụng dàn trải mà *phải được quản lý để tập trung vào việc thực hiện các nhiệm vụ KH&CN* trọng điểm của kế hoạch. Những nhiệm vụ KH&CN được hoàn thành tốt sẽ góp phần nâng cao chất lượng tăng trưởng của sự phát triển kinh tế địa phương (ứng dụng các thành tựu KH&CN để tăng năng suất sản xuất công nghiệp, năng suất cây trồng, vật nuôi, khai thác hợp lý tài nguyên địa phương,...).

Như vậy, thực hiện tốt công tác quản lý KH&CN ở địa phương sẽ giúp tập trung được mọi nguồn lực của địa phương và sử dụng có hiệu quả các nguồn lực (tài chính, lao động, thông tin, tổ chức quản lý,...) của địa phương để triển khai các nhiệm vụ KH&CN trong từng giai đoạn, để nâng cao hiệu quả sử dụng tài nguyên địa phương, đảm bảo chất lượng sản phẩm hàng hóa được ổn định, (chống nạn làm hàng giả, gian lận trong đo lường,...) và cải thiện đời sống của nhân dân.

(iii) Quản lý tốt hoạt động KH&CN ở địa phương là *điều kiện cần thiết để thực hiện việc chuyển giao nhanh và có hiệu quả các thành tựu KH&CN*, các kết quả nghiên cứu, các kỹ thuật tiến bộ, kinh nghiệm sản xuất tiên tiến vào sản xuất và đời sống địa phương.

(iv) Quản lý hoạt động KH&CN ở địa phương được thực hiện tốt sẽ *tranh thủ được sự hỗ trợ của Trung ương, trước hết là sự hỗ trợ của các cơ quan KH&CN trong việc chuyển giao nhanh các kết quả nghiên cứu* vào sản xuất địa phương. Một trong những hỗ trợ quan trọng và có ý nghĩa nhất là việc giới thiệu những kinh nghiệm, quy trình sản xuất và cung cấp các tài liệu kỹ thuật, thông tin công nghệ, thông tin về các kết quả nghiên cứu, các giống cây con sạch bệnh, năng suất cao cho địa phương.

Trong vấn đề này, vai trò của cơ quan quản lý KH&CN ở địa phương có vị trí rất quan trọng - vừa là người hỗ trợ lựa chọn và giới thiệu các kết quả nghiên cứu đã được cơ quan có trách nhiệm đánh giá nghiệm thu, có khả năng ứng dụng vào địa phương, vừa là đầu mối phối hợp với các cơ quan KH&CN của Trung ương (các tổ chức NC&PT, trường đại học) để xây dựng các mô hình, tổ chức các lớp tập huấn, các điểm trình diễn giới thiệu cách làm cụ thể cho các hợp tác xã, các trang trại và hộ nông dân.

(v) Quản lý hoạt động KH&CN ở địa phương nhằm *bảo hộ quyền lợi hợp pháp của người làm khoa học và cả người ứng dụng KH&CN.*

Việc chuyển giao kết quả nghiên cứu của cơ quan KH&CN cho địa phương phải thông qua hợp đồng, trong đó quy định rõ trách nhiệm của bên chuyển giao và bên nhận chuyển giao, quyền lợi vật chất và những vấn đề cần giải quyết trong trường hợp phát sinh các vướng mắc.

Đối với cá nhân, tổ chức của địa phương, Nhà nước bảo hộ pháp lý cho công sức sáng tạo của họ. Các sáng kiến cải tiến kỹ thuật, các giải pháp hữu ích đều được đánh giá, công nhận và quyền tác giả được Nhà nước bảo hộ.

(vi) Quản lý KH&CN ở địa phương góp phần tích cực trong việc *chuẩn bị các căn cứ khoa học để lãnh đạo địa phương cân nhắc* trước khi quyết định những chủ trương phát triển KT-XH địa phương, tiếp nhận đầu tư của nước ngoài vào địa phương.

Việc thẩm định công nghệ các dự án đầu tư vào địa phương được chặt chẽ sẽ loại trừ được các công nghệ lạc hậu nhập vào mà nhiều địa phương đã mắc phải do khâu thẩm định công nghệ và môi trường làm không tốt.

Những chủ trương phát triển kinh tế không được tính toán cẩn thận, thiếu căn cứ khoa học, khâu thẩm định công nghệ và môi trường không làm hoặc làm chiếu lệ sẽ gây tổn hại đến công của của Nhà nước và nhân dân.

2.2.2- Kết quả đạt được trong công tác quản lý khoa học và công nghệ địa phương:

Công tác quản lý KH&CN địa phương, chủ yếu là ở cấp tỉnh, thành phố, đã được tiến hành trong nhiều năm nay và đã đi vào nền nếp trên một số nội dung quản lý quan trọng như: công tác kế hoạch hóa KH&CN; quản lý hoạt động NC&PT; quản lý tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng hàng hóa; thanh tra KH&CN;...

Một số nội dung quản lý mới được triển khai từ khoảng mười năm nay như quản lý công nghệ, thẩm định công nghệ các dự án đầu tư và mới gần đây như quản lý an toàn và kiểm soát bức xạ cũng được các địa phương tiến hành theo những quy định của pháp luật và hướng dẫn của Bộ Khoa học và Công nghệ.

Công tác quản lý KH&CN ở cấp huyện, thị bắt đầu được quan tâm triển khai kể từ sau khi Ủy ban Thường vụ Quốc hội ban hành Pháp lệnh về tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân các cấp (năm 1996) trong đó có những điều khoản quy định về nhiệm vụ của Ủy ban nhân dân huyện trong lĩnh vực KH&CN. Nhưng nhìn chung công tác quản lý KH&CN ở cấp huyện, thị cho đến nay vẫn còn gặp rất nhiều khó khăn: do không bố trí đủ số cán bộ chuyên trách và bộ máy quản lý KH&CN không được hình thành nên không thể giúp Ủy ban nhân dân huyện thực hiện tốt các nhiệm vụ quản lý nhà nước về KH&CN trên

địa bàn huyện như đã nêu trong Luật tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân năm 2003.

Dưới đây trình bày một số kết quả nổi bật đã đạt được trong công tác quản lý KH&CN địa phương trên một số nội dung quan trọng như sau:

a) Về công tác kế hoạch hóa KH&CN:

Công tác kế hoạch hóa KH&CN ở các địa phương đã từng bước đi vào nền nếp, có tác dụng thúc đẩy nhanh việc ứng dụng các kết quả nghiên cứu, các kỹ thuật tiến bộ, công nghệ mới vào sản xuất, đời sống và góp phần tăng cường công tác quản lý KH&CN ở địa phương.

Căn cứ vào các văn bản hướng dẫn xây dựng chương trình KH&CN 5 năm hoặc kế hoạch KH&CN hàng năm của Bộ Khoa học và Công nghệ, các địa phương đã triển khai công tác kế hoạch hóa KH&CN theo những quy trình chặt chẽ, được đúc rút kinh nghiệm qua nhiều năm.

Trong việc xây dựng chương trình KH&CN 5 năm, các địa phương đã quan tâm việc hình thành các chương trình KH&CN ưu tiên.

Kế hoạch KH&CN hàng năm được các địa phương tiến hành đều đặn. Kế hoạch KH&CN này được xây dựng dựa trên các căn cứ như: yêu cầu từ phương hướng phát triển KT-XH của địa phương, chương trình hành động của địa phương thực hiện các nghị quyết, chỉ thị của Trung ương Đảng và của tỉnh, thành ủy về KH&CN, tình hình thực hiện kế hoạch KH&CN của năm trước và những điều kiện địa phương có thể huy động được (tài chính, nhân lực, cơ sở vật chất,...).

Việc đổi mới phương pháp xây dựng kế hoạch hoạt động KH&CN của địa phương đã góp phần nâng cao chất lượng công tác kế hoạch hóa KH&CN. Kế hoạch bao gồm những nhiệm vụ KH&CN thiết thực, bám sát được các yêu cầu của mục tiêu phát triển KT-XH địa phương và phù hợp với năng lực, trình độ của địa phương, với những điều kiện vật chất có thể huy động, do đó tính khả thi của kế hoạch KH&CN được nâng lên hàng năm.

Bên cạnh những bước tiến đạt được, công tác kế hoạch hóa KH&CN ở địa phương vẫn còn một số thiếu sót cần được khắc phục trong thời gian tới, như: việc xây dựng chiến lược phát triển KH&CN ở một số địa phương còn mang tính hình thức; nhiều chương trình ưu tiên được thiết kế quá dàn trải, đề cập tới quá nhiều lĩnh vực, do đó không mang lại hiệu quả KT-XH lớn; chưa xây dựng được kế hoạch phát triển nhân lực KH&CN, đổi mới công nghệ ở địa phương; thiếu sự liên kết cần thiết giữa các ngành, các cấp, các địa phương trong xây dựng và thực hiện kế hoạch KH&CN, dẫn đến hiện tượng trùng lặp, chồng chéo các chương trình, đề tài, dự án KH&CN.

b) Về quản lý hoạt động NC&PT:

Trước đây quản lý hoạt động NC&PT ở nước ta được thực hiện theo chế độ kế hoạch hóa tập trung (Nghị định số 263/CP ngày 26/7/1981 của Hội đồng Chính phủ). Chuyển sang nền kinh tế thị trường định hướng XHCN, cơ chế quản

lý các hoạt động NC&PT đã có những thay đổi rất cơ bản theo tinh thần Quyết định số 419/TTg ngày 21/7/1995 của Thủ tướng Chính phủ. Những yêu cầu của cơ chế quản lý mới nêu trong Quyết định này là: gắn hoạt động NC&PT với thực tiễn KT-XH (xuất phát từ nhu cầu thực tế và có địa chỉ ứng dụng); bảo đảm và tăng cường chủ động của các ngành, các địa phương trong quyết định nhiệm vụ KH&CN; tạo khả năng cho mọi thành phần kinh tế tham gia rộng rãi thực hiện các hoạt động NC&PT; thực hiện công tác quản lý các hoạt động NC&PT theo quy chế thống nhất của Nhà nước do Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường (nay là Bộ Khoa học và Công nghệ) hướng dẫn.

Những yêu cầu trên đây đã có ảnh hưởng nhất định tới công tác quản lý hoạt động NC&PT địa phương. Đã có những đổi mới phù hợp với đặc thù hoạt động NC&PT địa phương diễn ra mạnh mẽ cùng với việc triển khai Nghị quyết Trung ương 2 (khóa VIII), Kết luận của Hội nghị Trung ương 6 (khóa IX), Luật Khoa học và Công nghệ.

(i) Thực hiện quy định tại mục 3, Điều 19 của Luật Khoa học và Công nghệ: „Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương căn cứ vào mục tiêu, kế hoạch phát triển KH&CN và sự phân cấp của Chính phủ, kế hoạch phát triển KT-XH của địa phương để xác định nhiệm vụ KH&CN phục vụ mục tiêu phát triển KT-XH của địa phương", trong việc xác định nhiệm vụ KH&CN, các địa phương đã chú trọng hơn đến các nội dung mang lại hiệu quả KT-XH của địa phương. Khuynh hướng tập trung vào các nghiên cứu ứng dụng và những vấn đề sát hợp với thực tiễn địa phương chính là điểm nhấn trong quá trình triển khai thực hiện Nghị quyết Trung ương 2 về KH&CN ở các địa phương.

(ii) Việc xây dựng kế hoạch NC&PT ở các địa phương đã dựa trên những căn cứ rõ ràng hơn, hệ thống hơn xuất phát từ: phương hướng phát triển KT-XH của địa phương, nhiệm vụ KH&CN đã ghi trong các nghị quyết về công tác KH&CN của tỉnh, thành ủy trong từng giai đoạn; tiềm lực KH&CN của địa phương (tài chính, nhân lực,...); hướng dẫn xây dựng kế hoạch KH&CN của Bộ Khoa học và Công nghệ; kết quả việc thực hiện kế hoạch KH&CN của năm trước,... Với các cơ sở khác nhau, bổ sung và hỗ trợ cho nhau, công tác xây dựng kế hoạch NC&PT địa phương đã dần đi vào nền nếp, thực chất hơn.

(iii) Trong quy trình xác định nhiệm vụ KH&CN, các địa phương coi trọng sự chủ động đề xuất từ phía cơ sở. Đây là nét mới trong việc đổi mới phương thức xác định nhiệm vụ KH&CN, cách thức lựa chọn các đề tài, dự án KH&CN ở các địa phương. Đồng thời, nguyên tắc kết hợp giữa "trên xuống" và "dưới lên" cũng được các địa phương thể hiện theo các hình thức khác nhau.

(iv) Theo tinh thần của Nghị quyết Trung ương 2 (khóa VIII) và thực hiện Luật Khoa học và Công nghệ (mục 1, Điều 24), nhiều tỉnh, thành phố đã có những đổi mới về thành phần, cách thức làm việc của Hội đồng KH&CN ở địa phương. Đã bước đầu chọn lựa được những cán bộ, chuyên gia am hiểu các vấn đề chuyên môn và quản lý vào Hội đồng, do đó chất lượng công tác xác định nhiệm vụ KH&CN ngày càng được nâng cao.

(v) Hiện đã có nhiều địa phương tiến hành thực hiện cơ chế tuyển chọn tổ chức, cá nhân thực hiện nhiệm vụ KH&CN theo Luật Khoa học và Công nghệ. Danh mục nhiệm vụ KH&CN dự kiến mang ra tuyển chọn được thông báo công khai trên các phương tiện thông tin đại chúng và việc tuyển chọn được thực hiện theo nguyên tắc công bằng, dân chủ, khách quan.

Việc đổi mới quản lý hoạt động NC&PT ở địa phương đã mang lại nhiều tác dụng tích cực. Đóng góp của NC&PT vào các hoạt động KT-XH của địa phương đã rõ nét hơn, mà trước hết là việc đổi mới công tác xác định nhiệm vụ KH&CN, bảo đảm sát hợp với nhu cầu KT-XH và khả năng thực hiện của địa phương.

Đổi mới quản lý hoạt động NC&PT cũng giúp khắc phục đáng kể tình trạng dàn trải ở nhiều địa phương với các biểu hiện như: số lượng đề tài giảm, kinh phí dành cho mỗi đề tài tăng, thời gian thực hiện một đề tài tăng, quy mô đối tượng nghiên cứu của mỗi đề tài được mở rộng, đối tượng thực hiện nghiên cứu tập trung hơn vào những lĩnh vực ưu tiên và có hiệu quả rõ rệt,... Qua khảo sát công tác xây dựng và thực hiện kế hoạch KH&CN ở một số địa phương có thể thấy rằng việc cố gắng khắc phục tình trạng dàn trải trong phân bổ đề tài nghiên cứu chính là một trong những điểm mới nổi bật của công tác quản lý hoạt động NC&PT tại địa phương vừa qua.

Một tác dụng khác của đổi mới quản lý hoạt động NC&PT là tạo ra bầu không khí mới, thực hiện dân chủ, công khai trong hoạt động KH&CN, là động lực mới trong hoạt động KH&CN ở địa phương.

c) Về quản lý công nghệ và chuyển giao công nghệ ở địa phương:

(i) Về quản lý công nghệ:

Nhiệm vụ quản lý việc đánh giá, giám định và thẩm định nhà nước về công nghệ, hướng dẫn việc đánh giá trình độ công nghệ trong các tổ chức kinh tế của tỉnh và quản lý các hoạt động chuyển giao công nghệ của Sở Khoa học, Công nghệ và Môi trường đã được quy định rõ trong Thông tư liên Bộ số 1450/LB-TT ngày 06/9/1993 của và Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường và Ban Tổ chức - Cán bộ Chính phủ và tiếp theo là Thông tư liên tịch số 15/2003/ TTLT-BKHCN-BNV ngày 15/7/2003.

Công tác đánh giá, thẩm định, giám định về công nghệ và hướng dẫn việc đánh giá trình độ công nghệ trong các tổ chức kinh tế của tỉnh là một hoạt động rất mới, có nhiều khó khăn đối với các địa phương, mà trước hết là thiếu một đội ngũ cán bộ chuyên trách có trình độ chuyên môn khá, có kinh nghiệm về nghiệp vụ thẩm định.

Ngoài việc chuẩn bị đội ngũ cán bộ chuyên trách, một vấn đề quan trọng nữa là phương pháp thẩm định công nghệ và phương pháp cũng như tiêu chí đánh giá trình độ công nghệ của sản xuất và sản phẩm hiện còn nhiều vấn đề phải nghiên cứu, trao đổi để đi đến thống nhất.

Riêng về phần đánh giá trình độ công nghệ, cho đến nay, Bộ Khoa học và Công nghệ cũng chưa chính thức đưa ra được hệ thống chỉ tiêu đánh giá và phương pháp đánh giá thống nhất có cơ sở khoa học để áp dụng trong cả nước nên nhiều ngành và địa phương còn lúng túng.

Mặc dù vậy, trong công tác quản lý công nghệ và chuyển giao công nghệ nhiều địa phương đã đạt được những kết quả đáng ghi nhận.

* *Về thẩm định công nghệ các dự án đầu tư*, Sở Khoa học và Công nghệ đã tham mưu cho Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố xem xét lại một số dự án đầu tư có công nghệ không tiên tiến trước khi chấp nhận cho triển khai dự án ở địa phương.

Mối quan hệ phối hợp giữa Sở Khoa học và Công nghệ và Sở Kế hoạch và Đầu tư trong việc thẩm định công nghệ các dự án đầu tư tại địa phương đã được thiết lập. Nhiều địa phương đã thực hiện đúng sự phân công của Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố, nhưng cũng có một số địa phương còn gặp vướng mắc trong việc phân công, phối hợp thực hiện thẩm định công nghệ. Vướng mắc này xuất phát từ trình độ của các cán bộ chuyên trách công tác thẩm định công nghệ của các Sở Khoa học và Công nghệ, nói chung chưa có đủ năng lực và thành thạo về nghiệp vụ thẩm định, nên chưa có tiếng nói có trọng lượng trong việc tham mưu cho Ủy ban nhân tỉnh xem xét và chấp nhận các dự án đầu tư ở địa phương.

* *Về đánh giá trình độ công nghệ*, trong thời gian qua có một số địa phương tự tổ chức đánh giá trình độ công nghệ hoặc với sự hướng dẫn của Viện Chiến lược và Chính sách Khoa học và Công nghệ - Bộ Khoa học và Công nghệ, đã tiến hành thí điểm việc đánh giá trình độ công nghệ của địa phương. Kết quả bước đầu là đã có cơ sở nhìn nhận bức tranh toàn cảnh về trình độ công nghệ sản xuất và sản phẩm của một số ngành kinh tế - kỹ thuật của địa phương, qua đó đưa ra được những kiến nghị về những chính sách và biện pháp đổi mới công nghệ ở địa phương.

Nhưng công việc này có rất nhiều khó khăn do công tác thống kê sản xuất, thống kê KH&CN của nước ta - cả Trung ương và địa phương trong nhiều năm qua chưa có hệ thống chỉ tiêu thống kê và phương pháp thống kê thống nhất, hệ thống chỉ tiêu đánh giá trình độ công nghệ và hệ thống phương pháp đánh giá. Đội ngũ cán bộ am hiểu, nắm vững nghiệp vụ đánh giá còn rất thiếu và yếu, nên kết quả việc đánh giá trình độ công nghệ còn rất hạn chế.

(ii) Về chuyển giao công nghệ:

Phổ biến khoa học, chuyển giao công nghệ vào địa bàn nông thôn là một trong những nhiệm vụ ưu tiên trong quá trình CNH, HĐH nông nghiệp và nông thôn hiện nay.

** Đánh giá chung về các chương trình khuyến nông cây trồng nông nghiệp:*

+ Về cây lương thực: Đã phát huy tinh thần sáng tạo, năng động về sử dụng những giống mới chất lượng cao, những giống có ưu thế lai, đặc biệt là lúa lai, ngô lai,... đảm bảo an ninh lương thực quốc gia và tăng nông sản hàng hóa xuất khẩu.

+ Về cây công nghiệp và một số cây ăn quả có ý nghĩa quan trọng: Xây dựng được những vườn giống cây đầu dòng, mỗi năm sản xuất được hàng triệu cây giống chất lượng cao phục vụ sản xuất. Thông qua các chương trình khuyến nông đã ứng dụng, nhân rộng thành công công nghệ nhân giống tiên tiến và mô hình đó trở thành địa chỉ tin cậy cung cấp giống tốt cho sản xuất

+ Chương trình khuyến nông đã tham gia bình tuyển, chọn lọc được nhiều giống tốt bản địa, giống nhập khẩu để phục vụ sản xuất, tự túc giống như ngô lai, lúa lai, bông, đậu đỗ, mía, lạc,...Chương trình cũng chuyển giao nhiều quy trình KH&CN vào sản xuất và nâng cao tay nghề cho nông dân.

** Đánh giá chung về các chương trình khuyến lâm:*

Các chương trình khuyến lâm đã thực hiện đúng mục tiêu giúp chuyển biến được nhận thức của người dân miền núi từ chỗ chỉ biết khai thác, lợi dụng rừng, sang kinh doanh tổng hợp, tạo thu nhập từ đất rừng, đồng thời tái tạo lại rừng đảm bảo lợi ích cho toàn xã hội.

Chương trình khuyến lâm mang lại kết quả trên cả hai phương diện: kinh tế và môi trường. Tuy nhiên một số tiến bộ kỹ thuật lâm nghiệp chưa thực sự đến được với người dân miền núi. Một số mô hình chưa thể hiện rõ kết quả, tính thuyết phục chưa cao, chưa được nông dân tự nhân rộng. Khuyến lâm vẫn thiếu tiến bộ kỹ thuật để chuyển giao cho người nghèo.

** Đánh giá chung về các chương trình khuyến nông chăn nuôi:*

Thời gian qua, hầu hết các chương trình khuyến nông chăn nuôi đã tập trung vào việc chuyển giao tiến bộ kỹ thuật mới cho bà con nông dân, góp phần nâng cao trình độ dân trí, trình độ kỹ thuật, đưa nền chăn nuôi từ manh mún, nhỏ lẻ dần dần trở thành nền chăn nuôi hàng hóa, tập trung, có hiệu quả kinh tế và tính cạnh tranh cao. Nhiều chương trình khuyến nông đã được thực hiện trên địa bàn rộng, đạt hiệu quả cao, góp phần chuyển dịch cơ cấu kinh tế, nâng cao thu nhập, cải thiện đời sống người nông dân, nhất là nông dân ở các tỉnh khó khăn, tỉnh miền núi.

** Hoạt động tư vấn - dịch vụ khuyến nông:*

Đây là những vấn đề mới đối với công tác khuyến nông ở nước ta. Thực tế một vài năm gần đây đã xuất hiện phương thức tư vấn - dịch vụ trong công tác khuyến nông tuy mới chỉ xuất hiện lẻ tẻ ở một số tỉnh ở phía Bắc như Thái Bình, Hà Nội,... và các tỉnh phía Nam như An Giang, Tiền Giang, Đồng Nai, Bình Phước, Đăk Lăk,... Sở dĩ như vậy vì đại bộ phận nông dân nước ta còn nghèo, Nhà nước vẫn phải bao cấp, hỗ trợ cho nông dân thông qua các chương trình, dự

án phát triển. Chúng ta cũng chưa chính thức có cơ chế, chính sách nhằm thúc đẩy hoạt động tư vấn - dịch vụ khuyến nông.

(iii) Đánh giá tình hình ứng dụng KH&CN vào sản xuất ở địa phương:

** Đánh giá mức độ chuyển biến trong việc áp dụng các thành tựu KH&CN và chuyển giao tiến bộ kỹ thuật ở địa phương:*

Mức độ chuyển biến trong việc áp dụng các thành tựu KH&CN và chuyển giao tiến bộ kỹ thuật ở địa phương kể từ năm 1996 (kể từ khi có Nghị quyết Trung ương 2 khóa VIII về KH&CN) đến nay so với thời kỳ trước năm 1996 được đánh giá thông qua ý kiến trả lời phiếu điều tra của hai nhóm đối tượng: (i) Đội ngũ cán bộ khoa giáo toàn quốc (819 phiếu); (ii) Đội ngũ cán bộ lãnh đạo, quản lý tại 6 tỉnh tổ chức lấy phiếu điều tra (3.201 phiếu). Bảng 4 dưới đây trình bày số liệu điều tra đối với đội ngũ cán bộ khoa giáo toàn quốc và số liệu điều tra trung bình của 6 tỉnh.

Bảng 4 - Đánh giá mức độ chuyển biến trong việc áp dụng các thành tựu KH&CN và chuyển giao tiến bộ kỹ thuật ở địa phương

(Y- Chuyển biến mạnh mẽ hoặc vừa phải; N- Ít hoặc không chuyển biến)

Đơn vị tính: %

Khu vực	Đánh giá của đội ngũ cán bộ khoa giáo toàn quốc		Đánh giá của đội ngũ cán bộ lãnh đạo, quản lý tại 6 tỉnh (*)	
	Y	N	Y	N
Ở các huyện, xã vùng đồng bằng	91,2	8,8	92,6	7,4
Ở các huyện, xã vùng duyên hải	82,6	17,4	83,5	16,5
Ở các huyện, xã trung du, miền núi	49,7	50,3	64,4	35,6
Ở các huyện, xã vùng sâu, vùng xa, vùng khó khăn thuộc diện 135	33,3	66,7	48,7	51,3
Trong các doanh nghiệp địa phương	73,5	26,5	76,0	24,0
Trong các HTX tiểu thủ công nghiệp, làng nghề, hộ SXKD	57,4	42,6	62,9	37,1

(*) Số liệu trung bình của 6 tỉnh: Yên Bái, Thái Bình, Nghệ An, Gia Lai, Đồng Nai, Kiên Giang.

Hai dãy số liệu thu được ở Bảng 4 cho thấy một sự trùng hợp trong đánh giá về mức độ chuyển biến trong việc áp dụng KH&CN và chuyển giao tiến bộ

kỹ thuật ở địa phương của cả hai nhóm đối tượng trả lời phiếu điều tra. Nhìn chung, các số liệu đánh giá của hai nhóm này không có sự khác biệt đáng kể (sai khác tối đa chỉ khoảng 5%), ngoại trừ số liệu đánh giá đối với các huyện, xã trung du, miền núi và các huyện, xã vùng sâu, vùng xa, vùng khó khăn, trong đó số liệu đánh giá của khối cán bộ lãnh đạo, quản lý ở 6 tỉnh cao hơn so với số liệu đánh giá của khối cán bộ khoa giáo toàn quốc khoảng 15%. Điều này chứng tỏ các cán bộ lãnh đạo, quản lý ở địa phương có sự đánh giá lạc quan hơn đối với những chuyển biến về ứng dụng KH&CN ở các huyện, xã trung du, miền núi, vùng sâu, vùng xa, vùng khó khăn.

Các kết quả điều tra cho thấy công tác ứng dụng KH&CN và chuyển giao tiến bộ kỹ thuật ở các huyện, xã vùng đồng bằng là rất tốt (ý kiến của 91-92% số người trả lời phiếu điều tra), ở các huyện, xã vùng duyên hải cũng tương đối tốt với sự lựa chọn của khoảng 83% số người được hỏi. Đối với các doanh nghiệp địa phương, trên ba phần tư số người trả lời phiếu điều tra cho rằng việc áp dụng thành tựu KH&CN và đổi mới công nghệ cũng có chuyển biến tốt.

Các số liệu thu được trong Bảng 4 cũng cho phép nhận định rằng công tác ứng dụng KH&CN và chuyển giao tiến bộ kỹ thuật ở các huyện, xã thuộc khu vực trung du, miền núi, vùng sâu, vùng xa, vùng khó khăn, trong các HTX tiểu thủ công nghiệp, làng nghề, hộ sản xuất kinh doanh ở địa phương còn chậm chuyển biến. Đây là khu vực đặc thù có nhiều khó khăn về điều kiện tự nhiên, mặt bằng dân trí thấp và tập quán canh tác nhỏ lẻ, vì vậy sự hạn chế trong công tác ứng dụng KH&CN cũng là điều dễ hiểu và đòi hỏi phải có những cơ chế, chính sách riêng biệt để thúc đẩy KH&CN trực tiếp phục vụ sản xuất và đời sống ở khu vực này.

** Đánh giá hiệu quả của các kênh chuyển giao tiến bộ kỹ thuật về địa bàn nông nghiệp, nông thôn:*

Có hai xêri phiếu điều tra liên quan đến đánh giá hiệu quả của các kênh chuyển giao tiến bộ kỹ thuật về địa bàn nông nghiệp, nông thôn: (i) Phiếu trả lời của đội ngũ cán bộ khoa giáo toàn quốc (819 phiếu); (ii) Phiếu trả lời của đội ngũ cán bộ lãnh đạo, quản lý tại 6 tỉnh tổ chức lấy phiếu điều tra (3.201 phiếu).

Các số liệu nêu tại Bảng 5 cho thấy trong các kênh chuyển giao tiến bộ kỹ thuật về địa bàn nông nghiệp, nông thôn thì hệ thống khuyến nông, khuyến lâm, khuyến ngư được đánh giá là mang lại hiệu quả cao nhất (khoảng 90% số người được hỏi cho rằng kênh chuyển giao này có hiệu quả từ trung bình trở lên; chỉ có 10% cho là ít hoặc không hiệu quả). Tiếp đó là các chương trình dự án, trong nước như các chương trình hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội, các dự án đầu tư phát triển,... Đáng lưu ý là hiệu quả chuyển giao từ các viện nghiên cứu, trường đại học không được đánh giá cao (68%), chỉ gần tương đương với các dự án do nước ngoài hoặc các tổ chức quốc tế tài trợ (71%).

Bảng 5 - Đánh giá hiệu quả của các kênh chuyển giao tiến bộ kỹ thuật về địa bàn nông nghiệp, nông thôn

(Y- Hiệu quả cao hoặc trung bình; N- Ít hoặc không hiệu quả)

Đơn vị tính: %

Khu vực	Đánh giá của đội ngũ cán bộ khoa giáo toàn quốc		Đánh giá của đội ngũ cán bộ lãnh đạo, quản lý tại 6 tỉnh (*)	
	Y	N	Y	N
Viện nghiên cứu, trường đại học	68,2	31,8	78,5	21,5
Các chương trình, dự án trong nước	79,0	21,0	86,2	13,8
Hệ thống khuyến nông, khuyến lâm, khuyến ngư	89,5	10,5	90,2	9,8
Các dự án hỗ trợ của nước ngoài và các tổ chức quốc tế	70,6	29,4	80,2	19,8

(*) Số liệu trung bình của 6 tỉnh Yên Bái, Thái Bình, Nghệ An, Gia Lai, Đồng Nai, Kiên Giang.

d) Về quản lý tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng ở địa phương:

Hoạt động tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng trong những năm qua đã đạt được những kết quả và thành tựu quan trọng. Trong giai đoạn đổi mới, hoạt động tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng hàng hóa đã tích cực bám sát các nhiệm vụ phát triển KT-XH của địa phương, góp phần tích cực trong việc thúc đẩy nền sản xuất hàng hóa và tăng trưởng xuất khẩu của nhiều địa phương.

(i) Xây dựng được một hệ thống văn bản pháp quy làm cơ sở cho công tác quản lý nhà nước thống nhất về tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng, cụ thể đã ban hành được:

* Pháp lệnh Đo lường (sửa đổi) năm 1999 và Pháp lệnh Chất lượng hàng hóa (sửa đổi) năm 1999;

* Các Nghị định của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Pháp lệnh Đo lường, Pháp lệnh Chất lượng hàng hóa, phân công quản lý nhà nước giữa các bộ, ngành về quản lý chất lượng hàng hóa; các quyết định, chỉ thị của Thủ tướng Chính phủ và Bộ Khoa học và Công nghệ chỉ đạo, hướng dẫn các bộ, ngành, địa phương, cơ sở triển khai hoạt động tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng. Ở các địa phương, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương đã cụ thể hóa pháp luật của Trung ương và ban hành một hệ thống các văn bản pháp luật để làm căn cứ tiến hành quản lý tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng hàng hóa ở địa phương.

(ii) Thiết lập cơ chế và phương thức hoạt động ngày càng phù hợp với yêu cầu phát triển kinh tế đất nước và xu thế hội nhập quốc tế và khu vực:

* Công tác tiêu chuẩn hóa đã được triển khai khá mạnh, tạo ra hệ thống tiêu chuẩn Việt Nam các cấp, trong đó đã xây dựng và ban hành gần 6.000 tiêu chuẩn cấp quốc gia về hầu hết các lĩnh vực. Trong những năm gần đây, đã có sự đổi mới đáng kể trong công tác này để phù hợp với tình hình đổi mới cơ chế quản lý kinh tế và xu thế hội nhập, như phương pháp xây dựng tiêu chuẩn, hình thức hiệu lực và sự hài hoà với tiêu chuẩn quốc tế và khu vực. Nhiều doanh nghiệp đã được cấp chứng chỉ Hệ thống quản lý chất lượng ISO.

* Công tác đo lường có nhiều tiến bộ cả về phương diện quản lý nhà nước và xây dựng cơ sở hạ tầng kỹ thuật. Việc phân định nội dung của đo lường hợp pháp, đo lường khoa học và đo lường công nghiệp giúp cho công tác quản lý nhà nước tập trung vào các nội dung trọng tâm, đảm bảo tính pháp lý và tính thống nhất khá cao, đảm bảo lợi ích quốc gia và công bằng xã hội; đồng thời tạo điều kiện cho các hoạt động đo lường phát triển mạnh ở các cơ sở nghiên cứu, cơ sở sản xuất, kinh doanh.

* Quản lý chất lượng đạt được nhiều tiến bộ. Sự phân công hợp lý trong quản lý nhà nước về chất lượng tạo điều kiện để các ngành quan tâm hơn, có giải pháp thiết thực và hiệu quả hơn trong công tác này đối với các lĩnh vực sản xuất, dịch vụ do ngành phụ trách. Phương thức và giải pháp trong các lĩnh vực kiểm tra chất lượng hàng hóa, công nhận phòng thử nghiệm, chứng nhận sản phẩm và hệ thống quản lý chất lượng được thực hiện có nền nếp, phù hợp với tập quán quốc tế.

(iii) Xây dựng được hệ thống cơ quan quản lý nhà nước thống nhất đối với các hoạt động tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng trên phạm vi toàn quốc, gồm có: Tổng cục Tiêu chuẩn - Đo lường - Chất lượng (trực thuộc Bộ Khoa học và Công nghệ); tổ chức quản lý tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng của các bộ, ngành; 64 Chi cục Tiêu chuẩn - Đo lường - Chất lượng thuộc 64 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương với đội ngũ cán bộ công chức, nhân viên kỹ thuật đông đảo, có trình độ chuyên môn nghiệp vụ tương đối khá và có kinh nghiệm công tác nhiều năm trong các lĩnh vực chuyên ngành. Đây là nguồn lực rất quý vì phải mất nhiều năm mới đào tạo, tích luỹ được, nhưng đang có nguy cơ thiếu hụt về số lượng và có thể sẽ bất cập cả về chất lượng nếu không có những chủ trương, giải pháp kịp thời đối với lực lượng này.

(iv) Đã đầu tư, xây dựng được hệ thống các phòng chuẩn đo lường, các phòng thử nghiệm, kiểm tra chất lượng sản phẩm và hàng hóa tập trung tại các trung tâm kinh tế lớn của đất nước (Hà Nội, thành phố Hồ Chí Minh, Đà Nẵng, Hải Phòng,...), cho các ngành kinh tế trọng điểm (điện, xăng dầu, hóa chất, vật liệu xây dựng, hàng tiêu dùng, thủy sản xuất khẩu,...) và cho các địa phương, vừa phục vụ cho sản xuất, tiêu dùng trong nước, vừa phục vụ công tác quản lý xuất, nhập khẩu. Tổng mức đầu tư cho hệ thống các phòng thử nghiệm, hiệu chuẩn, của riêng Tổng

cục Tiêu chuẩn - Đo lường - Chất lượng đã tới vài trăm tỷ đồng, của toàn quốc khoảng vài nghìn tỷ đồng.

(v) Tăng cường, mở rộng hợp tác, giao lưu với các tổ chức tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng các nước, các khu vực và quốc tế, làm cho hoạt động tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng của nước ta có điều kiện tiếp thu, học tập kiến thức, kinh nghiệm tiên tiến của các nước, đồng thời tranh thủ sự giúp đỡ của quốc tế để đào tạo cán bộ, tăng cường cơ sở vật chất kỹ thuật về tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng của nước ta. Thông qua hoạt động hợp tác quốc tế, chúng ta đã đào tạo cập nhật và nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ cho hàng ngàn cán bộ của các bộ, ngành và địa phương.

*

Tuy nhiên, trong thời gian tới, trong công tác quản lý tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng, cần chú trọng khắc phục một số vấn đề sau: hệ thống văn bản quy phạm pháp luật chưa đầy đủ, thiếu đồng bộ; cơ chế, phương thức hoạt động chưa theo kịp tốc độ phát triển của các lĩnh vực hoạt động mới, chưa đáp ứng yêu cầu của công tác quản lý nhà nước và nhu cầu của các ngành sản xuất, kinh doanh, nhất là yêu cầu của hội nhập kinh tế quốc tế khi nước ta gia nhập WTO; một số hoạt động chồng chéo giữa các bộ, ngành hoặc thiếu sự thống nhất trong chỉ đạo nghiệp vụ, mâu thuẫn trong việc ban hành các văn bản quy phạm pháp luật của các bộ,... các phòng thử nghiệm, hiệu chuẩn hiện nay lại chưa đáp ứng được các chuẩn mực quốc tế.

đ) Thanh tra hoạt động KH&CN ở địa phương:

Trong giai đoạn 1995-2002, Thanh tra các Sở Khoa học, Công nghệ và Môi trường thực hiện các nội dung thanh tra về bảo vệ môi trường, đo lường, chất lượng hàng hóa, an toàn và kiểm soát bức xạ, sở hữu công nghiệp và hoạt động NC&PT. Từ năm 2003 đến nay, Thanh tra các Sở không còn đảm nhận chức năng thanh tra về bảo vệ môi trường.

Sau năm 2002, Thanh tra các Sở Khoa học và Công nghệ thực hiện việc thanh tra pháp luật trong các lĩnh vực hoạt động nghiên cứu khoa học và phát triển, chuyển giao công nghệ, đo lường, chất lượng hàng hóa, an toàn và kiểm soát bức xạ, sở hữu công nghiệp.

Kết quả hoạt động được thể hiện trên các lĩnh vực cụ thể như sau:

(i) Thanh tra về tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng hàng hóa:

Sau một vài năm thực hiện Nghị định 86/NĐ-CP năm 1996 của Chính phủ phân công trách nhiệm quản lý nhà nước về chất lượng hàng hóa cho các bộ, ngành, việc phối hợp của các ngành trong hoạt động thanh tra chưa nhanh chóng thích nghi với tình hình mới. Điều đó dẫn đến hiệu lực quản lý về đo lường, chất lượng hàng hóa có phần giảm sút. Trong khi đó các ngành được phân công theo Nghị định 86/NĐ-CP cũng chưa triển khai công tác thanh tra trong lĩnh vực này. Trước tình hình đó, Bộ trưởng Bộ Khoa học, Công nghệ và

Môi trường đã có Chỉ thị số 263/CT-BKHCNMT ngày 14/3/1998 tiến hành cuộc thanh tra diện rộng chuyên đề về đo lường, chất lượng hàng hóa.

Từ kết quả của cuộc thanh tra theo Chỉ thị 263, sự phối hợp giữa cơ quan thanh tra và cơ quan quản lý bước đầu đã phát huy tác dụng và hỗ trợ cho nhau, nhất là vai trò quan trọng của cơ quan giám định kỹ thuật trong việc phục vụ cho công tác thanh tra về lĩnh vực này. Bước đầu đã làm tốt việc phân định và điều hòa hoạt động thanh tra và kiểm tra theo quy định của Nghị định số 61/1998/ NĐ-CP, tránh chồng chéo, trùng lắp và gây khó khăn, phiền hà cho cơ sở. Cuộc thanh tra diện rộng này cũng đã tạo cơ sở ban đầu trong việc phối hợp hoạt động thanh tra liên ngành đối với các cơ quan được phân công trách nhiệm quản lý Nhà nước về chất lượng hàng hóa theo quy định của Nghị định 86/NĐ-CP, góp phần lập lại trật tự kỷ cương trong quản lý chất lượng hàng hóa từ khâu sản xuất đến khâu tiêu thụ.

Năm 2004, Thanh tra các Sở Khoa học và Công nghệ thực hiện Chỉ thị số 18/CT-BKH&CN ngày 14/7/2004 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ về việc tăng cường công tác thực thi quyền sở hữu công nghiệp và quản lý chất lượng hàng hóa lưu thông trên thị trường và hàng hóa xuất nhập khẩu. Để triển khai Chỉ thị này, Thanh tra các Sở Khoa học và Công nghệ đã đồng loạt tổ chức cuộc thanh tra đo lường, chất lượng và sở hữu công nghiệp đối với hàng hóa bao gói, được dư luận xã hội đánh giá cao.

Sau khi có Nghị quyết Trung ương 2 (khóa VIII) chỉ đạo tăng cường công tác thanh tra KH&CN, từ năm 1997 đến năm 2003, trong lĩnh vực đo lường, chất lượng hàng hóa các Sở Khoa học và Công nghệ địa phương đã thanh tra 35.899 cơ sở, xử lý 6.758 cơ sở với tổng số tiền phạt là 6.323 triệu đồng.

(ii) Thanh tra về hoạt động KH&CN và tổ chức KH&CN:

Hoạt động thanh tra trong lĩnh vực này có hai nội dung: hoạt động khoa học (các chương trình, đề tài, dự án sản xuất thử nghiệm, hoạt động chuyển giao công nghệ) và các tổ chức hoạt động KH&CN. Đây là một trong những lĩnh vực quan trọng trong quản lý của ngành đã được Thanh tra các Sở Khoa học và Công nghệ chú ý nhưng chưa triển khai được nhiều. Một phần do cơ sở pháp lý chưa thật đầy đủ, rõ ràng (về chuyển giao công nghệ, Chính phủ mới ban hành Nghị định 45/1998/NĐ-CP ngày 01/7/1998 hướng dẫn việc thực hiện Chương 6 Phần III Bộ Luật Dân sự; Nghị định xử phạt vi phạm hành chính trong chuyển giao công nghệ mới được ban hành vào đầu năm 2000).

Trong giai đoạn 1999-2003 đã thực hiện công tác thanh tra, kiểm tra định kỳ và đột xuất việc thực hiện các quy định về quản lý hoạt động nghiên cứu khoa học của các chương trình, đề tài, dự án. Cơ quan thanh tra các Sở Khoa học và Công nghệ đã tiến hành thanh tra hơn 726 đề tài nghiên cứu khoa học và dự án sản xuất thử nghiệm. Đã phát hiện và xử lý những vi phạm như: thực hiện không đúng nội dung đăng ký của đề tài, sử dụng kinh phí không đúng mục đích, nghiệm thu, quyết toán không đúng thời gian, hoàn trả vốn hỗ trợ cho các dự án không đúng thời hạn.

(iii) Thanh tra về sở hữu công nghiệp:

Các Sở Khoa học và Công nghệ đã thực hiện công tác thanh tra việc thực hiện các quy định về bảo hộ quyền sở hữu công nghiệp, tập trung vào hai đối tượng bảo hộ là nhãn hiệu hàng hóa, kiểu dáng công nghiệp và tên gọi xuất xứ. Thực chất là tham gia cuộc đấu tranh chống hàng giả và xâm phạm quyền sở hữu công nghiệp.

Để đẩy mạnh công tác thanh tra về sở hữu công nghiệp, tích cực chống hàng giả, tháng 4/2000, Bộ trưởng Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường đã có Chỉ thị số 1100/CT-BKH&CNMT về việc tiến hành cuộc thanh tra chuyên đề trọng tâm là về sở hữu công nghiệp. Ủy ban nhân dân các tỉnh đã có các chỉ thị hưởng ứng cuộc thanh tra này tại địa phương.

Kết quả từ năm 1999 đến năm 2004, trong lĩnh vực sở hữu công nghiệp các Sở Khoa học và Công nghệ đã thanh tra 3.821 cơ sở, góp phần rất quan trọng trong việc tăng cường hoạt động thực thi quyền sở hữu công nghiệp, chống hàng giả.

(iv) Công tác giải quyết khiếu nại, tố cáo về KH&CN và tiếp công dân:

Thanh tra các Sở Khoa học và Công nghệ đã tổ chức tiếp nhận và giải quyết những đơn thư thuộc thẩm quyền hoặc tham mưu với lãnh đạo các cấp giải quyết dứt điểm những đơn thư thuộc thẩm quyền quản lý. Việc giải quyết đơn thư đã kết hợp tốt với việc tổ chức các cuộc thanh tra trực tiếp. Đã tạo được sự phối kết hợp có hiệu quả giữa các tổ chức thuộc các Sở, tạo nên sức mạnh tổng hợp, thực sự hỗ trợ nhau trong việc giải quyết dứt điểm các vụ việc phức tạp.

Cụ thể việc tiếp nhận và giải quyết khiếu nại, tố cáo của các Sở Khoa học và Công nghệ từ năm 1996 đến năm 2003 như sau:

Tổng số đơn thư tiếp nhận: 11.404 đơn

Không thuộc thẩm quyền: 3.255 đơn

Thuộc thẩm quyền giải quyết: 8.149 đơn

Theo quy định của Luật Khiếu nại, tố cáo và Nghị định số 89/NĐ-CP, công tác tiếp công dân đã trở thành một nhiệm vụ thường xuyên của các cơ quan nhà nước. Từ năm 1997 đến năm 2003, các Sở Khoa học và Công nghệ đã tổ chức tiếp khoảng 2.300 lượt công dân. Công tác này đã đi vào nền nếp, nhờ đó ít có vụ khiếu kiện về KH&CN đông người hoặc vượt cấp.

(v) Các kết quả khác:

* Hoạt động thanh tra chuyên ngành của các Sở Khoa học và Công nghệ đến nay đã trải qua 10 năm thử thách, cọ xát và đạt được nhiều kết quả. Kết quả của hoạt động thanh tra thể hiện qua số lượng các cuộc thanh tra, số vi phạm bị phát hiện và xử lý, số tiền thu được nộp ngân sách Nhà nước. Nhưng quan trọng hơn là đã góp phần tích cực trong việc tăng cường hiệu lực quản lý, làm cho vai trò quản lý nhà nước về KH&CN của các Sở được nâng cao.

* Thông qua hoạt động thực tiễn, do đội ngũ cán bộ có phẩm chất và năng lực tốt, được đào tạo và bồi dưỡng nghiệp vụ thường xuyên nên chất lượng hoạt động, trình độ nghiệp vụ thanh tra, hiệu quả của các cuộc thanh tra nhìn chung là tốt. Các kết luận, kiến nghị sau thanh tra được các cấp lãnh đạo chấp nhận. Từ các kết quả thanh tra, đã phát hiện nhiều sơ hở, không phù hợp của các văn bản và các biện pháp quản lý. Từ đó đã đề xuất kiến nghị các cấp có thẩm quyền kịp thời sửa đổi, bổ sung. Kết quả thanh tra đo lường và chất lượng xăng dầu năm 2003 có kết quả to lớn về nhiều mặt, cả về KT-XH và quản lý.

*

Tuy nhiên, bên cạnh những kết quả đạt được, về thanh tra KH&CN cần chú trọng giải quyết một số vấn đề như sau: Lực lượng chưa tương xứng với nhiệm vụ, mất cân đối giữa số lượng đối tượng quản lý, lĩnh vực quản lý và số lượng thanh tra viên. Hầu hết Thanh tra các Sở Khoa học và Công nghệ tập trung thời gian, nội dung cho hoạt động thanh tra chuyên ngành, chỉ một số rất ít Thanh tra Sở có hoạt động thanh tra hành chính, mới chỉ tập trung thanh tra về đo lường, chất lượng hàng hóa, an toàn và kiểm soát bức xạ và sở hữu công nghiệp, việc thanh tra các chương trình, đề tài, dự án chưa được nhiều, chưa có sự quan tâm đúng mức. Bên cạnh đó nội dung thanh tra về sở hữu công nghiệp, chống sản xuất, buôn bán hàng giả vi phạm về sở hữu công nghiệp cũng chưa được coi trọng. Trình độ nghiệp vụ chưa tương xứng để đáp ứng yêu cầu của một số nội dung thanh tra, nhất là thanh tra về chương trình, đề tài, dự án và thanh tra về sở hữu công nghiệp đặt ra yêu cầu cao về nghiệp vụ. Hoạt động thanh tra KH&CN ở cấp huyện hầu như chưa được triển khai.

e) Quản lý và phát triển nguồn nhân lực KH&CN địa phương:

(i) Về đội ngũ cán bộ KH&CN nói chung:

Đội ngũ trí thức nước ta hiện nay có khoảng 2,4 triệu người có trình độ đại học và cao đẳng trở lên, một bộ phận quan trọng trong đội ngũ này đang trực tiếp làm công tác giảng dạy, nghiên cứu khoa học, triển khai công nghệ và quản lý KH&CN ở các địa phương.

Về nhân lực KH&CN có trình độ cao, theo số liệu điều tra mới nhất, tính đến ngày 30/5/2004, nhân lực KH&CN trình độ cao của nước ta bao gồm: trên 16.000 thạc sĩ, 14.221 tiến sĩ, 611 tiến sĩ khoa học, 4.056 phó giáo sư, 1.097 giáo sư.

* *Về trình độ chuyên môn*, nhân lực KH&CN có tỷ lệ như sau: cao đẳng 29%, đại học 69%, thạc sĩ 1%, tiến sĩ 1% và tiến sĩ khoa học 0,005%.

* *Về cơ cấu nhân lực KH&CN* theo lĩnh vực chuyên môn có tỷ lệ như sau:

Khoa học xã hội và nhân văn: 1TS / 2,56 ThS / 140,41 ĐH;

Khoa học tự nhiên: 1 TS / 0,76 ThS / 12,43 ĐH;

Khoa học kỹ thuật: 1 TS / 0,93 ThS / 61,19 ĐH;

Khoa học nông - lâm - thủy sản: 1 TS / 1,03 ThS / 58,35 ĐH;

Các ngành khoa học khác: 1 TS / 2,29 ThS / 91 ĐH.

* *Về cơ cấu tuổi*, tuổi bình quân của các cán bộ KH&CN có trình độ cao đẳng là 38,2 tuổi, đại học là 40,9 tuổi. Đội ngũ cán bộ KH&CN chủ chốt có trình độ cao hơn đang bị lão hóa: Tuổi bình quân của thạc sĩ: 42,6 tuổi, của cán bộ trên đại học: 53,1 tuổi, tiến sĩ : 52,9 tuổi và tiến sĩ khoa học: 57,2 tuổi. Số cán bộ KH&CN ở độ tuổi dưới 25 chỉ chiếm 9,06%, trong khi đó, số cán bộ KH&CN ở độ tuổi trên 55 lên tới 13,55% (riêng nam giới dưới 25 tuổi chiếm 5,95% và 55 tuổi trở lên là 19,75%).

* *Về phân bố đội ngũ nhân lực KH&CN* tại các vùng và thành phố lớn trên cả nước thể hiện sự mất cân đối nghiêm trọng, đặc biệt là cán bộ KH&CN có trình độ cao. Khảo sát số lượng tiến sĩ và tiến sĩ khoa học tại 8 vùng trong cả nước thì riêng 2 vùng Đồng bằng sông Hồng và vùng Đông Nam bộ đã chiếm tỷ lệ 90%, nhưng chủ yếu lại tập trung ở 2 thành phố lớn là Hà Nội và thành phố Hồ Chí Minh, 6 vùng còn lại, vùng cao nhất cũng không có đến 4%. Đặc biệt, tổng số tiến sĩ ở cả 2 vùng Tây Bắc và Tây Nguyên chưa có tới 1% tổng số tiến sĩ trong cả nước.

* *Cơ cấu trình độ đào tạo của đội ngũ lao động* tính theo tỷ lệ giữa trình độ đại học, cao đẳng; trung học chuyên nghiệp và công nhân kỹ thuật là: 1/1,75/ 2,3. Trong cơ cấu lao động tại các cơ sở sản xuất của nước ta thì đội ngũ công nhân và lao động giản đơn chiếm phần lớn, tới 82% đội ngũ lao động; đội ngũ các nhà kỹ thuật, quản lý, phát minh và đổi mới công nghệ chỉ chiếm 18%; trong khi đó ở các nước phát triển tỷ lệ tương ứng là 28% và 72%.

(ii) Về đội ngũ cán bộ quản lý KH&CN:

* *Ở cấp tỉnh:* Về tổ chức và biên chế, hiện nay trên cả nước duy nhất còn tỉnh Bắc Kạn chưa thành lập Sở Khoa học và Công nghệ (tỉnh vẫn duy trì Sở Công nghiệp, Khoa học và Công nghệ).

Theo kết quả điều tra tháng 4/2004 tại 62 tỉnh, thành trong cả nước, tổng số cán bộ công chức khu vực quản lý nhà nước về KH&CN là 2.105 người, trong đó có 1.468 nam và 367 nữ; độ tuổi dưới 30 có 317 người, độ tuổi 30-40 có 583 người, độ tuổi từ 41-50 có 825 người, độ tuổi từ 51-60 có 380 người; 1.999 người thuộc dân tộc Kinh và 106 người thuộc các dân tộc ít người; 135 người có trình độ trên đại học, 1.356 người có trình độ đại học, 309 người có trình độ cao đẳng và trung học chuyên nghiệp; 236 người có trình độ lý luận trung cấp, 255 người có trình độ lý luận cao cấp; 519 người có ngoại ngữ trình độ A, 613 người có ngoại ngữ trình độ B, 284 người có ngoại ngữ trình độ C trở lên.

Nhìn chung, cán bộ làm công tác quản lý nhà nước về KH&CN ở các tỉnh, thành phố phần đông được đào tạo cơ bản, một số đồng chí có trình độ chuyên môn cao, lập trường chính trị vững vàng, có nhiều năm công tác trong ngành, có năng lực và tâm huyết với sự nghiệp phát triển KH&CN ở địa phương.

Tuy nhiên, một số Sở Khoa học và Công nghệ biên chế quá ít, không hoàn thành hết khối lượng công việc quản lý được giao. Thí dụ, Sở Khoa học và

Công nghệ tỉnh Hòa Bình có 25 biên chế, trong đó các phòng chuyên môn, nghiệp vụ giúp việc Giám đốc Sở có rất ít biên chế: Văn phòng có 3 biên chế, Thanh tra 2 biên chế, phòng Quản lý KH&CN có 2 biên chế, phòng Quản lý an toàn bức xạ và hạt nhân có 2 biên chế; Sở Khoa học và Công nghệ tỉnh Vĩnh Phúc có 18 biên chế, trong đó các phòng chuyên môn, nghiệp vụ giúp việc Giám đốc Sở như: Văn phòng có 3 biên chế, Thanh tra 1 biên chế, phòng Quản lý khoa học có 2 biên chế, phòng Sở hữu trí tuệ có 2 biên chế.

* *Ở cấp huyện:* Hiện nay trên cả nước chỉ có một vài thành phố trực thuộc tỉnh (thí dụ: Thành phố Biên Hoà, tỉnh Đồng Nai) thành lập phòng KH&CN, với 3-4 biên chế chuyên trách, các huyện có tổ chức KH&CN còn lại được tổ chức theo 2 hình thức sau:

+ *Loại huyện có cán bộ chuyên trách:* Ở các huyện này thường bố trí 1, cá biệt 2 biên chế chuyên trách làm công tác quản lý KH&CN nằm tại một trong các phòng chuyên môn của Ủy ban nhân dân. Tuy nhiên, do không được định hướng cụ thể nên hình thức tổ chức không thống nhất, có tỉnh giao cho phòng Kinh tế, có tỉnh giao cho Văn phòng, phòng Công - Thương, phòng Kế hoạch - Tài chính,...

Tuy còn những mặt hạn chế nhất định, song hầu hết cán bộ chuyên trách có trình độ chuyên môn, nắm vững nhiệm vụ quản lý KH&CN trên địa bàn huyện, có khả năng tham mưu, đề xuất với cấp ủy và chính quyền địa phương trong công tác quản lý KH&CN. Tuy nhiên, dạng này không nhiều, cả nước mới có 100 huyện (chiếm tỷ lệ 16%) với 120 cán bộ chuyên trách làm công tác quản lý KH&CN.

+ *Loại huyện chỉ có cán bộ kiêm nhiệm:* Do có những hạn chế về tổ chức, bộ máy, chỉ tiêu biên chế và các nguyên nhân chủ quan khác, hầu hết các quận, huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh được khảo sát chỉ bố trí cán bộ kiêm nhiệm quản lý KH&CN đặt trong các phòng chuyên môn của Ủy ban nhân dân. Cả nước hiện có 308/625 huyện bố trí cán bộ kiêm nhiệm (chiếm tỷ lệ 49,3%). Cũng như dạng huyện có bố trí cán bộ chuyên trách, hình thức tổ chức của các huyện chỉ bố trí cán bộ kiêm nhiệm cũng không thống nhất. Cán bộ kiêm nhiệm phụ trách nhiều việc nên thời gian dành cho các hoạt động quản lý KH&CN rất hạn hẹp, nhiều cán bộ không nắm chắc chức năng, nhiệm vụ và càng không có kinh nghiệm trong công tác quản lý. Sự chỉ đạo theo ngành dọc của Sở Khoa học và Công nghệ gặp nhiều khó khăn.

(iii) Công tác đào tạo, bồi dưỡng nhân lực KH&CN:

Công tác đào tạo, bồi dưỡng nhân lực KH&CN được quan tâm ngày càng đúng mức, đặc biệt là sau khi Luật Khoa học và Công nghệ được ban hành. Hệ thống các cơ sở đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức nói chung và cán bộ KH&CN nói riêng được xây dựng và củng cố; tính quy hoạch của hoạt động đào tạo, bồi dưỡng được nâng cao và đi vào nền nếp; chương trình, giáo trình thường xuyên được cải tiến, nội dung đào tạo, bồi dưỡng bước đầu đáp ứng yêu cầu của thực tiễn và người học, từng bước khắc phục tình trạng bất hợp lý về cơ cấu,

trình độ của nguồn nhân lực, đáp ứng ngày càng tốt hơn các hoạt động KH&CN ở địa phương.

Mối liên kết, phối hợp giữa các cơ quan KH&CN Trung ương và địa phương trong công tác bồi dưỡng nghiệp vụ quản lý KH&CN bước đầu đã đem lại những kết quả đáng khích lệ.

f) Về quản lý tài chính KH&CN ở địa phương:

Công tác quản lý tài chính KH&CN ở địa phương đã tập trung đổi mới một số nội dung chủ yếu sau: quản lý chế độ chi tiêu, phương thức xét duyệt và cấp kinh phí đề tài; chính sách tài chính hỗ trợ doanh nghiệp hoạt động KH&CN; áp dụng cơ chế tài chính mới cho đơn vị sự nghiệp KH&CN có thu; chính sách tài chính hỗ trợ việc thu hút cán bộ KH&CN trình độ cao về địa phương công tác,...

(i) Về chế độ chi tiêu tài chính đối với các nhiệm vụ KH&CN:

Quy định chế độ chi tiêu tài chính đối với nhiệm vụ KH&CN từng là điểm nóng thu hút nhiều ý kiến phê phán. Chính vì vậy, để đổi mới chế độ chi tiêu tài chính đối với các nhiệm vụ KH&CN, ngày 18/6/2001 liên Bộ Tài chính, Khoa học và Công nghệ đã ban hành Thông tư liên tịch số 45/2001/TTLT/BTC-BKHCN về "Hướng dẫn một số chế độ chi tiêu đối với các nhiệm vụ KH&CN" thay cho Thông tư liên tịch số 49/TC-KHCN ngày 01/7/1995.

Thông tư liên tịch số 45 hướng dẫn mức chi đối với các đề tài, dự án cấp nhà nước, cấp bộ, ngành và cấp tỉnh, thành phố, quy định chi hoạt động nghiên cứu (chi cho "chất xám") được khoán theo các chuyên đề (không tính theo trang báo cáo). Thông tư 45 quy định thêm một số nội dung và mức chi (thí dụ: chế độ thù lao chủ nhiệm đề tài, dự án; quy định mức chi phí quản lý đề tài, dự án,...); đồng thời bãi bỏ một số nội dung và mức chi đã được quy định tại các văn bản khác (thí dụ: chế độ thù lao cán bộ đi điều tra khảo sát, thù lao người dẫn đường,...) và quy định một số chế độ quản lý, thanh quyết toán kinh phí cho các đề tài, dự án KH&CN.

Những điểm khác và mới này đã được các địa phương vận dụng vào thực tiễn quản lý tài chính cho hoạt động KH&CN ở các địa phương.

(ii) Về phương thức xét duyệt kinh phí đề tài:

Trên cơ sở dự trù của chủ nhiệm đề tài (theo định mức quy định), việc thẩm định kinh phí đề tài thường được tiến hành bởi một hội đồng gồm các cán bộ của Sở Tài chính, Kho bạc và Sở Khoa học và Công nghệ. Sau khi hội đồng này làm việc, các kết luận của hội đồng được trình lên Ủy ban nhân dân tỉnh để xem xét, phê duyệt.

(iii) Hỗ trợ kinh phí cho doanh nghiệp:

Hỗ trợ kinh phí cho các doanh nghiệp đang được nhiều địa phương (điển hình là Thành phố Hồ Chí Minh, Hà Nội, Hải Phòng, Nghệ An,...) chú ý. Các hỗ trợ này thường nhằm vào hoạt động NC&PT, xây dựng chứng chỉ ISO, đăng ký quyền sở hữu trí tuệ của doanh nghiệp.

Chính sách hỗ trợ doanh nghiệp thể hiện nhiều ưu điểm như: hướng vào hỗ trợ thay vì bao cấp hoàn toàn; nhằm vào một số địa chỉ có triển vọng thay vì phân phối dàn trải cho toàn bộ các doanh nghiệp; không phân biệt doanh nghiệp thuộc các thành phần kinh tế.

(iv) Đổi mới cơ chế tài chính áp dụng cho đơn vị sự nghiệp có thu:

Các quy định tại Nghị định số 10/2002/NĐ-CP ngày 16/01/2002 của Chính phủ về chế độ tài chính áp dụng cho đơn vị sự nghiệp có thu đã được các địa phương chú ý vận dụng và thực hiện trước yêu cầu chuyển đổi các tổ chức sự nghiệp KH&CN sang hoạt động theo cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm. Tuy nhiên, cần tiếp tục xác định rõ hơn hành lang pháp lý cho hoạt động của các tổ chức này.

(v) Tài chính nhằm thu hút cán bộ KH&CN trình độ cao về địa phương:

Trong mấy năm gần đây đã có nhiều địa phương ban hành những chính sách tài chính ưu đãi nhằm thu hút các nhà khoa học có học hàm, học vị về địa phương mình công tác. Thông qua chủ trương thu hút các giáo sư, tiến sĩ, các địa phương đã khẳng định việc trọng dụng nhân tài, đề cao vai trò của KH&CN trong phát triển KT-XH địa phương.

*

Mặc dù đã có những cố gắng nhất định trong đổi mới phương thức, cơ chế quản lý tài chính cho hoạt động KH&CN, song các nhà quản lý KH&CN ở Trung ương và địa phương cũng thừa nhận rằng cơ chế, chính sách tài chính cho KH&CN hiện nay vẫn còn nhiều bất cập, chưa đáp ứng yêu cầu phát triển KH&CN trong thời kỳ mới. Đứng trước những vướng mắc về cơ chế tài chính, vừa qua một số địa phương đã chủ động tiến hành những biện pháp đổi mới cơ chế quản lý tài chính đối với hoạt động KH&CN, mang lại một số kết quả thiết thực, góp phần đẩy mạnh hoạt động KH&CN, cụ thể:

* Thành phố Hồ Chí Minh ban hành "Quy chế quản lý nhà nước các đề tài, chương trình, dự án nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ thành phố Hồ Chí Minh", trong đó quy trình xác định và xét duyệt đề tài, dự án đã được xây dựng để phù hợp với yêu cầu đổi mới.

* Đồng Nai dành một khoản kinh phí khá lớn nhằm hỗ trợ chuyển giao kết quả nghiên cứu vào cuộc sống. Trong ngân sách chi cho hoạt động NC&PT, ngoài kinh phí cho đề tài nghiên cứu còn có kinh phí xây dựng mô hình thử nghiệm và kinh phí triển khai mô hình. Đồng thời tỉnh còn dự định áp dụng cơ chế chia sẻ kinh phí: buộc nơi có thể thụ hưởng kết quả nghiên cứu phải đóng góp kinh phí.

* Kiên Giang đưa ra quy định mức thù lao cho phản biện đề tài cao hơn so với định mức trong Thông tư 45 và khuyến khích chủ nhiệm đề tài trả thêm thù lao cho các thành viên trong hội đồng nghiệm thu.

* Yên Bái, thay vì cấp kinh phí thông qua Sở Khoa học và Công nghệ (cơ quan quản lý nội dung chuyên môn), Sở Tài chính - Vật giá cấp kinh phí trực

tiếp cho các đề tài, dự án (Quyết định số 140/1999/QĐ-UB của Ủy ban nhân dân tỉnh Yên Bái ban hành ngày 15/9/1999).

* Một sáng kiến khác về đa dạng hóa nhiệm vụ KH&CN là hình thành loại đề tài hỗ trợ doanh nghiệp theo tinh thần của Nghị định số 119/NĐ-CP (hỗ trợ 30% kinh phí và có thu hồi) ở tỉnh Phú Yên. Phú Yên đã dành ra 330 triệu đồng trong năm 2003, và 545 triệu đồng trong năm 2004 cho các đề tài hỗ trợ doanh nghiệp theo Nghị định 119/NĐ-CP.

*

Những kết quả nêu trên của công tác quản lý KH&CN địa phương đã có đóng góp rất quan trọng vào quá trình phát triển KT-XH tại các địa phương trong cả nước trong những năm qua. Nhận định này đã được khẳng định qua kết quả điều tra xã hội học của đề tài. Nhóm nghiên cứu đã tổ chức lấy ý kiến đánh giá về đóng góp của KH&CN đối với sự phát triển KT-XH của địa phương tại 7 hội nghị tọa đàm cấp tỉnh (233 phiếu) và 11 hội nghị tọa đàm cấp huyện (444 phiếu). Thành phần đại biểu tham dự hội nghị và trả lời phiếu điều tra đã được nêu ở mục 3, phần Mở đầu. Các kết quả được nêu trong Bảng 6.

Bảng 6 - Đánh giá đóng góp của KH&CN đối với sự phát triển kinh tế - xã hội của địa phương

Đơn vị tính: %

Nhóm đối tượng trả lời phiếu điều tra	Đóng góp lớn	Đóng góp vừa	Ít đóng góp hoặc đóng góp không đáng kể
Đại biểu tham dự các hội nghị tọa đàm cấp tỉnh tại 7 tỉnh	36,4	46,4	17,2
Đại biểu tham dự các hội nghị tọa đàm cấp huyện tại 11 huyện	40,4	45,1	14,5

Bảng 6 cho thấy sự thống nhất cao trong đánh giá về đóng góp của KH&CN đối với sự phát triển KT-XH ở địa phương của cả hai nhóm đối tượng trả lời phiếu điều tra, đó là các đại biểu tham dự hội nghị tọa đàm cấp tỉnh tại 7 tỉnh (lãnh đạo các sở, ban, ngành của tỉnh; bí thư, chủ tịch các huyện, thị xã) và các đại biểu tham dự hội nghị tọa đàm cấp huyện tại 11 huyện (lãnh đạo các phòng, ban, ngành của huyện; bí thư, chủ tịch các xã, thị trấn). Trong cả hai trường hợp, có đến 83-85% số người được hỏi cho rằng KH&CN đã có đóng góp lớn hoặc đóng góp vừa cho sự phát triển KT-XH của các địa phương, chỉ có 15-17% cho rằng KH&CN ít đóng góp hoặc đóng góp không đáng kể.

2.3- HẠN CHẾ VÀ NHỮNG VẤN ĐỀ ĐẶT RA TRONG CÔNG TÁC QUẢN LÝ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ ĐỊA PHƯƠNG

Việc tăng cường quản lý KH&CN và kiện toàn tổ chức bộ máy quản lý KH&CN địa phương đã được khẳng định trong Nghị quyết số 26-NQ/TW ngày 30/3/1991 của Bộ Chính trị về KH&CN trong sự nghiệp đổi mới và trong Nghị quyết Trung ương 2 (khóa VIII) tháng 12/1996. Nhờ đó, công tác quản lý KH&CN ở địa phương đã đạt nhiều kết quả, góp phần tích cực vào quá trình phát triển KT-XH của các địa phương.

Nhưng do nhiều nguyên nhân, công tác quản lý KH&CN địa phương còn có những hạn chế nhất định. Hiện nay, ở nhiều địa phương công tác quản lý KH&CN mới chỉ tập trung vào một số nội dung quản lý, như: việc thực thi các văn bản pháp luật về đo lường, chất lượng hàng hóa, về sở hữu công nghiệp, về quản lý an toàn và kiểm soát bức xạ, về thanh tra KH&CN,... Còn một số nội dung quản lý rất quan trọng nhưng nhiều địa phương chưa có sự quan tâm đầy đủ, đó là: lựa chọn và tổ chức ứng dụng các thành tựu KH&CN, đổi mới công nghệ, chuyển giao kỹ thuật tiến bộ vào sản xuất và đời sống để nhanh chóng nâng cao chất lượng sản phẩm, tăng sức cạnh tranh của hàng hóa ở địa phương trên thị trường trong nước và ngoài nước.

Qua thực tế khảo sát, tìm hiểu ở các địa phương, có thể thấy rằng một số nội dung quản lý KH&CN do nhu cầu của sự phát triển kinh tế và phát triển KH&CN đặt ra như: tăng cường quản lý công nghệ (đánh giá, thẩm định công nghệ, hướng dẫn đánh giá trình độ công nghệ của sản xuất và sản phẩm), tổ chức công tác thống kê KH&CN, quản lý và sử dụng có hiệu quả nhân lực KH&CN, thì nhiều địa phương còn lúng túng về cách làm, chưa có sự chuẩn bị đội ngũ cán bộ quản lý có năng lực và am hiểu nghiệp vụ để triển khai các công việc nói trên. Sự phối hợp giữa các sở, ban, ngành trong tỉnh, thành phố trong công tác quản lý KH&CN cũng chưa được quy định thật rõ ràng.

Vấn đề đặt ra là những hạn chế, bất cập nào đang là rào cản lớn nhất đối với sự phát triển KH&CN địa phương nói chung, những hạn chế, bất cập nào thực sự đang là bức xúc nhất đối với các địa phương, cần được tháo gỡ để nâng cao chất lượng và hiệu quả công tác quản lý KH&CN địa phương?

Để tìm hiểu vấn đề này, đề tài đã lấy ý kiến trả lời phiếu điều tra của các đại biểu tham dự 7 hội nghị tọa đàm cấp tỉnh (233 phiếu) và các đại biểu tham dự 11 hội nghị tọa đàm cấp huyện (444 phiếu). Đó là ý kiến của các cán bộ lãnh đạo, quản lý chủ chốt ở cả 3 cấp tỉnh, huyện và xã.

Bảng 7 dưới đây trình bày số liệu đánh giá về mức độ phù hợp của các quy định hiện hành của Nhà nước về KH&CN thu được từ các đại biểu tham dự các hội nghị tọa đàm cấp tỉnh và cấp huyện nói trên.

Bảng 7 - Đánh giá mức độ phù hợp của các quy định hiện hành của Nhà nước về KH&CN

(Y- Rất phù hợp hoặc phù hợp; N- Ít hoặc không phù hợp)

Đơn vị tính: %

Quy định hiện hành	Đánh giá của các đại biểu tham dự hội nghị tọa đàm cấp tỉnh		Đánh giá của các đại biểu tham dự hội nghị tọa đàm cấp huyện	
	Y	N	Y	N
Quy định về tuyển chọn đề tài, dự án	60,0	40,0	72,3	27,7
Quy định về quản lý tài chính KH&CN	31,2	68,8	47,3	52,7
Quy định về hỗ trợ doanh nghiệp đầu tư đổi mới công nghệ	21,2	78,8	47,7	52,3

Từ các số liệu ở Bảng 7 có thể thấy rằng quy định về tuyển chọn đề tài, dự án hiện nay là tương đối phù hợp theo ý kiến của khoảng 60-72% số người được hỏi. Trong khi đó, quy định về quản lý tài chính cho KH&CN và quy định về hỗ trợ doanh nghiệp đổi mới công nghệ còn bất cập: 69-79% cán bộ tham dự hội nghị tọa đàm cấp tỉnh và khoảng 52-53% cán bộ tham dự hội nghị tọa đàm cấp huyện cho rằng các quy định hiện hành còn chưa phù hợp.

Trong Bảng 8 là số liệu điều tra về những rào cản làm hạn chế việc đưa KH&CN vào thực tiễn sản xuất và đời sống ở địa phương.

Các số liệu ở Bảng 8 cho thấy các đại biểu tham dự hội nghị tọa đàm cấp tỉnh và các đại biểu tham dự hội nghị tọa đàm cấp huyện có ý kiến giống nhau về những yếu tố rào cản đối với sự phát triển của KH&CN địa phương. Trước hết, cần nhận thấy rằng nhận thức của lãnh đạo địa phương *không phải là một yếu tố chủ yếu nhất* làm hạn chế việc đưa KH&CN vào sản xuất và đời sống, mặc dù khoảng 1/3 số người được hỏi vẫn cho rằng đây là một nhân tố rào cản. Điều này cũng phù hợp với kết quả điều tra đã nêu trong mục I, phần 2, tức là lãnh đạo đảng bộ và chính quyền ở cấp tỉnh và cấp huyện nhìn chung nhận thức tương đối tốt về vai trò của KH&CN, song cần nâng cao nhận thức hơn nữa ở cán bộ chủ chốt cấp cơ sở và nhất là nâng cao nhận thức ở tầm sâu để có thể chuyển hóa thành tư duy hành động.

Các yếu tố khác về cơ chế, chính sách đã liệt kê ở Bảng 8 đều có thể coi là nhân tố rào cản làm hạn chế đưa KH&CN vào sản xuất và đời sống với sự tán thành của đa số người được hỏi, đặc biệt là vấn đề nhân lực và vấn đề tài chính cho KH&CN địa phương (ý kiến của 78-83% số người trả lời phiếu điều tra).

Bảng 8 - Xác định những rào cản làm hạn chế việc đưa KH&CN vào thực tiễn sản xuất và đời sống ở địa phương

(Y- Coi là rào cản ; N- Không coi là rào cản)

Đơn vị tính: %

Rào cản	Đánh giá của các đại biểu tham dự hội nghị tọa đàm cấp tỉnh		Đánh giá của các đại biểu tham dự hội nghị tọa đàm cấp huyện	
	Y	N	Y	N
Các cấp ủy và lãnh đạo chính quyền địa phương chưa thực sự coi trọng vai trò của KH&CN đối với phát triển KT-XH địa phương	31,3	68,7	39,9	60,1
Nhà nước chưa có cơ chế, chính sách đủ mạnh để bắt buộc các nhà sản xuất, các doanh nghiệp ở địa phương phải cần đến các tổ chức KH&CN và các nhà khoa học	68,2	31,8	57,9	42,1
Nhà nước chưa có cơ chế, chính sách đủ mạnh để bắt buộc các tổ chức KH&CN và các nhà khoa học phải cần đến các nhà sản xuất, các doanh nghiệp ở địa phương	67,8	32,2	61,5	38,5
Thiếu cơ chế, chính sách khuyến khích chuyển giao tiến bộ KH&CN về địa phương	77,7	22,3	71,5	28,5
Thiếu nhân lực KH&CN ở địa phương	82,0	18,0	79,1	20,9
Đầu tư tài chính cho KH&CN địa phương còn ít và chưa hợp lý	78,1	21,9	83,1	16,9

Như vậy là, mặc dù công tác quản lý KH&CN địa phương trong những năm gần đây đã có những thành tích quan trọng, đó là những kết quả rõ rệt trong việc thực hiện các nội dung quản lý cùng với những nỗ lực bước đầu trong đổi mới cơ chế, chính sách, song để đáp ứng yêu cầu phát triển KH&CN địa phương trong thời kỳ mới, công tác quản lý KH&CN địa phương hiện vẫn còn có một số mặt hạn chế, đó có thể là những thiếu sót, khuyết điểm trong quá trình tổ chức thực hiện các nội dung quản lý KH&CN ở địa phương, cũng có thể là những bất cập thuộc về cơ chế, chính sách quản lý KH&CN địa phương.

Công tác quản lý hoạt động KH&CN ở địa phương hiện nay còn có hạn chế nhất định ở các khâu: kế hoạch hóa hoạt động KH&CN; quản lý chương trình, đề tài, dự án KH&CN; quản lý tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng; thanh tra KH&CN; quản lý và phát triển nguồn nhân lực KH&CN địa phương; quản lý tài chính cho KH&CN,... Đây là những hạn chế không chỉ của riêng cấp địa phương mà chung cho cả cấp quốc gia, có liên quan trực tiếp tới định hướng chuyển đổi sang cơ chế thị trường và đổi mới phù hợp với đặc điểm của hoạt động KH&CN.

> Lấy thí dụ về một vấn đề nổi cộm là tài chính cho nghiên cứu khoa học. Người ta có thể thấy những vướng mắc mà các địa phương thường phản ánh về quy định chế độ chi tiêu tài chính, phương thức xét duyệt và cấp kinh phí,... thì cũng tương tự như phản ánh của các cấp khác, và không ngoài đánh giá chung nêu trong Chiến lược phát triển KH&CN Việt Nam đến năm 2010 (ban hành kèm theo Quyết định số 272/2003/QĐ-TTg ngày 31/12/2003 của Thủ tướng Chính phủ: "Cơ chế quản lý tài chính trong hoạt động KH&CN chưa tạo thuận lợi cho nhà khoa học" và được nhắc lại trong Đề án Đổi mới cơ chế quản lý KH&CN (ban hành kèm theo Quyết định số 171/2004/QĐ-TTg ngày 28/9/2004 của Thủ tướng Chính phủ).

Tuy nhiên, không phải mọi hạn chế đều có thể khắc phục một sớm một chiều và cũng có những hạn chế đang được các địa phương tích cực tìm tòi biện pháp giải quyết. Chẳng hạn những thiếu sót, khuyết điểm trong công tác quản lý tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng và công tác thanh tra KH&CN đang được các địa phương rất quan tâm khắc phục và có thể chủ động khắc phục theo một lộ trình thích hợp. Vấn đề là có một số hạn chế lớn, không những thể hiện sự bất cập với yêu cầu phát triển KH&CN địa phương, mà còn ảnh hưởng quan trọng đến chất lượng và hiệu quả của công tác quản lý KH&CN địa phương. Có thể coi đây là những vấn đề bức xúc của thực tiễn, đang được các nhà quản lý KH&CN của Trung ương và các địa phương hết sức quan tâm, và trong thực tế một số địa phương đã năng động, sáng tạo đề xuất thử nghiệm một số cách thức quản lý mới cho phù hợp. Từ kết quả điều tra xã hội học và kết quả khảo sát thực tế của nhóm nghiên cứu đề tài, có thể thấy những vấn đề lớn đang đặt ra cho công tác quản lý KH&CN địa phương hiện nay được quy về 6 nhóm vấn đề như sau:

(i) Vấn đề quản lý chương trình, đề tài, dự án ở địa phương;

(ii) Vấn đề quản lý công nghệ và thị trường công nghệ ở địa phương;

(iii) Vấn đề tổ chức bộ máy quản lý KH&CN địa phương;

(iv) Vấn đề phát triển nguồn nhân lực cho KH&CN địa phương;

(v) Vấn đề cơ chế tài chính cho KH&CN địa phương;

(vi) Vấn đề liên kết trong quản lý KH&CN địa phương.

Việc giải quyết được những vấn đề này sẽ làm thay đổi diện mạo công tác quản lý KH&CN địa phương hiện nay, quyết định đến việc nâng cao chất lượng và hiệu quả của công tác quản lý KH&CN địa phương. Chính vì vậy, trong phần

này sẽ trình bày những hạn chế, bất cập và cả những gì thực tiễn đang đặt ra trong các nhóm vấn đề trên.

2.3.1- Vấn đề quản lý chương trình, đề tài, dự án ở địa phương:

a) Những bất cập:

Trong số những bất cập của công tác quản lý hoạt động NC&PT địa phương hiện nay, có khá nhiều bất cập ở các khâu: xác định nhiệm vụ nghiên cứu, huy động lực lượng tham gia nghiên cứu, phân bổ tài chính cho các nhiệm vụ nghiên cứu,... Đây cũng chính là những hạn chế mang tính đặc thù của công tác quản lý chương trình, đề tài, dự án ở địa phương.

(i) Bất cập trong xác định nhiệm vụ KH&CN:

* Việc xác định nhiệm vụ NC&PT phục vụ phát triển KT-XH địa phương còn gặp khó khăn, lúng túng. Ở nhiều địa phương, có một số đề tài nghiên cứu không thực sự thuộc lĩnh vực NC&PT, không thực sự nhằm vấn đề mang tính khoa học, trái lại, dường như chỉ có ý nghĩa là sự hỗ trợ kinh phí cho các hoạt động khác, như: tổng kết hoạt động của đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh (thực chất là bộ kỷ yếu), một số giải pháp về đổi mới công tác khen thưởng, điều tra về nhu cầu mua và đọc báo tỉnh,... Một số chuyên gia quản lý có nhận xét rằng: nhiều đề tài nghiên cứu ở địa phương trùng lặp với chức năng, nhiệm vụ của đơn vị hành chính, sự nghiệp; đối với đề tài nghiên cứu của các ban Đảng thì kinh phí được cấp không phải vì mục tiêu sáng tạo khoa học mà đơn giản là để "hỗ trợ cho các đồng chí lãnh đạo những điều kiện để hoạt động" (!). Cũng có những đề tài nghiên cứu thể hiện rõ dáng dấp của một dự án kinh tế hơn là dự án khoa học.

Do vậy, khi xem xét kết quả nghiên cứu của các đề tài, dự án cụ thể ở các địa phương, có thể nhận thấy một số lượng đáng kể các đề tài, dự án nêu lên những kiến nghị về căn bản không có gì mới.

* Một bộ phận đề tài vượt quá năng lực giải quyết của địa phương, như: nghiên cứu vấn đề đảng viên làm kinh tế tư nhân; giải pháp phát huy vai trò chủ đạo của kinh tế nhà nước; nâng cao vai trò tổ chức và hoạt động của công đoàn nhằm đáp ứng yêu cầu CNH, HĐH; cơ sở khoa học về xã hội hóa trong lĩnh vực giáo dục - đào tạo và y tế trong thời kỳ đổi mới; cơ sở khoa học xác định cơ cấu ngạch công chức và cơ cấu định biên cơ quan hành chính nhà nước; nghiên cứu giải pháp hạn chế nghiện thuốc lá; nghiên cứu giải pháp chống các bệnh tăng huyết áp cho cộng đồng dân cư; nghiên cứu giải pháp phòng chống nhiễm vi rút viêm gan C, ung thư phế quản, viêm tụy cấp;... Đây là những vấn đề khoa học lớn, cần được giải quyết ở tầm quốc gia. Việc các địa phương lựa chọn và tiến hành các đề tài này thường không mang lại kết quả mong muốn.

* Hiện nay, theo thống kê của các địa phương, tỷ lệ đề tài được ứng dụng vào thực tế thường chiếm tỷ lệ khá cao. Tại thời điểm nhất định, có những địa phương, tỷ lệ đề tài, dự án được ứng dụng so với tổng số đề tài, dự án được

nghiệm thu chiếm tới 100% như ở Đà Nẵng, Ninh Thuận, Gia Lai, Phú Thọ vào năm 2002-2003. Tuy nhiên, quan niệm về việc ứng dụng của đề tài, dự án lại khá giản đơn. Ngoại trừ một số đề tài, dự án có tính ứng dụng rõ rệt, ở không ít đề tài, dự án khác, ý nghĩa ứng dụng chủ yếu được quy về những tác dụng như cung cấp các số liệu thống kê, đo đếm hiện tượng thực tế, nâng cao nhận thức chung chung,... Bên cạnh một số đề tài, dự án có quy mô ứng dụng rộng rãi, không ít đề tài, dự án có phạm vi ứng dụng khá hẹp. Bên cạnh một số đề tài, dự án có tác dụng trực tiếp, không ít đề tài, dự án chỉ có tác dụng gián tiếp đề xuất các giải pháp phát triển KT-XH địa phương.

Những khó khăn và bất cập trong việc xác định nhiệm vụ KH&CN ở địa phương đang được chính các tỉnh, thành phố nêu lên, như:

"Chưa xây dựng được các cơ chế gắn kết, lồng ghép giữa chương trình KH&CN cấp tỉnh với các chương trình phát triển KT-XH khác"[1];

"Một trong những tồn tại rõ nhất của quản lý KH&CN ở tỉnh là nhiều đề tài chưa thiết thực, chưa đi vào cuộc sống - nhất là các đề tài khoa học xã hội"[2];

"Vấn đề xác định nhiệm vụ nghiên cứu là rất khó vì các ngành thì đưa ra vấn đề hẹp, các nhà chuyên môn đưa ra yêu cầu hẹp; do vậy đứng ra xét chọn rất khó khăn"[3];

"Liên quan trực tiếp tới mục tiêu thực hiện CNH, HĐH nông nghiệp, nông thôn là vấn đề giống cây, giống con, kỹ thuật nuôi trồng, chăm sóc, thu hái, bảo quản, chế biến, tiêu thụ,... đó là những vấn đề nóng bỏng thực tế đang đặt ra, nhưng có quá ít đề tài nghiên cứu về những vấn đề này"[4].

Như vậy, vấn đề cơ bản đang đặt ra đối với xác định nhiệm vụ KH&CN ở địa phương là làm sao vừa gắn với thực tế địa phương, vừa mang tính chất nghiên cứu KH&CN; phân biệt giữa nghiên cứu mang lại sự ứng dụng với việc thuần tuý ứng dụng kết quả nghiên cứu sẵn có từ bên ngoài; phân biệt giữa nhiệm vụ KH&CN có kết quả ứng dụng với ứng dụng có hiệu quả cao.

(ii) Bất cập trong huy động lực lượng ở địa phương tham gia thực hiện nhiệm vụ KH&CN:

Tình hình phổ biến là lực lượng nghiên cứu của nhiều địa phương rất hạn chế, vừa thiếu vừa yếu, và đây là một trong những trở ngại lớn nhất đối với hoạt động NC&PT địa phương.

---

[1] Báo cáo của Sở Khoa học và Công nghệ Hà Tĩnh tại Hội nghị KH&CN các tỉnh Nam Trung bộ lần thứ VI - Bộ KH,CN&MT: *"Kỷ yếu Hội nghị KH&CN&MT các tỉnh Bắc Trung bộ (lần thứ VI)"* (Hà Tĩnh, 8/2002), tr 41.

[2] Phát biểu tổng kết của đồng chí Lê Doãn Hợp, Bí thư Tỉnh ủy Nghệ An tại Hội nghị tọa đàm *"Giải pháp thúc đẩy KH&CN phục vụ phát triển KT-XH địa phương"* do Ban Khoa giáo Trung ương và Tỉnh ủy Nghệ An tổ chức tại thành phố Vinh ngày 13/8/2004.

[3] Phát biểu của Giám đốc Sở Khoa học và Công nghệ tỉnh An Giang tại Hội nghị triển khai kế hoạch KH&CN năm 2003 của Bộ Khoa học và Công nghệ, tổ chức tại Hà Nội, ngày 01/3/2003.

[4] Phát biểu của đồng chí Bùi Quang Thanh, Bí thư Huyện ủy, Chủ tịch Hội đồng nhân dân huyện Quỳnh Phụ, Thái Bình tại Hội nghị *"Giải pháp thúc đẩy KH&CN phục vụ phát triển KT-XH địa phương"*, do Ban Khoa giáo Trung ương và Tỉnh ủy Thái Bình tổ chức tại thành phố Thái Bình ngày 23/7/2004.

* Nhìn vào đội ngũ chủ nhiệm đề tài người địa phương, người ta thấy thường là các cán bộ giữ cương vị lãnh đạo cơ quan Đảng, chính quyền và doanh nghiệp[1]. Không ít chủ nhiệm đề tài ở địa phương "là những người không chuyên nghiệp, có thực tế nhưng không am hiểu sâu chuyên môn", "là những người đứng tên, lấy danh cho đẹp", đó là thực tế đang diễn ra ở nhiều địa phương. Chưa nói tới sự khác biệt giữa hoạt động quản lý và nghiên cứu khoa học, chỉ riêng về quỹ thời gian phải tập trung cho công tác lãnh đạo quá nhiều đã thấy rằng cán bộ lãnh đạo không phù hợp với vị trí chủ nhiệm đề tài, và những gì đang diễn ra ở địa phương trong vấn đề này là hiện tượng không bình thường.

* Không chỉ thiếu cán bộ nghiên cứu để tiến hành đề tài, dự án, các địa phương còn thiếu cả nhà khoa học và chuyên gia tham gia Hội đồng KH&CN xét duyệt và nghiệm thu đề tài, dự án. Do thiếu những cán bộ KH&CN có năng lực và trình độ chuyên môn tham gia Hội đồng, nên chất lượng tuyển chọn chủ nhiệm và cơ quan chủ trì đề tài, dự án bị ảnh hưởng rõ rệt.

Nhiều ý kiến ở các địa phương cho biết, việc thành lập Hội đồng khoa học chuyên ngành tại địa phương không dễ do thiếu các nhà khoa học tham gia Hội đồng. Cũng có một vài tỉnh đưa ra nhận xét: "với những gương mặt tham gia Hội đồng khoa học ở địa phương, thì Hội đồng này chỉ mang tính hình thức",...

Như vậy, sự yếu kém về tiềm lực KH&CN của địa phương đã ảnh hưởng tới hình thức và chất lượng tuyển chọn chủ nhiệm và cơ quan chủ trì đề tài, dự án. Không ít địa phương cho rằng trở ngại chính trong việc thực hiện tuyển chọn đề tài, dự án KH&CN theo tinh thần của Luật Khoa học và Công nghệ là thiếu tổ chức và cá nhân đáp ứng đủ năng lực nghiên cứu để có thể tham gia tuyển chọn.

(iii) Bất cập trong huy động lực lượng khoa học của Trung ương tham gia thực hiện nhiệm vụ KH&CN ở địa phương:

Khả năng thu hút một lực lượng khoa học ở các cơ quan KH&CN của Trung ương vào đảm nhiệm vai trò chủ nhiệm đề tài, dự án nghiên cứu ở địa phương còn hạn chế. Hạn chế này do nhiều nguyên nhân: kinh phí đầu tư cho một đề tài nghiên cứu của địa phương quá hạn hẹp; các địa phương thiếu thông tin và mối quan hệ với lực lượng khoa học của Trung ương; lúng túng trong cơ chế phối hợp có hiệu quả giữa lực lượng bên trong và bên ngoài,...

(iv) Bất cập về tài chính cho các chương trình, đề tài, dự án:

Tài chính cho hoạt động NC&PT ở địa phương vốn rất eo hẹp, nhưng nguồn tài chính khiêm tốn này lại phải gánh chịu chi cho một số lượng lớn đề tài, dự án. Kinh phí dành cho mỗi đề tài nhiều khi rất thấp, thậm chí có những trường hợp chỉ được cấp 10 triệu đồng và dưới 10 triệu đồng cho một năm nghiên cứu. Lượng kinh phí qua hạn hẹp dành cho mỗi đề tài đã ảnh hưởng tới

[1] Chẳng hạn, ở Vĩnh Phúc, trong danh mục đề tài, dự án cấp tỉnh năm 2003, số chủ nhiệm đề tài là giám đốc sở là 3, phó giám đốc sở là 11, phó trưởng ban đảng là 2, giám đốc doanh nghiệp và các trung tâm là 23, phó giám đốc doanh nghiệp và các trung tâm là 4, chủ tịch hội là 1, và chỉ có 2 trường hợp không có chức vụ quản lý so với tổng số 46 đề tài, dự án.

kết quả nghiên cứu và có không ít trường hợp thay vì đề xuất ứng dụng thành quả nghiên cứu thì các tác giả lại kiến nghị cần tạo điều kiện cấp thêm kinh phí để tiếp tục nghiên cứu.

Từ thực tế tham gia các đề tài nghiên cứu ở địa phương, một số cán bộ lãnh đạo cấp huyện đã thẳng thắn nêu lên:

"Kinh phí cho nghiên cứu khoa học vừa ít, vừa lãng phí do đầu tư sai; cái đầu tư thì không cần, cái cần thì không đầu tư"[1];

"Việc quản lý sử dụng kinh phí nghiên cứu khoa học cần được phân bổ hợp lý. Cần tăng kinh phí và ưu tiên cho các đề tài ứng dụng trong sản xuất, tránh dàn trải mỗi nơi một ít, mỗi ngành một ít kiểu "chia đều" không đem lại hiệu quả thiết thực"[2];

(v) Bất cập trong phối hợp xác định nhiệm vụ KH&CN giữa cấp Trung ương và địa phương:

Một vướng mắc tiếp theo là về vị trí của hoạt động NC&PT địa phương trong phối hợp, liên kết với NC&PT của các cấp khác.

Trong khâu xác định đề tài, dự án, hạn chế về phối hợp giữa địa phương và Trung ương đã dẫn tới hiện tượng còn trùng lặp giữa đề tài cấp địa phương và đề tài cấp nhà nước hoặc đề tài cấp bộ, ngành và đề tài giữa các địa phương. Một số đề tài nghiên cứu ở địa phương mà lẽ ra phải giải quyết ở tầm quốc gia, hoặc nhiều đề tài không tập trung vào những vấn đề khả thi đối với địa phương - những vấn đề dựa trên cơ sở kết quả nghiên cứu của cấp quốc gia.

Thiếu phối hợp với nghiên cứu cấp quốc gia đã ảnh hưởng tới chất lượng của các công trình nghiên cứu của địa phương. Do đồng thời phải nghiên cứu cả những vấn đề lý luận cơ bản ở phạm vi chung và vấn đề thực tiễn của địa phương nên các đề tài khó có điều kiện tập trung (về thời gian, công sức, tài chính) vào những nội dung cụ thể nhất định. Đang tồn tại cái bẫy mà các đề tài cấp địa phương dễ bị mắc phải: khi định hướng vào giải quyết các vấn đề thực tiễn thì dường như thiếu cơ sở lý luận; khi chú trọng vào nghiên cứu lý luận thì tỏ ra hời hợt và sao nhãng các vấn đề thực tế của địa phương.

Nhìn chung liên kết giữa NC&PT địa phương với NC&PT của các doanh nghiệp chưa được chú trọng phát triển. Tác động của đề tài nghiên cứu của địa phương tới hoạt động KH&CN ở các doanh nghiệp còn chưa rõ.

*

Những hạn chế nêu trên có liên quan chặt chẽ với nhau. Không thể phủ nhận rằng nhiều vấn đề đặt ra làm đối tượng nghiên cứu đã xuất phát

---

[1] Phát biểu của đồng chí Bí thư Thị ủy Cửa Lò tại Hội nghị *"Giải pháp thúc đẩy KH&CN phục vụ phát triển KT-XH địa phương"*, do Ban Khoa giáo Trung ương và Tỉnh ủy Nghệ An tổ chức tại thành phố Vinh ngày 13/8/2004.

[2] Báo cáo tham luận của đồng chí Bùi Quang Thanh, Bí thư Huyện ủy, Chủ tịch Hội đồng nhân dân huyện Quỳnh Phụ, Thái Bình tại Hội nghị tọa đàm *"Giải pháp thúc đẩy KH&CN phục vụ phát triển KT-XH địa phương"* do Ban Khoa giáo Trung ương và Tỉnh ủy Thái Bình tổ chức tại thành phố Thái Bình ngày 23/7/2004.

từ đòi hỏi của cuộc sống đang diễn ra ở địa phương. Thuyết minh về tính cấp bách hình thành đề tài thường luận giải rất rõ về những gì cần giải quyết, nhưng chưa chú ý đến khả năng có thể giải quyết của địa phương. Mặt khác, năng lực nghiên cứu của nhiều địa phương còn hạn chế, có ảnh hưởng tới chất lượng kết quả nghiên cứu của đề tài.

b) Những nhân tố mới, sáng kiến mới trong quản lý chương trình, đề tài, dự án ở địa phương:

Hiện nay ở các địa phương đã và đang xuất hiện những điểm mới trong quản lý hoạt động NC&PT. Mặc dù chúng chưa thực sự trở thành các xu hướng phổ biến rộng rãi hoặc định hình một cách hoàn toàn rõ rệt để được xếp vào bước tiến chung của quá trình đổi mới quản lý KH&CN trong phạm vi toàn quốc, nhưng đó là những nhân tố mới và sáng kiến mới rất có ý nghĩa trong việc đánh giá tình hình và tìm kiếm các giải pháp đổi mới quản lý KH&CN ở các địa phương nói chung.

(i) Đa dạng hóa loại hình nhiệm vụ KH&CN cấp địa phương:

Hoạt động nghiên cứu ở địa phương khá phong phú bởi phải đáp ứng nhiều yêu cầu khác nhau của quá trình phát triển KT-XH. Nhằm phân rõ từng loại hình hoạt động KH&CN, kể từ năm 2003, Thành phố Hải Phòng đã hình thành hệ thống nhiệm vụ KH&CN bao gồm: các đề tài nghiên cứu khoa học và triển khai thực nghiệm; các dự án sản xuất thử nghiệm; các dự án ứng dụng kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ; các chuyên đề nghiên cứu khoa học và triển khai thực nghiệm.

Việc xác định thêm 2 loại nhiệm vụ KH&CN mới (dự án ứng dụng kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ; chuyên đề nghiên cứu khoa học và triển khai thực nghiệm) nhằm giúp cho nhiều tầng lớp có thể tham gia nghiên cứu khoa học, nhiều vấn đề KH&CN được triển khai và phù hợp với yêu cầu đa dạng, phong phú của thực tế cuộc sống.

Trong năm 2003, Hải Phòng đã triển khai thành công 7 dự án ứng dụng kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ, 14 chuyên đề nghiên cứu khoa học và triển khai thực nghiệm.

(ii) Xác định nhiệm vụ KH&CN theo đặt hàng của các cơ quan, đơn vị trong địa phương:

Nhằm đáp ứng linh hoạt và trực tiếp nhu cầu của các cơ sở đang hoạt động trong các lĩnh vực khác nhau, Thành phố Hồ Chí Minh đã xây dựng quy trình hình thành các đề tài dựa trên cơ sở đặt hàng của thành phố, của các cơ quan nghiên cứu, các nhà khoa học, của các cơ sở sản xuất. Hàng năm số đề tài được lựa chọn theo đặt hàng trực tiếp của các cơ quan, đơn vị chiếm khoảng 40% tổng số đề tài của thành phố.

(iii) Phân cấp xác định và triển khai nhiệm vụ KH&CN cho các ngành của địa phương:

Cơ chế phân cấp quản lý hoạt động NC&PT cho các ngành ở địa phương đang được tỉnh Nghệ An chủ động đề xuất và thực hiện. Từ năm 2003, Nghệ An đã phân cấp cho 2 ngành Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và Thủy sản triển khai một số đề tài cấp ngành. Trong Điều 4 của Quy chế quản lý đối với các đề tài, đề án, dự án KH&CN cấp ngành quản lý (ban hành kèm theo Quyết định số 43/2003/QĐUB-TH ngày 29/4/2003 của Ủy ban nhân dân tỉnh Nghệ An) có nêu rõ: "Các đề tài KH&CN cấp ngành chủ yếu tập trung giải quyết những nhiệm vụ trọng tâm của ngành, cần có tác động tích cực, hỗ trợ của KH&CN, trong đó ưu tiên ứng dụng tiến bộ KH&CN vào sản xuất và đời sống". Thực tế cho thấy, các đề tài cấp ngành đã đem lại kết quả rõ rệt trong việc giải quyết một số vấn đề bức xúc của ngành, góp phần giải quyết các yêu cầu của sản xuất và đời sống ở địa phương, tạo ra các sản phẩm được thị trường công nhận.

(iv) Giao quyền chủ động cho Sở Khoa học và Công nghệ quyết định nhiệm vụ KH&CN cần thiết:

Ở một số địa phương như Thành phố Hồ Chí Minh, Hải Phòng, Cà Mau,... Ủy ban nhân dân tỉnh đã phân cấp cho Sở Khoa học và Công nghệ được phép chủ động xem xét, quyết định đối với một số nhiệm vụ KH&CN.

Chẳng hạn, ở Thành phố Hồ Chí Minh, 70% ngân sách nghiên cứu khoa học được cấp cho các đề tài cụ thể (đã được Hội đồng khoa học chuyên ngành xét duyệt), 30% ngân sách còn lại được Uỷ ban nhân dân thành phố giao quyền cho Giám đốc Sở Khoa học và Công nghệ quyết định nhằm chủ động giải quyết những vấn đề nẩy sinh trong hoạt động KH&CN của thành phố. Giám đốc Sở Khoa học và Công nghệ còn được trực tiếp ký kết hợp tác với các sở khác về phối hợp triển khai đầu tư dự án nghiên cứu ứng dụng triển khai KH&CN phục vụ phát triển vùng, khu vực xung quanh thành phố. Vận dụng Nghị định số 93/NĐ-CP, thành phố phân cấp cho Giám đốc Sở Khoa học và Công nghệ được quyền quyết định đầu tư các đề tài dưới 300 triệu đồng và trong tỷ lệ 30% tổng chi ngân sách KH&CN hàng năm. Ở Cà Mau, theo sự phân công của Ủy ban nhân dân tỉnh, Sở Khoa học và Công nghệ được chủ động quyết định đối với đề tài, dự án dưới 50 triệu đồng.

Việc tăng cường phân cấp cho Sở Khoa học và Công nghệ có tác dụng tạo điều kiện hình thành và triển khai nhanh những nhiệm vụ KH&CN bức xúc của cuộc sống nẩy sinh ngoài kế hoạch. Trên thực tế, theo phương thức này, nhiều đề tài, dự án đã được đầu tư nhanh và có hiệu quả như: "Xử lý nước rác tại bãi chôn lấp Đông Thạnh", "Thiết kế chế tạo lò đốt rác y tế", "Nghiên cứu sản xuất khí tài phòng chống khủng bố",... (Thành phố Hồ Chí Minh); "Nuôi thử cá sặc rằn tại huyện Trần Văn Thời",... (Cà Mau). Một tác dụng khác là việc tăng cường quyền hạn đi đôi với đề cao trách nhiệm của Giám đốc Sở Khoa học và Công nghệ và bộ máy quản lý của Sở Khoa học và Công nghệ trong việc lựa chọn nội dung nghiên cứu và nhà khoa học chủ trì nghiên cứu. Đó thực chất là

tạo điều kiện để gắn chặt hơn, trực tiếp hơn công tác quản lý hoạt động NC&PT ở địa phương với thực tế cuộc sống.

(v) Tạo lập tam giác liên kết doanh nghiệp - cơ quan quản lý - cơ sở khoa học để thực hiện chương trình ứng dụng KH&CN vào sản xuất:

Thành phố Hồ Chí Minh xây dựng và tiến hành chương trình KH&CN "Hỗ trợ doanh nghiệp hiện đại hóa với chi phí thấp, tạo ưu thế cạnh tranh tổng hợp và đẩy mạnh xuất khẩu" nhằm tạo nên tam giác liên kết doanh nghiệp - cơ quan quản lý - cơ sở nghiên cứu khoa học, thể hiện trên các mặt sau:

* Cơ quan quản lý, doanh nghiệp và nhà khoa học phối hợp thực sự chặt chẽ, trực tiếp và đồng thời với nhau ở khâu xác định nhiệm vụ và khâu ứng dụng kết quả nghiên cứu. Thực tế cho thấy, đối với loại nhiệm vụ KH&CN phục vụ trực tiếp cho doanh nghiệp, tam giác liên kết đã thể hiện tác dụng rất rõ rệt.

* Huy động được lực lượng khoa học tham gia vào nghiên cứu những vấn đề của doanh nghiệp đặt ra. Nhờ đó, tạo điều kiện để các nhà khoa học trực tiếp đối mặt với cuộc sống, khắc phục khoảng cách giữa lý luận và thực tế.

* Phát huy tác dụng, hiệu quả của đồng vốn đầu tư từ ngân sách cho nghiên cứu KH&CN. Xã hội hóa được những kết quả nghiên cứu thực hiện bằng ngân sách của Nhà nước, khắc phục tình trạng kinh phí chi cho KH&CN của Nhà nước chỉ dành cho một số đối tượng hẹp.

(vi) Đẩy mạnh ứng dụng kết quả nghiên cứu vào thực tế sau khi nghiệm thu đề tài:

Để đẩy mạnh khâu đưa kết quả nghiên cứu vào ứng dụng trong cuộc sống, ở Hải Phòng, việc ứng dụng kết quả đề tài được coi như một nhiệm vụ giao cho cơ quan chủ trì đề tài có trách nhiệm thực hiện và được ghi trong biên bản nghiệm thu đề tài; đồng thời tiến hành kiểm tra, đánh giá việc triển khai áp dụng kết quả nghiên cứu vào thực tế sau hai năm kể từ khi nghiệm thu.

Tương tự, ở Vĩnh Long, sau khi Hội đồng KH&CN đánh giá nghiệm thu kết quả nghiên cứu của đề tài, dự án, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh ra quyết định công nhận và cho phép công bố kết quả đề tài. Trong quyết định này có nội dung giao Sở Khoa học và Công nghệ phối hợp với cơ quan chủ trì đề tài tổ chức chuyển giao kết quả đề tài cho các cơ quan chuyên môn triển khai ứng dụng kết quả đề tài phục vụ yêu cầu phát triển KT-XH địa phương. Đơn vị nhận bàn giao kết quả đề tài phải có báo cáo định kỳ hàng năm về Ủy ban nhân dân tỉnh các kết quả ứng dụng của đề tài. Mặt khác, trong quá trình thực hiện triển khai kết quả đề tài, nếu có khó khăn vướng mắc, bên tiếp nhận liên hệ trực tiếp với bên bàn giao (là Sở Khoa học và Công nghệ và Cơ quan thực hiện đề tài) để bên bàn giao có trách nhiệm hướng dẫn cụ thể các nội dung trong phạm vi kết quả đạt được của đề tài.

2.3.2- Vấn đề quản lý công nghệ và thị trường công nghệ ở địa phương:

a) Những bất cập về quản lý công nghệ ở địa phương:

Hiện nay, ở nhiều địa phương hoạt động đầu tư của nước ngoài tăng nhanh, đầu tư của các doanh nhân trong nước cũng như việc đổi mới công nghệ sản xuất, chuyển giao công nghệ ngày càng phát triển, đòi hỏi công tác quản lý công nghệ và chuyển giao công nghệ phải có bước đổi mới mạnh mẽ mới đáp ứng được đòi hỏi của thực tiễn.

Công tác chuyển giao công nghệ vào địa phương hiện nay còn gặp nhiều khó khăn, trước hết là sự phụ thuộc vào điều kiện thiên nhiên và con người ở các vùng khác nhau ở địa phương. Đối với địa bàn đồng bằng có những thuận lợi: vị trí gần những khu dân cư đông đúc, đường giao thông và phương tiện đi lại dễ dàng. Riêng đối với vùng núi và trung du có nhiều khó khăn, vướng mắc, trong đó khó khăn lớn nhất hiện nay là địa hình hiểm trở, phương tiện giao thông ít, hạ tầng cơ sở thấp kém.

Trong những năm qua, chúng ta đã giải quyết được đường giao thông đến nhiều xã vùng cao, đã có hệ thống điện lưới quốc gia, trường học, trạm xá, trạm y tế, hộ sinh. Tuy vậy, đây vẫn còn là một trong những khó khăn lớn, chưa thể giải quyết một sớm một chiều. Điều kiện không thuận lợi về điều kiện tự nhiên và vị trí địa lý là cản trở lớn, ảnh hưởng trực tiếp đến việc phổ biến khoa học, chuyển giao công nghệ vào địa bàn miền núi.

Trình độ phát triển kinh tế cũng ảnh hưởng đến hoạt động chuyển giao công nghệ. Ở các vùng trên toàn quốc, có sự chênh lệch đáng kể về trình độ phát triển kinh tế, có những vùng đã chuyển sang sản xuất hàng hóa với quy mô tương đối lớn (vùng chuyên canh sản xuất lúa gạo ở Đồng bằng sông Cửu Long, vùng chuyên canh cây công nghiệp, cây ăn quả,...) nhưng còn không ít địa bàn, nhất là ở các vùng miền núi, vùng sâu, vùng xa còn đang trong tình trạng sản xuất tự túc, tự cấp, tỷ trọng sản xuất hàng hóa còn tương đối thấp. Điều này đòi hỏi việc xây dựng mô hình ứng dụng KH&CN cho mỗi trình độ phát triển khác nhau phải có mục tiêu khác nhau và mức độ hỗ trợ khác nhau.

Nông thôn nước ta trải rộng trên nhiều tiểu vùng sinh thái khác nhau, trình độ dân trí thấp và năng lực tiếp thu còn hạn chế. Đặc biệt, cộng đồng các dân tộc sống trên vùng gò đồi, rừng núi gồm nhiều dân tộc thiểu số, sống rải rác ở các làng bản xa nhau, phong tục tập quán khác nhau, có khi rất lạc hậu, bà con dân tộc thiểu số nhiều vùng còn chưa quen với cuộc sống định canh, định cư, chưa biết trồng lúa. Trình độ học vấn chung của đồng bào các dân tộc trên hầu hết các vùng cao trong cả nước là thấp, ảnh hưởng lớn đến việc tiếp thu chuyển giao kỹ thuật tiến bộ vào sản xuất.

Đối tượng tiếp thu công nghệ ở địa bàn nông thôn chủ yếu là nông dân, đơn vị sản xuất ở nông thôn hiện nay là hộ gia đình. Về khả năng kinh tế và trình độ tiếp thu của các loại hộ cũng có sự khác biệt. Đối với những hộ có tiềm lực kinh tế và nhận thức tốt về vai trò của KH&CN, người ta thường chủ động tìm tòi và mạnh dạn chấp nhận rủi ro để áp dụng các công nghệ tiến bộ. Ngược

lại, đối với đại bộ phận các hộ có tiềm lực kinh tế hạn chế, đặc biệt đối với nhóm hộ nghèo, do nhiều nguyên nhân khác nhau (thiếu kiến thức, thiếu vốn, thiếu năng lực sản xuất, kinh doanh,...) lại ngần ngại, đắn đo khi áp dụng các công nghệ tiến bộ.

Nhìn chung, tại các Sở Khoa học và Công nghệ, bộ phận quản lý công nghệ đều đã được thành lập (thường nằm chung một phòng với quản lý bức xạ, sở hữu trí tuệ, thông tin KH&CN) nhưng hoạt động quản lý công nghệ còn chưa được đẩy mạnh và tỏ ra yếu kém. Những hạn chế trong mặt công tác quản lý này thể hiện như sau:

(i) Hệ thống văn bản quy phạm pháp luật về thẩm định công nghệ, đánh giá công nghệ và các dự án đầu tư chưa đồng bộ từ Trung ương đến địa phương. Một số văn bản hướng dẫn còn chung chung, thiếu cụ thể, khó thực hiện.

Bên cạnh đó, các quy định hiện hành về công tác quản lý công nghệ không tạo điều kiện cho các Sở Khoa học và Công nghệ có thể tiến hành quản lý công nghệ một cách có hiệu quả:

* *Không bắt buộc các doanh nghiệp phải báo cáo* tình hình với Sở Khoa học và Công nghệ. Trước đây, các Sở còn có chức năng quản lý môi trường thì còn có điều kiện để kết hợp kiểm tra về công nghệ, giờ đây các Sở không có chức năng quản lý môi trường thì chỉ những doanh nghiệp lớn mới báo cáo cho Sở Khoa học và Công nghệ về tình hình công nghệ của mình và hầu hết là báo cáo rất chung chung.

* *Sở Khoa học và Công nghệ thường ở vị thế kém* và chịu các quan hệ không bình đẳng với các sở khác. Quy định của Nhà nước đối với các dự án đầu tư là, khi thấy cần thiết thì Sở Kế hoạch và Đầu tư có thể mời các cơ quan khác tham gia thẩm định. Theo đó, muốn thẩm định công nghệ, Sở Khoa học và Công nghệ phải chờ xem Sở Kế hoạch và Đầu tư có mời hay không. Hơn nữa, khi được mời đến, thông thường sự hiện diện của Sở Khoa học và Công nghệ cũng chỉ mang tính hình thức (không được tạo điều kiện cho tiếp xúc với các thông tin cần thiết, ý kiến chưa được tôn trọng thực sự,...).

Như vậy, sự thiếu phối hợp chặt chẽ, thường xuyên giữa Sở Khoa học và Công nghệ và Sở Kế hoạch và Đầu tư cũng gây khó khăn cho việc triển khai công tác này. Trên thực tế, số dự án do các Sở Khoa học và Công nghệ thẩm định không đáng kể; chẳng hạn, trong suốt giai đoạn 2001-2005, tổng số dự án đã được Sở Khoa học và Công nghệ Thanh Hóa thẩm định là 20, con số tương tự của Sở Khoa học và Công nghệ Hà Tĩnh là 9, của Sở Khoa học và Công nghệ Thừa Thiên - Huế là 1,...

* *Có những trường hợp qua thanh tra nắm được công nghệ nhập không tiên tiến lắm thì xử lý cũng rất khó*, vì doanh nghiệp viện cớ là thiết bị của họ đã qua Hải quan thẩm định rồi.

(ii) Đội ngũ làm công tác quản lý công nghệ vừa yếu vừa thiếu (thường chỉ có một, hai cán bộ mới ra trường và đang học việc hoặc chuyển từ lĩnh vực quản lý khác sang). Như vậy, công tác đánh giá, thẩm định công nghệ các dự án

đầu tư đã được nhiều địa phương triển khai, nhưng do thiếu lực lượng cán bộ chuyên trách có năng lực chuyên môn tốt, nghiệp vụ đánh giá và thẩm định công nghệ chưa thành thạo nên chất lượng và hiệu quả công việc này ở một số địa phương còn thấp.

Một số địa phương cũng chưa huy động tốt lực lượng chuyên gia trong tỉnh và chưa tranh thủ tốt lực lượng chuyên gia của các cơ quan KH&CN của Trung ương nên cũng chưa thể nâng cao chất lượng và hiệu quả của công tác giám định công nghệ.

(iii) Thiếu hệ thống thông tin cần thiết về tình hình công nghệ trên thế giới để hỗ trợ đội ngũ quản lý công nghệ ở địa phương. Tình trạng thiếu thông tin về công nghệ đã ảnh hưởng rất lớn đến chất lượng công tác thẩm định công nghệ ở các địa phương, trước hết là sự hỗ trợ của hệ thống đề tài nghiên cứu có nguồn kinh phí từ ngân sách nhà nước cho nhu cầu đổi mới công nghệ của doanh nghiệp còn hạn chế.

(iv) Các vấn đề về cơ chế, chính sách: Để việc phổ biến khoa học, chuyển giao công nghệ vào địa bàn nông thôn, miền núi thành công và đáp ứng được yêu cầu, mục đích đã đề ra, cần tháo gỡ nhiều vướng mắc về cơ chế, chính sách, nhất là chính sách về tài chính và cán bộ.

** Chính sách tài chính cho chuyển giao công nghệ hiện nay có nhiều điểm bất cập.*

Trước hết là thủ tục xét duyệt các dự án đổi mới công nghệ quá phức tạp, phiền toái, phải qua nhiều cửa và nhiều cầu. Đối với doanh nghiệp nhà nước, không chỉ nguồn vốn của Nhà nước mà cả nguồn vốn đi vay ngân hàng (mặc dù đã có thẩm định đầu tư của ngân hàng) cũng vẫn phải trải qua các trình tự tái thẩm định của các cơ quan nhà nước. Hậu quả của sự phức tạp, phiền toái này là vừa làm nản lòng doanh nghiệp, vừa kéo dài thời gian làm mất cơ hội kinh doanh của doanh nghiệp.

Riêng về cơ chế tài chính cho các dự án xây dựng mô hình ứng dụng KH&CN thuộc Chương trình nông thôn, miền núi hiện nay, qua các đợt khảo sát thấy xuất hiện một số vướng mắc, cản trở như sau:

+ Định mức chi tiêu các khoản mục theo hướng dẫn tại Thông tư số 49/ TC-KH&CN ngày 01/7/1995 và Thông tư số 45/2001/TTLB/TC-BKH&CNMT ngày 18/6/2001 của liên bộ Tài chính - Khoa học, Công nghệ và Môi trường chỉ quy định chung cho tất cả các loại đề tài, đề án, dự án; không có các định mức riêng cho các khoản mục của dự án xây dựng mô hình ứng dụng KH&CN phục vụ phát triển KT-XH nông thôn, miền núi.

+ Kinh phí hỗ trợ cho hoạt động xây dựng mô hình ứng dụng KH&CN không được chuyển trực tiếp đến cơ quan khoa học, mà phải đi qua con đường vòng từ Bộ Tài chính về Sở Tài chính, qua Sở Khoa học và Công nghệ mới đến được cơ quan chuyển giao công nghệ. Như vậy khi kinh phí đến được cơ sở triển khai mô hình thì thường đã bị quá thời vụ sản xuất.

+ Do không quy định các khoản chi tiêu cho cơ quan quản lý dự án xây dựng mô hình ứng dụng KH&CN ở địa phương, nên không thể phân công giám sát, hỗ trợ việc thực thi dự án và cũng không có kinh phí dự phòng, khi có sự cố thì không thể ứng phó kịp thời.

* *Chính sách cán bộ như hiện nay chưa khuyến khích được đội ngũ cán bộ khoa học* tình nguyện về nông thôn, miền núi công tác; chưa khuyến khích được cơ quan, tổ chúc, nhà khoa học đầu tư cho công tác nghiên cứu và phổ biến khoa học vào địa bàn nông thôn.

Nguồn nhân lực KH&CN để triển khai thực hiện việc phổ biến khoa học, chuyển giao công nghệ vào địa phương gồm cán bộ nằm trong hệ thống khuyến nông, khuyến lâm, khuyến ngư và cán bộ thuộc các cơ quan khoa học thực hiện các chương trình, đề tài, dự án KH&CN. Đội ngũ cán bộ của hệ thống khuyến nông của Nhà nước quá mỏng; ở cấp xã thường có 1 người, có khi chưa đủ 1 người, mà phải kiêm nhiệm, trình độ về kỹ thuật nông nghiệp lại chưa có, hoặc có ở mức thấp. Các cơ quan khoa học, kể cả cơ quan nghiên cứu về khoa học nông nghiệp (viện nghiên cứu, trường đại học) thường có trụ sở tập trung ở các thành phố lớn như Hà Nội, Thành phố Hồ Chí Minh, ít nhiều gây khó khăn và chậm chễ trong việc trực tiếp tham gia giải quyết nhanh chóng những vấn đề nảy sinh từ thực tiễn sản xuất của địa phương.

*

Những yếu kém trong quản lý công nghệ ở địa phương đã gây những ảnh hưởng tiêu cực trên thực tế. Một mặt, có hiện tượng buông lỏng việc kiểm tra, thanh tra các hợp đồng chuyển giao công nghệ các dự án đầu tư, để lọt những công nghệ lạc hậu, tác động tới môi trường; mặt khác, chưa khuyến khích và hỗ trợ đổi mới công nghệ trong các cơ sở sản xuất. Đây là một trong những nguyên nhân khiến trình độ công nghệ trong các cơ sở sản xuất ở địa phương nhìn chung còn thấp, sức cạnh tranh chưa cao.

b) Những hạn chế trong phát triển thị trường công nghệ ở địa phương:

(i) Thời gian qua, ở các địa phương đã diễn ra một số hoạt động về chợ công nghệ và thiết bị (techmart), nhưng nhìn chung mới ở dạng sơ khai, chưa thường xuyên và thiếu tính chuyên nghiệp,... Các hình thức khác như chợ công nghệ "ảo" còn chưa phát triển.

(ii) Một trong ba chủ thể tham gia thị trường KH&CN, cùng với bên cung, bên cầu là các loại hình cơ quan trung gian KH&CN. Đó có thể là các tổ chức hoặc cá nhân chuyên cung cấp dịch vụ thông tin KH&CN, môi giới mua - bán, sở hữu trí tuệ, tư vấn pháp lý, giám định công nghệ, tài chính, trọng tài, quảng cáo, hội chợ triển lãm, chợ công nghệ và nhiều loại dịch vụ khác nhằm xúc tiến và thúc đẩy các giao dịch hàng hóa công nghệ. Hiện nay, ở các địa phương, hoạt động dịch vụ trung gian, môi giới KH&CN còn rất thiếu, rất yếu và không đồng bộ. Năng lực của các tổ chức dịch vụ thông tin KH&CN trong việc đáp ứng các nhu cầu về giao dịch hàng hóa công nghệ còn rất hạn chế.

(iii) Do thiếu thông tin về công nghệ và thiếu những chuyên gia thực sự có năng lực về đánh giá và tư vấn công nghệ, trên thực tế, khi buộc phải tiến hành đổi mới công nghệ, một số doanh nghiệp dường như dấn thân vào cuộc phiêu lưu kiểu "bịt mắt bắt dê". Cách thường làm của doanh nghiệp là tự chạy xem có doanh nghiệp nào trong nước đã nhập công nghệ rồi thì nhập theo (điều này không phải lúc nào cũng thực hiện được dễ dàng vì các doanh nghiệp luôn muốn giữ bí mật đối với đối thủ cạnh tranh trong cùng lĩnh vực), hoặc thông qua kênh bạn bè và người nhà là Việt kiều để tự mình ra nước ngoài tìm kiếm công nghệ.

(iv) Thiếu hệ thống quy định pháp luật và sự thực thi nghiêm chỉnh các văn bản pháp luật liên quan tới thị trường công nghệ.

(v) Nhận thức về thị trường công nghệ của các cấp quản lý, doanh nghiệp và các nhà khoa học còn hạn chế.

(vi) Hệ thống nhiệm vụ KH&CN được thực hiện từ ngân sách nhà nước không cung cấp được các hàng hóa công nghệ có chất lượng ra thị trường.

(vii) Nhu cầu mua công nghệ của các doanh nghiệp chưa cao vì nhiều lý do :

* *Thiếu những sức ép đòi hỏi doanh nghiệp* tiến hành đổi mới công nghệ một cách mạnh mẽ. Có thể khẳng định rằng do sự tồn đọng của cơ chế hành chính bao cấp và bảo hộ mà nhu cầu mua công nghệ, nhu cầu đặt hàng nghiên cứu của các doanh nghiệp nhà nước còn ở mức rất thấp.

* Mặc dù trình độ công nghệ thấp, nhưng *nhu cầu đổi mới công nghệ của các doanh nghiệp không cao*. Qua số liệu điều tra phối hợp giữa Dự án phát triển doanh nghiệp vừa và nhỏ và Viện Nghiên cứu quản lý kinh tế Trung ương được tiến hành mới đây, người ta thấy rõ một nghịch lý là trong số 70% doanh nghiệp sử dụng công nghệ lạc hậu, chỉ có 30% số doanh nghiệp có nhu cầu đổi mới công nghệ[1].

* *Các doanh nghiệp chưa có tầm nhìn xa*, mang tính chiến lược, do đó chưa có những kế hoạch đổi mới công nghệ dài hạn nhằm đạt được sự phát triển bền vững[2].

* *Hoạt động đổi mới công nghệ chủ yếu là tập trung vào đi mua máy móc từ bên ngoài và rất ít chú ý đến nghiên cứu*. Theo số liệu điều tra của Tổng cục Thống kê tiến hành năm 2002 tại 7.232 doanh nghiệp, trong tổng nguồn vốn đầu tư cho NC&PT và đổi mới công nghệ, các doanh nghiệp chỉ dành 8% cho nghiên cứu khoa học. Kết quả điều tra của Dự án VIE/01/025 cũng chỉ ra: "Về lý thuyết, hoạt động NC&PT được các doanh nghiệp thực hiện bao gồm nghiên cứu nhằm đổi mới sản phẩm, quy trình sản xuất, hay nghiên cứu để tạo ra công nghệ sản xuất sản phẩm hoặc nâng cấp công nghệ quy trình sản xuất nhập ngoại

---

[1] Văn Long, *"Doanh nghiệp chưa chủ động tiếp cận công nghệ mới"*, Báo Khoa học và Phát triển, số 21 (26/5-1/6/2005), tr. 5.

[2] CIEM và UNDP, *"Báo cáo khảo sát về đổi mới công nghệ tại các doanh nghiệp công nghiệp Việt Nam"*, Hà Nội 2004 (Dự án VIE/01/025), tr. 11.

cho phù hợp với điều kiện cụ thể. Tuy nhiên, trên thực tế các doanh nghiệp hiện nay tiến hành NC&PT đa phần phục vụ cho mục đích ứng dụng, vận hành công nghệ hơn là đổi mới công nghệ"[1]. Ở dạng NC&PT này sẽ ít cần tới sự hỗ trợ của các viện nghiên cứu, trường đại học.

2.3.3- Vấn đề tổ chức bộ máy quản lý khoa học và công nghệ địa phương:

a) Tầm quan trọng của tổ chức bộ máy quản lý nhà nước về KH&CN ở địa phương:

Nhiệm vụ của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, thành phố và cấp huyện, thị trong lĩnh vực KH&CN đã được ghi rõ trong Luật tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân năm 2003. Để giúp Ủy ban nhân các cấp thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước về KH&CN ở địa phương nhất thiết phải có bộ máy quản lý đảm nhiệm. Bộ máy đó phải được hình thành với cơ cấu tổ chức hợp lý và với một đội ngũ cán bộ quản lý có đủ năng lực chuyên môn và thành thạo về nghiệp vụ quản lý.

Có thể nói chất lượng và hiệu quả của công tác quản lý KH&CN ở địa phương phụ thuộc rất nhiều vào việc có tạo lập được hay không mô hình tổ chức bộ máy quản lý hoạt động KH&CN tương xứng, hợp lý và đủ mạnh để thực hiện được tốt vai trò, chức năng, thẩm quyền, trách nhiệm theo yêu cầu cải cách hành chính nhà nước và đổi mới cơ chế quản lý KH&CN ở địa phương.

Bộ máy quản lý phải nhằm đáp ứng được tình hình thực tế phát triển KH&CN và yêu cầu của việc tăng cường công tác quản lý KH&CN địa phương. Mặt khác, thể hiện được yêu cầu phân cấp quản lý về tổ chức bộ máy và biên chế làm công tác quản lý hoạt động KH&CN trong điều kiện mới.

Hiệu lực và hiệu quả quản lý KH&CN ở địa phương tùy thuộc vào nhiều yếu tố như: sự quan tâm lãnh đạo và chỉ đạo của cấp ủy đảng và chính quyền địa phương; đảm bảo đủ cơ sở pháp lý; sự phối hợp công tác giữa các ngành; phương tiện và điều kiện làm việc,...và điều quan trọng là phải có một bộ máy quản lý KH&CN mạnh, có năng lực, hoạt động có hiệu quả.

b) Những bất cập trong việc sắp xếp tổ chức bộ máy quản lý KH&CN địa phương hiện nay:

Tình hình thực tế trong những năm qua, tuy còn những vướng mắc nhất định trong việc triển khai nhiệm vụ quản lý KH&CN, nhưng bộ máy quản lý KH&CN cấp tỉnh, thành phố - Sở Khoa học và Công nghệ, đã thực hiện tương đối tốt nhiệm vụ quản lý KH&CN ở địa phương. Riêng ở cấp huyện, thị, do không có tổ chức bộ máy quản lý KH&CN cấp huyện, thị tương xứng và không bố trí được đầy đủ cán bộ chuyên trách, nên chưa giúp Ủy ban nhân dân thực hiện tốt những nhiệm vụ quản lý KH&CN trên địa bàn.

---

[1] CIEM và UNDP, *"Báo cáo khảo sát về đổi mới công nghệ tại các doanh nghiệp công nghiệp Việt Nam"*, Hà Nội 2004 (Dự án VIE/01/025), tr. 54.

Khi đánh giá về hiệu lực của bộ máy quản lý KH&CN ở địa phương, chúng ta cần xem xét kỹ những mặt liên quan sau:

- *Chức năng, nhiệm vụ của bộ máy quản lý KH&CN địa phương* (cấp tỉnh, thành phố và cấp huyện, thị) đã được quy định rõ ràng chưa, có đáp ứng được yêu cầu tăng cường công tác quản lý KH&CN địa phương hay chưa?
- *Cơ cấu tổ chức bộ máy quản lý KH&CN* địa phương đã hợp lý và đảm bảo thực hiện tốt các nhiệm vụ quản lý KH&CN địa phương chưa?
- *Đội ngũ cán bộ quản lý KH&CN địa phương* có đủ năng lực chuyên môn và thành thạo về nghiệp vụ quản lý không?

Ba mặt nói trên liên quan chặt chẽ với nhau tạo nên sức mạnh của bộ máy quản lý để làm tốt trách nhiệm trong công tác quản lý nhà nước về KH&CN địa phương.

Nhìn nhận lại cả một quá trình dài xây dựng mô hình tổ chức bộ máy quản lý KH&CN ở địa phương khi chuyển sang cơ chế thị trường, có thể thấy những nhược điểm và bất cập sau:

(i) Xác định nhiệm vụ của bộ máy quản lý KH&CN địa phương:

* *Ở cấp tỉnh, thành phố:*

Nhiệm vụ của Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trong lĩnh vực KH&CN đã được quy định rõ tại Điều 23 của Pháp lệnh về nhiệm vụ, quyền hạn cụ thể của Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ở mỗi cấp năm 1996 và được nêu rõ tại Điều 91 Luật tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân năm 2003 cũng như tại Điều 40 của Luật Khoa học và Công nghệ năm 2000.

Trong Thông tư liên Bộ số 05/2002/TTLT-BKHCNMT-TCCBCP ngày 28/3/2002 trước đây cũng như trong Thông tư liên tịch số 15/2003/TTLT-BKHCN-BNV ngày 15/7/2003 của Bộ Khoa học và Công nghệ và Bộ Nội vụ đã nêu đầy đủ nhiệm vụ quản lý nhà nước về KH&CN của Sở Khoa học và Công nghệ.

Qua thực tiễn quản lý KH&CN ở địa phương, nhiều chuyên gia quản lý cho rằng có 2 nhiệm vụ giao cho Sở Khoa học và Công nghệ đã được ghi trong Thông tư liên tịch số 15/2003/TTLT-BKHCN-BNV ngày 15/7/2003 là chưa phù hợp với năng lực quản lý hiện tại của các Sở Khoa học và Công nghệ, cụ thể:

+ *Về nhiệm vụ quản lý nhân lực KH&CN*, theo Thông tư liên tịch số 15/2003/TTLT-BKHCN-BNV, Sở Khoa học và Công nghệ có nhiệm vụ: "Phối hợp với các sở, ban, ngành của tỉnh xây dựng và trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt chương trình, quy hoạch, kế hoạch phát triển, chính sách, cơ chế quản lý và sử dụng hiệu quả tiềm lực KH&CN của tỉnh, bao gồm khuyến khích, thu hút nhân lực KH&CN, đào tạo bồi dưỡng hàng năm cho cán bộ KH&CN", trên thực tế đây là một nhiệm vụ quá nặng so với năng lực của nhiều Sở Khoa học và Công nghệ. Hiện nay, nhiều Sở Khoa học và Công nghệ mới chỉ phấn đấu đạt

mức xây dựng được chương trình, kế hoạch đào tạo bồi dưỡng đội ngũ cán bộ quản lý về KH&CN.

+ *Nhiệm vụ tổng hợp và hướng dẫn việc đánh giá trình độ công nghệ của các tổ chức kinh tế trong tỉnh; tổ chức đánh giá trình độ công nghệ của tỉnh* nhìn chung cũng vượt quá khả năng của hầu hết các Sở Khoa học và Công nghệ, và cho đến hiện nay Bộ Khoa học và Công nghệ cũng chưa chính thức ban hành được hệ thống chỉ tiêu đánh giá và hệ phương pháp đánh giá công nghệ cũng như đánh giá trình độ công nghệ.

Hai vướng mắc trên cần được nghiên cứu giải quyết trong quá trình hoàn thiện tổ chức bộ máy quản lý nhà nước về KH&CN cấp tỉnh, thành phố.

* *Ở cấp huyện:*

Nhiệm vụ của Ủy ban nhân dân huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh trong lĩnh vực KH&CN đã được quy định tại Điều 48 của Pháp lệnh về nhiệm vụ, quyền hạn cụ thể của Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ở mỗi cấp năm 1996 và được nêu rõ tại Điều 103 Luật tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân năm 2003.

Trong Thông tư liên Bộ số 05/2002/TTLT-BKHCNMT-TCCBCP ngày 28/3/2002 cũng như trong Thông tư liên tịch số 15/2003/TTLT-BKHCN-BNV ngày 15/7/2003 của Bộ Khoa học và Công nghệ và Bộ Nội vụ đã quy định rõ nhiệm vụ của cơ quan chuyên môn giúp Ủy ban nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh thực thi công tác quản lý nhà nước về KH&CN.

Tuy nhiên, những nhiệm vụ được giao nêu tại các văn bản này mới chỉ xuất phát từ mong muốn chủ quan nhiều hơn là khả năng thực thi trên thực tế (cụ thể như việc thực hiện văn bản pháp luật về sở hữu trí tuệ, thống kê KH&CN,...) và cũng chưa hoàn toàn phù hợp với nhiệm vụ của Ủy ban nhân dân huyện trong lĩnh vực KH&CN nêu trong Điều 103 của Luật tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân năm 2003. Một số chuyên gia quản lý cho rằng ngay cả đối với cơ quan quản lý ở cấp tỉnh là Sở Khoa học và Công nghệ thì cũng khó triển khai được nhiệm vụ thống kê KH&CN, chứ chưa nói gì đến khả năng thực thi nhiệm vụ này ở cấp huyện.

(ii) Về cơ cấu tổ chức bộ máy quản lý KH&CN địa phương:

* *Ở cấp tỉnh, thành phố:*

Tổ chức quản lý nhà nước về KH&CN ở cấp tỉnh, thành phố - Sở Khoa học và Công nghệ, xét về mặt hình thức tổ chức như hiện nay là hợp lý.

Trên thực tế, cơ cấu tổ chức của các Sở Khoa học và Công nghệ hiện nay hầu hết được hình thành theo nội dung hướng dẫn của Thông tư liên tịch số 15/2003/TTLT-BKHCN-BNV ngày 15/7/2003 của Bộ Khoa học và Công nghệ và Bộ Nội vụ.

Cơ cấu bộ máy của Sở Khoa học và Công nghệ gồm các đơn vị sau:

+ Các tổ chức giúp Giám đốc Sở thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước về KH&CN.

+ Các đơn vị sự nghiệp.

Bất cập lớn hiện nay là trong lúc Sở Khoa học và Công nghệ quá bận vào việc thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước về KH&CN lại còn phải trực tiếp quản lý các tổ chức sự nghiệp, dịch vụ KH&CN của tỉnh, nên chất lượng công tác quản lý KH&CN không được nâng cao.

Theo định hướng chung về cải cách hành chính, Nhà nước cho phép và khuyến khích phát triển các loại hình tổ chức sự nghiệp KH&CN để làm chức năng cung cấp dịch vụ KH&CN. Các tổ chức sự nghiệp KH&CN chịu sự quản lý nhà nước của Sở Khoa học và Công nghệ và hoạt động theo cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm về biên chế, tài chính và nhiệm vụ được giao thông qua hình thức đặt hàng, ký kết hợp đồng kinh tế hoặc đấu thầu các nhiệm vụ KH&CN.

Để thực hiện chức năng tư vấn về KH&CN cho Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, các tỉnh còn thành lập Hội đồng KH&CN tỉnh. Đây là loại hình tổ chức hoạt động không chuyên trách, có tính mềm dẻo và thích ứng với tình hình thực tế.

* *Ở cấp huyện:*

Theo số liệu khảo sát tháng 7/2004, cả nước hiện có 45/64 tỉnh, thành phố có tổ chức quản lý KH&CN cấp huyện, tương đương với 408/625 huyện có tổ chức quản lý KH&CN (chiếm tỷ lệ 65,3%). Trong 45 tỉnh có tổ chức quản lý KH&CN cấp huyện thì 37 tỉnh có 100% số huyện (360 huyện) có tổ chức quản lý KH&CN, 8 tỉnh có từ 4,2-86% số huyện trong tỉnh có có tổ chức quản lý KH&CN, còn 18 tỉnh hoàn toàn chưa hình thành được tổ chức quản lý KH&CN cấp huyện, chiếm tỷ lệ 28%.

Bất cập lớn nhất là trong nhiều năm qua chưa hình thành được bộ máy quản lý KH&CN ở cấp huyện. Trong số 625 huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh duy nhất có thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai thành lập được Phòng KH&CN với 4 biên chế cán bộ chuyên trách. Nhiệm vụ quản lý nhà nước về KH&CN ở cấp huyện trong thời gian qua giao cho nhiều Phòng chức năng trong huyện đảm nhiệm (Phòng Quản lý đô thị, Phòng Công thương, Phòng Nông nghiệp - Tài nguyên và Môi trường, Phòng Kế hoạch - Tài chính , Phòng Kinh tế, Văn phòng Ủy ban nhân dân,...), không có một mô hình tổ chức quản lý thống nhất.

Từ khi có Nghị định số 172/2004/NĐ-CP ngày 29/9/2004 của Chính phủ, nhiệm vụ quản lý nhà nước về KH&CN ở cấp huyện giao cho Phòng Kinh tế đảm nhiệm.

(iii) Đội ngũ cán bộ quản lý KH&CN địa phương:

* *Ở cấp tỉnh, thành phố:*

Nhìn chung, cán bộ làm công tác quản lý nhà nước về KH&CN ở các tỉnh, thành phố phần đông được đào tạo cơ bản, một số đồng chí có trình độ chuyên môn cao, có nhiều năm công tác trong ngành, có năng lực và tâm huyết với công tác quản lý KH&CN ở địa phương.

Trong gần 10 năm qua, Trường Nghiệp vụ quản lý khoa học và công nghệ thuộc Bộ Khoa học và Công nghệ đã quan tâm tổ chức các khóa đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ cán bộ quản lý KH&CN của các Sở Khoa học và Công nghệ về nghiệp vụ quản lý nhà nước hoạt động KH&CN chung và nghiệp vụ quản lý chuyên đề có liên quan đến công việc của các phòng chức năng (quản lý tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng; quản lý khoa học; quản lý công nghệ; thông tin và sở hữu công nghiệp;...).

Bất cập hiện nay đối với đội ngũ cán bộ quản lý KH&CN ở cấp tỉnh là sự thiếu về số lượng và yếu về chất lượng của đội ngũ cán bộ làm công tác quản lý công nghệ. Cán bộ phụ trách công tác thống kê KH&CN hầu hết chưa có. Một số cán bộ quản lý KH&CN đã công tác nhiều năm, đã qua các lớp bồi dưỡng về quản lý KH&CN lại chuyển đi cơ quan khác.

** Ở cấp huyện:*

Đội ngũ cán bộ chuyên trách quản lý KH&CN cấp huyện mới được hình thành chủ yếu là từ sau khi có Nghị quyết Hội nghị Trung ương 2 (khóa VIII). Trong thời gian 5 năm trở lại đây đội ngũ cán bộ chuyên trách và kiêm nhiệm quản lý KH&CN ở cấp huyện đã được tham dự các lớp bồi dưỡng về nghiệp vụ quản lý KH&CN cấp huyện, thị nên bước đầu đã tạo điều kiện thuận lợi cho việc triển khai một số nhiệm vụ quản lý KH&CN trên địa bàn huyện, như: xây dựng kế hoạch ứng dụng các kỹ thuật, công nghệ tiến bộ vào sản xuất và đời sống; tổ chức một số đợt thanh tra về đo lường với sự hỗ trợ của Sở Khoa học và Công nghệ; phổ biến, nhân rộng một số mô hình ứng dụng KH&CN;...

Bất cập lớn nhất hiện nay là Chính phủ chưa có quy định một chức danh chuyên trách công tác quản lý nhà nước về KH&CN ở cấp huyện, nên việc triển khai nhiệm vụ quản lý KH&CN trên địa bàn huyện gặp rất nhiều khó khăn.

c) Nhu cầu thực tiễn phải đổi mới, tăng cường tổ chức bộ máy quản lý KH&CN địa phương và khả năng thực tiễn giải quyết vấn đề tổ chức bộ máy:

Công cuộc CNH, HĐH nói chung và quá trình CNH, HĐH nông nghiệp, nông thôn nói riêng đòi hỏi các địa phương phải thúc đẩy nhanh việc chuyển dịch cơ cấu kinh tế địa phương từ nông nghiệp - công nghiệp và dịch vụ chuyển nhanh chóng sang công nghiệp - dịch vụ - nông nghiệp, một số địa phương phải chuyển nhanh sang dịch vụ - công nghiệp (Hà Nội, thành phố Hồ Chí Minh, Đà Nẵng,...), nông nghiệp phải chuyển sang nền nông nghiệp công nghệ cao, có nhiều sản phẩm xuất khẩu.

KH&CN phải giữ vai trò quyết định trong việc thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế đó thông qua việc ứng dụng những thành tựu KH&CN, các kết quả nghiên cứu, các kỹ thuật, công nghệ mới và tiến bộ nhằm nhanh chóng đổi mới công nghệ sản xuất, đổi mới và nâng cao chất lượng sản phẩm, tăng sức cạnh tranh của hàng hóa địa phương ở thị trường trong nước và ngoài nước.

Nhu cầu mới của sự tăng trưởng kinh tế với chất lượng và hiệu quả đòi hỏi một bộ máy quản lý KH&CN mạnh, có đủ năng lực với một phương pháp quản lý và những công cụ quản lý hoạt động KH&CN phù hợp.

(i) Bộ máy quản lý KH&CN ở địa phương, mà trước hết là bộ máy quản lý KH&CN cấp tỉnh, thành phố, phải được đổi mới và hoàn thiện theo những hướng sau:

* Nhiệm vụ của bộ máy quản lý nhà nước về KH&CN địa phương phải được xác định cụ thể; phải phân tách rõ ràng những nhiệm quản lý hành chính nhà nước về KH&CN và những nhiệm vụ quản lý về sự nghiệp, dịch vụ KH&CN ở địa phương. Hai loại nhiệm vụ đó có mục tiêu, cách quản lý và yêu cầu quản lý khác nhau, do đó phương pháp quản lý và công cụ quản lý cũng không đồng nhất với nhau.

* Để quản lý tốt hai loại nhiệm vụ nêu trên, cơ cấu tổ chức bộ máy cũng phải có sự đổi mới và bố trí thích hợp. Trước hết phải kiện toàn phòng quản lý khoa học, phòng quản lý công nghệ, chi cục tiêu chuẩn - đo lường - chất lượng, bộ phận thanh tra KH&CN. Bốn bộ phận trên đây là lực lượng chủ yếu thực thi nhiệm vụ quản lý nhà nước về KH&CN ở cấp tỉnh, thành phố hiện nay.

Nhiệm vụ quản lý nhà nước về KH&CN địa phương không chỉ có những nhiệm vụ nêu trên mà còn những nhiệm vụ khác như quản lý hoạt động sở hữu trí tuệ (quan trọng nhất là sở hữu công nghiệp), quản lý an toàn và kiểm soát bức xạ,... Khối lượng công việc quản lý về sở hữu trí tuệ, an toàn và kiểm soát bức xạ phụ thuộc rất lớn vào trình độ và quy mô phát triển kinh tế của từng tỉnh, thành phố. Đối với các thành phố trực thuộc Trung ương, hai nhiệm vụ quản lý này đòi hỏi có những tổ chức mạnh để đảm nhiệm, trong khi đó ở các tỉnh miền núi, kinh tế nông lâm nghiệp là chính, thì không nhất thiết phải tổ chức những phòng quản lý riêng cho những nhiệm vụ này.

* Thực hiện cải cách hành chính và sự phân cấp quản lý về các dịch vụ công của chính quyền địa phương các cấp. Hoạt động sự nghiệp và dịch vụ KH&CN không nhất thiết phải có các bộ phận chuyên trách nằm trong cơ cấu tổ chức bộ máy quản lý KH&CN ở cấp tỉnh, thành phố. Các bộ phận này phải chuyển từng bước sang cơ chế hoạt động tự chủ, tự chịu trách nhiêm, tự trang trải kinh phí.

(ii) Việc đề xuất mô hình tổ chức bộ máy quản lý hoạt động KH&CN ở địa phương, nhất là ở cấp huyện, đảm bảo tính khả thi - phải dựa trên cơ sở luận cứ khoa học và thực tế, để triển khai tổ chức thực hiện có kết quả ở từng cấp chính quyền địa phương. Điều đó đòi hỏi sự đề xuất vừa tính tới các điều kiện cơ sở pháp lý hiện hành, vừa xem xét một cách đầy đủ đến tình hình thực tế cho phép; nhất là đội ngũ cán bộ quản lý KH&CN ở địa phương phải đạt được một trình độ nhất định, đảm bảo đủ năng lực quản lý và thành thạo về nghiệp vụ quản lý KH&CN.

*

Để lấy ý kiến về các giải pháp tăng cường tổ chức và bố trí nhân lực quản lý KH&CN ở cấp huyện, thị và xã, phường, đề tài đã thực hiện lấy ý kiến trả lời phiếu điều tra trong khối cán bộ khoa giáo toàn quốc (819 phiếu) và khối cán bộ lãnh đạo, quản lý ở 6 tỉnh (3.201 phiếu). Các số liệu được nêu trong Bảng 9a.

Bảng 9a - Yêu cầu về tổ chức và nhân lực quản lý KH&CN ở cơ sở

Đơn vị tính: %

Giải pháp	Ý kiến của đội ngũ cán bộ khoa giáo toàn quốc		Ý kiến của đội ngũ cán bộ lãnh đạo, quản lý tại 6 tỉnh (*)	
	Cần	Không cần	Cần	Không cần
Thành lập phòng quản lý KH&CN cấp huyện, thị xã	76,7	23,3	72,4	27,6
Bố trí cán bộ chuyên trách quản lý KH&CN trong một phòng chức năng của UBND huyện, thị xã	92,8	7,2	-	-
Giao toàn quyền cho chủ tịch huyện, thị xã quyết định việc bố trí tổ chức, cán bộ cho công tác quản lý KH&CN ở huyện, thị xã	64,0	36,0	72,6	27,4
Bố trí cán bộ chuyên trách quản lý KH&CN trong UBND xã, phường	60,1	39,9	59,1	40,9
Giao trách nhiệm kiêm nhiệm quản lý KH&CN cho một cán bộ thuộc định biên của UBND xã, phường	84,3	15,7	-	-
Giao toàn quyền cho chủ tịch xã, phường quyết định việc bố trí tổ chức, cán bộ cho công tác quản lý KH&CN ở xã, phường	49,1	50,9	56,9	43,1

(*) Số liệu trung bình của 6 tỉnh Yên Bái, Thái Bình, Nghệ An, Gia Lai, Đồng Nai, Kiên Giang.

Các số liệu ở Bảng 9a cho thấy, đa số người được hỏi đã thiên về lựa chọn giải pháp tăng cường thêm tổ chức và nhân lực quản lý KH&CN cấp huyện, thị và cấp xã, phường. Cụ thể là trên 70% số phiếu thiên về giải pháp thành lập một phòng chức năng độc lập tại UBND huyện, thị xã để làm nhiệm vụ quản lý nhà nước về KH&CN. Nếu không thành lập được một phòng độc lập như vậy thì có tới gần 93% số người được hỏi cho rằng dứt khoát cần bố trí cán bộ chuyên trách quản lý KH&CN trong một phòng chức năng nào đó của UBND huyện, thị xã.

Đối với cấp xã, phường, 60% số người được hỏi cho rằng cần bố trí cán bộ chuyên trách quản lý KH&CN. Nếu không bố trí được cán bộ chuyên trách thì 84,3% số phiếu trả lời cho rằng cần bố trí cán bộ kiêm nhiệm theo dõi về KH&CN.

Trả lời câu hỏi "Nên hay không nên giao cho chủ tịch huyện, thị và chủ tịch xã, phường quyết định việc bố trí hay không bố trí tổ chức, nhân lực cho quản lý KH&CN cấp huyện, thị và cấp xã, phường?", 64% số người được hỏi thuộc khối cán bộ khoa giáo và gần 73% số người được hỏi thuộc khối cán bộ lãnh đạo, quản lý ở địa phương cho rằng nên giao việc này cho chủ tịch huyện, thị xã, nhưng chỉ có 49% và 57% số người được hỏi tương ứng thuộc hai khối trên cho rằng nên giao việc này cho chủ tịch xã, phường. Điều này chứng tỏ đa số người được hỏi đặt lòng tin vào cấp huyện, thị xã trong việc quyết định tổ chức, nhân lực quản lý KH&CN cơ sở nhưng chưa thấy thật sự cần thiết phải giao quyền cho cấp xã, phường được quyết định vấn đề này.

Để tìm hiểu sâu hơn về giải pháp bố trí cán bộ chuyên trách quản lý KH&CN ở cấp huyện, thị và xã, phường, nhóm nghiên cứu đã lấy ý kiến trả lời câu hỏi "Cần bố trí cán bộ chuyên trách quản lý KH&CN ở cấp huyện, thị và xã, phường hay không?" tại 7 hội nghị tọa đàm cấp tỉnh và 11 hội nghị tọa đàm cấp huyện. Các kết quả được nêu trong Bảng 9b dưới đây để so sánh với ý kiến của đội ngũ cán bộ khoa giáo toàn quốc và đội ngũ cán bộ lãnh đạo, quản lý ở địa phương đã nêu trong Bảng 9a.

Bảng 9b- Yêu cầu về bố trí cán bộ chuyên trách quản lý KH&CN ở cơ sở

Đơn vị tính: %

Nhóm đối tượng trả lời phiếu điều tra	Cần bố trí cán bộ chuyên trách quản lý KH&CN ở cấp huyện, thị		Cần bố trí cán bộ chuyên trách quản lý KH&CN ở cấp xã, phường	
	Cần	Không cần	Cần	Không cần
Đội ngũ cán bộ khoa giáo toàn quốc	92,8	7,2	60,1	39,9
Đội ngũ cán bộ lãnh đạo, quản lý tại 6 tỉnh được điều tra (*)	-	-	59,1	40,9
Ý kiến của các đại biểu tham dự hội nghị tọa đàm cấp tỉnh tại 7 tỉnh	97,8	2,2	72,6	27,4
Ý kiến của các đại biểu tham dự hội nghị tọa đàm cấp huyện tại 7 huyện	99,8	0,2	86,0	14,0

(*) Số liệu trung bình của 6 tỉnh Yên Bái, Thái Bình, Nghệ An, Gia Lai, Đồng Nai, Kiên Giang.

Các số liệu ở Bảng 9b một lần nữa khẳng định quan điểm thống nhất của bốn nhóm đối tượng khác nhau về sự cần thiết phải bố trí cán bộ chuyên trách quản lý KH&CN ở cơ sở. Trong khi 93% số người được hỏi từ khối cán bộ khoa giáo cho rằng cần bố trí cán bộ chuyên trách quản lý KH&CN cấp huyện thì

tuyệt đại đa số (xấp xỉ 100%) đại biểu tham dự 7 hội nghị tọa đàm cấp tỉnh và 11 hội nghị tọa đàm cấp huyện thể hiện sự nhất trí cao đối với giải pháp bố trí cán bộ chuyên trách quản lý KH&CN ở cấp huyện.

Đối với cấp xã, phường, trong khi chỉ có khoảng 60% số người được hỏi từ khối cán bộ khoa giáo toàn quốc và khối cán bộ lãnh đạo, quản lý ở địa phương tán thành bố trí cán bộ chuyên trách KH&CN cấp xã, thì có tới 73% đại biểu tham dự hội nghị tọa đàm cấp tỉnh và 86% đại biểu tham dự hội nghị tọa đàm cấp huyện cho rằng nhất thiết phải bố trí cán bộ chuyên trách KH&CN ở tuyến xã.

Bảng 9c dưới đây trình bày số liệu điều tra về giải pháp thành lập các tổ chức liên ngành để chỉ đạo, phối hợp, tư vấn về công tác KH&CN ở cơ sở thu được từ khối cán bộ khoa giáo toàn quốc (819 phiếu).

Bảng 9c - Yêu cầu về thành lập các tổ chức chỉ đạo, phối hợp, tư vấn liên ngành về công tác KH&CN ở cơ sở

Đơn vị tính: %

Giải pháp về tổ chức liên ngành	Mức độ yêu cầu	
	Nên	Không nên
Thành lập hội đồng KH&CN cấp huyện, thị xã	73,4	26,6
Thành lập ban chỉ đạo về KH&CN cấp huyện, thị xã	81,5	18,5
Thành lập ban tư vấn liên ngành về KH&CN cấp huyện, thị xã	72,7	27,3
Thành lập hội đồng KH&CN cấp xã, phường	25,9	74,1
Thành lập ban chỉ đạo về KH&CN cấp xã, phường	52,4	47,6
Thành lập ban tư vấn liên ngành về KH&CN cấp xã, phường	48,8	51,2

Các số liệu ở Bảng 9c thể hiện rất rõ chính kiến của số đông người được hỏi về các giải pháp thành lập một số tổ chức chỉ đạo, phối hợp, tư vấn liên ngành về KH&CN ở cấp huyện, thị và cấp xã, phường. Trong mọi trường hợp, đa số người được hỏi đều nhất trí ở cấp huyện, thị xã rất nên thành lập một hội đồng KH&CN (73,4%), hoặc một ban tư vấn liên ngành về KH&CN (72,7%), và đặc biệt là nên thành lập một ban chỉ đạo về KH&CN ở cấp huyện, thị xã (81,5%). Trong khi đó, đối với cấp xã, phường, các mô hình tổ chức nêu trên đã không nhận được sự ủng hộ của khoảng một nửa số người trả lời phiếu, riêng

hình thức hội đồng KH&CN cấp xã, phường thì có đến 74% số người được hỏi phản đối.

Như vậy, các kết quả điều tra xã hội học đã cho thấy rõ sự cần thiết phải tăng cường bộ máy tổ chức và cán bộ để thực hiện nhiệm vụ quản lý KH&CN ở cấp huyện và cấp xã. Đối với cấp huyện, quận, thị xã, yêu cầu tối đa là thành lập một phòng chức năng độc lập trực thuộc UBND, yêu cầu tối thiểu là bố trí cán bộ chuyên trách quản lý KH&CN. Đối với cấp xã, phường, thị trấn, yêu cầu tối đa là bố trí cán bộ chuyên trách, yêu cầu tối thiểu là bố trí cán bộ kiêm nhiệm quản lý KH&CN. Ngoài ra, ở cấp huyện, quận, thị xã, rất nên phát triển các mô hình như ban chỉ đạo, hội đồng KH&CN, ban tư vấn liên ngành về KH&CN, song các mô hình này chưa thực sự cần thiết ở cấp xã, phường, thị trấn. Nhiều ý kiến tán thành giao quyền quyết định bố trí tổ chức, nhân lực quản lý KH&CN cho lãnh đạo cấp huyện, quận, thị xã, nhưng chưa thể giao quyền này cho lãnh đạo cấp xã, phường, thị trấn.

2.3.4- Vấn đề phát-triển nguồn nhân lực cho hoạt động khoa học và công nghệ địa phương:

Phát triển nguồn nhân lực KH&CN là một trong những yếu tố quan trọng hàng đầu trong phát triển KH&CN, thúc đẩy sự nghiệp CNH, HĐH đất nước và tăng năng lực cạnh tranh của nền kinh tế quốc dân cũng như của hoạt động sản xuất ở mỗi địa phương. Nguồn nhân lực còn là yếu tố quan trọng đảm bảo tính bền vững trong phát triển. GS.TS. Robert Reich khẳng định: "Tài nguyên duy nhất thật sự còn có tính chất quốc gia là nhân công, năng lực trí tuệ và óc sáng tạo của họ. Đó là những gì sẽ sáng tạo trong tương lai"[1].

Phát triển nguồn nhân lực KH&CN là sự phát triển con người một cách hệ thống, bao gồm toàn bộ các khía cạnh kinh tế và công nghệ, trong đó đề cập đến sự nâng cao năng lực sáng tạo, năng lực quản lý, năng lực sản xuất,... thông qua giáo dục, đào tạo, nghiên cứu. Ngày nay, các quốc gia coi đầu tư phát triển nguồn nhân lực là đầu tư cho phát triển.

Nhân lực KH&CN ở địa phương nước ta trong những năm gần đây đã có những thay đổi theo hướng tăng lên về số lượng và có một số mặt năng lực quản lý KH&CN được tăng cường thông qua đào tạo, bổ túc kiến thức về quản lý KH&CN. Ở một số địa phương, cán bộ quản lý KH&CN đã có những sáng kiến tham mưu cho lãnh đạo tỉnh, thành phố đưa ra những chính sách đổi mới nhằm thúc đẩy phát triển KH&CN ở địa phương.

Chẳng hạn, đội ngũ cán bộ quản lý KH&CN thành phố Hồ Chí Minh đã tư vấn cho Ủy ban nhân dân thành phố ban hành chính sách tuyển chọn người chủ trì và tổ chức thực hiện nhiệm vụ KH&CN của địa phương theo hình thức công khai và trên cơ sở cạnh tranh; chính sách khuyến khích doanh nghiệp đầu tư và mua sản phẩm KH&CN thông qua cho vay tài chính để nghiên cứu và

[1] Robert Reich, *The Works of Nation*, Mac Hall Publishing, 4/1992.

triển khai; chính sách gắn trách nhiệm của hội đồng tuyển chọn đề tài thông qua tăng thù lao cho các thành viên phản biện (vượt xa so với khung quy định của Nhà nước hiện nay); chính sách tài trợ cho sinh viên nghiên cứu khoa học;... Với những sáng kiến này, trong thời gian qua, nhiều công trình nghiên cứu đã được nâng cao chất lượng và được áp dụng trong thực tế. Thành phố cũng là một trung tâm đào tạo và thu hút nhiều nhân lực KH&CN.

Một số Sở Khoa học và Công nghệ đã tham mưu cho Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành các văn bản pháp quy về quản lý KH&CN trên địa bàn theo tinh thần đổi mới cơ chế, ban hành quy chế hoạt động của các Hội đồng KH&CN, quy chế xác định đề tài, tuyển chọn, tổng kết nghiệm thu. Do đó công tác quản lý KH&CN của Sở Khoa học và Công nghệ cũng như của các ngành, các cấp đi dần vào nền nếp và ngày càng có hiệu lực.

Tuy nhiên, theo tổng kết của các địa phương và kết quả nghiên cứu của đề tài, phát triển nhân lực KH&CN địa phương còn có những bất cập chính sau đây:

a) Về đội ngũ cán bộ quản lý nhà nước về hoạt động KH&CN ở địa phương:

Theo kết quả điều tra tháng 7/2004 tại 62 tỉnh, thành trong cả nước, tổng số cán bộ công chức khu vực quản lý nhà nước về KH&CN là 2.105 người, trong đó có 1.468 nam và 367 nữ. Trong đó, 135 người có trình độ trên đại học, 1.356 người có trình độ đại học (chiếm 71%), 309 người có trình độ cao đẳng và trung học chuyên nghiệp. Mới có 100 huyện (chiếm tỷ lệ 16%) với 120 cán bộ chuyên trách làm công tác quản lý KH&CN. Nhiều cán bộ chuyên trách có trình độ chuyên môn, nắm được chức năng, nhiệm vụ, ở mức độ nào đó có thể tham mưu, đề xuất với cấp ủy và chính quyền địa phương trong việc quản lý KH&CN. Hiện còn 18 tỉnh với 165 huyện chưa có tổ chức quản lý KH&CN và cũng chưa bố trí được cán bộ kiêm nhiệm công tác quản lý KH&CN.

Theo đánh giá chung của nhiều nhà quản lý, đội ngũ cán bộ quản lý nhà nước về hoạt động KH&CN ở địa phương vừa mỏng, vừa yếu, lại phải thực hiện những chức năng quản lý nhà nước về KH&CN hết sức rộng, nặng nề như đã nêu trong Luật Khoa học và Công nghệ.

b) Nguồn nhân lực nghiên cứu và triển khai ở các địa phương:

Nguồn nhân lực KH&CN ở các địa phương được tập hợp từ nhiều nguồn đào tạo, hình thành trên cơ cấu ngành nghề không đồng bộ, số lượng cán bộ làm công tác nghiên cứu và triển khai quá mỏng, trình độ chưa tương xứng với nhu cầu phát triển KT-XH.

Sự hạn chế về năng lực nội sinh của đội ngũ thể hiện ở các mặt sau đây:

(i) Về năng lực xác định nhiệm vụ nghiên cứu triển khai phục vụ phát triển KT-XH địa phương:

Ở nhiều tỉnh có một số đề tài nghiên cứu không thực sự mang ý nghĩa khoa học, mà chỉ có tác dụng hỗ trợ kinh phí cho các nhiệm vụ khác như tổng

kết hoạt động của các ban, ngành. Hiện tượng ban, ngành nào cũng có đề tài là khá phổ biến. Việc tham mưu để xác định, lựa chọn được các nhiệm vụ KH&CN, giải quyết, tháo gỡ các bức xúc, vướng mắc trong sản xuất, làm cho các giải pháp KH&CN thực sự trở thành động lực để thúc đẩy sản xuất phát triển còn hạn chế[1]. Mặc dù mảng đề tài về chuyển giao công nghệ chế biến, hoàn thiện công tác quản lý,... đã có tỷ lệ tăng, nhưng các tác động trực tiếp có hiệu quả đến các doanh nghiệp, cơ sở sản xuất để thúc đẩy nhanh quá trình đổi mới công nghệ, nâng cao chất lượng sản phẩm còn chưa đủ mạnh. Còn ít đề tài có quy mô tập trung đủ để tạo cơ sở chuyển biến đột phá cho một lĩnh vực KT-XH[2] nhất định. Bên cạnh đó, chưa xây dựng được các cơ chế lồng ghép giữa các chương trình KH&CN cấp tỉnh với chương trình phát triển KT-XH khác[3].

(ii) Về năng lực tổ chức thực hiện nhiệm vụ KH&CN địa phương:

Hiện nay, hình thức tổ chức hoạt động KH&CN ở cấp tỉnh chưa thực sự năng động, chưa tổ chức tốt việc nắm bắt, lựa chọn, tổng hợp những nhu cầu bức xúc về KH&CN đang đặt ra cần phải giải quyết; lúng túng trong phương thức tổ chức các chương trình, đề tài nghiên cứu. Thực tế cho thấy, đa phần, mô hình tổ chức hoạt động KH&CN ở Trung ương được áp dụng luôn cho cả cấp tỉnh, thành phố. Hình thức triển khai các chương trình, đề tài là nội dung chủ yếu của hoạt động KH&CN. Cho nên, thường thì các nhiệm vụ nghiên cứu - triển khai được các sở, ban, ngành của tỉnh đề xuất với Sở Khoa học và Công nghệ và trực tiếp thực hiện. Như vậy, không ít các cơ quan quản lý nhà nước ở cấp tỉnh vừa làm chức năng quản lý nhà nước, vừa làm chức năng sự nghiệp nghiên cứu. Công tác nghiên cứu, do đó, không được chuyên sâu, thiếu thực tiễn, thiếu thời gian đi thực tế để nắm bắt những vấn đề bức xúc của đời sống, sản xuất kinh doanh.

Như vậy, ở cấp tỉnh thực ra đang thiếu một lực lượng KH&CN chuyên nghiệp, có thể lăn lộn, trăn trở cùng với những khó khăn, bức xúc hàng ngày của thực tế đời sống sản xuất kinh doanh ở cơ sở, đứng ra đảm nhận những công việc quan trọng của KH&CN trong vùng, như nghiên cứu, ứng dụng những công nghệ phù hợp phục vụ cho sản xuất kinh doanh tại địa phương; chuyển giao các tiến bộ kỹ thuật theo phương thức "cầm tay chỉ việc" về đến từng hộ nông dân; phát triển công nghiệp chế biến; tổ chức sản xuất chuyên canh, hàng hóa theo quy mô lớn,... Lực lượng KH&CN nòng cốt của tỉnh sẽ phối hợp chặt chẽ với các tổ chức KH&CN cấp Trung ương nhằm giải quyết những vấn đề lớn, liên ngành đặt ra mà lực lượng tại chỗ không đủ khả năng tổ chức triển khai.

---

[1] Báo cáo chuyên đề của Ban Tuyên giáo Tỉnh ủy Bắc Ninh.

[2] Báo cáo của Sở Khoa học và Công nghệ Ninh Thuận tại Hội nghị KH&CN các tỉnh Nam Trung bộ và Tây Nguyên, lần thứ VII - Bộ Khoa học và Công nghệ: *Báo cáo hoạt động KH&CN - Hội nghị KH&CN các tỉnh Nam Trung bộ và Tây Nguyên, lần thứ 7* (Quy Nhơn, 12/2003), tr. 64.

[3] Báo cáo của Sở Khoa học và Công nghệ Hà Tĩnh tại Hội nghị KH&CN các tỉnh Nam Trung bộ lần thứ VI - Bộ KH,CN&MT: *"Kỷ yếu hội nghị KH&CN&MT các tỉnh Bắc Trung bộ (lần thứ VI)"* (Hà Tĩnh, 8/2002), tr. 41.

(iii) Về năng lực xây dựng, chỉ đạo thực hiện chiến lược, quy hoạch, kế hoạch KH&CN:

Hầu hết các tỉnh, thành phố mới chỉ xây dựng và thực hiện kế hoạch 5 năm và hàng năm về hoạt động KH&CN. Theo báo cáo gần đây từ một điều tra 17 tỉnh do Ban Khoa giáo Trung ương thực hiện cho thấy, 100% số tỉnh đều xây dựng và thực hiện kế hoạch 5 năm và hàng năm, trong khi đó chỉ có 3/17 tỉnh là có chiến lược 10 năm.

Nội dung chiến lược và kế hoạch KH&CN của địa phương còn mang nặng tính chủ quan, hình thức, chưa nêu bật được những định hướng ưu tiên hỗ trợ hoạt động KH&CN cụ thể của tỉnh trong từng thời kỳ. Phạm vi bao quát của chiến lược và kế hoạch vẫn hết sức hạn chế, chủ yếu mới chỉ đề cập tới đối tượng là các tổ chức, cơ quan nhà nước.

(iv) Về năng lực tham mưu các chính sách, cơ chế:

Việc tham mưu các chính sách KH&CN ở địa phương chủ yếu mới dừng lại ở việc cụ thể hóa hay hướng dẫn việc thực hiện các chính sách KH&CN ban hành từ Trung ương. Có một số tham vấn cho lãnh đạo về một số chính sách KH&CN địa phương, nhưng lại chưa thực sự đi vào cuộc sống, như chính sách thu hút nhân tài của các địa phương, chính sách khuyến khích doanh nghiệp đổi mới công nghệ,...

(v) Về năng lực tổ chức, giám sát thực hiện cơ chế, chính sách:

Việc giám sát, đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ KH&CN còn yếu, mang tính hình thức. Đa số các tỉnh chưa có quy chế thẩm định, đánh giá thích hợp. Việc thành lập các hội đồng đánh giá cũng chưa đảm bảo chất lượng. Rất nhiều đại biểu tham gia các hội thảo về công tác quản lý KH&CN địa phương đều có chung nhận định như vậy. Một mặt, do chưa đủ sức để có được "ngân hàng" chuyên gia cần thiết cho công tác này; mặt khác, còn bị chi phối bởi các mối quan hệ xã hội "nể nang" hay "quen biết". Ngoài ra, công tác kiểm tra, giám sát việc tổ chức triển khai thực hiện các nhiệm vụ KH&CN đối với các cơ sở thiếu sự điều chỉnh, giải quyết kịp thời các vướng mắc trong quá trình thực hiện, gây chậm trễ, không đảm bảo tiến độ của các đề tài, dự án triển khai.

(vi) Năng lực quản lý các vấn đề khác:

Công tác thanh tra, kiểm tra của các cơ quan quản lý nhà nước ở địa phương còn thiếu chuyên nghiệp, thiếu cán bộ chuyên môn có đủ năng lực để thực hiện công tác thanh tra, kiểm tra, đôi khi còn gây khó khăn và tiêu cực.

Về nhân lực thực hiện nhiệm vụ nghiên cứu và triển khai, ở nhiều tỉnh đa phần cán bộ thực hiện là kiêm nhiệm, các chủ nhiệm đề tài thường là tập trung vào cán bộ giữ cương vị lãnh đạo cơ quan Đảng, chính quyền và doanh nghiệp. Chẳng hạn, ở Hải Phòng, trong giai đoạn 2001-2003, trong số 101 đề tài do người địa phương làm chủ nhiệm, có tới 87 đề tài có chủ nhiệm là các trưởng,

phó các sở, ban, ngành của Ủy ban nhân dân, bệnh viện, doanh nghiệp,... và chỉ có 14 đề tài được thực hiện bởi những cán bộ từ cấp trưởng phòng trở xuống[1].

Ở các tỉnh, thành phố hiện nay, cán bộ KH&CN hoạt động trong ngành giáo dục và y tế chiếm một tỷ lệ lớn, còn số cán bộ chuyên làm nghiên cứu và triển khai rất ít ỏi (trừ Thành phố Hồ Chí Minh, Hà Nội và một số thành phố lớn khác). Ngay cả ở Thành phố Hồ Chí Minh, năm 2001 chỉ có 1.796 người chuyên làm nghiên cứu - triển khai và 1.847 cán bộ giảng dạy tham gia nghiên cứu và triển khai. Tỷ lệ cán bộ KH&CN trong các ngành sản xuất chủ yếu còn chiếm tỷ lệ thấp (công nghiệp và chế biến 14,7%; nông nghiệp và thủy sản 0,6%). Thiếu nhiều cán bộ đầu đàn có năng lực chủ trì các chương trình, dự án lớn và các lĩnh vực công nghệ cao.

Mặc khác, còn thiếu sự phối hợp, thu hút lực lượng bên ngoài vào tham gia nghiên cứu ở địa phương. Vướng mắc không chỉ ở chỗ thiếu tiềm lực mà còn do sử dụng sai tiềm lực, không chỉ là thiếu khả năng thu hút mà còn không tích cực thu hút bên ngoài. Thiếu cơ chế hợp lý huy động lực lượng bên trong và bên ngoài, nên việc thu hút lực lượng bên ngoài chưa mang lại hiệu quả. Mặt khác, do sự tham gia của lực lượng bên ngoài chưa thể hiện hiệu quả nên các địa phương không tích cực tìm kiếm cơ chế thu hút các nhà khoa học bên ngoài.

c) Thiếu đội ngũ nhân lực kỹ thuật cho phát triển kinh tế của địa phương:

Nhìn chung nhân lực KH&CN ở các địa phương có trình độ lý thuyết cơ bản khá, song yếu về khả năng thực hành. Việc cập nhật kiến thức mới, khả năng sáng tạo còn hạn chế, trình độ ngoại ngữ chưa đáp ứng yêu cầu (kể cả đối với nhiều cán bộ có trình độ trên đại học).

Về cơ cấu của lực lượng lao động kỹ thuật, do giáo dục nghề nghiệp, kể cả trung học chuyên nghiệp và dạy nghề chưa được tập trung đẩy mạnh, nên mối tương quan của lực lượng này vẫn còn nhiều bất hợp lý, tạo nên tình trạng "thừa thầy, thiếu thợ". Tỷ lệ cán bộ KH&CN/nhân viên kỹ thuật/công nhân kỹ thuật hoặc nhân viên nghiệp vụ có bằng và chứng chỉ là 1/1,04/0,86.

Năng lực tiếp nhận chuyển giao công nghệ, đặc biệt là nguồn nhân lực tại các doanh nghiệp địa phương hiện nay còn yếu. Thực trạng này thể hiện rất rõ khi tiến hành khảo sát tại các địa phương, đặc biệt tại các doanh nghiệp vừa và nhỏ. Như vậy, nếu doanh nghiệp không có nguồn lao động đủ trình độ thì việc đổi mới công nghệ sẽ trở lên không hiệu quả. Đây là yếu tố quan trọng cản trở đổi mới công nghệ tại các doanh nghiệp tư nhân ở địa phương và làm giảm hiệu quả của việc đổi mới công nghệ tại các doanh nghiệp nhà nước ở địa phương.

Nguồn nhân lực KH&CN để triển khai thực hiện việc phổ biến khoa học, chuyển giao công nghệ vào địa phương gồm cán bộ nằm trong hệ thống khuyến nông, khuyến lâm, khuyến ngư và cán bộ thuộc các cơ quan khoa học thực hiện

[1] Sở Khoa học và Công nghệ thành phố Hải Phòng: *"Các nhiệm vụ nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ thành phố Hải Phòng giai đoạn 2001-2003"* - Thông tin Khoa học, Công nghệ và Môi trường Hải Phòng, số 2 - 2004.

các chương trình, đề tài, dự án KH&CN. Đội ngũ cán bộ của hệ thống khuyến nông của Nhà nước quá mỏng; ở cấp xã thường có 1 người, có khi chưa đủ 1 người, mà phải kiêm nhiệm. Trình độ về kỹ thuật nông nghiệp lại chưa có, hoặc có ở mức thấp.

Nguyên nhân của các hạn chế trên:

(i) Nhận thức của một bộ phận cán bộ chủ chốt ở địa phương chưa đúng mức về vai trò của KH&CN, nhất là vai trò của KH&CN trong sự nghiệp xây dựng và phát triển KT-XH ở địa phương, vì vậy một số cấp ủy và chính quyền địa phương thiếu sự quan tâm chỉ đạo thường xuyên.

(ii) Tư duy, phương pháp quản lý nhân lực KH&CN chậm được đổi mới, đặc biệt là thiếu sự thích ứng khi chuyển sang nền kinh tế thị trường định hướng XHCN và hội nhập kinh tế quốc tế.

Cơ chế quản lý hoạt động KH&CN nói chung và quản lý nhân lực KH&CN nói riêng còn mang nặng tính hành chính bao cấp, với các quy định quá chi ly, thậm chí không khuyến khích các nhà khoa học say mê nghiên cứu để có sản phẩm tốt, mà chỉ tập trung làm đúng đề cương nghiên cứu đã được xét duyệt để được nghiệm thu, quyết toán dễ dàng, vì vậy, chưa tạo ra động lực phát huy năng lực sáng tạo của cán bộ khoa học.

(iii) Việc chuyển đổi cán bộ khoa học từ chế độ công chức sang chế độ hợp đồng chậm được thực hiện. Chế độ tiền lương còn nhiều bất hợp lý, không khuyến khích cán bộ khoa học toàn tâm, toàn ý với sự nghiệp KH&CN. Tư duy bao cấp, trông chờ và "an toàn" làm cho thiếu chủ động trong việc ban hành những chính sách cụ thể nhằm thu hút, khuyến khích mạnh mẽ lực lượng KH&CN tham gia đóng góp vào sự nghiệp phát triển KT-XH của địa phương.

(iv) Văn hóa cát cứ, khép kín trong từng bộ, ngành, địa phương trong công tác phát triển và sử dụng nguồn nhân lực KH&CN. Chưa xác lập được cơ chế phối hợp trong quản lý và sử dụng có hiệu quả nguồn nhân lực KH&CN của các cơ quan nghiên cứu và triển khai, các trường đại học thuộc các cơ quan Trung ương trên địa bàn địa phương. Tình trạng vừa thiếu vừa lãng phí cán bộ nghiên cứu khoa học chậm được khắc phục.

Mặt khác, sự thiếu hụt cán bộ KH&CN ở địa phương còn do thiếu các viện, trung tâm nghiên cứu nằm tại địa phương, nói cách khác là sự phân bố về mặt địa lý của các cơ quan nghiên cứu triển khai hiện nay ở nước ta còn chưa thực sự hợp lý.

(v) Việc thu hút cán bộ KH&CN trình độ cao về địa phương ở một số nơi còn mang nặng tính hình thức, chạy theo phong trào bề nổi - giống như đã từng diễn ra trên nhiều lĩnh vực đầu tư thời gian vừa qua, biểu hiện cụ thể như sau:

Một là, việc chọn đối tượng thu hút thường nhằm vào những người mang học hàm, học vị nhưng chưa chú ý đến năng lực giải quyết các vấn đề KH&CN trong thực tiễn của địa phương.

Một điều đáng buồn nhưng đang diễn ra trên thực tế là tồn tại khoảng cách khá lớn giữa *danh* và *thực* của một bộ phận cán bộ mang học hàm, học vị về làm việc tại địa phương.

Hai là, ý đồ muốn có trong tay đội ngũ nghiên cứu riêng của địa phương cũng mang hơi hướng của tư tưởng tự cung, tự cấp trong KH&CN, trong khi đó nhu cầu cụ thể của hoạt động KT-XH ở các địa phương đối với KH&CN chính là các kết quả nghiên cứu có khả năng ứng dụng vào thực tế. Nếu tiếp nhận và ứng dụng các kết quả nghiên cứu thay vì thu hút nhà khoa học, địa phương sẽ có những lợi ích sau:

* Khoản tiền bỏ ra thực hiện chuyển giao công nghệ thường đỡ tốn kém hơn kinh phí cấp cho nhà khoa học sống và làm việc để tạo ra công nghệ đó.

* Đầu tư mua kết quả nghiên cứu sẽ tránh được sự rủi ro cao trong hoạt động khoa học.

* Đầu tư mua kết quả nghiên cứu tiết kiệm được thời gian so với quá trình nghiên cứu lâu dài của nhà khoa học.

Ba là, để các nhà khoa học phát huy huy năng lực nghiên cứu, cần đảm bảo cho họ nhiều điều kiện cần thiết như: trang thiết bị dùng trong nghiên cứu, hệ thống thông tin phục vụ nghiên cứu, các cơ hội gặp gỡ và trao đổi học thuật,... Trong thực tiễn, hầu hết các địa phương (trừ một số thành phố lớn như Hà Nội, Thành phố Hồ Chí Minh,...) không thể tạo đầy đủ điều kiện và phương tiện làm việc cho các chuyên gia, các nhà khoa học được địa phương thu hút về công tác.

Bốn là, chủ trương thu hút người có bằng cấp cao về địa phương cũng đã bắt đầu nảy sinh một số hiện tượng cần lưu ý sau:

* Xuất hiện một bộ phận nhà khoa học "mũ cao, áo dài" hưởng lương cao mà đóng góp không tương xứng, dễ tạo nên mâu thuẫn trong nội bộ lực lượng làm công tác KH&CN ở địa phương.

* Tình trạng tản mạn trong hoạt động KH&CN ở nước ta có thể trở nên trầm trọng thêm do các nhà khoa học mới về địa bàn thì nóng lòng thể hiện mình, ai cũng muốn triển khai ngay một số đề tài nghiên cứu do mình chủ trì, thiếu sự hợp tác trong nghiên cứu

* Nhu cầu xã hội về các giáo sư, tiến sĩ, thạc sĩ có thể bị ảnh hưởng do cầu tác động đến cung, sẽ có thêm nhiều người chạy theo con đường học hàm, học vị "hữu danh vô thực", làm trầm trọng hơn tệ nạn tiêu cực trong hệ thống đào tạo và trong giới khoa học.

2.3.5- Vấn đề cơ chế tài chính cho hoạt động khoa học và công nghệ địa phương:

Tài chính đối với KH&CN nước ta là một nguồn lực quan trọng cho việc đảm bảo và thúc đẩy mạnh mẽ hoạt động này. Các chính sách tài chính tựa như

nguồn nhiên liệu nạp cho con tàu chạy. Tùy theo theo loại nhiên liệu và phương thức nạp để có thể đạt được vận tốc thiết kế với mức độ khác nhau.

Cơ chế và chính sách đầu tư tài chính cho hoạt động KH&CN nói chung và KH&CN địa phương nói riêng trong những năm gần đây đã có sự thay đổi khá đậm nét về mặt quan điểm cũng như mức đầu tư, cụ thể là:

(i) Coi đầu tư cho KH&CN là đầu tư phát triển, Nhà nước dành ưu tiên hàng đầu cho việc bố trí ngân sách KH&CN, đảm bảo tỷ lệ ngân sách nhà nước chi cho KH&CN so với tổng chi ngân sách nhà nước tăng dần theo yêu cầu phát triển của sự nghiệp KH&CN.

(ii) Khuyến khích các doanh nghiệp đầu tư cho nghiên cứu khoa học và đổi mới công nghệ, cho phép doanh nghiệp thành lập quỹ phát triển KH&CN, tạo cơ chế để doanh nghiệp dành một phần vốn cho nghiên cứu đổi mới, cải tiến công nghệ và đào tạo nhân lực, vốn đầu tư phát triển KH&CN của doanh nghiệp được tính vào giá thành sản phẩm.

(iii) Khuyến khích đa dạng hóa các nguồn đầu tư cho KH&CN thông qua việc cho phép thành lập các tổ chức hoạt động KH&CN; cho phép thành lập các quỹ phát triển KH&CN của tổ chức, cá nhân, của các bộ, ngành, tỉnh, thành và quốc gia.

(iv) Khuyến khích các tổ chức, cá nhân huy động vốn tín dụng cho hoạt động KH&CN thông qua chính sách ưu đãi về lãi suất và điều kiện ưu đãi đối với tín dụng trung hạn và dài hạn.

(v) Tăng cường khai thác các nguồn vốn từ hợp tác quốc tế cho phát triển KH&CN, Nhà nước tạo cơ sở pháp lý cho các tổ chức KH&CN nhận khai thác nguồn vốn nước ngoài từ hoạt động hợp tác quốc tế bằng nhiều hình thức khác nhau: hợp tác nghiên cứu, đào tạo song phương, đa phương, khuyến khích các tổ chức, cá nhân người nước ngoài đầu tư, thành lập tổ chức KH&CN tại Việt Nam dưới nhiều hình thức.

Mức đầu tư cho KH&CN địa phương từ ngân sách nhà nước trong những năm gần đây có tăng về mặt tuyệt đối, tuy rằng tỷ lệ phân bổ giữa kinh phí Trung ương và địa phương thay đổi không đáng kể (Bảng 10).

Một số địa phương cũng đưa ra các chính sách tài chính nhằm thúc đẩy phát triển KH&CN và hướng KH&CN vào phục vụ sản xuất kinh doanh và thực tế đã có tác dụng tốt, như Thành phố Hồ Chí Minh có chính sách hỗ trợ chuyển giao công nghệ, cho "ứng kinh phí" để nghiên cứu và hoàn lại sau khi sản phẩm được chuyển giao cho doanh nghiệp,...Những thay đổi này đã đem lại một số kết quả khả quan như: có được sản phẩm đáp ứng được nhu cầu của người đặt hàng; nhà "đầu tư" kinh phí cho KH&CN thu hồi được vốn; đem lại lợi ích kinh tế cho doanh nghiệp thông qua áp dụng công nghệ tạo ra trong nước,...

Bảng 10 - Tỷ trọng đầu tư cho hoạt động KH&CN của Trung ương và địa phương

Năm	Tổng số (tỷ đ.)	Trong đó			
		SNTW (tỷ đ.)	% so với tổng số	SNĐP (tỷ đ.)	% so với tổng số
1996	530	420	79,2	110	20,8
1997	626	501	80,0	125	20,0
1998	794	619	77,96	175	22,04
1999	780	556,07	76,96	166,5	23,04
2000	1.350	1.026,5	76,0	323,5	24,0
2001	1.600	1.215	75,9	385	24,1
2002	1.810	1.380	76,2	430	23,8
2003	2.012	1.536	76,3	476	23,7
2004	2.296	1.732	75,4	564	24,6

Nguồn: Nghiêm Minh Hoà, Báo cáo tổng hợp chuyên đề "Chính sách, chế độ tài chính cho hoạt động nghiên cứu và phát triển, đổi mới công nghệ và cho các tổ chức nghiên cứu và phát triển", thuộc nhiệm vụ hợp tác với CHLB Đức "Nghiên cứu kinh nghiệm quản lý KH&CN của CHLB Đức nhằm hoàn thiện và nâng cao năng lực quản lý nhà nước về KH&CN của Việt Nam", Hà Nội 2004.

*

Tuy nhiên, ở hầu hết các địa phương, chính sách và cơ chế tài chính còn có những bất cập kéo dài và cản trở lớn đến phát triển KH&CN, đó là:

a) Cơ chế, chính sách tài chính hiện hành chưa thực sự tạo được động lực và điều kiện thuận lợi cho tổ chức, cá nhân hoạt động KH&CN. Tiềm lực KH&CN chưa được quan tâm đúng mức. Đầu tư cho KH&CN mặc dù đã có tăng lên nhưng chưa đáp ứng được yêu cầu hội nhập kinh tế quốc tế. Vốn đầu tư cho KH&CN trên địa bàn tỉnh còn thấp, chưa đạt 2% chi ngân sách như Nghị quyết Trung ương 2 (khóa VIII) đề ra. Tài chính cho hoạt động KH&CN ở mỗi địa phương tuy chưa nhiều, nhưng việc sử dụng vốn ngân sách dành cho hoạt động KH&CN hiện đạt hiệu quả không cao.

Về phương thức cấp phát kinh phí, sau khi có thông báo kế hoạch KH&CN của Bộ Khoa học và Công nghệ, Ủy ban nhân dân tỉnh có quyết định giao kế hoạch cho Sở Khoa học và Công nghệ, tiếp sau đó Sở Khoa học và Công nghệ làm việc với Sở Tài chính, lập dự toán chi tiết theo mục lục ngân sách. Sở Tài chính là người tổng hợp và báo cáo với Ủy ban nhân dân tỉnh. Thường đến quý ba hàng năm thì mới có quyết định cuối cùng về tài chính. Như vậy, việc cấp kinh phí để thực hiện đề tài là rất muộn. Tuy nhiên, theo quy định chung thì các đề tài lại phải quyết toán trước ngày 31 tháng 12 của năm tài chính, nếu

không sẽ bị cắt kinh phí. Đây là một khó khăn mà tất cả các địa phương đều mắc phải.

b) Đầu tư ngân sách còn dàn trải, thiếu tập trung cho các lĩnh vực, công trình trọng điểm và thiếu biện pháp hữu hiệu để huy động các nguồn vốn ngoài ngân sách nhà nước cho hoạt động KH&CN.

Tình trạng phổ biến hiện nay là kinh phí cho nghiên cứu khoa học vừa ít vừa lãng phí do đầu tư sai, dàn trải. Thêm vào đó, còn có sự tách rời giữa tài chính cho nghiên cứu và tài chính cho ứng dụng kết quả nghiên cứu. Kinh phí từ ngân sách hiện nay là nguồn chủ yếu cho hoạt động KH&CN ở các địa phương. Với số lượng quá ít ỏi so với tương quan các nước, thì việc phân bổ lại được trải ra cho nhiều nhiệm vụ, mỗi nhiệm vụ có khi chỉ được phân bổ 5-10 triệu đồng/năm. Với khoản kinh phí này, thì không thể nào đưa ra được sản phẩm hay ý tưởng có giá trị với đầy đủ thuyết minh và bằng chứng được. Do đó, các nghiên cứu thường bị chia nhỏ, ngắt quãng hoặc ngắt khúc, không nối tiếp và cuối cùng là sản phẩm không hoàn chỉnh.

Nhìn chung, việc thẩm định và xét duyệt kinh phí đề tài còn mang nặng cảm tính. Cảm tính bởi một phần do các định mức thiếu rõ ràng, chưa hợp lý; mặt khác, cơ bản hơn, là cán bộ tài chính thì không nắm được nội dung khoa học, còn cán bộ khoa học thì lại không nắm được đầy đủ các quy định về tài chính. Thêm nữa, do đề cương về nội dung khoa học quá chung chung, việc thẩm định về tài chính thường gặp khó khăn.

> Biểu hiện và đồng thời là hậu quả của sự tùy tiện, cảm tính trong xét duyệt kinh phí đề tài là hiện tượng: cùng một chủ đề nghiên cứu, cùng một quy mô nghiên cứu, nhưng lại có số kinh phí được duyệt rất khác nhau giữa những địa phương khác nhau. Thí dụ: Đề tài nâng cao vai trò lãnh đạo của đảng bộ cơ sở về công tác khoa giáo ở Đồng Nai có kinh phí 304 triệu đồng, trong khi ở Bà Rịa - Vũng Tàu là 116 triệu đồng; Đề tài về dân biết, dân bàn, dân làm, dân kiểm tra ở Kiên Giang có kinh phí 200 triệu đồng, trong khi ở Đồng Nai là 150 triệu đồng,...

Sự dàn trải trong việc xác định nhiệm vụ KH&CN của nhiều địa phương, với một hệ thống các dự án, đề tài quá tản mạn kéo theo tình trạng kinh phí KH&CN không thể tập trung cho những nhiệm vụ KH&CN trọng điểm, ưu tiên; kết quả nghiên cứu nhỏ hẹp, manh mún, không góp phần tích cực giải quyết những khó khăn lớn về kỹ thuật, không thúc đẩy được việc đổi mới công nghệ, đổi mới và nâng cao chất lượng sản phẩm hàng hóa của địa phương.

c) Các biện pháp để đa dạng hóa các nguồn vốn đầu tư cho hoạt động KH&CN còn chưa phát huy tác dụng. Các biện pháp khuyến khích các doanh nghiệp đầu tư cho KH&CN còn thiếu cụ thể, chưa thông thoáng, thuận tiện nên ít phát huy tác dụng là đòn bẩy kinh tế. Thiếu một cơ chế vĩ mô cho các tổ chức, cá nhân hoạt động KH&CN trong việc tìm kiếm và khai thác nguồn tài chính khác nhau.

Theo quy định của Điều 40 Luật Khoa học và Công nghệ được Quốc hội nước Cộng hoà XHCN Việt Nam khóa X, kỳ họp thứ 7 thông qua ngày

09/6/2000, các tỉnh, thành phố được phép thành lập Quỹ KH&CN của địa phương. Tuy nhiên cho đến nay, Quỹ phát triển KH&CN chưa được hướng dẫn cụ thể, phần lớn các địa phương còn mới ở giai đoạn chuẩn bị. Ngay cả một số tỉnh thành đi đầu như Nghệ An, Thành phố Hồ Chí Minh thì cũng chỉ ở giai đoạn thử nghiệm và bộc lộ khá nhiều lúng túng.

Tỷ lệ đầu tư từ doanh nghiệp cho hoạt động KH&CN hiện nay ở nước ta chỉ chiếm 12,07% (450 tỷ/3.727 tỷ). Trong khi đó, ở một số nước, tỷ lệ đầu tư cho KH&CN của khu vực doanh nghiệp lên tới 65-70% tổng đầu tư cho KH&CN. Chẳng hạn, ở Trung Quốc, năm 1995, tỷ trọng kinh phí của doanh nghiệp đầu tư cho KH&CN là 31,71%, năm 2000 là 55,24%; ở Hàn Quốc, tỷ trọng này dao động ở mức 70-75%. Bên cạnh đó, các địa phương ở Việt Nam còn rất thiếu nguồn vốn đầu tư mạo hiểm và tín dụng để khuyến khích nghiên cứu, ứng dụng công nghệ cao vào sản xuất, kinh doanh.

Mặt khác, quy định về góp vốn đối ứng và tỷ lệ thu hồi kinh phí cho dự án thử nghiệm là phù hợp với doanh nghiệp chủ trì thực hiện, nhưng với các đơn vị sự nghiệp (trường đại học, viện nghiên cứu, trung tâm) là chưa phù hợp. Và nhìn chung các đơn vị sự nghiệp không có vốn tự có để đối ứng trên 70% tổng kinh phí thực hiện dự án, trong khi đó việc vay vốn lại rất khó. Điều này chưa khuyến khích, tạo nên áp lực lớn, đơn vị không dám mạo hiểm thực hiện dự án sản xuất thử nghiệm khi chưa đảm bảo chắc chắn 100% thành công và về thực tế đơn vị không có nguồn trả thu hồi khi dự án thất bại (hoạt động KH&CN là hoạt động có tính rủi ro cao).

d) Định mức chi tiêu cho KH&CN còn nhiều bất cập, thiếu đồng bộ và chưa có cơ chế quy định trách nhiệm cá nhân chủ nhiệm đề tài về việc chi tiêu số kinh phí đã cấp. Đồng thời các quy định về mức chi tiêu để thực hiện các nhiệm vụ KH&CN của Nhà nước trong tất cả các lĩnh vực còn bất hợp lý. Thủ tục thanh quyết toán phiền hà và phi thực tế.

Những bất cập thể hiện ở chỗ: định mức chi một số công việc thực hiện nhiệm vụ KH&CN còn quá thấp; thù lao cho lao động khoa học trong các nhiệm vụ KH&CN được áp dụng một khung định mức duy nhất cho tất cả các loại nhiệm vụ, không phân biệt tính chất lao động cụ thể ẩn chứa trong từng nhiệm vụ và cũng chưa tính đến mức độ phức tạp khác nhau, kết quả, chất lượng khác nhau, hàm lượng chất xám kết tinh khác nhau (thí dụ, mỗi chuyên đề thuộc lĩnh vực khoa học xã hội ở cấp nhà nước được chi tối đa là 5 triệu và lĩnh vực khoa học công nghệ là 15 triệu); có nhiều khoản chi cần thiết cho việc thực hiện nhiệm vụ KH&CN không được quy định chi, hạn chế đến kết quả công việc của các nhà nghiên cứu; các quy định chi cho thực hiện nhiệm vụ KH&CN còn thiếu linh hoạt, mọi chi phí, thù lao đều phải tuân thủ theo dự toán khi duyệt đề cương. Trong thực tế có những thay đổi mục chi, bởi lẽ cả chủ nhiệm đề tài và Hội đồng xét duyệt cũng không thể nào nhìn thấy hết các yếu tố phát sinh trong quá trình thực hiện. Thủ tục thanh quyết toán phức tạp nhưng lại không chặt chẽ.

Niên hạn quyết toán không gắn với đặc điểm về thời gian tiến hành của hoạt động nghiên cứu và triển khai.

Chế độ chi tiêu tài chính cho hoạt động NC&PT theo quy định hiện hành còn rất nhiều bất hợp lý đã gây không ít khó khăn trong việc huy động cán bộ KH&CN tham gia thực hiện các dự án, đề tài, mặt khác các chủ nhiệm đề tài còn mất rất nhiều công sức để biến báo các giấy tờ thanh toán cho phù hợp với các quy định của tài chính. Qua khảo sát các địa phương, có thể thấy những bất cập trong chế độ chi tiêu tài chính đối với các đề tài nghiên cứu, nhất là các đề tài về khoa học xã hội và nhân văn, đã gây nên nhiều vướng mắc, ảnh hưởng tới hầu hết quan hệ và thành phần tham gia hoạt động nghiên cứu khoa học.

* Nhiều ý kiến cho rằng chế độ chi tiêu tài chính KH&CN hiện nay gây nên nạn "nói dối" trong thanh quyết toán đề tài. Nói dối đã trở nên phổ biến đến mức mà dường như cả người quản lý và đối tượng bị quản lý đều mặc nhiên thừa nhận. Để thanh quyết toán, người ta phải dùng hợp đồng chuyên đề giả, danh sách hội thảo khoa học giả, chứng từ - hóa đơn mua bán văn phòng phẩm giả, in ấn và photocopy giả,... Như vậy hoạt động khoa học thực và chứng từ tài chính thanh toán có thể rất khác nhau. Giả dối trong thanh toán tài chính là điều tuyệt đại đa số các nhà khoa học không muốn bởi nó trái ngược với bản chất của hoạt động khoa học vốn đề cao sự rõ ràng, trung thực,... Một số ý kiến còn cho rằng giả dối trong tài chính đã phần nào lan truyền sang hoạt động chuyên môn, góp phần làm giảm sút chất lượng hoạt động nghiên cứu khoa học.

* Việc quyết toán tài chính của đề tài nghiên cứu thường phải qua rất nhiều tầng nấc trung gian. Chủ nhiệm đề tài quyết toán với Sở Khoa học và Công nghệ, rồi Sở Khoa học và Công nghệ quyết toán với Sở Tài chính. So với "cơ chế một cửa" thì quan hệ ở đây quá phức tạp và phiền toái. Chính vì vậy, chế độ chi tiêu tài chính đang làm nản lòng các nhà khoa học. Một số địa phương phản ánh rằng mặc dù ham muốn nghiên cứu, nhưng các nhà khoa học tỏ ra e ngại, không muốn đăng ký đề tài, vì lo rằng sẽ mất quá nhiều thời gian và công sức vào thủ tục tài chính

* Chế độ quản lý tài chính hiện nay cũng tạo nên nhiều kẽ hở cho các hiện tượng tiêu cực. Về phía chủ thể quản lý là sự vận dụng tùy tiện chính sách, chế độ trong quy định của Nhà nước, là thái độ cửa quyền, vô trách nhiệm,... Về phía các nhà khoa học là tình trạng đầu nậu, cai đầu dài trong nghiên cứu khoa học, là tập trung cho các thủ tục thanh quyết toán tài chính thay vì hoạt động chuyên môn,...

đ) Những chính sách của Nhà nước (cả Trung ương và địa phương) về hỗ trợ và khuyến khích đổi mới công nghệ cùng quá trình triển khai chính sách đó chưa tốt. Thời gian qua, Nhà nước đã ban hành những chính sách khuyến khích các hoạt động NC&PT, hỗ trợ đổi mới công nghệ trong doanh nghiệp như Nghị định số 119/1999/NĐ-CP ngày 18/9/1999 về một số chính sách và cơ chế tài chính khuyến khích các doanh nghiệp đầu tư vào hoạt động KH&CN, Nghị định số 90/2001/NĐ-CP về phát triển doanh nghiệp vừa và nhỏ,

trong đó có chính sách hỗ trợ đổi mới công nghệ, Quyết định số 324/1998/QĐ-NHNN ngày 30/9/1998 ban hành Quy chế cho vay của các tổ chức tín dụng đối với khách hàng,... với nhiều ưu đãi được nêu ra (như miễn giảm thuế; ưu đãi về tiền sử dụng đất, tiền thuê đất; ưu đãi về thuế nhập khẩu hàng hóa phục vụ trực tiếp cho hoạt động KH&CN; ưu đãi về tín dụng;...). Nhiều địa phương cũng tổ chức những chương trình hỗ trợ doanh nghiệp địa phương đổi mới công nghệ nhằm nâng cao sức cạnh tranh. Tuy nhiên, những cơ chế, chính sách khuyến khích đầu tư đổi mới công nghệ hiện hành (như hệ thống tín dụng và tín dụng ưu đãi, chính sách hỗ trợ về tài chính) đã được ban hành nhưng chưa đủ mạnh và chưa được triển khai tốt đủ để làm chuyển biến mạnh mẽ thực trạng ứng dụng tiến bộ công nghệ tại các doanh nghiệp địa phương.

Như vậy, cơ chế tài chính chưa thực sự hướng vào hoạt động KH&CN ở các doanh nghiệp, cụ thể là:

* Cơ chế tài chính thúc đẩy việc huy động vốn ngoài ngân sách cho phát triển KH&CN chưa đủ mạnh, chưa khuyến khích và buộc các doanh nghiệp, nhất là doanh nghiệp nhà nước tích cực áp dụng những thành tựu KH&CN, đổi mới công nghệ, đổi mới sản phẩm,...

* Tín dụng của Nhà nước khuyến khích các doanh nghiệp đổi mới công nghệ mới chủ yếu nhằm vào hoạt động này ở các doanh nghiệp nhà nước, mà chưa chú trọng tới hoạt động đổi mới công nghệ ở các doanh nghiệp ngoài nhà nước.

* Việc ban hành những chính sách tài chính nhằm thúc đẩy đổi mới công nghệ trong doanh nghiệp đôi khi còn vội vàng, các quy định đưa ra còn chung chung, chưa thể hiện được hoạt động đặc thù của đổi mới công nghệ. Cụ thể, nhiều doanh nghiệp cho rằng thuế doanh thu và thuế giá trị gia tăng không khuyến khích sản xuất trong nước, vì nó làm cho sản phẩm trong nước đắt hơn sản phẩm cùng loại nhập khẩu và không khuyến khích đổi mới công nghệ. Chính phủ cũng đã ban hành những chính sách về tín dụng nhưng còn thiếu quy định về các đầu tư rủi ro.

> Chính sự hạn chế của các chính sách ưu đãi đối với doanh nghiệp là một nguyên nhân quan trọng dẫn tới tình hình yếu kém trong đổi mới công nghệ của các doanh nghiệp ở địa phương như: Hoạt động đổi mới công nghệ chủ yếu là tập trung vào việc đi mua máy móc từ bên ngoài và rất ít chú ý đến hoạt động nghiên cứu. Chi cho NC&PT của các doanh nghiệp còn thấp, đầu tư của khu vực doanh nghiệp chỉ chiếm khoảng 20-30% trong tổng đầu tư cho NC&PT. Theo một vài nghiên cứu gần đây, các tổng công ty nhà nước mới chỉ đầu tư 0,2% doanh thu cho NC&PT, còn khu vực doanh nghiệp tư nhân đầu tư cho NC&PT hầu như không đáng kể (trong con số này ở các nước phát triển là 5-10%). Chi phí trung bình mà các doanh nghiệp Việt Nam chi cho đổi mới công nghệ những năm gần đây chỉ đạt mức 0,05-0,1% tổng doanh thu, trong khi mức này là 5% ở Ấn Độ và 10% ở Hàn Quốc.

e) Chính sách tài chính chưa thật sự là đòn bẩy thúc đẩy hệ thống tư vấn, thẩm định, dịch vụ đủ mạnh trong chuyển giao công nghệ và chưa tìm ra cơ chế phù hợp để phát triển các ngành sản xuất áp dụng công nghệ cao

Mặc dù yêu cầu về ứng dụng tiến bộ KH&CN ở các địa phương là cao nhưng nhu cầu thực tế có khả năng thanh toán của các chủ thể ở đây lại rất thấp. Lý do là các chủ thể sản xuất ở các địa phương như doanh nghiệp, hợp tác xã, hộ gia đình chủ yếu có quy mô nhỏ, vốn rất ít vì vậy dù muốn ứng dụng tiến bộ KH&CN nhưng khả năng tài chính của họ cũng không cho phép. Đặc biệt trong lĩnh vực nông nghiệp, nhiều bà con nông dân dù có muốn cũng không có đủ khả năng tài chính để chi cho các hoạt động dịch vụ KH&CN. Thêm vào đó, loại hình dịch vụ này tương đối mới nên các chủ thể chưa có thói quen sử dụng và trả tiền cho việc sử dụng dịch vụ đó. Trong khi đó Nhà nước chưa có cơ chế mua lại bản quyền hay công nghệ để hỗ trợ hay bán lại cho người sử dụng với giá chấp nhận được.

*

Như vậy, cơ chế tài chính áp dụng đối với hoạt động KH&CN hiện còn khá nhiều bất cập, nhất là vấn đề đầu tư dàn trải và định mức chi tiêu bất hợp lý, nhưng những vấn đề đó hiện đang được cơ quan quản lý nhà nước tích cực nghiên cứu, xem xét để sửa đổi, bổ sung cho phù hợp.

2.3.6- Vấn đề liên kết trong công tác quản lý khoa học và công nghệ địa phương:

a) Tầm quan trọng của liên kết trong công tác quản lý KH&CN địa phương:

Hoạt động KH&CN bao quát một phạm vi rộng, diễn ra trong tất cả các lĩnh vực KT-XH của địa phương, do đó đòi hỏi sự liên kết, phối hợp chặt chẽ giữa địa phương và các bộ, ngành ở Trung ương; sự phối hợp giữa các sở, ban, ngành trong mỗi tỉnh, thành phố. Trong phạm vi huyện, sự phối hợp giữa các phòng chức năng trong huyện, thị sẽ nâng cao hiệu quả quản lý hoạt động KH&CN trên địa bàn.

Vấn đề liên kết, phối hợp trong quản lý KH&CN địa phương là đòi hỏi bức thiết của các địa phương kể cả những địa phương có tiềm lực kinh tế và KH&CN mạnh như Hà Nội, thành phố Hồ Chí Minh,...

Theo hướng này, trong thời gian qua, Bộ Khoa học và Công nghệ đã phối hợp với Bộ Nội vụ và các địa phương tiến hành quá trình kiện toàn tổ chức quản lý KH&CN; đào tạo và bồi dưỡng đội ngũ cán bộ quản lý KH&CN; tiến hành các đợt thanh tra KH&CN trong cả nước;...đồng thời việc liên kết, phối hợp xây dựng cơ sở vật chất kỹ thuật (như: chuẩn đo lường, các phòng kiểm định, kiểm nghiệm,...) giữa Trung ương và địa phương, giữa địa phương và các vùng, các khu vực đã mang lại kết quả thiết thực.

Cụ thể như việc trang bị chuẩn đo lường, Trung ương chịu trách nhiệm trang bị hệ thống chuẩn quốc gia cấp chính xác cao, còn các địa phương trang bị chuẩn cấp chính xác thấp hơn, khi cần kiểm định các chuẩn đo lường địa phương thì cơ quan Trung ương sẽ hỗ trợ. Việc trang bị các phòng kiểm nghiệm,

phân tích không thể địa phương nào cũng đòi hỏi trang bị đầy đủ các phương tiện thật hiện đại, vì như vậy sẽ rất tốn kém. Các địa phương cũng không thể đào tạo được một đội ngũ cán bộ kiểm nghiệm đủ trình độ để sử dụng được những thiết bị hiện đại đó. Giữa Trung ương và địa phương, giữa các địa phương trong một vùng cần thiết có sự liên kết, phối hợp và phân công để phát huy mặt mạnh của từng địa phương.

Sự liên kết, phối hợp trong quản lý KH&CN địa phương sẽ tạo những điều kiện thuận lợi cho mỗi địa phương nâng cao hiệu quả công tác quản lý KH&CN địa phương, cụ thể:

(i) Sự liên kết, phối hợp giữa địa phương và các bộ, ngành ở Trung ương, đặc biệt là sự phối hợp giữa Bộ Khoa học và Công nghệ, Bộ Nội vụ, Bộ Tài chính và các địa phương được chặt chẽ sẽ giúp triển khai tốt việc kiện toàn tổ chức bộ máy quản lý KH&CN cấp tỉnh và huyện, thực hiện kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ cán bộ quản lý KH&CN địa phương, cân đối ngân sách cho hoạt động KH&CN địa phương và nghiên cứu ban hành các chính sách khuyến khích hoạt động KH&CN ở địa phương. Sự liên kết giữa địa phương và Trung ương trong việc triển khai công tác quản lý KH&CN ở địa phương có ý nghĩa rất quan trọng, một mặt giúp cho địa phương thực hiện được những nhiệm vụ quản lý KH&CN, mặt khác qua các đợt công tác phối hợp để địa phương đào tạo, bồi dưỡng cán bộ quản lý của mình về nghiệp vụ và phương pháp quản lý.

(ii) Sự phối hợp trong việc thực hiện công tác quản lý KH&CN giữa các địa phương nhằm trao đổi, học tập những kinh nghiệm tốt về việc thực thi các biện pháp nâng cao hiệu lực và hiệu quả công tác quản lý KH&CN của địa phương, nắm được các kết quả nghiên cứu của các địa phương bạn, những mô hình ứng dụng KH&CN tốt để áp dụng vào địa phương.

(iii) Sự liên kết, phối hợp giữa các sở, ban, ngành trong mỗi tỉnh để thực hiện quản lý KH&CN được chặt chẽ, giúp xác định trúng những nhiệm vụ quản lý KH&CN ưu tiên của địa phương trong từng giai đoạn để tập trung mọi nguồn lực KH&CN của địa phương thực hiện tốt các nhiệm vụ đó.

b) Những bất cập hiện nay trong liên kết quản lý KH&CN địa phương:

Nâng cao hiệu lực quản lý KH&CN địa phương đòi hỏi sự liên kết, phối hợp giữa các ngành, các cấp từ Trung ương đến địa phương, giữa chính quyền cấp tỉnh, thành phố và chính quyền cấp huyện, thị, và ngay trong một địa phương đó là sự liên kết, phối hợp công tác của các sở, ban, ngành trong tỉnh và các phòng chức năng trong huyện.

Trong những năm qua, sự liên kết, phối hợp của các ngành, các cấp trong công tác quản lý KH&CN địa phương đã có những tiến bộ, góp phần xây dựng nền nếp quản lý KH&CN của địa phương. Tuy vậy việc liên kết, phối hợp còn thiếu chặt chẽ, cụ thể nổi lên những bất cập sau:

(i) Sự phối hợp giữa Bộ Khoa học và Công nghệ và Bộ Nội vụ trong việc hướng dẫn về kiện toàn tổ chức bộ máy quản lý KH&CN cấp huyện, thị và bố trí

cán bộ chuyên trách quản lý KH&CN cấp huyện chưa rõ ràng, đã gây nhiều khó khăn cho việc thực hiện các nhiệm vụ quản lý nhà nước ở cấp huyện, thị. Ủy ban nhân dân ở nhiều tỉnh chưa quan tâm đúng mức và chỉ đạo sát các Ủy ban nhân huyện, thị trong việc tăng cường công tác quản lý nhà nước về KH&CN ở cấp huyện, thị cũng như việc kiện toàn bộ máy quản lý KH&CN ở cấp huyện, thị.

Cho đến trước khi có Nghị định 172-NĐ/CP ngày 29/9/2004 thì mỗi huyện vẫn hiểu và làm theo một cách khác nhau, nên nhiệm vụ quản lý nhà nước về KH&CN ở cấp huyện được giao cho 19 phòng chức năng khác nhau trong huyện phụ trách. Trong tổng số 625 huyện, thị của cả nước thì đến cuối 2004 mới chỉ bố trí được 120 cán bộ chuyên trách cho 100 huyện, thị.

(ii) Sự liên kết phối hợp giữa Bộ Khoa học và Công nghệ và chính quyền cấp tỉnh, thành phố trong việc chỉ đạo công tác quản lý KH&CN địa phương còn chưa được chặt chẽ và thường xuyên. Trong từng thời gian, lãnh đạo Bộ Khoa học và Công nghệ chưa tổ chức các buổi gặp gỡ với lãnh đạo các tỉnh, thành phố phụ trách công tác KH&CN để truyền đạt, quán triệt các chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước về phát triển KH&CN địa phương, về các biện pháp tăng cường quản lý KH&CN địa phương, mà chủ yếu hàng năm chỉ có sự gặp gỡ giữa lãnh đạo Bộ Khoa học và Công nghệ với lãnh đạo các Sở Khoa học và Công nghệ trong các hội nghị tổng kết, hội nghị giao ban vùng.

(iii) Sự phối hợp giữa Ủy ban nhân dân các cấp (tỉnh, thành phố và huyện, thị) trong việc chỉ đạo thực hiện nhiệm vụ quản lý KH&CN của từng cấp chưa chặt chẽ. Công tác quản lý KH&CN ở cấp huyện, thị gặp khó khăn trong nhiều năm qua, Ủy ban nhân dân một số tỉnh chưa có những biện pháp hữu hiệu như bố trí cán bộ chuyên trách quản lý KH&CN cho các huyện, thị, thành lập Hội đồng KH&CN cấp huyện và phân bổ kinh phí để triển khai một số nhiệm vụ quản lý KH&CN ở cấp huyện như đã quy định trong Luật tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân năm 2003.

(iv) Ở một số địa phương, sự phối hợp giữa Sở Khoa học và Công nghệ và Sở Kế hoạch và Đầu tư trong việc triển khai nhiệm vụ đánh giá, thẩm định công nghệ các dự án đầu tư tại địa phương còn thiếu chặt chẽ, có trường hợp sự phối hợp chỉ là hình thức, chiếu lệ, chưa có một quy chế, quy định phân công trách nhiệm rõ ràng, cụ thể.

Một trong những nguyên nhân làm cho chất lượng thẩm định công nghệ ở một số địa phương không cao là do Sở Khoa học và Công nghệ không chuẩn bị được tốt một đội ngũ cán bộ chuyên trách làm công tác thẩm định công nghệ, nên trong nhiều trường hợp Sở Kế hoạch và Đầu tư có yêu cầu Sở Khoa học và Công nghệ tham gia ý kiến chính thức về thẩm định công nghệ các dự án nhưng Sở Khoa học và Công nghệ không đáp ứng được. Một nguyên nhân khác là do lề lối làm việc thiếu khoa học, Sở Kế hoạch và Đầu tư yêu cầu Sở Khoa học và Công nghệ tham gia việc thẩm định công nghệ nhưng không gửi đầy đủ hồ sơ tài liệu hoặc thời gian chuẩn bị ý kiến quá gấp nên chất lượng công việc thẩm định công nghệ không cao.

(v) Sự phối hợp giữa các phòng chức năng của huyện trong công tác quản lý nhà nước về KH&CN chưa được xây dựng thành quy chế rõ ràng, sự phối hợp còn rời rạc, có trường hợp nhiệm vụ quản lý chồng chéo, trùng lắp, nhất là trong việc ứng dụng các tiến bộ KH&CN vào sản xuất và đời sống.

(vi) Việc liên kết và phối hợp trong hoạt động thông tin KH&CN, nhất là thông tin về các kết quả nghiên cứu, các thành tựu KH&CN, chưa được tổ chức tốt và có nền nếp.

Nếu tổ chức liên kết, phối hợp tốt trong vấn đề này, trong từng thời gian các Sở Khoa học và Công nghệ có thể tập hợp những kết quả nghiên cứu, các sáng kiến cải tiến kỹ thuật của từng địa phương gửi về Trung tâm thông tin KH&CN quốc gia, trên cơ sở đó Trung tâm sẽ tập hợp thêm các kết quả nghiên cứu của các cơ quan nghiên cứu KH&CN của Trung ương biên soạn những tập thông báo về kết quả nghiên cứu để sử dụng chung cho tất các ngành và các địa phương, hiệu quả sẽ tăng lên nhiều.

(vii) Sự liên kết, phối hợp giữa địa phương với các cơ quan KH&CN của Trung ương trong việc xác định các nhiệm vụ KH&CN cũng như trong việc thông báo các kết quả nghiên cứu của các cơ quan KH&CN ở Trung ương chưa được thiết lập. Các địa phương không nắm được hệ thống các dự án, đề tài KH&CN của Trung ương đang triển khai, các kết quả nghiên cứu mà các cơ quan KH&CN đã nghiên cứu thành công, nên có trường hợp địa phương nghiên cứu một số đề tài trùng lặp với Trung ương, gây lãng phí công của.

*

* *

Đồng thời với việc tìm hiểu, xác định những hạn chế và những vấn đề thực tiễn đặt ra cần giải quyết trong công tác quản lý KH&CN địa phương, đề tài cũng tổ chức lấy ý kiến trả lời phiếu điều tra đối với một số giải pháp nhằm thúc đẩy hoạt động KH&CN ở địa phương. Thành phần tham gia trả lời phiếu điều tra đã được nêu chi tiết trong mục 3, phần Mở đầu. Các kết quả được trình bày trong Bảng 11.

Các số liệu nhận được cho thấy hầu hết các giải pháp đề xuất trong Bảng 11 đã được đa số người được hỏi đồng tình. Ba giải pháp được tán thành cao (khoảng 77-85% số người được hỏi) là: (i) Lồng ghép KH&CN trong các chương trình, dự án phát triển KT-XH của địa phương; (ii) Hỗ trợ mạnh mẽ các hoạt động dịch vụ KH&CN tại địa phương, nhất là dịch vụ cung ứng giống mới, bao tiêu sản phẩm và cung cấp thông tin; (iii) Hỗ trợ các hoạt động áp dụng tiến bộ KH&CN trong các tổ chức kinh tế tập thể và kinh tế hộ tại địa phương.

Bảng 11 - Các giải pháp thúc đẩy hoạt động KH&CN phục vụ phát triển kinh tế - xã hội địa phương

(Y- Tán thành; N- Không tán thành)

Đơn vị tính: %

Giải pháp	Ý kiến của đội ngũ cán bộ khoa giáo toàn quốc		Ý kiến của đội ngũ cán bộ lãnh đạo, quản lý tại 6 tỉnh(*)	
	Y	N	Y	N
Người đứng đầu cơ quan quản lý nhà nước về KH&CN ở địa phương được cơ cấu vào cấp ủy	66,6	33,4	55,9	44,1
Giao cho HĐND các cấp tự cân đối và quyết định tỷ lệ đầu tư cho KH&CN của từng địa phương trong tổng chi ngân sách hàng năm	75,4	24,6	68,7	31,3
Mọi chương trình, dự án phát triển KT-XH của địa phương phải bao hàm nội dung về KH&CN (nhằm lồng ghép KH&CN với phát triển KT-XH ngay từ khâu lập kế hoạch)	84,7	15,3	79,5	20,5
Có chính sách hỗ trợ (về thuế, tín dụng, tài chính, đất đai,...) cho doanh nghiệp địa phương, HTX tiểu thủ công nghiệp, làng nghề, hộ gia đình đầu tư áp dụng tiến bộ KH&CN vào phát triển kinh tế	82,0	18,0	76,5	23,5
Chi một phần ngân sách KH&CN để hỗ trợ các hoạt động dịch vụ KH&CN ở địa phương (dịch vụ cung ứng giống cây con mới, chuyển giao kỹ thuật nuôi trồng mới, bao tiêu sản phẩm, cung ứng và bảo hành thiết bị, tư vấn kỹ thuật, thông tin KH&CN và thông tin thị trường, giá cả)	82,8	17,2	79,5	20,5

(*) Số liệu trung bình của 6 tỉnh Yên Bái, Thái Bình, Nghệ An, Gia Lai, Đồng Nai, Kiên Giang.

Giải pháp để cho HĐND các cấp tự cân đối và quyết định tỷ lệ đầu tư kinh phí cho KH&CN cũng nhận được sự ủng hộ khá cao (khoảng ba phần tư số người được hỏi). Vấn đề cơ cấu người đứng đầu cơ quan quản lý nhà nước về KH&CN địa phương vào cấp ủy cũng được khoảng 2/3 số người được hỏi đồng tình.

2.4- Đánh giá tổng quát về thực trạng và những vấn đề đặt ra trong công tác quản lý khoa học và công nghệ địa phương:

Trong thời kỳ đổi mới, việc tăng cường quản lý KH&CN và kiện toàn tổ chức bộ máy quản lý KH&CN địa phương đã được khẳng định trong Nghị quyết số 26-NQ/TW ngày 30/3/1991 của Bộ Chính trị về KH&CN trong sự nghiệp đổi mới và trong Nghị quyết Trung ương 2 (khóa VIII) tháng 12/1996. Nhờ đó, nhận thức chung về vai trò của KH&CN ở địa phương được nâng lên, công tác quản lý KH&CN ở địa phương đã đạt nhiều kết quả quan trọng, góp phần tích cực thúc đẩy sự phát triển kinh tế và tiến bộ xã hội của các địa phương, đặc biệt là trong tiến trình CNH, HĐH nông nghiệp và nông thôn.

a) Nhận thức về vai trò của KH&CN địa phương:

Kết quả điều tra, khảo sát của đề tài cho thấy lãnh đạo đảng bộ và chính quyền cấp tỉnh, thành phố đã nhận thức đúng đắn về vai trò của KH&CN đối với sự phát triển KT-XH của các địa phương; lãnh đạo đảng bộ và chính quyền cấp huyện, quận, thị xã về cơ bản cũng đã nhận thức được tầm quan trọng của KH&CN, nhưng cần củng cố và tăng cường thêm khi có điều kiện. Nhận thức của lãnh đạo đảng bộ và chính quyền cấp xã, phường, thị trấn, của cán bộ, đảng viên và nhân dân ở địa phương còn ở mức thấp và cần phải có những biện pháp hữu hiệu để nâng cao nhận thức về vai trò của KH&CN đối với sự phát triển KT-XH của các nhóm đối tượng này.

Việc phổ biến các nghị quyết, chỉ thị của Đảng về phát triển KH&CN ở các địa phương được triển khai đầy đủ dưới nhiều hình thức. Tuy nhiên, việc quán triệt để thực thi còn nhiều lúng túng và hạn chế, đặc biệt là việc nhiều địa phương chưa nghiên cứu đề xuất các giải pháp, biện pháp hữu hiệu thúc đẩy KH&CN phục vụ cho sản xuất và đời sống ở địa phương và vận dụng xây dựng cơ chế quản lý KH&CN phù hợp với điều kiện của địa phương. Giữa nhận thức về vai trò của KH&CN và hành động để thực hiện, phát huy vai trò "động lực", vai trò "quốc sách" của KH&CN còn khoảng cách lớn. Việc quán triệt các nghị quyết cấp trên và ban hành nghị quyết của địa phương dường như dễ dàng và nhanh chóng hơn là việc tìm tòi, xác định các giải pháp cụ thể để thực thi.

Việc ứng dụng tiến bộ kỹ thuật, công nghệ mới trong các doanh nghiệp, cơ sở sản xuất và hộ nông dân ở địa phương đã bắt đầu lan rộng, đã xuất hiện sự chủ động tìm tòi ở những hộ có tư tưởng làm ăn lớn, muốn mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh. Tuy nhiên, vẫn có số hộ quen với tập quán canh tác cũ nhưng do không được tiếp cận với cái mới hơn là do tư tưởng bảo thủ.

Đối với khu vực doanh nghiệp, ban lãnh đạo các doanh nghiệp hoặc chủ doanh nghiệp, về mặt lý thuyết, đều thấy rõ sự cần thiết phải đổi mới công nghệ, đổi mới sản phẩm để có thể tồn tại và đứng vững trên thị trường. Tuy nhiên, việc thực hiện mong muốn đó trên thực tế còn là một khoảng cách do nhiều nguyên nhân.

Các tổ chức chính trị - xã hội ở địa phương như hội nông dân, hội phụ nữ, đoàn thanh niên, hội cựu chiến binh triển khai các hoạt động KH&CN còn nặng

về bề nổi và thiên về chỉ đạo hành chính chứ chưa thực sự là những hạt nhân trong công tác chuyển giao tiến bộ kỹ thuật, do đó kết quả, hiệu quả hoạt động của các tổ chức này trong công tác KH&CN còn hạn chế tuy có mang lại một số yếu tố tích cực xét về phương diện phong trào.

Ngoài ra, nhận thức về vai trò của KH&CN còn phụ thuộc vào mặt bằng dân trí, quy mô và trình độ phát triển kinh tế của từng địa phương, nhìn chung nhận thức của cán bộ, đảng viên và nhân dân ở vùng đồng bằng, đô thị, thị trấn, thị tứ, các khu trung tâm về công nghiệp cao hơn đồng bào ở vùng miền núi, vùng sâu, vùng xa, vùng khó khăn. Nhận thức về vai trò, nhiệm vụ của KH&CN không đồng đều, dẫn đến công tác chỉ đạo của cấp ủy và phương thức điều hành của chính quyền cơ sở đối với hoạt động KH&CN cũng rất khác nhau.

b) Kết quả đạt được trong công tác quản lý KH&CN địa phương:

(i) Về công tác kế hoạch hóa KH&CN và quản lý chương trình, đề tài, dự án KH&CN:

Công tác kế hoạch hóa KH&CN ở các địa phương đã từng bước đi vào nền nếp, thúc đẩy nhanh việc ứng dụng các kết quả nghiên cứu, các kỹ thuật tiến bộ, công nghệ mới vào sản xuất và đời sống và góp phần tăng cường công tác quản lý KH&CN ở địa phương.

Từ chế độ kế hoạch hóa tập trung bao cấp chuyển sang nền kinh tế thị trường định hướng XHCN, công tác quản lý KH&CN cũng như các yêu cầu và điều kiện của hoạt động NC&PT đã thay đổi theo hướng gắn hoạt động NC&PT với thực tiễn KT-XH, tập trung vào các nghiên cứu ứng dụng và những vấn đề sát hợp với thực tiễn địa phương, coi trọng sự chủ động đề xuất từ phía cơ sở, nâng cao chất lượng Hội đồng KH&CN ở địa phương, tiến hành thực hiện cơ chế tuyển chọn tổ chức, cá nhân thực hiện nhiệm vụ KH&CN theo Luật Khoa học và Công nghệ, khắc phục đáng kể tình trạng dàn trải ở nhiều địa phương, tạo ra bầu không khí mới, thực hiện dân chủ, công khai trong hoạt động KH&CN, là động lực mới trong hoạt động KH&CN ở địa phương.

(ii) Về quản lý công nghệ và chuyển giao công nghệ ở địa phương:

Về quản lý công nghệ, nhiệm vụ đánh giá, giám định và thẩm định nhà nước về công nghệ, hướng dẫn đánh giá trình độ công nghệ trong các tổ chức kinh tế của tỉnh và quản lý các hoạt động chuyển giao công nghệ của Sở Khoa học và Công nghệ đã được quy định trong các văn bản pháp luật. Về thẩm định công nghệ các dự án đầu tư, Sở Khoa học và Công nghệ đã tham mưu cho Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố xem xét lại một số dự án đầu tư có công nghệ không tiên tiến trước khi chấp nhận cho triển khai dự án ở địa phương. Mối quan hệ phối hợp giữa Sở Khoa học và Công nghệ và Sở Kế hoạch và Đầu tư trong việc thẩm định công nghệ các dự án đầu tư tại địa phương đã được thiết lập. Một số địa phương đã tự tổ chức đánh giá trình độ công nghệ.

Về chuyển giao công nghệ, thông qua các chương trình khuyến nông cây trồng nông nghiệp đã phát huy sáng tạo, năng động về sử dụng những giống mới chất lượng cao, những giống có ưu thế lai, đặc biệt là lúa lai, ngô lai,... đảm bảo

an ninh lương thực quốc gia và tăng năng suất, chất lượng nông sản hàng hóa xuất khẩu. Xây dựng được những vườn giống cây đầu dòng, mỗi năm sản xuất được hàng triệu cây giống chất lượng cao phục vụ sản xuất. Chương trình khuyến nông đã tham gia bình tuyển, chọn lọc được nhiều giống tốt bản địa, giống nhập khẩu để phục vụ sản xuất, tự túc giống như ngô lai, lúa lai, bông, đậu đỗ, mía, lạc,...Chương trình cũng chuyển giao nhiều quy trình KH&CN vào sản xuất và nâng cao tay nghề cho nông dân. Các chương trình khuyến lâm đã thực hiện đúng mục tiêu giúp chuyển biến được nhận thức của người dân miền núi từ chỗ chỉ biết khai thác, lợi dụng rừng, sang kinh doanh tổng hợp, tạo thu nhập từ đất rừng, đồng thời tái tạo lại rừng đảm bảo lợi ích cho toàn xã hội, mang lại kết quả trên cả hai phương diện: kinh tế và môi trường. Bên cạnh đó, hầu hết các chương trình khuyến nông chăn nuôi đã tập trung vào việc chuyển giao tiến bộ kỹ thuật mới cho bà con nông dân, góp phần nâng cao trình độ dân trí, trình độ kỹ thuật, đưa nền chăn nuôi từ manh mún, nhỏ lẻ dần dần trở thành nền chăn nuôi hàng hóa, tập trung, có hiệu quả kinh tế và tính cạnh tranh cao.

(iii) Về quản lý tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng ở địa phương:

Trong giai đoạn đổi mới, hoạt động đo lường, chất lượng hàng hóa đã tích cực bám sát các nhiệm vụ phát triển KT-XH của địa phương, góp phần tích cực trong việc thúc đẩy nền sản xuất hàng hóa và tăng trưởng xuất khẩu của nhiều địa phương.

Đã xây dựng được một hệ thống văn bản pháp quy làm cơ sở cho công tác quản lý nhà nước thống nhất về tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng, nhất là Pháp lệnh Đo lường (sửa đổi) năm 1999 và Pháp lệnh Chất lượng hàng hóa (sửa đổi) năm 1999. Thiết lập cơ chế và phương thức hoạt động ngày càng phù hợp với yêu cầu phát triển kinh tế đất nước và xu thế hội nhập quốc tế và khu vực. Xây dựng được hệ thống cơ quan quản lý nhà nước thống nhất đối với các hoạt động tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng trên phạm vi toàn quốc và bồi dưỡng một đội ngũ cán bộ công chức, nhân viên kỹ thuật đông đảo, có trình độ chuyên môn nghiệp vụ tương đối khá và có kinh nghiệm công tác nhiều năm trong các lĩnh vực chuyên ngành. Đã đầu tư, xây dựng được hệ thống các phòng chuẩn đo lường, các phòng thử nghiệm, kiểm tra chất lượng sản phẩm và hàng hóa tập trung tại các trung tâm kinh tế lớn của đất nước, cho các ngành kinh tế trọng điểm và cho các địa phương, vừa phục vụ cho sản xuất, tiêu dùng trong nước, vừa phục vụ công tác quản lý xuất, nhập khẩu. Tăng cường, mở rộng hợp tác, giao lưu với các tổ chức tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng các nước, các khu vực và quốc tế.

(iv) Thanh tra hoạt động KH&CN ở địa phương:

Công tác thanh tra KH&CN địa phương đã đạt được nhiều thành tích trong việc thực hiện việc thanh tra pháp luật trong các lĩnh vực hoạt động nghiên cứu khoa học và phát triển, chuyển giao công nghệ, đo lường, chất lượng hàng hóa, an toàn và kiểm soát bức xạ, sở hữu công nghiệp.

Đã tiến hành cuộc thanh tra diện rộng chuyên đề về đo lường, chất lượng hàng hóa và sở hữu công nghiệp, sự phối hợp giữa cơ quan thanh tra và cơ quan

quản lý bước đầu đã phát huy tác dụng và hỗ trợ cho nhau, nhất là vai trò quan trọng của cơ quan giám định kỹ thuật trong việc phục vụ cho công tác thanh tra về lĩnh vực này.

Trong giai đoạn 1999-2003 đã thực hiện công tác thanh tra, kiểm tra định kỳ và đột xuất việc thực hiện các quy định về quản lý hoạt động nghiên cứu khoa học của các chương trình, đề tài, dự án.

Các Sở Khoa học và Công nghệ đã tiến hành thanh tra việc thực hiện các quy định về bảo hộ quyền sở hữu công nghiệp, tập trung vào hai đối tượng bảo hộ là nhãn hiệu hàng hóa, kiểu dáng công nghiệp và tên gọi xuất xứ, góp phần rất quan trọng trong việc tăng cường hoạt động thực thi quyền sở hữu công nghiệp, chống hàng giả.

Thanh tra các Sở Khoa học và Công nghệ đã tổ chức tiếp nhận và giải quyết tốt những đơn thư thuộc thẩm quyền hoặc tham mưu với lãnh đạo các cấp giải quyết dứt điểm những đơn thư thuộc thẩm quyền quản lý.

Hoạt động thanh tra chuyên ngành của các Sở Khoa học và Công nghệ đến nay đã trải qua 10 năm thử thách, cọ xát và đạt được nhiều kết quả, góp phần tích cực trong việc tăng cường hiệu lực quản lý, làm cho vai trò quản lý nhà nước về KH&CN của các Sở được nâng cao.

(v) Quản lý và phát triển nguồn nhân lực KH&CN địa phương:

Theo số liệu điều tra mới nhất, nhân lực KH&CN của nước ta có khoảng 2,4 triệu người, phân bố đội ngũ nhân lực KH&CN tại các vùng và thành phố lớn trên cả nước còn mất cân đối nghiêm trọng, nhất là cán bộ KH&CN có trình độ cao. Cơ cấu trình độ đào tạo của đội ngũ lao động tính theo tỷ lệ giữa trình độ đại học, cao đẳng; trung học chuyên nghiệp và công nhân kỹ thuật là: 1/1,75/ 2,3. Trong cơ cấu lao động tại các cơ sở sản xuất của nước ta thì đội ngũ công nhân và lao động giản đơn chiếm phần lớn, tới 82% đội ngũ lao động; đội ngũ các nhà kỹ thuật, quản lý, phát minh và đổi mới công nghệ chỉ chiếm 18%; trong khi đó ở các nước phát triển tỷ lệ tương ứng là 28% và 72%.

Về đội ngũ cán bộ quản lý KH&CN, theo kết quả điều tra tháng 7/2004 tại 62 tỉnh, thành trong cả nước, tổng số cán bộ công chức khu vực quản lý nhà nước về KH&CN là 2.105 người. Nhìn chung, cán bộ làm công tác quản lý nhà nước về KH&CN ở các tỉnh, thành phố phần đông được đào tạo cơ bản, một số đồng chí có trình độ chuyên môn cao, lý luận chính trị vững vàng, có nhiều năm công tác trong ngành, có năng lực và tâm huyết với sự nghiệp phát triển KH&CN ở địa phương. Tuy nhiên, một số Sở Khoa học và Công nghệ biên chế quá ít, không hoàn thành hết khối lượng công việc quản lý được giao. Ở cấp huyện, cả nước mới có 100 huyện (chiếm tỷ lệ 16%) với 120 cán bộ chuyên trách làm công tác quản lý KH&CN. Cả nước hiện có 308/625 huyện bố trí cán bộ kiêm nhiệm (chiếm tỷ lệ 49,3%). Cán bộ kiêm nhiệm phụ trách nhiều việc nên thời gian dành cho các hoạt động quản lý KH&CN rất hạn hẹp, nhiều cán bộ không nắm chắc chức năng, nhiệm vụ và càng không có kinh nghiệm trong công

tác quản lý. Sự chỉ đạo theo ngành dọc của Sở Khoa học và Công nghệ gặp nhiều khó khăn.

Công tác đào tạo, bồi dưỡng nhân lực KH&CN được quan tâm ngày càng đúng mức, từng bước khắc phục tình trạng bất hợp lý về cơ cấu, trình độ của nguồn nhân lực, đáp ứng ngày càng tốt hơn các hoạt động KH&CN ở địa phương. Mối liên kết, phối hợp giữa các cơ quan KH&CN Trung ương và địa phương trong công tác bồi dưỡng nghiệp vụ quản lý KH&CN bước đầu đã đem lại những kết quả đáng khích lệ.

(vi) Cơ chế và chính sách đầu tư tài chính cho hoạt động KH&CN địa phương:

Trong những năm gần đây, đã có sự thay đổi khá đậm nét về mặt quan điểm cũng như mức đầu tư cho hoạt động KH&CN của cả nước nói chung và KH&CN địa phương nói riêng. Đầu tư cho KH&CN được coi là đầu tư phát triển, Nhà nước dành ưu tiên hàng đầu cho việc bố trí ngân sách KH&CN, đảm bảo tỷ lệ ngân sách nhà nước chi cho KH&CN so với tổng chi ngân sách nhà nước tăng dần theo yêu cầu phát triển của sự nghiệp KH&CN.

Khuyến khích các doanh nghiệp đầu tư cho nghiên cứu khoa học và đổi mới công nghệ, cho phép doanh nghiệp thành lập quỹ phát triển KH&CN, tạo cơ chế để doanh nghiệp dành một phần vốn cho nghiên cứu đổi mới, cải tiến công nghệ và đào tạo nhân lực, vốn đầu tư phát triển KH&CN của doanh nghiệp được tính vào giá thành sản phẩm. Khuyến khích các tổ chức, cá nhân huy động vốn tín dụng cho hoạt động KH&CN thông qua chính sách ưu đãi về lãi suất và điều kiện ưu đãi đối với tín dụng trung hạn và dài hạn.

Khuyến khích đa dạng hóa các nguồn đầu tư cho KH&CN thông qua việc cho phép thành lập các tổ chức hoạt động KH&CN; cho phép thành lập các quỹ phát triển KH&CN của tổ chức, cá nhân, của các bộ, ngành, tỉnh, thành và quốc gia; đồng thời, tăng cường khai thác các nguồn vốn từ hợp tác quốc tế cho phát triển KH&CN.

c) Những hạn chế trong công tác quản lý KH&CN địa phương:

(i) Bên cạnh những bước tiến đạt được, công tác kế hoạch hóa KH&CN ở địa phương vẫn còn khá nhiều hạn chế: nhiều trường hợp kế hoạch còn mang tính hình thức như việc xây dựng chiến lược phát triển KH&CN ở một số địa phương; phần lớn các chương trình ưu tiên được thiết kế quá dàn trải, đề cập tới quá nhiều lĩnh vực; chưa phát huy tác dụng trong nhiều lĩnh vực quan trọng như phát triển nhân lực KH&CN ở địa phương, đổi mới công nghệ ở địa phương; thiếu sự liên kết cần thiết giữa các ngành, các cấp, các địa phương trong xây dựng và thực hiện kế hoạch KH&CN, dẫn đến hiện tượng trùng lặp, chồng chéo các chương trình, đề tài, dự án về KH&CN là tương đối phổ biến.

(ii) Việc xác định nhiệm vụ NC&PT phục vụ phát triển KT-XH địa phương còn gặp khó khăn, lúng túng. Nhiều nhiệm vụ không thực sự thuộc lĩnh vực NC&PT hoặc vượt quá năng lực giải quyết của địa phương. Tình hình phổ biến là lực lượng nghiên cứu của nhiều địa phương rất hạn chế, vừa thiếu vừa

yếu. Không chỉ thiếu cán bộ nghiên cứu để triển khai các đề tài, dự án khoa học, các địa phương còn thiếu cả các chuyên gia tham gia hội đồng KH&CN xét duyệt và nghiệm thu đề tài, dự án nghiên cứu.

Sự hạn chế trong việc phối hợp giữa NC&PT địa phương và Trung ương đã dẫn tới hiện tượng còn trùng lặp giữa đề tài cấp địa phương và đề tài cấp nhà nước hoặc đề tài cấp bộ và đề tài giữa các địa phương. Nhìn chung liên kết giữa NC&PT địa phương với NC&PT của các doanh nghiệp chưa được chú trọng phát triển. Tác động của đề tài địa phương tới hoạt động nghiên cứu ở các doanh nghiệp còn chưa rõ.

(iii) Công tác đánh giá, thẩm định công nghệ các dự án đầu tư đã được nhiều địa phương triển khai, nhưng do thiếu lực lượng cán bộ chuyên trách có năng lực chuyên môn tốt, nghiệp vụ đánh giá và thẩm định công nghệ chưa thành thạo nên chất lượng công việc này ở một số địa phương còn thấp. Mặt khác là tình trạng thiếu thông tin về công nghệ đã ảnh hưởng rất lớn đến chất lượng công tác thẩm định công nghệ ở các địa phương. Sự thiếu phối hợp chặt chẽ giữa Sở Khoa học và Công nghệ và Sở Kế hoạch và Đầu tư cũng gây khó khăn cho việc triển khai công tác này.

Công tác chuyển giao công nghệ vào địa phương còn gặp nhiều hạn chế, nhất là đối với vùng núi và trung du do địa hình hiểm trở, phương tiện giao thông ít, hạ tầng cơ sở thấp kém, trình độ học vấn chung của nhân dân còn thấp. Đối với đại bộ phận các hộ có tiềm lực kinh tế hạn chế, đặc biệt đối với nhóm hộ nghèo, do nhiều nguyên nhân khác nhau (thiếu kiến thức, thiếu vốn, thiếu năng lực sản xuất, kinh doanh,...) lại ngần ngại, đắn đo khi áp dụng các công nghệ tiến bộ. của đồng bào các dân tộc trên hầu hết các vùng cao trong cả nước là thấp, rất khó khăn trong việc tiếp thu tiến bộ kỹ thuật.

Cơ chế tài chính cho các dự án xây dựng mô hình ứng dụng KH&CN thuộc Chương trình nông thôn, miền núi hiện nay có một số vướng mắc, cản trở về định mức chi tiêu, về phương thức hỗ trợ,...

Chính sách cán bộ như hiện nay chưa khuyến khích được đội ngũ cán bộ khoa học tình nguyện về nông thôn, miền núi công tác; chưa khuyến khích được cơ quan, tổ chức, nhà khoa học đầu tư cho công tác nghiên cứu và phổ biến khoa học vào địa bàn nông thôn. Nguồn nhân lực KH&CN để triển khai thực hiện việc phổ biến khoa học, chuyển giao công nghệ vào địa phương là đội ngũ cán bộ của hệ thống khuyến nông của Nhà nước quá mỏng; các cơ quan khoa học, kể cả cơ quan nghiên cứu về khoa học nông nghiệp chưa gắn kết chặt chẽ với nông nghiệp, nông thôn.

(iv) Về quản lý tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng cũng bộc lộ những hạn chế, đó là: hệ thống pháp luật chưa đầy đủ, thiếu đồng bộ; cơ chế, phương thức hoạt động tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng còn chưa đáp ứng yêu cầu của công tác quản lý nhà nước và nhu cầu của các ngành sản xuất, kinh doanh, nhất là yêu cầu của hội nhập kinh tế quốc tế khi nước ta gia nhập WTO

Hệ thống tổ chức quản lý nhà nước về tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng hiện nay chưa đáp ứng được yêu cầu, còn một số hoạt động chồng chéo giữa các bộ, ngành hoặc thiếu sự thống nhất trong chỉ đạo nghiệp vụ, mâu thuẫn trong việc ban hành các văn bản quy phạm pháp luật của các bộ,...

Sự yếu kém về cơ sở vật chất, hạ tầng kỹ thuật của các hoạt động tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng, trước hết là hệ thống các phòng thử nghiệm và hiệu chuẩn hiện nay cũng là một thách thức cần giải quyết.

(v) Lực lượng thanh tra KH&CN chưa tương xứng với nhiệm vụ, nhìn chung số lượng thanh tra viên được các Sở Khoa học và Công nghệ bố trí tại cơ quan thanh tra Sở chưa đáp ứng được yêu cầu, thậm chí bị giảm sút và gặp nhiều khó khăn sau khi tách chức năng quản lý môi trường. Ở cấp huyện hầu như chưa có hoạt động thanh tra KH&CN. Ngoài ra, còn có sự mất cân đối giữa số lượng đối tượng quản lý, lĩnh vực quản lý và số lượng thanh tra viên. Trình độ nghiệp vụ chưa tương xứng để đáp ứng yêu cầu của một số nội dung thanh tra đòi hỏi cao về nghiệp vụ như thanh tra chương trình, đề tài, dự án và thanh tra về sở hữu công nghiệp.

Thanh tra Sở Khoa học và Công nghệ phải triển khai nhiều nhiệm vụ, trên nhiều lĩnh vực khác nhau, hiện nay hầu hết Thanh tra các Sở mới chỉ tập trung thanh tra về đo lường, chất lượng hàng hóa, an toàn và kiểm soát bức xạ và sở hữu công nghiệp. Việc thanh tra các chương trình, đề tài, dự án chưa được nhiều, chưa có sự quan tâm đúng mức. Bên cạnh đó nội dung thanh tra về sở hữu công nghiệp, chống sản xuất, buôn bán hàng giả vi phạm về sở hữu công nghiệp cũng chưa được coi trọng.

(vi) Nguồn nhân lực KH&CN ở các địa phương được tập hợp từ nhiều nguồn đào tạo, hình thành trên cơ cấu ngành nghề không đồng bộ, số lượng cán bộ làm công tác nghiên cứu và triển khai quá mỏng, trình độ chưa tương xứng với nhu cầu phát triển KT-XH. Nhìn chung nhân lực KH&CN có trình độ lý thuyết cơ bản khá, song yếu về khả năng thực hành. Việc cập nhật kiến thức mới, khả năng sáng tạo còn hạn chế, trình độ ngoại ngữ chưa đáp ứng yêu cầu.

Cơ cấu của lực lượng lao động kỹ thuật còn bất hợp lý, tạo nên tình trạng "thừa thầy, thiếu thợ". Tỷ lệ cán bộ KH&CN/nhân viên kỹ thuật/công nhân kỹ thuật hoặc nhân viên nghiệp vụ có bằng và chứng chỉ là 1/1,04/0,86.

Cơ chế quản lý nhân lực KH&CN còn mang nặng tính hành chính bao cấp, việc chuyển đổi cán bộ khoa học từ chế độ công chức sang chế độ hợp đồng chậm được thực hiện, chế độ tiền lương còn nhiều bất hợp lý, không khuyến khích cán bộ khoa học toàn tâm, toàn ý với sự nghiệp KH&CN.

Công tác quản lý nguồn nhân lực KH&CN còn mang tính cát cứ, khép kín trong từng bộ, ngành, địa phương. Chưa xác lập được cơ chế phối hợp trong quản lý và sử dụng có hiệu quả nguồn nhân lực KH&CN của các cơ quan nghiên cứu và triển khai, các trường đại học thuộc các cơ quan Trung ương trên địa bàn địa phương. Tình trạng vừa thiếu vừa lãng phí cán bộ nghiên cứu khoa học chậm được khắc phục.

(vii) Tài chính cho hoạt động KH&CN ở mỗi địa phương tuy chưa nhiều, nhưng việc sử dụng vốn ngân sách dành cho hoạt động KH&CN hiện đạt hiệu quả không cao. Tình trạng phổ biến hiện nay là kinh phí cho nghiên cứu khoa học vừa ít vừa lãng phí do đầu tư sai, dàn trải. Thêm vào đó, còn có sự tách rời giữa tài chính cho nghiên cứu và tài chính cho ứng dụng kết quả nghiên cứu. Chế độ chi tiêu tài chính cho hoạt động NC&PT theo quy định hiện hành còn rất nhiều bất hợp lý đã gây không ít khó khăn trong việc huy động cán bộ KH&CN tham gia thực hiện các dự án, đề tài, mặt khác các chủ nhiệm đề tài còn mất rất nhiều công sức để biến báo các giấy tờ thanh toán cho phù hợp với các quy định của tài chính.

Sự dàn trải trong việc xác định nhiệm vụ KH&CN của nhiều địa phương, với một hệ thống các dự án, đề tài quá tản mạn kéo theo tình trạng kinh phí KH&CN không thể tập trung cho những nhiệm vụ KH&CN trọng điểm, ưu tiên; kết quả nghiên cứu nhỏ hẹp, manh mún, không góp phần tích cực giải quyết những khó khăn lớn về kỹ thuật, không thúc đẩy được việc đổi mới công nghệ, đổi mới và nâng cao chất lượng sản phẩm hàng hóa của địa phương.

d) Tóm tắt những vấn đề đặt ra trong công tác quản lý KH&CN địa phương:

(i) Vấn đề quản lý chương trình, đề tài, dự án ở địa phương:

Vấn đề cơ bản đang đặt ra đối với xác định nhiệm vụ KH&CN ở địa phương là làm sao vừa gắn với thực tế địa phương, vừa mang tính chất nghiên cứu KH&CN, tăng cường phối hợp giữa địa phương và quốc gia để tránh hiện tượng trùng lặp giữa đề tài cấp địa phương và đề tài cấp quốc gia hoặc đề tài cấp bộ, ngành và đề tài giữa các địa phương.

Vấn đề tiếp theo là giải quyết tình trạng thiếu cán bộ chủ trì và tham gia thực hiện đề tài, tránh tình trạng cán bộ giữ cương vị lãnh đạo cơ quan Đảng, chính quyền và doanh nghiệp làm đề tài, vì thiếu quỹ thời gian tập trung cho công tác nghiên cứu. Cần có cơ chế thu hút lực lượng khoa học ở các cơ quan KH&CN của Trung ương vào đảm nhiệm vai trò chủ nhiệm đề tài, dự án nghiên cứu ở địa phương.

Tài chính cho hoạt động NC&PT ở địa phương vốn rất eo hẹp, nên cần có cơ chế phân bổ, sử dụng hợp lý, hiệu quả, tránh dàn trải, manh mún.

Hiện nay ở các địa phương đã và đang xuất hiện những điểm mới trong quản lý hoạt động NC&PT cần được nghiên cứu nhân rộng, đó là việc đa dạng hóa loại hình nhiệm vụ KH&CN cấp địa phương (Hải Phòng); xác định nhiệm vụ KH&CN theo đặt hàng của các cơ quan, đơn vị trong địa phương (thành phố Hồ Chí Minh); phân cấp xác định và triển khai nhiệm vụ KH&CN cho các ngành của địa phương (Nghệ An); giao quyền chủ động cho Sở Khoa học và Công nghệ quyết định nhiệm vụ KH&CN cần thiết (Thành phố Hồ Chí Minh, Hải Phòng, Cà Mau,...); tạo lập tam giác liên kết doanh nghiệp - cơ quan quản lý - cơ sở khoa học để thực hiện chương trình ứng dụng KH&CN vào sản xuất (Thành phố Hồ Chí Minh); đẩy mạnh ứng dụng kết quả nghiên cứu vào thực tế

sau khi nghiệm thu đề tài (Hải Phòng, Vĩnh Long). Đây là những điển hình tiên tiến trong đổi mới cơ chế, phương thức xác định và tổ chức thực hiện nhiệm vụ KH&CN tại địa phương.

(ii) Vấn đề quản lý công nghệ và thị trường công nghệ ở địa phương:

Nhìn chung, tại các Sở Khoa học và Công nghệ, hoạt động quản lý công nghệ còn chưa được đẩy mạnh và tỏ ra yếu kém: đội ngũ làm công tác quản lý công nghệ vừa yếu vừa thiếu; hệ thống văn bản quy phạm pháp luật về thẩm định công nghệ, đánh giá công nghệ và các dự án đầu tư chưa đồng bộ từ Trung ương đến địa phương; các quy định hiện hành không tạo điều kiện cho các Sở Khoa học và Công nghệ có thể tiến hành quản lý công nghệ một cách có hiệu quả; thiếu hệ thống thông tin cần thiết về tình hình công nghệ trên thế giới để hỗ trợ đội ngũ quản lý công nghệ ở địa phương; thủ tục xét duyệt các dự án đổi mới công nghệ quá phức tạp, phiền toái, phải qua nhiều cửa và nhiều cầu, vừa làm nản lòng doanh nghiệp, vừa kéo dài thời gian làm mất cơ hội kinh doanh của doanh nghiệp; khả năng hỗ trợ của hệ thống đề tài nghiên cứu có nguồn kinh phí từ ngân sách nhà nước cho đổi mới công nghệ của doanh nghiệp còn hạn chế.

Về phát triển thị trường công nghệ ở địa phương, thời gian qua, ở các địa phương đã tổ chức một số chợ công nghệ và thiết bị (techmart), nhưng nhìn chung mới ở dạng sơ khai, chưa thường xuyên và thiếu tính chuyên nghiệp,... Các dịch vụ trung gian, môi giới KH&CN còn rất thiếu, rất yếu và không đồng bộ. Năng lực của các tổ chức dịch vụ thông tin KH&CN trong việc đáp ứng các nhu cầu về giao dịch hàng hóa công nghệ còn rất hạn chế. Thiếu hệ thống quy định pháp luật và sự thực thi nghiêm chỉnh các văn bản pháp luật liên quan tới thị trường công nghệ. Nhận thức về thị trường công nghệ của các cấp quản lý, doanh nghiệp và các nhà khoa học còn hạn chế. Hệ thống nhiệm vụ KH&CN được thực hiện từ ngân sách nhà nước không cung cấp được các hàng hóa công nghệ có chất lượng ra thị trường. Nhu cầu mua công nghệ của các doanh nghiệp chưa cao do thiếu những sức ép đòi hỏi doanh nghiệp tiến hành đổi mới công nghệ một cách mạnh mẽ.

(iii) Vấn đề tổ chức bộ máy quản lý KH&CN địa phương:

Chất lượng và hiệu quả của công tác quản lý KH&CN ở địa phương phụ thuộc rất nhiều vào việc có tạo lập được hay không mô hình tổ chức bộ máy quản lý hoạt động KH&CN tương xứng, hợp lý và đủ mạnh để thực hiện được tốt vai trò, chức năng, thẩm quyền, trách nhiệm theo yêu cầu cải cách hành chính nhà nước và đổi mới cơ chế quản lý KH&CN ở địa phương.

Mô hình tổ chức bộ máy quản lý KH&CN ở địa phương hiện nay còn những nhược điểm và bất cập sau: có một số nhiệm vụ vượt quá khả năng của hầu hết các Sở Khoa học và Công nghệ như nhiệm vụ quản lý nhân lực KH&CN, nhất là nhiệm vụ đào tạo, bồi dưỡng hàng năm cho cán bộ KH&CN, và nhiệm vụ tổng hợp, hướng dẫn việc đánh giá trình độ công nghệ của các tổ chức kinh tế trên địa bàn; một số nhiệm vụ giao cho cấp huyện xuất phát từ mong muốn chủ quan nhiều hơn là khả năng thực thi (cụ thể như việc thực hiện

văn bản pháp luật về sở hữu trí tuệ, thống kê KH&CN,...); nhiều năm qua chưa hình thành được bộ máy quản lý KH&CN ở cấp huyện; công tác quản lý các tổ chức sự nghiệp, dịch vụ KH&CN còn nặng về hành chính.

Bất cập hiện nay đối với đội ngũ cán bộ quản lý KH&CN ở cấp tỉnh là sự thiếu về số lượng và yếu về chất lượng của đội ngũ cán bộ làm công tác quản lý công nghệ. Ở cấp huyện, chưa có quy định một chức danh chuyên trách công tác quản lý nhà nước về KH&CN ở cấp huyện, nên việc triển khai nhiệm vụ quản lý KH&CN trên địa bàn huyện gặp rất nhiều khó khăn.

Nhu cầu mới của sự tăng trưởng kinh tế với chất lượng và hiệu quả đòi hỏi một bộ máy quản lý KH&CN mạnh, có đủ năng lực với một phương pháp quản lý và những công cụ quản lý hoạt động KH&CN phù hợp. Bộ máy quản lý KH&CN ở địa phương, mà trước hết là bộ máy quản lý KH&CN cấp tỉnh, thành phố, phải được đổi mới và hoàn thiện theo những hướng sau: phân tách rõ ràng những nhiệm vụ quản lý hành chính nhà nước về KH&CN và những nhiệm vụ quản lý về sự nghiệp, dịch vụ KH&CN ở địa phương; thực hiện cải cách hành chính và sự phân cấp quản lý về các dịch vụ công của chính quyền địa phương các cấp, chuyển các bộ phận sự nghiệp, dịch vụ KH&CN cơ chế hoạt động tự chủ, tự chịu trách nhiêm, tự trang trải kinh phí; kiện toàn phòng quản lý khoa học, phòng quản lý công nghệ, chi cục tiêu chuẩn - đo lường - chất lượng, bộ phận thanh tra KH&CN - bốn bộ phận chủ yếu thực thi nhiệm vụ quản lý nhà nước về KH&CN ở cấp tỉnh, thành phố hiện nay; xác lập mô hình tổ chức bộ máy quản lý hoạt động KH&CN ở địa phương, nhất là ở cấp huyện, đảm bảo tính khả thi - phải dựa trên cơ sở luận cứ khoa học và thực tế, để triển khai tổ chức thực hiện có kết quả ở từng cấp chính quyền địa phương.

(iv) Vấn đề phát triển nguồn nhân lực cho hoạt động KH&CN địa phương:

Nhân lực KH&CN ở địa phương nước ta trong những năm gần đây đã có những thay đổi theo hướng tăng lên về số lượng và có một số mặt năng lực quản lý KH&CN được tăng cường thông qua đào tạo, bổ túc kiến thức về quản lý KH&CN. Tuy nhiên, theo tổng kết của các địa phương và kết quả nghiên cứu của đề tài, phát triển nhân lực KH&CN địa phương còn có những bất cập như sau: đội ngũ cán bộ quản lý nhà nước về hoạt động KH&CN ở địa phương vừa mỏng, vừa yếu, lại phải thực hiện những chức năng quản lý nhà nước về KH&CN hết sức rộng, nặng nề như đã nêu trong Luật Khoa học và Công nghệ; nguồn nhân lực này được tập hợp từ nhiều nguồn đào tạo, hình thành trên cơ cấu ngành nghề không đồng bộ, số lượng cán bộ làm công tác nghiên cứu và triển khai quá mỏng, trình độ chưa tương xứng với nhu cầu phát triển KT-XH.

Sự hạn chế về năng lực nội sinh của đội ngũ thể hiện ở các mặt: năng lực xác định và tổ chức thực hiện nhiệm vụ nghiên cứu triển khai phục vụ phát triển KT-XH địa phương; năng lực xây dựng, chỉ đạo thực hiện chiến lược, quy hoạch, kế hoạch KH&CN; năng lực tham mưu các chính sách, cơ chế quản lý KH&CN địa phương; năng lực tổ chức, giám sát thực hiện cơ chế, chính sách;

năng lực quản lý các vấn đề khác như thanh tra, kiểm tra của các cơ quan quản lý nhà nước ở địa phương, thiếu cán bộ thực hiện nhiệm vụ nghiên cứu và triển khai, thiếu nhiều cán bộ đầu đàn có năng lực chủ trì các chương trình, dự án lớn và các lĩnh vực công nghệ cao, thiếu sự phối hợp, thu hút lực lượng bên ngoài vào tham gia nghiên cứu ở địa phương.

Nhân lực KH&CN ở địa phương nhìn chung có trình độ lý thuyết khá hơn kỹ năng thực hành. Việc cập nhật kiến thức mới, khả năng sáng tạo còn hạn chế, trình độ ngoại ngữ chưa đáp ứng yêu cầu. Cơ cấu của lực lượng lao động kỹ thuật còn nhiều bất hợp lý, tạo nên tình trạng "thừa thầy, thiếu thợ". Năng lực tiếp nhận chuyển giao công nghệ, đặc biệt là nguồn nhân lực tại các doanh nghiệp địa phương hiện nay còn yếu. Nguồn nhân lực KH&CN để triển khai thực hiện việc phổ biến khoa học, chuyển giao công nghệ vào địa phương gồm cán bộ nằm trong hệ thống khuyến nông, khuyến lâm, khuyến ngư và cán bộ thuộc các cơ quan khoa học thực hiện các chương trình, đề tài, dự án KH&CN còn quá mỏng, nhất là ở tuyến huyện và tuyến xã.

(v) Vấn đề cơ chế tài chính cho hoạt động KH&CN địa phương:

Cơ chế và chính sách đầu tư tài chính cho hoạt động KH&CN nói chung và KH&CN địa phương nói riêng trong những năm gần đây đã có những đổi mới về mặt quan điểm cũng như mức đầu tư. Một số địa phương cũng đưa ra các chính sách tài chính nhằm thúc đẩy phát triển KH&CN và hướng KH&CN vào phục vụ sản xuất kinh doanh và thực tế đã có tác dụng tốt.

Tuy nhiên, ở hầu hết các địa phương, chính sách và cơ chế tài chính còn có những bất cập kéo dài và cản trở lớn đến phát triển KH&CN, đó là: cơ chế, chính sách tài chính hiện hành chưa thực sự tạo được động lực và điều kiện thuận lợi cho tổ chức, cá nhân hoạt động KH&CN; đầu tư ngân sách còn dàn trải, thiếu tập trung cho các lĩnh vực, công trình KH&CN trọng điểm và thiếu biện pháp hữu hiệu để huy động các nguồn vốn ngoài ngân sách nhà nước cho hoạt động KH&CN; các biện pháp để đa dạng hóa các nguồn vốn đầu tư cho hoạt động KH&CN còn chưa phát huy tác dụng; định mức chi tiêu cho KH&CN còn nhiều bất cập, thiếu đồng bộ và chưa có cơ chế quy định trách nhiệm cá nhân chủ nhiệm đề tài về việc chi tiêu số kinh phí đã cấp, các quy định về mức chi tiêu và thủ tục thanh quyết toán để thực hiện các nhiệm vụ KH&CN còn bất hợp lý; những chính sách của Nhà nước (cả Trung ương và địa phương) về hỗ trợ và khuyến khích đổi mới công nghệ cùng quá trình triển khai chính sách đó chưa tốt; chính sách tài chính chưa thật sự là đòn bẩy thúc đẩy hệ thống tư vấn, thẩm định, dịch vụ đủ mạnh trong chuyển giao công nghệ và chưa tìm ra cơ chế phù hợp để phát triển các ngành sản xuất áp dụng công nghệ cao.

(vi) Vấn đề liên kết trong công tác quản lý khoa học và công nghệ địa phương:

Trong những năm qua, sự liên kết, phối hợp của các ngành, các cấp trong công tác quản lý KH&CN địa phương đã có những tiến bộ, góp phần xây dựng nền nếp quản lý KH&CN của địa phương. Tuy vậy việc liên kết, phối hợp còn

thiếu chặt chẽ, cụ thể nổi lên những bất cập sau: sự phối hợp giữa Bộ Khoa học và Công nghệ và Bộ Nội vụ trong việc hướng dẫn về kiện toàn tổ chức bộ máy quản lý KH&CN cấp huyện, thị và bố trí cán bộ chuyên trách quản lý KH&CN cấp huyện chưa rõ ràng; sự liên kết phối hợp giữa Bộ Khoa học và Công nghệ và chính quyền cấp tỉnh, thành phố trong việc chỉ đạo công tác quản lý KH&CN địa phương còn chưa được chặt chẽ và thường xuyên; sự phối hợp giữa Ủy ban nhân dân các cấp (tỉnh, thành phố và huyện, thị) trong việc chỉ đạo thực hiện nhiệm vụ quản lý KH&CN của từng cấp chưa chặt chẽ.

Ở một số địa phương, sự phối hợp giữa Sở Khoa học và Công nghệ và Sở Kế hoạch và Đầu tư trong việc triển khai nhiệm vụ đánh giá, thẩm định công nghệ các dự án đầu tư tại địa phương còn thiếu chặt chẽ, có trường hợp sự phối hợp chỉ là hình thức, chiếu lệ. Sự phối hợp giữa các phòng chức năng của huyện trong công tác quản lý nhà nước về KH&CN chưa được xây dựng thành quy chế rõ ràng, sự phối hợp còn rời rạc, có trường hợp nhiệm vụ quản lý chồng chéo, trùng lắp, nhất là trong việc ứng dụng các tiến bộ KH&CN vào sản xuất và đời sống; việc liên kết và phối hợp trong hoạt động thông tin KH&CN.

Sự liên kết, phối hợp giữa địa phương với các cơ quan KH&CN của Trung ương trong việc xác định các nhiệm vụ KH&CN cũng như trong việc thông báo các kết quả nghiên cứu của các cơ quan KH&CN ở Trung ương chưa được thiết lập. Các địa phương không nắm được hệ thống các dự án, đề tài KH&CN của Trung ương đang triển khai, các kết quả nghiên cứu mà các cơ quan KH&CN đã nghiên cứu thành công, nên có trường hợp địa phương nghiên cứu một số đề tài trùng lặp với Trung ương, gây lãng phí công của.

*

Theo kết quả nghiên cứu, điều tra, khảo sát của đề tài, kết hợp với báo cáo, phản ánh của các địa phương thì những vấn đề thực tiễn đang đặt ra trên đây là những vấn đề bức xúc, có liên quan trực tiếp đến chất lượng và hiệu quả của công tác quản lý KH&CN địa phương. Việc tìm tòi, xác định các biện pháp khả thi để giải quyết những vấn đề đó đang là mối quan tâm của nhiều nhà quản lý ở Trung ương và địa phương. Quan điểm của nhóm nghiên cứu đề tài là không thể ngay một lúc có được một hệ thống giải pháp đồng bộ cho tổng thể các vấn đề của thực tiễn vốn đang vận động và phát triển rất nhanh chóng và đa dạng, song dựa trên cơ sở lý luận và thực tiễn đã có, cũng có thể định hình một số giải pháp có tính định hướng cho các vấn đề đã xác định là có ảnh hưởng trực tiếp đến chất lượng và hiệu quả của công tác quản lý KH&CN địa phương. Và đó chính là các giải pháp được trình bày trong Chương 3 dưới đây./.

Chương 3
GIẢI PHÁP NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG VÀ HIỆU QUẢ CÔNG TÁC QUẢN LÝ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ ĐỊA PHƯƠNG

3.1- NÂNG CAO NHẬN THỨC VÀ PHÁT HUY VAI TRÒ CỦA CẤP ỦY ĐẢNG, CHÍNH QUYỀN VÀ NHÂN DÂN ĐỊA PHƯƠNG ĐỐI VỚI CÔNG TÁC KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ ĐỊA PHƯƠNG TRONG THỜI KỲ MỚI

3.1.1- Nâng cao nhận thức về vai trò của khoa học và công nghệ trong thời kỳ mới:

Nâng cao nhận thức về vai trò của KH&CN được coi là giải pháp mở đường cho mọi giải pháp khác nhằm nâng cao chất lượng và hiệu quả công tác quản lý hoạt động KH&CN địa phương. Bởi vì, nhận thức không đầy đủ thì dẫn đến hành động kém hiệu quả, thậm chí dẫn đến sai lầm. Không chỉ nhận thức của lãnh đạo mà nhận thức của nhân dân ở các địa phương cũng có ảnh hưởng quan trọng đến hiệu lực, hiệu quả công tác quản lý KH&CN. Chính vì vậy, cần có giải pháp phù hợp để nâng cao nhận thức của các nhóm đối tượng này.

a) Đẩy mạnh công tác tuyên truyền về vai trò của KH&CN đối với phát triển KT-XH:

Cuộc cách mạng KH&CN hiện đại tiếp tục phát triển với nhịp độ ngày càng nhanh, tạo ra những thành tựu mang tính đột phá, làm thay đổi nhanh chóng, sâu sắc toàn bộ các lĩnh vực sản xuất, kinh doanh và đời sống xã hội. KH&CN đã thực sự trở thành lực lượng sản xuất hàng đầu. Sức mạnh của một quốc gia tuỳ thuộc chủ yếu vào năng lực KH&CN. Do đó, muốn phát triển, đuổi kịp các nước đi trước phải nhanh chóng nâng cao năng lực khoa học, nắm bắt và làm chủ các tri thức mới, nâng cao trình độ công nghệ của các lĩnh vực sản xuất kinh doanh để rút ngắn quá trình CNH, HĐH đất nước, mà trước hết là trên từng địa bàn cơ sở, ở từng cấp chính quyền địa phương.

Muốn nâng cao nhận thức về vai trò động lực của KH&CN của đội ngũ cán bộ chủ chốt các cấp ở địa phương và của đông đảo các tầng lớp nhân dân ở địa phương thì trước hết phải kiên trì thực hiện và thường xuyên đẩy mạnh công tác tuyên truyền bằng nhiều hình thức phong phú, nhiều phương tiện khác nhau, thích hợp với từng nhóm đối tượng. Đây là giải pháp có tính quyết định đối với vấn đề nâng cao nhận thức của cán bộ, đảng viên và nhân dân tại địa phương về vai trò của KH&CN trong phát triển KT-XH.

Trước hết, các phương tiện thông tin đại chúng như báo chí (báo viết và báo điện tử), đài phát thanh, truyền hình cần xây dựng chuyên mục thường kỳ về KH&CN nhằm phổ biến, giới thiệu rộng rãi về những thành tựu mới của

KH&CN ở trong và ngoài nước, những điển hình về ứng dụng tiến bộ kỹ thuật trong sản xuất và đời sống, những chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước về phát triển KH&CN,... Các cơ quan truyền thông của Trung ương tập trung tuyên truyền những vấn đề KH&CN như: kết quả đổi mới công nghệ trong các ngành kinh tế - kỹ thuật, các thành tựu nghiên cứu và phát triển công nghệ của các tổ chức KH&CN có khả năng áp dụng vào sản xuất và đời sống, các mô hình ứng dụng KH&CN và những tấm gương say mê nghiên cứu và ứng dụng KH&CN; còn các cơ quan truyền thông của địa phương nên tập trung giới thiệu, phổ biến những vấn đề của thực tiễn tại địa phương. Để duy trì các chuyên mục trên các phương tiện thông tin đại chúng này, cần dành một khoản chi ngân sách sự nghiệp khoa học hàng năm để Bộ Khoa học và Công nghệ đặt hàng các cơ quan thông tấn, báo chí của Trung ương và các Sở Khoa học và Công nghệ đặt hàng các cơ quan truyền thông của địa phương.

Bộ Khoa học và Công nghệ cũng như các Sở Khoa học và Công nghệ cần có định hướng nội dung tuyên truyền về KH&CN trong từng giai đoạn cụ thể, phù hợp với mục tiêu phát triển KH&CN của quốc gia và của mỗi địa phương, đồng thời chú trọng tuyên truyền bằng nhiều hình thức tới nhiều nhóm đối tượng có trình độ nhận thức khác nhau.

b) Đổi mới công tác học tập, quán triệt các chỉ thị, nghị quyết của Đảng về KH&CN:

Nhìn chung sức hấp dẫn của việc tổ chức học tập, quán triệt các chỉ thị, nghị quyết của Đảng về KH&CN theo hình thức truyền thống (kiểu lên lớp hội trường) là không lớn, và hiệu quả nâng cao nhận thức chưa thật cao. Trong vấn đề này, cần thừa nhận một thực tế là:

(i) Với các nhóm đối tượng khác nhau thì cần có nội dung, hình thức khác nhau phù hợp với trình độ, năng lực tiếp thu và yêu cầu công việc đặt ra;

(ii) Nhu cầu đổi mới cách thức truyền đạt, phổ biến chỉ thị, nghị quyết. Cách thức tập trung kiểu lên lớp hội trường, nói xuôi một chiều ngày càng trở nên khó đạt hiệu quả, dễ gây nhàm chán.

Chính vì vậy, mỗi cấp ủy cần xác định rõ các nhóm đối tượng trong địa bàn, lĩnh vực phụ trách để xác định mức độ nội dung cần học tập, hình thức tổ chức phù hợp và cách thức học tập phù hợp. Cần biên tập lại chỉ thị, nghị quyết thành các bài giảng ở mức độ từ đơn giản đến phức tạp, phù hợp với các đối tượng có trình độ nhận thức từ thấp đến cao. Tăng cường hình thức tự nghiên cứu, kết hợp với trao đổi, đối thoại nhằm làm sáng tỏ những vấn đề lý luận và thực tiễn, vận dụng sáng tạo vào hoàn cảnh cụ thể của địa phương.

Cần nghiên cứu xem xét việc đưa một số nội dung học tập về chủ trương, chính sách, pháp luật về KH&CN vào trong chương trình giảng dạy ở các khóa học lý luận chính trị từ trung cấp trở lên.

c) Xây dựng và thực hiện chương trình hành động, kế hoạch thực hiện các chỉ thị, nghị quyết của Đảng về KH&CN một cách sát hợp với yêu cầu và điều kiện cụ thể của địa phương:

Đây chính là bước thể hiện sự kết tinh cao nhất của nhận thức, là bước cuối cùng trong quá trình nhận thức nhằm chuyển hóa nhận thức thành mục tiêu, nhiệm vụ và biện pháp cụ thể. Đồng thời, chính quá trình xây dựng và thực hiện chương trình hành động cũng góp phần làm nâng cao nhận thức của cán bộ, đảng viên vì thông qua quá trình đó, nhiều vấn đề của lý luận và thực tiễn tại địa phương được đào sâu suy nghĩ, mổ xẻ, phân tích, làm rõ, góp phần mài sắc thêm hiểu biết, cảm thụ sâu sắc thêm các ý tưởng đã nêu trong chỉ thị, nghị quyết.

Trên cơ sở nhận thức sâu sắc những quan điểm, chủ trương phát triển KH&CN để vận dụng sáng tạo, phù hợp với yêu cầu và điều kiện hiện tại của địa phương. Công việc này đòi hỏi sự tâm huyết, ý thức trách nhiệm và tư duy sáng tạo nhằm đưa chỉ thị, nghị quyết của Đảng về KH&CN vào thực tiễn cuộc sống. Đây chính là nhiệm vụ quan trọng của cơ quan tham mưu của cấp ủy và cơ quan quản lý nhà nước về KH&CN ở địa phương.

d) Cán bộ, đảng viên, trước hết là cán bộ chủ chốt của Đảng và chính quyền các cấp ở địa phương, phải gương mẫu thực hiện chỉ thị, nghị quyết của Đảng về KH&CN, góp phần làm nâng cao nhận thức của cộng đồng về vai trò của KH&CN:

Thực tiễn chứng minh rằng, hành xử của cán bộ chủ chốt, nhất là của người đứng đầu cơ quan, đơn vị và địa phương, luôn có vai trò tác động rất to lớn đến nhận thức của nhân dân về những vấn đề của cơ quan, đơn vị và địa phương. Nếu người đứng đầu địa phương luôn quan tâm đến KH&CN, thực hiện nhiều biện pháp chăm lo phát triển KH&CN, luôn kiểm tra, đôn đốc việc thực hiện chỉ thị, nghị quyết về KH&CN, thì rõ ràng là cán bộ, đảng viên và quần chúng nhân dân trên địa bàn sẽ thấy rõ hơn vai trò của KH&CN, cố gắng học tập và nâng cao hiểu biết về KH&CN, phấn đấu thực hiện các nhiệm vụ về KH&CN được giao,... đó chính là tác động đến nhận thức của họ về vai trò của KH&CN.

Ngược lại, nếu cán bộ chủ chốt ở địa phương xem nhẹ vai trò của KH&CN, chỉ nói mà không làm trong thực tế để phát huy vai trò của KH&CN, năm thì mười họa mới hỏi han đến KH&CN,... thì dù có học tập đến thế nào, cán bộ, đảng viên và quần chúng dưới quyền cũng khó mà nâng cao được nhận thức về KH&CN, chưa nói đến việc có thể chuyển hóa nhận thức thành hành động thực tiễn.

Như vậy, sự gương mẫu chấp hành và thực hiện của đội ngũ cán bộ chủ chốt là điều kiện rất quan trọng để nâng cao nhận thức về vai trò của KH&CN trong cán bộ, đảng viên và nhân dân ở địa phương. Muốn có được điều này, cần cụ thể hóa một số tiêu chuẩn chức danh lãnh đạo các cấp ở địa phương theo hướng cán bộ lãnh đạo địa phương phải am hiểu và nắm vững ở một mức độ nhất định về vai trò của KH&CN trong việc thúc đẩy sự phát triển KT-XH ở địa

phương để lãnh đạo tốt công tác KH&CN, phải đưa vào quy chế sinh hoạt cấp ủy và quy chế công tác của chính quyền các cấp nội dung công tác lãnh đạo, chỉ đạo KH&CN một cách thường xuyên, đồng thời phải có chế tài giám sát, kiểm tra, đánh giá mức độ quan tâm của lãnh đạo chủ chốt ở địa phương đối với công tác KH&CN.

3.1.2- Phát huy vai trò lãnh đạo, chỉ đạo của cấp ủy và chính quyền các cấp ở địa phương đối với công tác khoa học và công nghệ trong thời kỳ mới:

Các cấp uỷ đảng và chính quyền có trách nhiệm lãnh đạo, chỉ đạo để hoạt động KH&CN phục vụ ngày càng có hiệu quả hơn nhu cầu phát triển của các ngành KT-XH; phát triển tiềm lực KH&CN của địa phương mình; chuyển giao công nghệ, đổi mới quy trình sản xuất, đổi mới sản phẩm, nâng cao trình độ công nghệ của các ngành kinh tế trên địa bàn; đẩy mạnh ứng dụng tiến bộ kỹ thuật trong nông nghiệp, nông thôn,... để nâng cao đời sống vật chất và tinh thần của nhân dân; hoàn thành thắng lợi các mục tiêu KT-XH của địa phương.

Ban tuyên giáo các cấp ủy là cơ quan tham mưu và giúp việc cho cấp uỷ, mà trực tiếp và thường xuyên là ban thường vụ và thường trực cấp uỷ, về các mặt công tác khoa giáo ở địa phương để bảo đảm vai trò lãnh đạo, chỉ đạo này. Về phía chính quyền địa phương, cơ quan quản lý nhà nước về KH&CN ở địa phương đóng vai trò cơ quan tham mưu và giúp chính quyền địa phương thực hiện nhiệm vụ điều hành, tổ chức quản lý các hoạt động KH&CN trên địa bàn.

Để giúp lãnh đạo địa phương thực hiện tốt vai trò lãnh đạo, chỉ đạo hoạt động KH&CN của địa phương thì nhiệm vụ quan trọng hàng đầu của cơ quan tham mưu về lĩnh vực KH&CN là giúp lãnh đạo địa phương hoạch định chủ trương, phương hướng và nhiệm vụ phát triển KH&CN ở địa phương. Do đặc thù của lĩnh vực KH&CN là mỗi thay đổi về chủ trương, chính sách cần phải có thời gian nhất định để phát huy tác dụng trong thực tiễn, có thể nói không có cơ quan tham mưu tốt về KH&CN thì không thể có lãnh đạo tốt về KH&CN và ngược lại không có lãnh đạo địa phương sáng suốt, năng động thì cũng khó có được một cơ quan tham mưu tinh thông, sáng tạo.

Công tác tham mưu về KH&CN ở địa phương bao gồm một số các hoạt động được khâu nối chặt chẽ với nhau, mà trọng tâm là giúp xây dựng các quan điểm, chủ trương, giải pháp lớn, có tính chất chỉ đạo hoạt động thực tiễn của lĩnh vực KH&CN trong địa phương. Trước hết đó là việc xây dựng và ban hành các nghị quyết, chỉ thị của cấp uỷ về phát triển KH&CN địa phương. Tiếp theo là việc hướng dẫn, đôn đốc, kiểm tra các ngành, các cấp trong việc thực hiện nghị quyết, chỉ thị về KH&CN của cấp uỷ. Đồng thời, phải tăng cường khảo sát cơ sở, nắm bắt thực tiễn để kịp thời điều chỉnh chủ trương, chính sách cho phù hợp. Thước đo chất lượng và hiệu quả công tác tham mưu phải là kết quả, thành tựu thực tiễn trong hoạt động KH&CN đạt được nhờ có chủ trương, chính sách đúng đắn, kịp thời và phù hợp về KH&CN của cấp uỷ.

Vai trò của các cấp uỷ địa phương thể hiện một phần qua các nhiệm vụ sau đây của ban tuyên giáo trong lĩnh vực KH&CN:

* Nghiên cứu, theo dõi, kiểm tra, tổng hợp tình hình, kịp thời báo cáo, kiến nghị với cấp uỷ phương hướng, nhiệm vụ, nội dung, biện pháp giải quyết những vấn đề về phát triển KH&CN của địa phương.

* Chủ trì và tham gia chuẩn bị các đề án, chỉ thị, nghị quyết, quyết định của cấp uỷ về công tác KH&CN.

* Tham gia ý kiến với các cơ quan chính quyền địa phương trong việc vận dụng, thể chế hoá các chỉ thị, nghị quyết, quyết định của cấp ủy cấp trên trong lĩnh vực KH&CN.

Cấp uỷ địa phương phải lãnh đạo, chỉ đạo xây dựng các chương trình hành động, kế hoạch triển khai thực hiện các chủ trương, đường lối của Ban Chấp hành Trung ương, Bộ Chính trị, Ban Bí thư; bảo đảm cán bộ cho các cơ quan quản lý KH&CN, các tổ chức KH&CN, bảo đảm để KH&CN có thể phát huy vai trò của mình, thực hiện được các mục tiêu cơ bản như:

* Giải đáp kịp thời những vấn đề lý luận và thực tiễn do cuộc sống đặt ra tại địa phương. Cung cấp luận cứ khoa học cho việc hoạch định các chủ trương, chính sách ở tất cả các cấp lãnh đạo của địa phương.

* Là công cụ đắc lực để đổi mới quản lý, đổi mới công nghệ, đưa lực lượng sản xuất của địa phương lên trình độ phát triển mới, có năng suất, chất lượng và hiệu quả cao, phục vụ đắc lực sự nghiệp CNH, HĐH đất nước nói chung và CNH, HĐH địa phương nói riêng.

* Nâng cao dân trí, đào tạo nhân lực, bồi dưỡng nhân tài, phát triển trí tuệ và năng lực sáng tạo của nhân dân ở địa phương, góp phần xây dựng nền khoa học tiên tiến của đất nước và phát triển tiềm lực KH&CN của địa phương.

Để thực hiện tốt các nội dung đó, các cấp uỷ đảng địa phương cần lưu ý các nhiệm vụ cụ thể đối với từng loại đối tượng như sau:

a) Đối với công tác quản lý nhà nước: Chỉ đạo việc rà soát lại các tài liệu về điều tra cơ bản, điều chỉnh quy hoạch cho từng địa bàn; và trên cơ sở đó, xây dựng chiến lược tổng thể phát triển nông nghiệp và nông thôn trong địa phương; đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng KT-XH nông thôn; tổ chức, phân bố dân cư phù hợp với từng vùng sản xuất, cơ cấu lại sản xuất nông nghiệp, phát triển mạnh ngành nghề ở nông thôn, nhất là công nghiệp chế biến và các hình thức dịch vụ ở nông thôn.

Chỉ đạo việc ban hành các chính sách khuyến khích, các cơ chế thích hợp để mọi thành phần kinh tế tham gia phát triển các công nghệ chế biến, tìm kiếm, mở rộng thị trường nông, lâm, thuỷ sản; phát triển công nghiệp địa phương và phát triển dịch vụ; tăng cường chuyển đổi cơ cấu kinh tế nông nghiệp.

b) Đối với lực lượng KH&CN tỉnh: Chỉ đạo tăng cường nghiên cứu, áp dụng các thành quả mới nhất của KH&CN. Tập trung lực lượng KH&CN của địa phương vào giải quyết những vấn đề bức xúc trong sản xuất trên địa bàn tỉnh, như lựa chọn các giống mới giá trị kinh tế cao; áp dụng có hiệu quả các loại hình công nghệ chế biến, công nghệ sau thu hoạch; phát triển mạnh ngành

nghề ở nông thôn. Đẩy nhanh tốc độ phủ xanh đất trống đồi núi trọc, khai thác và sử dụng hợp lý các tiềm năng lao động, đất đai, mặt nước, rừng, bảo vệ môi trường sinh thái, xây dựng nền nông nghiệp sinh thái bền vững, hướng vào xuất khẩu.

c) Đối với công tác khuyến nông, khuyến lâm, khuyến ngư, khuyến công: Chỉ đạo việc hướng dẫn áp dụng các tiến bộ KH&CN mới, phổ cập tri thức, thông tin KH&CN, giúp bà con nông dân nâng cao năng suất, hiệu quả sản xuất, kinh doanh, tổ chức lại cuộc sống.

d) Đối với các chương trình, dự án phát triển: Chỉ đạo việc lồng ghép, phối hợp các chương trình KT-XH, các chương trình KH&CN được tiến hành trên cùng một địa bàn để tập trung các nguồn lực, giải quyết đồng thời nhiều mục tiêu. Việc phối hợp phải được tiến hành theo một quy trình chặt chẽ, bảo đảm nội dung, mục tiêu của các dự án được thực hiện có chất lượng, đúng tiến độ; chú ý ứng dụng các thành tựu khoa học mới nhất, đã được các cấp có thẩm quyền giám định, phê duyệt; tạo tối đa quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm cả về nội dung và tài chính cho người chủ trì dự án, trên cơ sở bảo đảm hiệu quả cuối cùng về kinh tế và xã hội. Các chương trình KH&CN phục vụ nông nghiệp và nông thôn không triển khai riêng biệt mà phải là hạt nhân để thực hiện các chương trình, dự án phát triển KT-XH ở nông thôn.

đ) Đối với các thành phần kinh tế: Chỉ đạo việc hỗ trợ, khuyến khích các cơ sở công nghiệp chế biến nông, lâm, hải sản, đặc biệt là những cơ sở có quy mô nhỏ và vừa, các trung tâm dịch vụ tổng hợp (từ tổ chức sản xuất đến bao tiêu sản phẩm, tư vấn, chuyển giao công nghệ,...) đổi mới công nghệ hoặc chủ động thúc đẩy ứng dụng, chuyển giao công nghệ mới vào nông thôn.

e) Đối với quần chúng nhân dân: Chỉ đạo việc phát động phong trào rộng lớn trong nông dân, hộ nông dân, trang trại, hợp tác xã, trong các doanh nghiệp nhà nước sản xuất, chế biến, tiêu thụ sản phẩm nông, lâm, ngư nghiệp cũng như trong các doanh nghiệp tư nhân, doanh nghiệp liên doanh với nước ngoài, trong các nhà quản lý, các nhà khoa học đẩy mạnh ứng dụng các thành tựu KH&CN trong nông nghiệp và nông thôn nhằm tạo ra bước chuyển biến rõ rệt về năng suất, chất lượng, hiệu quả và sức cạnh tranh của nông sản hàng hoá, tăng nhanh thu nhập, tích luỹ cho hộ nông dân và các đơn vị sản xuất, kinh doanh để KH&CN trở thành nhu cầu thực sự trong sản xuất và đời sống ở các vùng nông thôn.

f) Đối với công tác đào tạo: Chỉ đạo thực hiện từng bước nâng cao dân trí, đào tạo, bồi dưỡng nhân lực tại chỗ; cung cấp kịp thời các tri thức KH&CN hiện đại, các quy trình sản xuất tiên tiến, các thông tin về thị trường tiêu thụ. Tăng cường đào tạo cán bộ, đào tạo nghề cho người lao động dưới nhiều hình thức đa dạng và thích hợp, để họ thực sự tiếp thu được và có khả năng phổ cập nhanh các tiến bộ KH&CN vào sản xuất, kinh doanh. Tăng cường đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ cán bộ quản lý ở địa phương về kiến thức KH&CN để triển khai thực hiện các chương trình, dự án về ứng dụng tiến bộ KH&CN ở nông thôn, đặc biệt ở các vùng khó khăn.

Để tăng cường hiệu quả công tác lãnh đạo, chỉ đạo của các cấp uỷ trong việc chuyển giao tiến bộ kỹ thuật, đưa KH&CN phục vụ đời sống, sản xuất kinh doanh, trước hết cần thực thi những biện pháp tổ chức và cơ chế, chính sách thích hợp như:

* Tổ chức huy động lực lượng lớn KH&CN về cơ sở cùng với bà con nông dân, các doanh nghiệp, các tổ chức khuyến nông, các tổ chức chính trị, xã hội nghiên cứu giải quyết các vấn đề KH&CN như giống, công nghệ chế biến, công nghệ sau thu hoạch, phát triển công nghiệp và dịch vụ, sử dụng hợp lý tài nguyên và bảo vệ môi trường.

* Đối với cán bộ khoa học, cơ quan khoa học thực hiện nhiệm vụ chuyển giao, ứng dụng KH&CN ở nông thôn: được đảm bảo lợi ích thỏa đáng, được bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ, khuyến khích ký kết hợp đồng giữa cơ quan khoa học và các chủ thể trong nông nghiệp, theo nguyên tắc hưởng thụ theo kết quả lao động.

* Đảm bảo sự gắn kết chặt chẽ, hữu cơ giữa KH&CN với sản xuất kinh doanh bằng các chương trình, dự án phát triển KT-XH ở nông thôn có mục tiêu cụ thể và dựa vào KH&CN. Căn cứ vào qui hoạch, chiến lược phát triển kinh tế nông nghiệp và nông thôn của địa phương, xây dựng các chương trình, dự án phát triển nông thôn cho từng vùng, từng ngành, từng sản phẩm. Các chương trình, dự án này phải có đủ luận cứ khoa học, được thẩm định chặt chẽ, đảm bảo hiệu quả, được các hộ nông dân, các trang trại, các tổ chức kinh tế hợp tác hưởng ứng, tham gia; tổ chức huy động vốn và phối hợp các lực lượng KH&CN, các doanh nghiệp,... để thực hiện. Lực lượng khoa học được huy động tham gia xây dựng quy hoạch, làm luận chứng khả thi các dự án, khi dự án được thực hiện thì họ hướng dẫn kỹ thuật, chuyển giao công nghệ, nghiên cứu xử lý các vấn đề KH&CN mới nảy sinh. Vai trò các doanh nghiệp, các hợp tác xã là rất quan trọng đối với việc thực hiện các chương trình, dự án này. Cần có tổ chức chỉ đạo chặt chẽ, có cơ chế chính sách thích hợp đảm bảo hài hoà lợi ích các bên tham gia thực hiện dự án.

* Một việc rất đáng lưu ý hiện nay là tổ chức lồng ghép các chương trình KT-XH với nhau và với các chương trình KH&CN trên từng địa bàn ở nông thôn nhằm tập trung, sử dụng có hiệu quả các nguồn vốn đầu tư của nhà nước cho các mục tiêu phát triển ưu tiên từng địa phương, khắc phục tình trạng các chương trình hoạt động riêng rẽ, kết quả hạn chế, lãng phí các nguồn lực, đôi khi còn kìm hãm nhau.

* Kiện toàn, tăng cường đầu tư cho các cơ sở nghiên cứu khoa học phục vụ nông nghiệp và nông thôn, nhất là các cơ sở nghiên cứu về công nghệ sinh học.

* Có chính sách khuyến khích như: hỗ trợ kinh phí, trợ giá, ưu đãi tín dụng, miễn giảm thuế,... cho nông dân, trang trại, hợp tác xã, doanh nghiệp trong việc ứng dụng tiến bộ KH&CN vào sản xuất, kinh doanh.

*

Để hoạt động KH&CN địa phương thực sự có chất lượng, đóng góp thiết thực vào tiến trình CNH, HĐH nông nghiệp, nông thôn, đòi hỏi các cấp, các ngành và các địa phương cần tiếp tục đẩy mạnh thực hiện các nghị quyết, chỉ thị của Đảng về phát triển KH&CN nói chung và các nội dung liên quan đến hoạt động KH&CN địa phương nói riêng. Những vấn đề đặt ra cho KH&CN địa phương tuy có những điểm chung song cũng rất đa dạng và có những nét khác biệt tùy thuộc vào đặc thù của từng địa phương, vì vậy việc xác định các nhiệm vụ và giải pháp cụ thể đòi hỏi sự vận dụng chủ động, sáng tạo của các cấp ủy đảng, mà trước hết là của ban tuyên giáo các cấp với tư cách là cơ quan tham mưu cho cấp ủy về lĩnh vực KH&CN.

3.2- ĐỔI MỚI CÔNG TÁC XÁC ĐỊNH NHIỆM VỤ VÀ TỔ CHỨC THỰC HIỆN NHIỆM VỤ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ ĐỊA PHƯƠNG

3.2.1- Đổi mới hệ thống căn cứ xác định nhiệm vụ khoa học và công nghệ:

a) Trước hết, việc lựa chọn nhiệm vụ KH&CN ở địa phương phải thể hiện đầy đủ các tính chất cơ bản của hoạt động NC&PT, đó là: tính khoa học, tính sáng tạo, tính mới, tính hữu ích, tính đa lợi ích, tính trễ, tính hiện thực, tính phổ cập, tính không chắc chắn, tính điều kiện. Đó là các tính chất đã được thừa nhận rộng rãi và cần được coi là những cơ sở để lựa chọn nhiệm vụ KH&CN. Trong thực tế, một số tính chất cũng có mặt trong các văn bản quy định về quản lý hoạt động KH&CN ở các địa phương. Tuy nhiên chúng còn quá chung chung và mang tính hình thức. Như vậy, cần phải đổi mới hệ thống tiêu chí xác định nhiệm vụ KH&CN theo hướng rõ ràng hơn và cụ thể hơn.

Đặc biệt với tình hình hiện nay, việc sử dụng các tiêu chí phải nhằm vào khắc phục những hạn chế cụ thể đang tồn tại, cụ thể là:

* Sử dụng *tính khoa học*, *tính sáng tạo*, *tính mới* để loại bỏ những nhiệm vụ KH&CN chỉ dán mác NC&PT; trong *tính khoa học*, sử dụng khía cạnh *thừa kế* để tận dụng những kết quả nghiên cứu từng được thực hiện có kết quả ở cấp quốc gia và các địa phương khác.

* Sử dụng *tính phổ cập* để tăng loại nhiệm vụ có tác dụng rộng rãi trong đời sống kinh tế và xã hội, và loại bỏ những nhiệm vụ KH&CN có chỉ phát huy tác dụng trong phạm vi quá hẹp.

* Sử dụng *tính mới* để loại trừ sự trùng lặp về nhiệm vụ KH&CN giữa địa phương và Trung ương và giữa các địa phương với nhau.

* Sử dụng *tính điều kiện* để loại bỏ những nhiệm vụ KH&CN vượt tầm của địa phương. Mặt khác sử dụng tính chất này để đảm bảo mức đầu tư phù hợp cho các nhiệm vụ nghiên cứu ở địa phương.

* Sử dụng *tính đa lợi ích, tính trễ* để khắc phục xu hướng đòi hỏi và chỉ chấp nhận những vấn đề nghiên cứu mang lại lợi ích trực tiếp và ngay lập tức, không phân định rõ hiệu quả của một dự án nghiên cứu khoa học và hiệu quả

của một dự án kinh tế, không phân biệt giữa hiệu quả khoa học, hiệu quả kinh tế và hiệu quả xã hội.

b) Căn cứ lựa chọn nhiệm vụ KH&CN địa phương cần cụ thể theo 3 loại:

(i) Phục vụ những vấn đề kinh tế, xã hội dài hạn 5 năm;

(ii) Phục vụ những vấn đề kinh tế, xã hội ngắn hạn, có thể chủ động xác định và tiến hành giải quyết trong khoảng thời gian 2-3 năm.

(iii) Phục vụ những vấn đề kinh tế, xã hội xuất hiện đột xuất, cần quan tâm giải quyết nhanh chóng.

Đối tượng lựa chọn nhiệm vụ KH&CN phục vụ những vấn đề kinh tế, xã hội dài hạn 5 năm là các hoạt động NC&PT có rủi ro lớn nhưng kết quả tạo sự đột phá, mang lại hiệu quả cao cho phát triển và các hoạt động NC&PT nhằm vào những hướng ưu tiên có lợi cho phát triển kinh tế, xã hội chung.

Đối tượng lựa chọn nhiệm vụ KH&CN phục vụ những vấn đề kinh tế, xã hội ngắn hạn, có thể chủ động xác định và tiến hành giải quyết trong khoảng thời gian 2-3 năm là các hoạt động NC&PT giải quyết những vấn đề mang tính chất hàng hóa công, các hoạt động NC&PT nhằm vào những hướng ưu tiên có lợi cho phát triển kinh tế và xã hội chung, các hoạt động NC&PT có nhiều doanh nghiệp cùng dự kiến tiến hành và dễ dẫn đến trùng lặp về đầu tư.

Đối tượng lựa chọn nhiệm vụ KH&CN phục vụ những vấn đề kinh tế, xã hội xuất hiện đột xuất, cần quan tâm giải quyết nhanh chóng chủ yếu là các hoạt động NC&PT cần thiết cho sản xuất kinh doanh, nhưng các nhà kinh doanh tư nhân, do tiềm lực có hạn, không đủ sức tiến hành; các hoạt động NC&PT giải quyết những vấn đề mang tính chất hàng hóa công; các hoạt động NC&PT có nhiều doanh nghiệp cùng dự kiến tiến hành và dễ dẫn đến trùng lặp về đầu tư.

3.2.2- Đổi mới phương thức xác định nhiệm vụ khoa học và công nghệ:

a) Dựa vào hệ thống căn cứ mới, Sở Khoa học và Công nghệ có vai trò chủ động hơn trong quá trình tổ chức lựa chọn nhiệm vụ KH&CN. Cụ thể các ý kiến từ Sở Khoa học và Công nghệ trở nên có căn cứ hơn, Sở Khoa học và Công nghệ đóng vai trò hướng dẫn và là cầu nối cho các ngành, các chuyên gia tham gia xây dựng nhiệm vụ KH&CN, đồng thời có cơ sở để xử lý các ý kiến tham gia từ nhiều ngành, nhiều cấp và nhiều địa bàn khác nhau. Đây là điều kiện rất quan trọng giúp Sở Khoa học và Công nghệ làm tốt trách nhiệm phục vụ cho hoạt động của Hội đồng KH&CN tỉnh, thành phố. Tăng cường vai trò chủ động của Sở Khoa học và Công nghệ sẽ khắc phục tình trạng lựa chọn nhiệm vụ dựa trên cơ sở địa chỉ đề xuất hơn là nội dung khoa học của ý kiến đề xuất (nhất là những ý kiến xuất phát từ cá nhân các cấp lãnh đạo).

b) Việc xây dựng cơ cấu giữa các loại nhiệm vụ KH&CN cần được tiến hành định kỳ 5 năm một lần để đảm bảo sự phù hợp và cân đối trong tổng thể hệ thống nhiệm vụ KH&CN của địa phương, đáp ứng yêu cầu của thực tiễn phát

triển KT-XH trên địa bàn trong từng giai đoạn; ngoài ra có thể xem xét tiến hành điều chỉnh khi có những biến động đột xuất.

Việc xác định cơ cấu giữa các loại nhiệm vụ KH&CN của địa phương có thể được thực hiện theo trình tự sau:

(i) Bước 1: Sở Khoa học và Công nghệ chuẩn bị dự kiến.

(ii) Bước 2: Đưa ý kiến của Sở Khoa học và Công nghệ ra xem xét tại Hội đồng tư vấn lựa chọn cơ cấu nhiệm vụ KH&CN (gồm đại diện các thành phần như Hội đồng tư vấn lựa chọn nhiệm vụ KH&CN). Hội đồng thảo luận dân chủ và biểu quyết theo hình thức bỏ phiếu kín về các vấn đề mang ra xem xét.

(iii) Bước 3: Sở Khoa học và Công nghệ xử lý các ý kiến của Hội đồng tư vấn lựa chọn cơ cấu nhiệm vụ KH&CN (chủ yếu là chọn phương án được nhiều thành viên Hội đồng đồng ý) và lập báo cáo trình cấp trên.

(iv) Bước 4: Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố xem xét và phê duyệt cơ cấu các loại nhiệm vụ KH&CN được tổng hợp trong kế hoạch KH&CN của tỉnh, thành phố.

c) Tổ chức xác định các loại hình nhiệm vụ khác nhau để phù hợp với các chương trình, mục tiêu phát triển KT-XH của địa phương, cụ thể là:

(i) Đối với nhiệm vụ liên quan tới những vấn đề về kinh tế, xã hội dài hạn gắn với chiến lược 5 năm và dài hơn 5 năm sẽ được tổ chức dưới dạng chương trình nghiên cứu khoa học dài hạn 5 năm.

(ii) Đối với nhiệm vụ liên quan tới những vấn đề về kinh tế, xã hội ngắn hạn sẽ được tổ chức dưới dạng đề tài, dự án xét duyệt theo kế hoạch hàng năm.

(iii) Đối với nhiệm vụ liên quan tới những vấn đề về kinh tế, xã hội xuất hiện đột xuất, cần sự tác động nhanh nhạy sẽ giao quyền cho Sở Khoa học và Công nghệ quyết định.

3.2.3- Đổi mới phương thức huy động, thu hút lực lượng nghiên cứu vào việc thực hiện các nhiệm vụ khoa học và công nghệ:

a) Quan niệm rõ về lực lượng NC&PT thực hiện nhiệm vụ KH&CN ở địa phương:

(i) Dù nhiệm vụ KH&CN gắn rất chặt với thực tế của địa phương thì lực lượng thực hiện chính vẫn phải là những người am hiểu về chuyên môn và có năng lực nghiên cứu khoa học. Sự kết hợp giữa nghiên cứu và thực tế cần thực hiện bằng cách sử dụng cán bộ có kiến thức thực tế phụ giúp cho người có năng lực nghiên cứu, chứ không nên ngược lại.

(ii) Cần khẳng định đội ngũ nghiên cứu của bản thân địa phương có vai trò nhất định. Đó là những người nắm vững thực tế, gắn bó lâu dài với địa phương và là người tiếp nhận kết quả nghiên cứu, cũng như có khả năng tiếp tục phát triển các nghiên cứu tiếp theo. Đó là lực lượng duy nhất thực hiện các hoạt động nghiên cứu phát triển thực nghiệm dựa vào kinh nghiệm thực tiễn.

(iii) Sự phối hợp giữa nghiên cứu và tiếp nhận, giữa nghiên cứu và ứng dụng, giữa nguyên lý, lý thuyết và thực tế,... là hết sức quan trọng trong việc triển khai các nhiệm vụ KH&CN địa phương vốn mang tính ứng dụng cao. Đồng thời quan hệ phối hợp này cũng hết sức phức tạp. Trước mắt chưa thể hy vọng xây dựng một tỷ lệ tối ưu nào đó giữa hai lực lượng bên trong và bên ngoài, mà chỉ có thể khẳng định: cần có mặt cả hai lực lượng và tăng cường quan hệ gắn bó giữa các nhà nghiên cứu của Trung ương với đội ngũ cán bộ địa phương trong hoạt động NC&PT ở địa phương (quan hệ phối hợp còn quan trọng hơn cả số lượng nhà khoa học Trung ương nhiều hay ít ở địa phương); cần đặc biệt tranh thủ lực lượng nghiên cứu trong các tổ chức KH&CN thuộc Trung ương đóng trên địa bàn địa phương[1].

(iv) Tồn tại những lực lượng sẵn sàng thực hiện một nhiệm vụ KH&CN địa phương nào đó là một cơ sở quan trọng khẳng định tính hợp lý của sự ra đời nhiệm vụ này. Nếu không tìm được những người thực hiện phù hợp, hoàn toàn có thể loại bỏ nhiệm vụ đã hình thành, thay vì gượng ép tìm kiếm bằng được đối tượng để giao nhiệm vụ. Khi đó, việc giải quyết vấn đề đặt ra nên để một dịp khác hoặc kiến nghị dành cho hệ thống đề tài ở cấp quốc gia.

b) Giải pháp thu hút lực lượng thực hiện nhiệm vụ KH&CN ở địa phương:

Việc đổi mới phương thức xác định nhiệm vụ KH&CN địa phương với các nội dung trình bày ở các mục 3.2.1, 3.2.2 sẽ có tác động đáng kể đến việc thu hút lực lượng nghiên cứu cần thiết để thực hiện nhiệm vụ KH&CN ở địa phương: số lượng đề tài, dự án ít sẽ tạo điều kiện lựa chọn kỹ lưỡng đội ngũ làm chủ nhiệm đề tài, dự án; kinh phí tập trung vào một số ít đề tài, dự án tạo nên sự hấp dẫn đối với nhà nghiên cứu; những tiêu chí cụ thể cho các nhiệm vụ khác nhau sẽ tạo điều kiện lựa chọn đúng đối tượng cho từng loại nhiệm vụ KH&CN;... Phát biểu tại Hội nghị "Giải pháp thúc đẩy KH&CN phục vụ phát triển KT-XH địa phương", do Ban Khoa giáo Trung ương và Tỉnh ủy Nghệ An tổ chức tại Thành phố Vinh ngày 13/8/2004, đồng chí Nguyễn Văn Cần - Phó Bí thư Thành ủy Vinh, cho rằng "Các nhà quản lý phải hiểu và đặt hàng đúng cho nhà khoa học. Đó là cách tôn trọng và cách thu hút các nhà khoa học tốt nhất, thậm chí còn hơn cả mức kinh phí nhiều hay ít". Đồng thời, việc lựa chọn người thực hiện nhiệm vụ KH&CN địa phương cần tiếp tục được đổi mới bằng một số biện pháp sau:

(i) Tiếp tục mở rộng phương thức tuyển chọn người thực hiện nhiệm vụ KH&CN (theo Luật Khoa học và Công nghệ) một cách thận trọng. Chỉ nên áp dụng phương thức tuyển chọn ở những trường hợp có nhiều người tham gia

---

[1] Dường như đây là những người phù hợp tiêu chuẩn nêu trong ý kiến của đồng chí Trần Xuân Thành, Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Thái Thụy là "Chủ nhiệm đề tài phải là người có trình độ chuyên môn, có thái độ làm việc nghiêm túc, nhiệt tình, trách nhiệm. Đặc biệt có khả năng tổ chức thực hiện đề tài, chuyển giao công nghệ đến hộ nông dân thì đề tài mới phát huy được hiệu quả" (Hội nghị "*Giải pháp thúc đẩy KH&CN phục vụ phát triển kinh tế - xã hội địa phương*", do Ban Khoa giáo Trung ương và Tỉnh ủy Thái Bình tổ chức tại Thành phố Thái Bình ngày 23/7/2004).

tuyển chọn; đồng thời, tránh gượng ép, chạy theo phong trào,... để rồi tạo nên các hậu quả xấu.

(ii) Do đặc điểm của lực lượng NC&PT ở địa phương, cần rất thận trọng đối với những đánh giá thuộc về năng lực của cá nhân đăng ký làm chủ nhiệm đề tài. Nên tăng cường đánh giá thông qua nội dung đề cương nghiên cứu đã được chuẩn bị, và giảm tối đa đánh giá về trình độ theo bằng cấp hay thâm niên nghiên cứu.

Hiện nay trong các văn bản về lựa chọn chủ nhiệm đề tài, dự án của các địa phương, thang điểm dành cho đánh giá năng lực của cá nhân và tổ chức đăng ký chủ trì đề tài thường là tối đa 30 điểm trên tổng số 100 điểm, và điểm tối đa dành cho các nội dung thể hiện trong đề cương là 60/100 điểm. Trong khi đó, ở đề tài cấp nhà nước, tương quan này là 25 và 70. Đi vào cụ thể, tiêu chí đánh giá ở các địa phương càng tỏ ra bất lợi đối với việc thu hút lực lượng NC&PT của bản thân địa phương vào thực hiện các nhiệm vụ KH&CN. Đây là điều cần đổi mới trong thời gian tới.

(iii) Do khó đánh giá qua các chỉ tiêu về trình độ, thâm niên công tác đối với lực lượng nghiên cứu tại địa phương, nên có thể bổ sung thêm chỉ tiêu về chất lượng, kết quả các công trình nghiên cứu mà người đó đã tiến hành trên thực tế. Chẳng hạn, kiên quyết loại bỏ những người từng có biểu hiện thiếu trách nhiệm, không nghiêm túc trong thực hiện nhiệm vụ KH&CN tại địa phương.

(iv) Giải quyết mối quan hệ giữa chủ nhiệm đề tài, dự án và cơ quan chủ trì đề tài, dự án theo hướng đề cao tối đa vai trò của chủ nhiệm đề tài, dự án. Giảm thiểu vai trò của cơ quan chủ trì đề tài, đề án sẽ góp phần loại bớt hiện tượng cá nhân núp bóng cơ quan đứng ra nhận nhiệm vụ KH&CN. Ở địa phương vốn có rất ít tổ chức NC&PT, thông thường những đơn vị không phải tổ chức NC&PT sẽ không đảm nhiệm tốt những đòi hỏi đối với một cơ quan chủ trì công trình nghiên cứu. Trường hợp chỉ để quản lý tài chính thì có thể dùng các biện pháp khác thay vì phải có cơ chế đối trọng kiểu cơ quan chủ trì nhiệm vụ KH&CN.

3.2.4- Đổi mới phương thức phối kết hợp giữa hoạt động nghiên cứu và phát triển của địa phương với hoạt động nghiên cứu và phát triển của Trung ương và hoạt động nghiên cứu và phát triển của doanh nghiệp:

a) Xác định rõ ý nghĩa của hoạt động NC&PT ở địa phương:

(i) Mục đích hoạt động NC&PT là phục vụ sản xuất, phục vụ cuộc sống. Ngày nay đã xuất hiện khá phổ biến tình hình là nghiên cứu khoa học gắn kết trực tiếp với sản xuất. Đặc biệt trong một số ngành như hóa chất, điện tử, công nghệ thông tin, công nghệ sinh học, nghiên cứu cơ bản có thể tác động thẳng vào hoạt động sản xuất. Nhưng cũng có nhiều trường hợp khác vẫn cần phải có các "nghiên cứu chuyển tiếp" để làm cầu nối giữa nghiên cứu và sản xuất. Ở nước ta, đòi hỏi về bước nghiên cứu chuyển tiếp là rất lớn.

(ii) Địa phương, cơ sở là cấp quản lý sát thực với cuộc sống, có nhiều thuận lợi để đảm nhiệm bước chuyển tiếp trong quá trình từ nghiên cứu đến sản xuất. Như vậy, việc xác định vị trí của NC&PT địa phương không chỉ phân biệt giữa các cấp mà quan trọng hơn là tạo mối liên kết giữa NC&PT của địa phương với NC&PT Trung ương và NC&PT cơ sở nhằm tạo điều kiện tốt nhất cho các hoạt động nghiên cứu khoa học có thể góp phần vào phát triển sản xuất và đời sống ở địa phương.

b) Đổi mới quan hệ phối hợp giữa hoạt động NC&PT của địa phương với hoạt động NC&PT của Trung ương:

(i) Trước hết, bản thân hoạt động NC&PT của Trung ương phải đáp ứng tốt hơn các yêu cầu của NC&PT địa phương. Đây là điều kiện tiên quyết để có được sự phối hợp giữa hai cấp. Cụ thể, hệ thống NC&PT của Trung ương cần có nhiều nhiệm vụ KH&CN hướng về địa phương và cơ sở, chất lượng của các công trình nghiên cứu phải cao và chỉ nên tập trung giải quyết các vấn đề ở tầm nguyên lý, có ý nghĩa nền tảng cho các nghiên cứu địa phương.

Việc nhấn mạnh hệ thống NC&PT của Trung ương chỉ tập trung giải quyết các vấn đề ở tầm nguyên lý sẽ giảm đi sức ép bắt buộc các nghiên cứu khoa học ở cấp Trung ương phải tạo ra những ứng dụng quá cụ thể. Nếu các nghiên cứu ở cấp Trung ương tạo ra nhiều sản phẩm cụ thể và tạo ra ít nguyên lý giải quyết các vấn đề cụ thể, thì đối với nghiên cứu địa phương sẽ là vừa thừa, vừa thiếu. Nói cách khác, hoạt động NC&PT của cấp Trung ương sẽ trùng lặp với cấp địa phương. Đó là điều cần thay đổi bởi nó làm yếu đi hoạt động NC&PT cấp Trung ương và ảnh hưởng tiêu cực tới hoạt động NC&PT của địa phương.

(ii) Ngoài việc giải quyết các vấn đề ở tầm chung của quốc gia và tạo ra những nguyên lý có ý nghĩa đầu vào cho hoạt động NC&PT ở các địa phương, hệ thống NC&PT cấp Trung ương còn phải trực tiếp hỗ trợ địa phương trong một số trường hợp như: các hoạt động NC&PT cần thiết cho phát triển địa phương nhưng do tiềm lực có hạn nên địa phương không đủ sức tiến hành; các hoạt động NC&PT có nhiều địa phương dự kiến tiến hành (dễ dẫn tới trùng lặp về đầu tư).

Về hình thức tổ chức hoạt động nghiên cứu, đây có thể là các chương trình phối hợp nghiên cứu giữa Trung ương và địa phương.

c) Quán triệt nguyên tắc thừa kế kết quả nghiên cứu của Trung ương trong hoạt động NC&PT của địa phương bằng các biện pháp:

(i) Trong căn cứ để xác định nhiệm vụ KH&CN và trong thuyết minh đề cương nghiên cứu phải chỉ rõ khả năng ứng dụng kết quả nghiên cứu từ các nhiệm vụ KH&CN cấp Trung ương.

(ii) Loại bỏ những nhiệm vụ KH&CN và thuyết minh đề cương nghiên cứu nhằm vào giải quyết những vấn đề đang được cấp Trung ương tiến hành nghiên cứu (chưa ra kết quả) hoặc những vấn đề lý luận, nguyên lý vốn thuộc về cấp Trung ương nghiên cứu.

(iii) Có sự tham gia của các chuyên gia thực hiện nghiên cứu ở cấp Trung ương trong thành phần Hội đồng xét duyệt nhiệm vụ và Hội đồng tuyển chọn người chủ trì thực hiện nhiệm vụ KH&CN địa phương có liên quan.

(iv) Trong các nhiệm vụ KH&CN địa phương không đặt mục tiêu và không khuyến khích việc đề xuất các giải pháp ở tầm quốc gia. Những kiến nghị đối với Trung ương, nếu có thì nên là kiến nghị về vấn đề đặt ra cần nghiên cứu, thay vì kiến nghị giống với kết quả của các công trình nghiên cứu mà cấp Trung ương phải tiến hành.

d) Đổi mới hệ thống NC&PT địa phương hướng về hỗ trợ doanh nghiệp:

(i) Phạm vi và nội dung hỗ trợ của hoạt động NC&PT địa phương đối với doanh nghiệp bao gồm các mặt: các hoạt động NC&PT cần thiết cho sản xuất kinh doanh, nhưng các nhà kinh doanh tư nhân, do tiềm lực có hạn, không đủ sức tiến hành; các hoạt động NC&PT có rủi ro lớn nhưng kết quả có thể tạo sự đột phá, mang lại hiệu quả cao cho phát triển; các hoạt động NC&PT nhằm vào những hướng ưu tiên có lợi cho phát triển KT-XH chung của địa phương; các hoạt động NC&PT có nhiều doanh nghiệp cùng dự kiến tiến hành (dễ dẫn đến trùng lặp về đầu tư).

(ii) Có thể có những hình thức khác nhau trong hoạt động hỗ trợ doanh nghiệp của hệ thống NC&PT địa phương: cung cấp kết quả nghiên cứu hoặc cung cấp điều kiện nghiên cứu để giải quyết vấn đề đặt ra; cung cấp kinh phí nghiên cứu hoặc phối hợp nghiên cứu; hỗ trợ cho một doanh nghiệp đơn lẻ hoặc hỗ trợ cho một nhóm doanh nghiệp. Mỗi một hình thức trên đều có điểm mạnh và điểm yếu. Như vậy việc lựa chọn hình thức hỗ trợ thích hợp sẽ phụ thuộc vào mục tiêu hỗ trợ, điều kiện hỗ trợ, khả năng tổ chức của cơ quan quản lý, khả năng huy động các viện nghiên cứu, sự sẵn sàng của doanh nghiệp.

> Chẳng hạn, khi trao đổi với nhóm thực hiện đề tài về khả năng áp dụng kinh nghiệm tam giác liên kết doanh nghiệp - cơ quan quản lý KH&CN - cơ sở nghiên cứu khoa học của Thành phố Hồ Chí Minh, lãnh đạo Sở Khoa học và Công nghệ tỉnh Kon Tum cho rằng mô hình này rất khó áp dụng ở Kon Tum bởi một mặt không có thực lực, mặt khác sẽ gây nên sự bất công bằng đối với các doanh nghiệp khác nhau ở trên địa bàn tỉnh; còn lãnh đạo Sở Khoa học và Công nghệ thành phố Hải Phòng thì nêu lên khó khăn là thiếu tiền, thiếu tiềm lực và thiếu thị trường.

Không thể định hình sự phân chia tối ưu cho mọi trường hợp. Tuy nhiên, nguyên tắc chung là nếu có thể, nên chọn các hình thức cung cấp điều kiện, phối hợp cùng nghiên cứu, nhằm vào một nhóm đơn vị. Nguyên tắc này chính là dựa trên những lập luận có tính đến ý kiến của các địa phương sau đây:

* Việc hỗ trợ cho doanh nghiệp phải hướng tới lợi ích chung, cần làm sao cho kết quả nghiên cứu càng được nhiều đối tượng sử dụng càng tốt. Nói cách

khác "Tiền của Nhà nước thì nên hỗ trợ doanh nghiệp như thế nào để có lợi ích chung, chứ không phải chỉ có lợi ích của một doanh nghiệp"[1].

* Sản phẩm hoạt động NC&PT địa phương phải nhằm tới nhân rộng kết quả được tạo ra, "nghiên cứu khoa học mà không ra sản phẩm thì là nửa vời, nghiên cứu ra sản phẩm mà không thành mô hình thì cũng còn là nửa vời, ra được mô hình mà chưa nhân rộng được thì cũng vẫn là nửa vời"[2].

* Hiện tại đang có khá nhiều kết quả nghiên cứu ở địa phương không được nhân rộng. Có thể thấy, một trong những nguyên nhân khiến việc ứng dụng kết quả nghiên cứu bị giới hạn ở phạm vi hẹp là bởi ngay từ khâu nghiên cứu các đề tài đã bị cố định chặt vào một đơn vị nhất định.

3.3- TĂNG CƯỜNG QUẢN LÝ CÔNG NGHỆ VÀ PHÁT TRIỂN THỊ TRƯỜNG CÔNG NGHỆ Ở ĐỊA PHƯƠNG

3.3.1- Tăng cường quản lý công nghệ ở địa phương:

a) Nội dung quản lý công nghệ ở địa phương:

Quản lý công nghệ ở địa phương bao gồm các nội dung chủ yếu sau đây:

(i) Phổ biến, hướng dẫn triển khai và kiểm tra việc thực thi pháp luật về các hoạt động chuyển giao công nghệ; hoạt động đánh giá, thẩm định, giám định công nghệ; hoạt động cung ứng và sử dụng dịch vụ tư vấn về chuyển giao công nghệ;

(ii) Tổ chức thẩm định công nghệ đối với các dự án đầu tư;

(iii) Tổ chức thẩm định đăng ký hợp đồng chuyển giao công nghệ;

(iv) Điều tra tổng thể hiện trạng công nghệ của tỉnh và xây dựng cơ sở dữ liệu về công nghệ phục vụ công tác đánh giá, thẩm định và giám định công nghệ;

(v) Xây dựng chương trình hỗ trợ các doanh nghiệp đổi mới công nghệ thông qua hoạt động chuyển giao công nghệ;

(vi) Kiểm tra, thanh tra hoạt động cung ứng và sử dụng dịch vụ tư vấn chuyển giao công nghệ, việc thực hiện hợp đồng chuyển giao công nghệ và xử lý các vi phạm.

b) Tiếp tục hoàn thiện các quy định về quản lý công nghệ ở địa phương:

Bộ Khoa học và Công nghệ cần nghiên cứu, xây dựng và sớm ban hành hệ thống tiêu chí thống nhất trong toàn quốc để đánh giá trình độ công nghệ (hiện nay chưa có).

---

[1] Ý kiến của lãnh đạo Sở Khoa học và Công nghệ tỉnh Hà Tây trao đổi với nhóm thực hiện đề tài.

[2] Ý kiến của lãnh đạo Sở Khoa học và Công nghệ tỉnh Nghệ An trao đổi với nhóm thực hiện đề tài.

c) Tổ chức việc cung cấp các thông tin về công nghệ:

Cung cấp các thông tin về công nghệ (qua một văn phòng của Bộ Khoa học và Công nghệ hoặc trên trang web) để giúp cán bộ quản lý công nghệ ở địa phương nắm bắt được tình hình đổi mới công nghệ diễn ra ở trong nước và trên thế giới.

d) Các địa phương chủ động ban hành chính sách khuyến khích đổi mới công nghệ trên địa bàn:

Thực tế đã có một số địa phương như Hà Tĩnh ban hành các chính sách khuyến khích doanh nghiệp đầu tư, đổi mới công nghệ và áp dụng các tiến bộ KHKT vào sản xuất. Những chính sách riêng của địa phương bao giờ cũng có ưu điểm nổi trội là phù hợp với năng lực và yêu cầu trực tiếp của các doanh nghiệp trên địa bàn.

đ) Chú trọng đào tạo đội ngũ cán bộ quản lý công nghệ địa phương:

Bộ Khoa học và Công nghệ cần mở thường xuyên các khóa đào tạo, bồi dưỡng cán bộ quản lý công nghệ cho các địa phương, đồng thời giúp đỡ, phối hợp với các trung tâm lớn như Hà Nội, Thành phố Hồ Chí Minh, Đà Nẵng, Cần Thơ,... để tổ chức các lớp đào tạo, bồi dưỡng, tập huấn cho cán bộ quản lý công nghệ thuộc các tỉnh trong từng khu vực.

3.3.2- Phát triển thị trường công nghệ ở địa phương:

a) Hình thành thị trường công nghệ ở địa phương:

(i) Tổ chức chợ công nghệ và thiết bị (techmart) với quy mô phù hợp, tần suất 2-3 năm một lần trên địa bàn tỉnh.

Đối với những địa phương có điều kiện, tiến hành tổ chức chợ công nghệ và thiết bị quy mô tuyến huyện.

(ii) Xây dựng chợ ảo về công nghệ và thiết bị nhằm hỗ trợ cho việc mua bán công nghệ, thiết bị thường xuyên của doanh nghiệp. Thiết lập một trang web chuyên về thông tin công nghệ, một sàn giao dịch ảo mua bán công nghệ. Những công nghệ được đưa lên chào bán trên mạng trước hết là những công nghệ của các tổ chức nghiên cứu trong nước. Nhu cầu tìm kiếm công nghệ của doanh nghiệp trước hết và chủ yếu sẽ là của các doanh nghiệp Việt Nam. Các thông tin cung cấp và chào bán công nghệ sẽ được thu thập từ các doanh nghiệp, các tổ chức nghiên cứu khoa học bằng các phiếu hỏi và cập nhật thường xuyên. Thông qua mạng thông tin công nghệ, người mua và bán công nghệ khi có nhu cầu có thể trực tiếp tìm đến nhau để tìm hiểu và thương thảo mua, bán. Khi hệ thống thông tin công nghệ trên có đủ năng lực hoạt động, có thể mở rộng để đưa các thông tin công nghệ của nước ngoài muốn chuyển giao, chào bán tại Việt Nam và ngược lại.

(iii) Chi phí tổ chức techmart, sàn giao dịch công nghệ và các hoạt động thông tin công nghệ trước mắt được lấy từ kinh phí sự nghiệp KH&CN, tiến tới bổ sung một mục chi ngân sách cho hoạt động xúc tiến công nghệ. Quy định rõ

việc sử dụng Quỹ phát triển KH&CN các cấp cho mục đích xúc tiến công nghệ. Từng bước tiến hành chuyên nghiệp hóa và xã hội hóa hoạt động tổ chức techmart, sàn giao dịch công nghệ và dịch vụ thông tin công nghệ.

(iv) Bên cạnh việc thực thi các chính sách chung của Trung ương, các địa phương cũng có thể và cần thiết chủ động ban hành chính sách riêng của mình. Một mặt chính sách của địa phương có ý nghĩa cụ thể hóa những quy định của Trung ương. Mặt khác, chính sách của địa phương nhằm đưa ra những quy định phù hợp với điều kiện của địa phương.

> Có thể vận dụng kinh nghiệm sau đây của Trung Quốc: Tại Trung Quốc, tất cả 31 tỉnh, thành phố đều có điều lệ quản lý thị trường công nghệ riêng với những nội dung khá cụ thể và toàn diện. Thông thường, điều lệ quản lý thị trường công nghệ của các địa phương bao gồm các chương như: những quy định chung; cơ quan quản lý thị trường công nghệ; cơ quan quản lý công nghệ và người môi giới công nghệ; quản lý mua bán công nghệ (hoặc quản lý tài chính và thuế mua bán công nghệ); quản lý hợp đồng công nghệ; khen thưởng và xử phạt; những quy định khác).

Rõ ràng văn bản do địa phương ban hành sẽ trở thành chính sách quản lý khá đầy đủ đối với thị trường công nghệ. Đây là một cách làm tạo điều kiện tăng cường sự chủ động và tự chịu trách nhiệm của cấp quản lý trực tiếp thị trường công nghệ trên cơ sở thống nhất giữa việc ban hành chính sách và thực thi chính sách.

b) Phát triển các dịch vụ môi giới, tư vấn, giám định, đánh giá công nghệ:

(i) Nhà nước đầu tư thành lập một số tổ chức trung gian KH&CN nòng cốt hoặc củng cố những tổ chức đã có theo hướng chuyên môn hóa, thị trường hóa, xã hội hóa và quy phạm hóa.

(ii) Đảm bảo các ưu đãi về tài chính và hỗ trợ về thủ tục nhằm khuyến khích mọi thành phần kinh tế, kể cả các tổ chức có vốn đầu tư nước ngoài đầu tư kinh doanh vào hoạt động cung cấp dịch vụ trung gian KH&CN, nhất là các dịch vụ đánh giá, thẩm định và giám định công nghệ. Khuyến khích và hỗ trợ các hoạt động đánh giá, thẩm định và giám định công nghệ mang tính độc lập, theo hướng chuyên môn hóa.

(iii) Nâng cao nhận thức và thúc đẩy nhu cầu và văn hóa sử dụng các dịch vụ tư vấn KH&CN trong các hoạt động KT-XH.

(iv) Đầu tư thỏa đáng cho các trung tâm khuyến công - nông - lâm - ngư, trung tâm ứng dụng tiến bộ KH&CN. Xây dựng cơ chế liên kết, hợp tác tích cực giữa các tổ chức trung gian KH&CN với các tổ chức KH&CN của Nhà nước nhằm cung cấp tốt nhất các dịch vụ tư vấn KH&CN phi lợi nhuận cho cộng đồng.

(v) Chú trọng công tác huy động các chuyên gia giỏi, các tổ chức KH&CN có năng lực và uy tín tham gia hoạt động trong các tổ chức trung gian KH&CN; cần tạo điều kiện thuận lợi trong công tác và sinh hoạt, có chính sách

khuyến khích về tinh thần và vật chất đối với lực lượng chuyên gia tham gia môi giới KH&CN.

(vi) Cần sớm có quy hoạch và kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng chuyên môn và nghiệp vụ cho đội ngũ chuyên nghiệp làm công tác trung gian KH&CN. Nâng cao trình độ nghiệp vụ và phẩm chất, tác phong nghề nghiệp của cán bộ làm công tác môi giới KH&CN (tôn trọng hợp đồng, giữ chữ tín, kinh doanh trung thực); phát triển ngành nghề môi giới công nghệ theo hướng pháp chế hóa, quy phạm hóa. Tăng cường học hỏi lẫn nhau và học hỏi các chuyên gia giỏi của nước ngoài về lĩnh vực môi giới công nghệ. Đẩy mạnh hợp tác và hội nhập quốc tế trong lĩnh vực môi giới công nghệ.

c) Phát triển các dịch vụ pháp lý liên quan tới giao dịch công nghệ, đặc biệt các dịch vụ về sở hữu trí tuệ, chuyển giao công nghệ:

(i) Đảm bảo thực thi tại địa phương các quy định về bảo hộ và thực thi quyền sở hữu trí tuệ đối với hàng hóa lưu thông nội địa, hàng hóa xuất, nhập khẩu, và các nội dung mới phát sinh liên quan tới môi trường kỹ thuật số.

(ii) Xây dựng và ban hành các văn bản hướng dẫn thực hiện Luật Chuyển giao công nghệ phù hợp với tình hình của các địa phương và đảm bảo thực thi nhằm thúc đẩy các giao dịch và chuyển giao công nghệ trên thực tế.

d) Xây dựng một bộ máy quản lý thị trường công nghệ phù hợp:

Bộ máy quản lý này phải có đặc điểm vừa thống nhất trên phạm vi toàn quốc, vừa cụ thể và sâu sát tới từng địa phương, cơ sở, bao quát được các mặt phức tạp của thị trường công nghệ, thu hút được nhiều lực lượng của xã hội vào tham gia quản lý. Như vậy, bộ máy quản lý thị trường công nghệ không chỉ giới hạn ở cấp Trung ương mà phải có cả ở cấp địa phương, và chúng phải phối kết hợp chặt chẽ với nhau.

> Hiện nay Trung Quốc đang có hệ thống quản lý thị trường công nghệ rất đáng để chúng ta tham khảo. Chẳng hạn, cơ cấu của trung tâm xúc tiến quản lý thị trường công nghệ Trung Quốc bao gồm trung tâm ở Trung ương và các văn phòng quản lý thị trường công nghệ ở các địa phương. Văn phòng quản lý thị trường công nghệ các cấp địa phương trực thuộc cơ quan quản lý KH&CN các cấp tương ứng, cấp tỉnh có văn phòng quản lý thị trường công nghệ cấp tỉnh, cấp huyện có văn phòng quản lý thị trường cấp huyện.

đ) Ngân sách Nhà nước ưu tiên cho các đề tài, dự án nghiên cứu triển khai tạo ra các sản phẩm có khả năng thương mại hóa:

Nhà nước cần bố trí một phần ngân sách KH&CN để hỗ trợ trực tiếp cho các tổ chức và cá nhân tiến hành các hoạt động sản xuất thử nghiệm, chế thử sản phẩm mới, đặc biệt đối với các sản phẩm công nghệ cao.

e) Cho phép các cơ sở nghiên cứu KH&CN được sản xuất và kinh doanh sản phẩm do mình tạo ra:

Đồng thời thúc đẩy các doanh nghiệp đổi mới công nghệ, ứng dụng KH&CN vào sản xuất bằng việc ưu đãi miễn, giảm thuế, cho vay tín dụng, thực hiện khấu hao nhanh, cho phép các doanh nghiệp được hạch toán các khoản chi

về nghiên cứu, phát triển công nghệ mới, cải tiến kỹ thuật, chi phí đào tạo có liên quan đến sử dụng công nghệ mới vào chi phí sản xuất. Biện pháp này sẽ tạo ra nhu cầu, kích thích thị trường KH&CN phát triển.

Tăng cường áp dụng các ưu đãi thuế cho việc nghiên cứu, ứng dụng các thành tựu KH&CN trong các doanh nghiệp. Thay vì cho phép các cơ sở kinh doanh được tính vào chi phí hợp lý khi tính thuế thu nhập doanh nghiệp khoản chi cho nghiên cứu KH&CN như hiện nay bằng quy định cho phép các cơ sở kinh doanh dành một phần vốn nhất định để đầu tư vào KH&CN. Khoản này được trích từ lợi nhuận trước thuế mà không phải tính vào giá thành sản phẩm.

Nên xem xét kéo dài thời hạn miễn thuế cho các cơ sở sản xuất kinh doanh đối với phần thu nhập từ doanh thu bán sản phẩm làm ra từ công nghệ mới, lần đầu tiên áp dụng tại Việt Nam để vừa khuyến khích các cơ sở sản xuất kinh doanh đầu tư ứng dụng công nghệ mới vừa tạo điều kiện cho họ thu hồi vốn đầu tư.

Nên nghiên cứu phương án thực hiện tín dụng thuế đầu tư đối với việc mua sắm trang thiết bị và đổi mới công nghệ, cho phép doanh nghiệp nợ thuế trong một thời gian nhất định trong trường hợp đầu tư vào các ngành công nghệ cao để mua máy móc thiết bị hiện đại, thực hiện chi cho nghiên cứu và phát triển.

3.3.4- HOÀN THIỆN TỔ CHỨC BỘ MÁY QUẢN LÝ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ ĐỊA PHƯƠNG

KH&CN giữ vai trò rất quan trọng trong việc tổ chức lại sản xuất và chuyển dịch cơ cấu kinh tế ở các địa phương thông qua việc chuyển giao các thành tựu KH&CN, kết quả nghiên cứu, kỹ thuật tiến bộ vào sản xuất và đời sống. Để nâng cao chất lượng và hiệu quả công tác quản lý hoạt động KH&CN địa phương nhằm phục vụ các mục tiêu nêu trên thì việc hoàn thiện bộ máy quản lý KH&CN địa phương có tầm quan trọng đặc biệt.

Việc hoàn thiện bộ máy quản lý KH&CN các cấp (cấp tỉnh và cấp huyện) dựa trên các cơ sở pháp lý sau:

(i) Dựa vào Luật Khoa học và Công nghệ do Quốc hội khóa X thông qua ngày 09/6/2000 và Nghị định số 81/2002/NĐ-CP ngày 17/10/2002 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Khoa học và Công nghệ.

(ii) Căn cứ vào Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26/11/2003; trong đó có quy định chức năng, thẩm quyền, trách nhiệm của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh và cấp huyện đối với công tác quản lý KH&CN.

(iii) Căn cứ vào Nghị quyết số 08/2004/NQ-CP ngày 30/6/2004 của Chính phủ về tiếp tục đẩy mạnh phân cấp quản lý nhà nước giữa Chính phủ và chính quyền tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

(iv) Căn cứ Nghị định số 171/2004/NĐ-CP ngày 29/9/2004 của Chính phủ quy định các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố

trực thuộc Trung ương và Nghị định số 172/2004/NĐ-CP ngày 29/9/2004 của Chính phủ quy định các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh.

(v) Căn cứ vào Thông tư liên tịch số 15/2003/TTLT/BKH&CN-BNV của Bộ Khoa học và Công nghệ và Bộ Nội vụ hướng dẫn về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của cơ quan chuyên môn giúp Ủy ban nhân dân quản lý nhà nước về KH&CN ở địa phương.

3.4.1- Hoàn thiện tổ chức bộ máy quản lý khoa học và công nghệ cấp tỉnh:

Những nguyên tắc chỉ đạo việc hoàn thiện tổ chức bộ máy quản lý KH&CN cấp tỉnh bao gồm:

(i) Đảm bảo nguyên tắc chung khi lập cơ quan chuyên môn về KH&CN theo yêu cầu quản lý đa ngành, đa lĩnh vực trên địa bàn hành chính cấp tỉnh.

(ii) Không có sự chồng chéo về chức năng, nhiệm vụ và phạm vi, đối tượng quản lý giữa các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cùng cấp theo nguyên tắc mỗi việc chỉ giao cho một tổ chức thực hiện và chịu trách nhiệm trước Ủy ban nhân dân cùng cấp.

(iii) Tổ chức bộ máy các cơ quan chuyên môn có sự tinh gọn, hợp lý, có chất lượng, đảm bảo hoạt động có hiệu lực, hiệu quả đối với phát triển KH&CN.

Căn cứ vào tình tình thực tế hoạt động của mô hình quản lý KH&CN địa phương hiện nay, để nâng cao chất lượng và hiệu quả công tác quản lý KH&CN địa phương, chúng tôi xin nêu lên một số giải pháp định hướng để hoàn thiện bộ máy quản lý KH&CN cấp tỉnh, thành phố như sau:

a) Về chức năng của Sở Khoa học và Công nghệ:

Trong Thông tư liên tịch số 15/2003/TTLT-BKHCN-BNV ngày 15/7/ 2003 của Bộ Khoa học và Công nghệ và Bộ Nội vụ chỉ quy định: "chức năng của Sở Khoa học và Công nghệ là cơ quan chuyên môn giúp Ủy ban nhân dân tỉnh thực hiện chức năng quản lý nhà nước về KH&CN", nêu như vậy có lẽ chưa thật đầy đủ. Chức năng của Sở Khoa học và Công nghệ như quy định trong Điều 8, khoản 10, Nghị định số 171/2004/NĐ-CP ngày 29/9/2004 của Chính phủ là hợp lý: "Sở Khoa học và Công nghệ tham mưu, giúp Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện chức năng quản lý nhà nước về hoạt động KH&CN, phát triển tiềm lực KH&CN; tiêu chuẩn đo lường chất lượng sản phẩm, hàng hóa; nhãn hàng hóa, sở hữu trí tuệ (không bao gồm quyền tác giả về văn học, nghệ thuật và nhãn hiệu hàng hóa); an toàn bức xạ và hạt nhân".

Trong thực tiễn hoạt động, Sở Khoa học và Công nghệ triển khai rất nhiều công việc có tính chất tham mưu, thể hiện rõ nhất là nghiên cứu đề xuất với cấp ủy và chính quyền địa phương về các phương hướng, nhiệm vụ, các chính sách phát triển KH&CN, kiến nghị các giải pháp lớn thúc đẩy sự phát triển KH&CN phục vụ tích cực phát triển KT-XH của địa phương trong từng thời kỳ.

b) Về nhiệm vụ của Sở Khoa học và Công nghệ:

(i) Cần thiết phải xác định rõ mức độ trách nhiệm của Sở Khoa học và Công nghệ đối với việc đào tạo và bồi dưỡng đội ngũ cán bộ KH&CN của tỉnh,

(ii) Trong thực tiễn quản lý hiện nay, nhiệm vụ tổng hợp và hướng dẫn việc đánh giá trình độ công nghệ của các tổ chức kinh tế trong tỉnh, tổ chức đánh giá trình độ công nghệ của tỉnh giao cho Sở Khoa học và Công nghệ đảm nhiệm là rất nặng so với năng lực hiện nay của nhiều Sở Khoa học và Công nghệ. Để thực hiện tốt nhiệm vụ này, đề nghị Bộ Khoa học và Công nghệ xây dựng và ban hành chính thức một hệ thống chỉ tiêu đánh giá và những phương pháp đánh giá để thực hiện, không để cho mỗi địa phương làm theo một cách khác nhau.

Bộ Khoa học và Công nghệ cần chỉ đạo sát và hướng dẫn cụ thể Sở Khoa học và Công nghệ các địa phương về nghiệp vụ công tác thống kê KH&CN.

c) Về cơ cấu tổ chức bộ máy của Sở Khoa học và Công nghệ:

Về cơ bản thống nhất như Thông tư liên tịch số 15/2003/TTLT-BKHCN-BNV, nhưng cần kiện toàn các bộ phận sau:

(i) Tập trung củng cố và kiện toàn bộ phận giúp lãnh đạo Sở Khoa học và Công nghệ nghiên cứu đề xuất với cấp ủy và chính quyền địa phương về phương hướng, hoạch định chính sách phát triển KH&CN, kiến nghị các giải pháp lớn về KH&CN, các biện pháp chính sách khuyến khích đội ngũ cán bộ KH&CN trong địa phương và thu hút nhân tài KH&CN ở Trung ương và các địa phương khác về địa phương mình công tác để đẩy mạnh hoạt động KH&CN.

(ii) Kiện toàn phòng Quản lý công nghệ nhằm nâng cao quản lý công tác chất lượng đánh giá, thẩm định công nghệ và đánh giá trình độ công nghệ của địa phương.

(iii) Chuyển một số tổ chức sự nghiệp, dịch vụ KH&CN sang hoạt động theo cơ chế hạch toán, tự chủ, tự chịu trách nhiệm.

d) Về xây dựng đội ngũ cán bộ quản lý KH&CN:

Cần có kế hoạch bồi dưỡng đội ngũ cán bộ quản lý KH&CN theo các tiêu chuẩn cụ thể của ngạch công chức quản lý hành chính (gồm chuyên viên, chuyên viên chính, chuyên viên cao cấp) trong lĩnh vực KH&CN đã ghi rõ trong Quyết định số 148/1998/QĐ-BKHCNMT ngày 18/02/1998 của Bộ trưởng Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường (nay là Bộ Khoa học và Công nghệ).

Để nâng cao chất lượng công tác tham mưu của Sở Khoa học và Công nghệ, cần thiết có kế hoạch chăm lo bồi dưỡng một đội ngũ cán bộ làm công tác tổng hợp để nghiên cứu các chính sách và biện pháp khuyến khích hoạt động KH&CN địa phương.

Đối với công tác quản lý công nghệ, các địa phương phải đặc biệt quan tâm việc bồi dưỡng đội ngũ cán bộ quản lý công nghệ thông qua việc cử cán bộ tham dự các lớp bồi dưỡng nghiệp vụ của Bộ Khoa học và Công nghệ, gửi một số cán bộ đến Văn phòng thẩm định công nghệ thuộc Bộ Khoa học và Công nghệ thực tập, chọn một số cán bộ đã có nhiều kinh nghiệm công tác kỹ thuật ở

doanh nghiệp về bổ sung cho phòng Quản lý công nghệ thuộc Sở Khoa học và Công nghệ.

đ) Cơ quan tư vấn về KH&CN của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh:

Hội đồng KH&CN tỉnh thực hiện chức năng tư vấn cho Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh về phát triển KH&CN địa phương. Hội đồng KH&CN cấp tỉnh có vai trò rất quan trọng đối với phát triển KH&CN ở địa phương, nhất là trong việc tập hợp các nhà khoa học, các nhà quản lý thuộc nhiều ngành, lĩnh vực của địa phương và các cơ quan KH&CN của Trung ương đóng trên địa bàn.

Đây là loại hình tổ chức hoạt động không chuyên trách, có tính mềm dẻo và thích ứng với tình hình thực tế. Hội đồng KH&CN cấp tỉnh có Chủ tịch và các thành viên, trong đó có một thành viên làm Tổng thư ký hoạt động theo phương thức kiêm nhiệm.

e) Các tổ chức sự nghiệp KH&CN cấp tỉnh:

Các tổ chức sự nghiệp KH&CN chịu sự quản lý nhà nước của Sở Khoa học và Công nghệ. Trong thời gian tới cần đẩy mạnh quá trình chuyển các tổ chức sự nghiệp, dịch vụ, tư vấn về KH&CN sang hoạt động theo cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm, cụ thể là Trung tâm ứng dụng KH&CN, Trung tâm tin học và thông tin KH&CN, các cơ sở sửa chữa phương tiện đo lường, tổ chức dịch vụ về sở hữu trí tuệ,... Sở Khoa học và Công nghệ chịu trách nhiệm chỉ đạo về định hướng hoạt động trong từng giai đoạn, các tổ chức sự nghiệp và dịch vụ này hoạt động theo các quy định của pháp luật chung và pháp luật về KH&CN.

Theo cơ chế này, các tổ chức KH&CN được trao quyền tự chủ về tổ chức bộ máy, biên chế, tài chính và nhiệm vụ được giao thông qua hình thức đặt hàng, ký kết hợp đồng kinh tế, đấu thầu các chương trình, đề tài nghiên cứu hoặc chuyển giao công nghệ. Đồng thời, tạo môi trường pháp lý thuận lợi để phát triển mạnh mẽ các loại hình doanh nghiệp KH&CN ở địa phương.

3.4.2- Hoàn thiện tổ chức bộ máy quản lý khoa học và công nghệ cấp huyện:

Những nguyên tắc hoàn thiện mô hình quản lý KH&CN cấp huyện bao gồm:

(i) Đảm bảo nguyên tắc chung là xây dựng mô hình tổ chức quản lý nhà nước về KH&CN phải đặt trong yêu cầu cải cách hành chính "mỗi tổ chức phải quản lý đa ngành, đa lĩnh vực công tác" và "mỗi việc chỉ giao cho một tổ chức chịu trách nhiệm thực hiện".

(ii) Không nhất thiết ở cấp tỉnh có Sở nào thì cấp huyện có phòng đó tương ứng, mà phải căn cứ vào nhu cầu và tình hình phát triển cụ thể của từng địa phương để có mô hình tổ chức hợp lý, có nội dung công việc và hoạt động có hiệu quả.

Căn cứ cơ sở pháp lý nêu trên và xuất phát từ yêu cầu thực tế đòi hỏi để đề xuất mô hình tổ chức bộ máy quản lý hoạt động KH&CN ở cấp huyện theo 2 phương án sau:

a) Phòng Kinh tế huyện đảm nhiệm công tác quản lý KH&CN trên địa bàn theo quy định tại Nghị định số 172/2004/NĐ-CP ngày 29/9/2004 của Chính phủ.

(i) Do tính chất, đặc điểm của quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, khác với huyện, phòng Kinh tế quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh nên tổ chức riêng một bộ phận chuyên trách công tác quản lý KH&CN trên địa bàn.

(ii) Ưu điểm của mô hình tổ chức cơ quan chuyên môn lồng ghép giữa KH&CN với các lĩnh vực kinh tế là làm cho bộ máy quản lý được tinh gọn, hợp lý; ít xuất hiện yếu tố chồng chéo chức năng, nhiệm vụ giữa các tổ chức với nhau.

(iii) Hạn chế chủ yếu của mô hình lập phòng lồng ghép giữa các lĩnh vực là chưa đủ mạnh về tổ chức, cán bộ, công chức chuyên trách để quản lý hoạt động KH&CN. Mặt khác, trên thực tế mô hình phòng lồng ghép, thường có sự lấn át giữa lĩnh vực được coi là chủ thể chính với lĩnh vực được đưa vào lồng ghép.

b) Thành lập phòng Quản lý KH&CN độc lập, là cơ quan chuyên môn trực thuộc Ủy ban nhân dân cấp huyện.

(i) Đây là phương án mạnh về tổ chức cơ quan chuyên trách về KH&CN ở cấp huyện. Phương án này khắc phục được những hạn chế so với phương án lập phòng lồng ghép về KH&CN với các lĩnh vực khác.

Việc lập phòng Quản lý KH&CN ở cấp huyện có những ưu điểm rất cơ bản trong công tác quản lý để tạo "cầu nối" chuyển giao những tiến bộ, thành tựu KH&CN vào sản xuất và đời sống ở địa phương, đảm bảo sự phát triển không chỉ đối với KT-XH, mà cả đối với bản thân lĩnh vực KH&CN ở cấp huyện.

(ii) Trong trường hợp chưa có điều kiện lập phòng Quản lý KH&CN ở tất cả 625 huyện, thị, đề nghị cho phép các quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh thành lập phòng Quản lý KH&CN.

(iii) Phòng Quản lý KH&CN là cơ quan chuyên môn về KH&CN chịu sự quản lý về tổ chức, biên chế và công tác của Ủy ban nhân dân cấp huyện; đồng thời chịu sự chỉ đạo, hướng dẫn, kiểm tra về chuyên môn, nghiệp vụ của Sở Khoa học và Công nghệ cấp tỉnh.

(iv) Phòng KH&CN cần có các bộ phận chuyên môn, nghiệp vụ: có bộ phận làm chức năng quản lý nhà nước về KH&CN; có bộ phận làm chức năng quản lý hoạt động dịch vụ KH&CN trên địa bàn; có bộ phận làm công tác thanh tra, kiểm tra.

c) Về bố trí cán bộ phụ trách và cán bộ chuyên trách quản lý hoạt động KH&CN ở huyện:

(i) Lãnh đạo Phòng Kinh tế huyện: Cần bố trí 1 Phó Trưởng phòng phụ trách công tác KH&CN và ít nhất có 1 cán bộ chuyên trách quản lý KH&CN.

(ii) Nếu tổ chức Phòng KH&CN, cần có 1 Trưởng phòng và ít nhất có 2 cán bộ chuyên trách.

(iii) Biên chế của cơ quan chuyên môn về KH&CN được xác định theo chức năng, nhiệm vụ được giao theo yêu cầu có biên chế đúng và đủ về số lượng, cơ cấu cán bộ, công chức, viên chức.

(iv) Sở Khoa học và Công nghệ chỉ đạo và hướng dẫn về nghiệp vụ quản lý KH&CN đối với Phòng Kinh tế huyện và thường xuyên kiểm tra việc thực hiện pháp luật KH&CN trên địa bàn huyện.

d) Tổ chức Hội đồng KH&CN cấp huyện:

(i) Hội đồng KH&CN huyện có chức năng làm tư vấn cho Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện về phát triển KH&CN và quản lý hoạt động KH&CN trên địa bàn.

(ii) Cơ cấu của Hội đồng KH&CN cấp huyện gồm Chủ tịch Hội đồng và các thành viên Hội đồng; trong đó có một thành viên làm Phó Chủ tịch Hội đồng kiêm Thư ký Hội đồng.

* Chủ tịch Hội đồng: do Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện phụ trách về lĩnh vực KH&CN đảm nhiệm.

* Các thành viên: gồm các cán bộ khoa học và cán bộ quản lý các cơ quan chuyên môn của Ủy ban nhân dân, các đơn vị sự nghiệp KH&CN, giáo dục - đào tạo và các doanh nghiệp của cả Trung ương và địa phương trên địa bàn cấp huyện.

* Chế độ làm việc của Hội đồng KH&CN cấp huyện chủ yếu là kiêm nhiệm, hoạt động theo Quy chế của Hội đồng.

đ) Phát triển các tổ chức sự nghiệp KH&CN ở cấp huyện:

(i) Các tổ chức sự nghiệp KH&CN ở cấp huyện chủ yếu làm chức năng dịch vụ KH&CN phục vụ cho các đối tượng trên địa bàn; nhất là các hoạt động chuyển giao, ứng dụng KH&CN vào sản xuất và đời sống.

(ii) Các tổ chức sự nghiệp KH&CN chịu sự quản lý nhà nước của cơ quan chuyên môn về KH&CN cấp huyện. Về cơ bản các đơn vị sự nghiệp KH&CN được hoạt động theo cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm về tổ chức, bộ máy, biên chế, tài chính và nhiệm vụ được giao.

3.4.3- Thiết chế quản lý hoạt động khoa học và công nghệ cấp xã:

a) Cơ sở pháp lý:

Về cơ bản các văn bản quy phạm pháp luật hiện hành chưa có quy định riêng và đầy đủ về chức năng, thẩm quyền, trách nhiệm của Ủy ban nhân dân cấp xã đối với công tác quản lý nhà nước về KH&CN.

Song, đối với một cấp chính quyền cơ sở thì ở đâu có hoạt động KH&CN thì ở đó có quản lý nhà nước với mức độ khác nhau. Tại Điều 112 của Luật tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân năm 2003 cũng đã nêu rõ ở mức độ nhất định nhiệm vụ, quyền hạn của Ủy ban nhân dân cấp xã trong lĩnh vực nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi và tiểu thủ công nghiệp với hai khoản quy định như sau:

"Tổ chức và hướng dẫn việc thực hiện các chương trình, kế hoạch, đề án khuyến khích phát triển và ứng dụng tiến bộ khoa học, công nghệ để phát triển sản xuất và hướng dẫn nông dân chuyển đổi cơ cấu kinh tế, cây trồng, vật nuôi trong sản xuất theo quy hoạch, kế hoạch chung và phòng trừ các bệnh dịch đối với cây trồng và vật nuôi".

"Tổ chức, hướng dẫn việc khai thác và phát triển các ngành, nghề truyền thống ở địa phương và tổ chức ứng dụng tiến bộ về khoa học, công nghệ để phát triển các ngành, nghề mới".

Rõ ràng là, để thực hiện được hai nhiệm vụ nêu trên thì Ủy ban nhân dân cấp xã không thể hoàn toàn tách rời công tác quản lý KH&CN trên địa bàn.

b) Phương án xây dựng thiết chế quản lý KH&CN cấp xã:

Tuy trình độ phát triển KH&CN ở cấp xã chưa cao, nhưng nhu cầu tiếp nhận sự chuyển giao, ứng dụng tiến bộ, thành tựu khoa học, công nghệ vào sản xuất và đời sống ngày càng tăng. Vì vậy, việc nghiên cứu đề xuất thiết chế quản lý hoạt động KH&CN ở cấp xã không chỉ căn cứ vào cơ sở pháp lý mà còn căn cứ vào cơ sở thực tế đòi hỏi.

Nội dung hoạt động KH&CN đối với cấp xã là tập trung vào việc áp dụng các tiến bộ KH&CN trên địa bàn; nhất là ứng dụng KH&CN vào sản xuất nông, lâm, ngư nghiệp, sản xuất các làng nghề, tiểu thủ công nghiệp; phổ biến, truyền bá, thông tin và đào tạo, tập huấn, tư vấn về KH&CN để nâng cao khả năng áp dụng vào sản xuất và đời sống trên địa bàn xã.

Vấn đề bố trí cán bộ quản lý KH&CN ở cấp xã cũng là chủ đề trao đổi, thảo luận khá rộng rãi trong quá trình thực hiện đề tài. Qua kết quả điều tra, khảo sát và trao đổi với nhiều cán bộ lãnh đạo chủ chốt ở cấp cơ sở, có thể thấy rằng rất cần thiết có một hình thức nhất định về tổ chức quản lý KH&CN ở cấp xã, song không nhất thiết là phải bố trí cán bộ chuyên trách.

Nhiều ý kiến cho rằng, trong một tương lai lâu dài, khi hoạt động KH&CN trên địa bàn xã phát triển đến mức rất cao thì rất có thể sẽ phải bàn đến vấn đề có chức danh công chức xã chuyên trách quản lý về KH&CN. Còn trong nhiều năm tới đây, chỉ cần có một chức danh kiêm nhiệm về quản lý KH&CN trong Ủy ban nhân dân xã là phù hợp với yêu cầu, đòi hỏi của thực tiễn. Theo quan điểm này, trước mắt, cần giao thêm chức trách theo dõi hoạt động KH&CN cho một Ủy viên Ủy ban nhân dân đảm nhiệm và làm đầu mối quản lý, nhiều ý kiến cho rằng nên giao trực tiếp cho Phó Chủ tịch phụ trách công tác văn xã của cấp xã kiêm nhiệm chức danh quản lý KH&CN. Đồng thời, cần xây dựng và phát triển mạnh mẽ hệ thống cộng tác viên về KH&CN ở cơ sở, mà nòng cốt là

khuyến nông viên cơ sở, có chính sách chế độ đãi ngộ và hình thức liên kết thích hợp để sử dụng có hiệu quả các lực lượng KH&CN trên địa bàn, trong đó cần lưu ý rằng các hoạt động KH&CN tại cấp xã có thể được tham gia thực hiện bởi các tổ chức đoàn thể, hội quần chúng hoặc một mô hình tổ chức kiểu như doanh nghiệp hay hợp tác xã.

3.5- XÂY DỰNG VÀ PHÁT TRIỂN NGUỒN NHÂN LỰC CHO HOẠT ĐỘNG KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ ĐỊA PHƯƠNG

Nhân lực KH&CN có vai trò quan trọng không chỉ đối với phát triển KH&CN mà có ý nghĩa lớn đối với phát triển KT-XH của cả quốc gia nói chung và mỗi địa phương nói riêng. Nhận thức được điều đó, trong những năm qua, Đảng và Nhà nước ta đã đưa ra một số chủ trương phát triển đội ngũ cán bộ KH&CN, như: tăng kinh phí ngân sách cho đào tạo, trong đó có hướng đào tạo nhân tài; khuyến khích các địa phương đưa ra chính sách đặc thù thu hút nhân tài; mở rộng bổ túc kiến thức về quản lý KH&CN; thực hiện chính sách mở cửa du học,...

Tuy nhiên, những chủ trương và chính sách trong thực tế chưa đủ mạnh, chưa đi thẳng vào việc khắc phục những căn bệnh dường như có tính chất "mãn tính" và đôi khi còn trở nên "trầm kha" trong công tác phát triển nguồn nhân lực KH&CN của quốc gia nói chung và của các địa phương nói riêng. Những hạn chế về vấn đề này đã nêu trong phần đánh giá thực trạng không phải là mới xuất hiện. "Bệnh" yếu kém về năng lực nội sinh trong quản lý nhà nước về KH&CN đã kéo dài nhiều năm nay. "Bệnh" thiếu đội ngũ công nhân kỹ thuật, đặc biệt là thợ lành nghề đã được nhắc đi nhắc lại từ đầu thập niên 90 của thế kỷ trước đến nay càng trở nên trầm trọng hơn vì nhu cầu phát triển, nhu cầu CNH, HĐH đòi hỏi ngày càng nhiều lực lượng này, nhưng khâu cung chưa có thay đổi là mấy, chưa nói là có chỗ còn kém đi như: cơ sở vật chất cho đào tạo nghề so với đào tạo đại học càng yếu thế hơn; tư duy trong xã hội không thực sự ủng hộ học và đào tạo nghề, mọi người, mọi nhà đều hướng con em theo học đại học và coi thường học nghề; quản lý đào tạo nghề không được coi trọng đúng mức, chuyển đổi cơ quan quản lý về dạy nghề không theo cơ sở khoa học và thực tế. "Bệnh" không chuyên nghiệp của đội ngũ quản lý KH&CN và đội ngũ nghiên cứu triển khai đã thấy từ lâu và hiện nay còn khá phổ biến, không chỉ các nhà quản lý KH&CN làm công tác nghiên cứu và triển khai mà nhiều cơ quan quản lý khác cũng vậy. Bệnh "cây đa, cây đề" trong lựa chọn người chủ trì đề tài không giảm bớt, kể cả sau khi có quy chế về tuyển chọn đề tài, bệnh này không hề thuyên giảm. Hậu quả là trách nhiệm và quyền hạn không đi đôi với năng lực và đóng góp thực sự, phần nào làm thui chột động lực sáng tạo của đội ngũ cán bộ KH&CN.

Để khắc phục tình trạng trên, điều cần thiết là phải thay đổi *mạnh mẽ, đột biến* trong quan điểm, cách nhìn và trong hành động. Thay đổi chính sách đối với nhân lực KH&CN là thay đổi liên quan đến lợi ích của đội ngũ này. Lợi ích

ở đây bao gồm không chỉ lợi ích kinh tế mà còn là lợi ích chính trị và xã hội. Đã là thay đổi thì sẽ xảy ra bất lợi cho lợi ích cá nhân hay nhóm người này và có lợi cho lợi ích cá nhân hay nhóm người kia. Điều quan trọng là sự thay đổi đó phải phục vụ cho lợi ích của sự phát triển KT-XH nói chung và phát triển KH&CN nói riêng. Đây cũng là vấn đề nhạy cảm, đòi hỏi thời gian, nhưng nếu không có liệu pháp mạnh và kiên quyết thì sẽ không bao giờ tạo được chuyển biến trong phát triển nguồn nhân lực KH&CN phục vụ CNH, HĐH, cái mà bước tiến sẽ diễn ra nhanh hơn bước tiến trong phát triển nguồn nhân lực KH&CN.

Xuất phát từ quan điểm này, các giải pháp chủ yếu để xây dựng và phát triển nguồn nhân lực KH&CN địa phương nhằm nâng cao chất lượng và hiệu quả công tác quản lý KH&CN địa phương cần tập trung vào các mặt sau đây.

3.5.1- Thay đổi quan điểm trong suy nghĩ và trong hành vi ứng xử đối với vai trò của đội ngũ khoa học và công nghệ:

Lao động với trí tuệ ngày nay thực sự đã trở thành lực lượng sản xuất trực tiếp và giữ vị trí số một trong các yếu tố sản xuất. Máy móc, thiết bị, nguyên vật liệu chiếm tỷ trọng ngày càng ít trong giá trị sản phẩm và nhường chỗ cho lao động chất xám. Trong xã hội, mặc dù nhiều người đã có được hiểu biết nhất định về vai trò của nguồn lực chất xám này, song về hành vi ứng xử vẫn chưa thật sự coi trọng theo đúng nghĩa của nó. Thực tế cho thấy vẫn còn nhiều rào cản từ phía những người hoạch định chính sách và những người thực thi chính sách. Vấn đề quan trọng nhất là phải đạt được sự thông suốt từ nhận thức và chuyển hóa thành hành vi ứng xử đúng đắn của các cấp lãnh đạo từ cao đến thấp, từ hệ thống tổ chức của Đảng và Chính phủ đến toàn xã hội mới tạo ra một sự nhất quán và đồng tình trong chính sách đối với nhân lực KH&CN. Hiện nay, không ít tình trạng ban này đề xuất, bộ kia đồng ý nhưng các bộ khác không tán thành, và cuối cùng là chỉ ra được chính sách nửa vời.

Đối với nhân lực quản lý KH&CN ở địa phương, càng cần phải có quan niệm mới về đội ngũ này. Họ không đơn thuần chỉ là những người thực thi các công việc hành chính nhà nước, mà có vai trò rất quan trọng, bởi chính họ là người tham mưu, tư vấn cho lãnh đạo địa phương ra các quyết định về chính sách. Ngạn ngữ Anh có câu: "Người quyết định phải giàu trí tuệ, người thực hiện phải giàu nghị lực". Tiếc rằng chúng ta chưa thật sự chú trọng đến trí tuệ của đội ngũ làm công tác quản lý KH&CN địa phương. Chưa tuyển dụng được người giỏi, có năng lực tham mưu tốt về chính sách KH&CN. Bệnh "làng nhàng" khá phổ biến đối với cán bộ quản lý KH&CN địa phương: trình độ làng nhàng, tư duy làng nhàng, tác phong làng nhàng, hiệu quả công việc làng nhàng, tâm huyết và trách nhiệm làng nhàng,... dẫn đến việc thực hiện công tác quản lý KH&CN không chuyên nghiệp, vừa làm quản lý vừa làm nghiên cứu, vừa đá bóng vừa thổi còi. Khi nào còn tình trạng làng nhàng này, thì chưa thể có các chính sách lành mạnh và đột phá để tạo môi trường cũng như tạo động lực cho KH&CN địa phương phát triển.

Để thực sự có nhận thức đúng về vấn đề này và thể hiện trong thực tế, cần phải có cơ chế:

a) Đẩy mạnh công tác tuyên truyền, giáo dục về vai trò của KH&CN đối với phát triển KT-XH của địa phương trên các phương tiện thông tin đại chúng. Đây chính là giải pháp chủ yếu nhất để nâng cao nhận thức chung của các cấp ủy, chính quyền, cán bộ, đảng viên và nhân dân ở địa phương về vai trò của KH&CN đã được nêu trong mục 3.1.1.

b) Phân cấp mạnh hơn cho chính quyền địa phương trong việc tự quyết định công tác xây dựng và phát triển nhân lực KH&CN địa phương. Gắn liền trách nhiệm của cấp ủy và chính quyền địa phương với hiệu quả hoạt động KH&CN trên địa bàn.

c) Thường kỳ sàng lọc đội ngũ, đổi mới chính sách tuyển chọn cán bộ, công chức làm công tác quản lý KH&CN ở địa phương, làm rõ chức năng nhiệm vụ của từng vị trí công chức. Sự chuyển đổi vị trí công tác của công chức quản lý KH&CN cần phải diễn ra thường xuyên hơn so với cán bộ hợp đồng hay viên chức. Một khi đã vào biên chế, tâm lý "ăn chắc" về việc làm đã làm cho một bộ phận công chức có phần trở nên ít năng động để hoàn thiện, nâng cao năng lực chuyên môn của mình. Hơn nữa, vào vị trí quản lý, có "chút quyền" đối với các đối tượng khác cũng tác động làm cho công chức cậy vào quyền để tồn tại, nếu không có cơ chế đánh giá, sàng lọc thường xuyên.

Để có được đội ngũ quản lý KH&CN đúng yêu cầu, không thể tổ chức thi tuyển một cách hình thức như cách làm hiện nay: học thuộc mấy điều quy định về công chức, làm một bài kiểm tra cái gọi là "chuyên môn" và có một chứng chỉ ngoại ngữ không đủ tầm để giao tiếp đời thường, chưa nói là trao đổi chuyên môn hay đọc tài liệu chuyên môn. Công chức đảm nhiệm quản lý KH&CN hiện nay lại càng đòi hỏi phải là những người có có trình độ và tâm huyết với phát triển KH&CN. Bởi lẽ, cơ chế, chính sách về KH&CN của chúng ta còn rất nhiều bất cập, chưa kịp chuyển cùng nhịp với cơ chế kinh tế và cùng nhịp với phát triển của KH&CN. Nếu không sớm củng cố lại đội ngũ này, sẽ không có được chính sách thích hợp, khả thi và đương nhiên là sẽ không có môi trường tốt cho hoạt động KH&CN. Các doanh nghiệp nước ngoài hay liên doanh cũng đang săn lùng các nhà quản lý có năng lực thích hợp với vị trí công tác. Còn các cơ quan quản lý KH&CN địa phương của chúng ta không phải bận tâm về việc săn lùng người có năng lực. Thậm chí còn có đội ngũ 'xếp hàng" để được vào cơ quan, vì có chân biên chế cho ổn định chỗ làm. Quản lý KH&CN đòi hỏi công chức ở các vị trí này vừa phải am hiểu về đặc thù của lĩnh vực KH&CN (sản phẩm KH&CN, lao động khoa học, thị trường công nghệ, môi trường làm việc của lao động khoa học, động lực cho đội ngũ KH&CN, đánh giá sản phẩm khoa học,...), vừa phải có tầm nhìn của người tham mưu, quản lý, vừa có bản lĩnh và trình độ để thuyết phục cấp ban hành chính sách.

d) Thay đổi về đánh giá giá trị sức lao động của đội ngũ quản lý KH&CN. Thông qua việc tham mưu tốt, có được các chính sách và hỗ trợ thích

hợp cho hoạt động nghiên cứu triển khai và các hoạt động KH&CN khác, sẽ có được những thành quả do KH&CN đem lại cho xã hội. Lao động quản lý này cần được thù lao thỏa đáng. Và cũng chính có thù lao thỏa đáng cùng với quy định nhiệm vụ rõ ràng, đánh giá công minh thì mới thu hút được người có đủ năng lực vào các vị trí quản lý KH&CN, đồng thời mới có người chuyên tâm vào công tác quản lý, mà không phải "kiêm nhiệm" các việc nghiên cứu hay việc khác để tăng thu nhập .

đ) Khoán chi hành chính để tạo động lực cho đội ngũ này và thường xuyên đánh giá đội ngũ.

3.5.2- Nâng cao năng lực nội sinh về quản lý khoa học và công nghệ ở địa phương cho những cán bộ có khả năng đảm nhiệm được vị trí của công chức quản lý khoa học và công nghệ:

Như đã phân tích trong mục 2.3.4, cán bộ quản lý KH&CN địa phương còn hạn chế về năng lực nội sinh trên các mặt: tổ chức xây dựng và thực hiện chiến lược, kế hoạch phát triển KH&CN của địa phương; tư vấn xác định các nhiệm vụ KH&CN hàng năm và 5 năm hay dài hơn; đề xuất các chính sách, cơ chế cho phát triển KH&CN của địa phương; kiểm tra, đánh giá, thanh tra, hợp tác quốc tế và các mặt khác. Có nhiều nguyên nhân dẫn đến hạn chế về năng lực nội sinh, trong đó có nguyên nhân thuộc về tuyển chọn người, phân định trách nhiệm, tạo động lực cho hoạt động và bổ túc kiến thức. Như vậy, cùng với việc thay đổi cách suy nghĩ về năng lực, kỹ năng của cán bộ quản lý KH&CN, thay đổi tiêu chuẩn tuyển dụng, thay đổi về phân định nhiệm vụ cho từng vị trí công việc, thay đổi về chế độ thù lao như đã nêu trong giải pháp trước, thì việc bổ túc kiến thức của cán bộ là một khâu không kém phần quan trọng.

Đa phần cán bộ quản lý KH&CN không được đào tạo về chuyên ngành quản lý KH&CN hay chuyên ngành chính sách KH&CN. Mặc dù những năm qua, Bộ Khoa học và Công nghệ đã mở rộng bổ túc kiến thức cho cán bộ, thông qua việc thành lập Trường Nghiệp vụ quản lý KH&CN. Trường này cũng đã mở được nhiều khóa bổ túc ngắn hạn về quản lý nhà nước về KH&CN cho các cán bộ quản lý KH&CN địa phương. Ngoài ra, chương trình đào tạo cao học về quản lý KH&CN, về chính sách KH&CN cũng được mở ra và phát triển ở một số cơ sở đào tạo.

Tuy nhiên, hiệu quả đào tạo và bổ túc kiến thức về mặt này còn chưa đạt như yêu cầu đặt ra.

Thứ nhất, thời gian đào tạo, bổ túc các khóa ngắn hạn quá ít với nhiều nội dung, người học chỉ như "cưỡi ngựa xem hoa", không đủ thời gian để tiếp nhận kiến thức, chưa nói là thảo luận các tình huống thực tế và chia sẻ kinh nghiệm trong các địa phương. Những kiến thức lẽ ra, nên chuyên sâu (khi thời gian ngắn) về lĩnh vực mà công chức đang đảm nhiệm, nhưng thực tế lại bổ túc nhiều mảng, do đó không mảng nào nắm được kỹ theo mức cần thiết.

Thứ hai, thiếu động cơ từ người đi học. Đa phần người đi học là do cơ quan cử đi. Bản thân họ chưa thấy nhu cầu phải học để nâng cao hay nắm sâu cái gì đó cho mình. Không ít học viên vắng mặt khi lên lớp hoặc bỏ giữa giờ vì lý do bận công việc khác hoặc nội dung trình bày chưa gắn với công việc họ đang làm hoặc họ chưa thực sự thấy cần thiết. Vì họ chỉ cần chứng chỉ hoặc bằng cấp nhiều hơn là kiến thức thực sự. Thực tế cho thấy, khi cơ quan hoặc người tuyển dụng yêu cầu cao về chuyên môn sâu nào đó, hoặc công việc đòi hỏi chuyên môn đó, người đi học sẵn sàng bỏ tiền để theo học, và việc vắng mặt là hy hữu đối với họ, bởi lẽ đó là mất mát lớn đối với cá nhân họ về mặt kiến thức hay tiền bạc. Đã có nhiều minh chứng cho nhận định này trong các khóa học thuộc lĩnh vực kiểm toán, công nghệ thông tin,...

Thứ ba, thiết kế chương trình đào tạo chưa thích hợp với đối tượng tham gia. Người theo học đảm nhiệm các vị trí khác nhau (quản lý công nghệ, kế hoạch KH&CN, quản lý cán bộ, quản lý tiêu chuẩn chất lượng hàng hóa,...), nhưng khi theo học thường là chung một lớp, trừ một số lĩnh vực chuyên môn. Thời lượng chia sẻ ra nhiều mảng kiến thức và không chuyên sâu theo yêu cầu công việc của người học.

Ngoài ra, các địa phương cùng cử các đoàn đi học hỏi kinh nghiệm nước ngoài, song hiệu quả của các chuyến đi thấp, kinh nghiệm ít được phổ biến, chưa nói là ít được đưa vào vận dụng hoặc vận dụng không sáng tạo.

Vì thế, các biện pháp cụ thể trong việc đào tạo, bổ túc nhằm tăng cường năng lực nội sinh về quản lý KH&CN cần tập trung vào:

a) Chọn đúng đối tượng theo học và nội dung học cần tập trung vào các mảng chuyên sâu gắn liền với công việc mà người theo học đảm nhiệm.

b) Thiết kế các chương trình thích hợp với từng nhóm đối tượng theo học, tăng cường nội dung trao đổi, chia sẻ về quan điểm, cách tiếp cận và kinh nghiệm thực tiễn của các địa phương cũng như nước ngoài.

c) Thực hiện cấp chứng chỉ "đạt trình độ chuyên nghiệp về quản lý KH&CN" cho những người có được những kiến thức lý thuyết và thực tiễn ở mức cao (mức nắm vững lý luận, có quan điểm độc lập và có sáng tạo trong thực tiễn hoạt động). Chứng chỉ này được áp dụng cho việc tuyển dụng hay sàng lọc công chức và áp dụng mức trả lương. Tuy nhiên phải xây dựng cơ chế cấp chứng chỉ khách quan, khoa học.

d) Thường xuyên bổ túc kiến thức và thông tin, kinh nghiệm, thông qua cơ chế ít nhất 3 năm bổ túc 1 lần.

đ) Tăng cường trao đổi kinh nghiệm về quản lý KH&CN giữa các địa phương.

e) Mở rộng các hoạt động dịch vụ bổ túc kiến thức theo cơ chế thị trường, có những môn học, nội dung cập nhật, thiết thực với công việc và do đội ngũ thực sự có trình độ giảng dạy (có thể phối hợp với các nước hay tổ chức quốc tế).

3.5.3- Tăng cường liên kết giữa đào tạo nhân lực khoa học và công nghệ tại các trung tâm lớn với đào tạo tại địa phương, gắn kết đào tạo của các trung tâm này với nhu cầu sử dụng của địa phương:

Hiện nay, các địa phương bắt đầu thành lập các trường đại học trên địa phương mình. Tuy nhiên, cơ sở vật chất (tài liệu, thư viện, phòng thí nghiệm, sách, ký túc xá,...) và đội ngũ giáo viên đều thiếu. Nếu cứ tiếp tục cho mở rộng việc thành lập các trường mà không nghiên cứu kỹ hồ sơ dự án thành lập trường, tính khả thi của các giai đoạn hình thành và phát triển sẽ dẫn đến tình trạng chất lượng đào tạo đã kém lại kém thêm, nguồn lực có hạn lại bị phân tán. Trong khi đó, sinh viên được đào tạo ở các trường trên địa bàn các thành phố lớn lại thất nghiệp nhiều, gây lãng phí trong đào tạo. Việc tăng cường liên kết đào tạo, tăng cường gắn kết giữa đào tạo và sử dụng giữa các tỉnh và các trường lớn sẽ giúp các địa phương giảm chi phí cho cơ sở vật chất và gắn được đào tạo với sử dụng.

Để giải pháp này khả thi, cần:

a) Tăng tính tự chủ, tự quyết của các trường đào tạo, theo hướng tự quyết định về quy mô, nội dung đào tạo, tiêu chí tuyển sinh, cấp bằng, trên cơ sở cơ quan quản lý nhà nước thẩm định về cơ sở vật chất và đưa ra tiêu chí tối thiểu để tồn tại một trường tùy theo lĩnh vực hay trình độ đào tạo.

b) Các trường được phép liên kết với các địa phương để tuyển sinh và đưa ra các mức thu học phí cũng như đóng góp để phát triển cơ sở vật chất cho đào tạo.

c) Các sinh viên do địa phương cử đi dự tuyển vào trường phải dựa trên cơ sở địa chỉ sử dụng sau này, nhất là đối với sinh viên học nghề.

d) Có cam kết của nơi sử dụng sinh viên khi ra trường về việc đóng góp cho cơ sở đào tạo dưới các dạng khác nhau: tạo cơ sở thực tập, hỗ trợ giáo cụ,...

đ) Có cam kết của cơ sở đào tạo về chất lượng đào tạo đối với sinh viên được tuyển trên cơ sở đặt hàng của địa phương hay doanh nghiệp.

e) Nhà nước chỉ tập trung hỗ trợ đầu tư ban đầu cho các cơ sở đào tạo, dạy nghề thuộc các lĩnh vực ưu tiên và một số cơ sở đào tạo chất lượng cao và có chính sách ưu đãi đối với các cơ sở dạy nghề phục vụ cho các sản phẩm xuất khẩu. Thực tế, xây dựng trường dạy nghề rất tốn kém, học phí lại không thể thu cao như hệ đại học, vì các gia đình khá giả phần lớn là đầu tư cho con cái theo học đại học, các gia đình có con theo học nghề thường là thu nhập thấp. Nếu không có sự hỗ trợ của Nhà nước, sẽ không thể có cơ sở đào tạo với các thiết bị thực hành cần thiết. Ở Thái Lan và một số nước khác trong khu vực, Nhà nước cũng thực hiện các chính sách hỗ trợ về cho thuê đất hay miễn thuế nhập khẩu thiết bị phục vụ giảng dạy,... cho các cơ sở dạy nghề.

3.5.4- Xây dựng cơ chế thích hợp và tạo môi trường làm việc hấp dẫn để thu hút nhân lực nghiên cứu và triển khai, nhân lực làm dịch vụ khoa học và công nghệ từ nhiều nơi phục vụ cho phát triển của địa phương; đổi mới cách tiếp cận trong thu hút nhân tài:

Một trong các lý do không thành công của chính sách thu hút nhân tài của nhiều địa phương là cách tiếp cận chưa hợp lý. Nếu chỉ quan niệm đưa ra một khoản tài chính hỗ trợ ban đầu mà không tạo điều kiện làm việc thì không thể thu hút người có tài năng đến địa phương. Bởi rất đơn giản, người có tài năng đều muốn làm việc, cống hiến. Còn việc thù lao thỏa đáng là cần thiết, vì đó là giá trị sức lao động mà họ xứng đáng được hưởng nếu lao động của họ có ích cho người sử dụng. Song, không có môi trường, điều kiện cần thiết (phòng thí nghiệm, thư viện, internet, trao đổi kinh nghiệm, đội ngũ trợ giúp trong công việc,...) thì không thể thể hiện được năng lực cũng như sáng tạo ra sản phẩm cho người sử dụng. .

Nhiều địa phương còn cát cứ trong việc giao chủ trì công trình nghiên cứu hay hội đồng thẩm định, đánh giá nhiệm vụ KH&CN cho cán bộ địa phương, với lý do cán bộ trung ương chỉ giỏi lý thuyết, còn thiếu thực tế hay kỹ năng thực tiễn. Tuy nhiên, cũng có địa phương đã thu hút được cán bộ từ nơi khác tham gia, chủ trì hoặc thẩm định các công trình, nhiệm vụ KH&CN của địa phương (Thành phố Hồ Chí Minh, Bình Dương, Đồng Nai,...). Điều quan trọng ở đây là cơ chế tuyển chọn cần công khai, công minh và thông tin rộng rãi.

Các biện pháp cụ thể cần tập trung vào:

a) Thu hút các chuyên gia tư vấn của các địa phương vào việc xây dựng nhiệm vụ KH&CN của địa phương, thông qua các thông báo công khai.

b) Xây dựng quy chế tuyển chọn chủ trì và thực hiện nhiệm vụ KH&CN thích hợp với điều kiện của địa phương nhưng đảm bảo thực sự chọn được đúng người phù hợp.

c) Xây dựng một ngân hàng chuyên gia từ các nơi (Trung ương và các địa phương khác) trên cơ sở tiêu chí năng lực và thế mạnh của từng người, tránh hữu danh vô thực, "cây đa, cây đề" từ chức vụ chứ không phải từ năng lực thực tế. Như vậy sẽ có được đội ngũ sẵn sàng hỗ trợ mà không phải chi phí đào tạo hay chi phí an cư lập nghiệp cho họ.

d) Xây dựng chính sách thù lao theo công việc hay sản phẩm cụ thể, thay vì chính sách hỗ trợ "một cục" như trước đây.

đ) Tạo cơ hội để nhân lực các nơi góp sức phát triển các hoạt động dịch vụ KH&CN địa phương. Đây là lĩnh vực hoạt động mới, nhân lực chưa nhiều và người sử dụng sản phẩm, dịch vụ KH&CN lại chưa quen theo cơ chế thị trường. Do đó cần có các chính sách hỗ trợ hấp dẫn để họ hướng về địa phương: chính sách cho thuê đất, thủ tục thành lập các cơ sở kinh doanh dịch vụ KH&CN,...

3.5.5- Xây dựng cơ chế, chính sách khuyến khích đối với cán bộ khoa học và công nghệ làm việc trong các đơn vị sự nghiệp, dịch vụ khoa học và công nghệ của địa phương để phát huy tiềm lực và tạo động lực cho đội ngũ hiện có nhằm tăng cường cống hiến cho phát triển kinh tế địa phương:

Hiện nay, lực lượng nghiên cứu triển khai của địa phương tuy chưa nhiều về số lượng và và chưa mạnh về kỹ năng, trình độ, nhưng nếu có cơ chế thích hợp, sẽ huy động được đội ngũ này phát huy tốt hơn nhiều những gì họ có dưới dạng tiềm năng.

Các biện pháp cụ thể:

a) Giảm dần tiến tới xoá bỏ sự phân biệt đối xử giữa người lao động trong biên chế và người lao động hợp đồng trong các cơ quan công lập cũng như ngoài công lập. Nhà nước bảo đảm những người lao động hợp đồng không kỳ hạn được hưởng các chính sách về đào tạo, đề bạt cán bộ, về đào tạo chuyên môn nghiệp vụ, chính sách về tiền lương,... như những người trong biên chế.

b) Đẩy mạnh bồi dưỡng nghiệp vụ quản lý cho cán bộ chuyên trách quản lý KH&CN cấp huyện và đội ngũ cán bộ KH&CN của các phòng, ban chuyên môn của Ủy ban nhân dân huyện, quận.

c) Xây dựng chế độ bổ nhiệm đặc cách và có thời hạn đối với những cán bộ thực sự có tài năng, khuyến khích bổ nhiệm cán bộ lãnh đạo thông qua thi tuyển, hàng năm thực hiện nghiêm túc chế độ rà soát, đánh giá cán bộ để gắn việc bổ nhiệm với miễn nhiệm, cách chức những cán bộ không đủ năng lực, thoái hóa, biến chất theo quy định của pháp luật.

d) Xây dựng cơ chế phối hợp trong quản lý, sử dụng và khai thác tốt nhất nguồn nhân lực KH&CN của các cơ quan nghiên cứu và triển khai, các trường đại học, các tổ chức KH&CN của cơ quan trung ương đóng trên địa bàn địa phương.

đ) Có cơ chế hỗ trợ, chính sách động viên khuyến khích, bảo hộ cho các cá nhân, những người yêu thích KH&CN đầu tư vật chất, tìm tòi, có phát minh, sáng kiến, cải tiến kỹ thuật áp dụng vào sản xuất và đời sống.

3.5.6- Đổi mới chính sách thù lao cho lao động khoa học:

Mức thù lao của người lao động nói chung, về nguyên tắc không thể vượt quá khả năng của nền kinh tế, nhưng đồng thời cũng phải đáp ứng được tái sản xuất sức lao động của họ trong điều kiện thực tế của nền kinh tế. Hiện nay, thu nhập của đội ngũ trí thức KH&CN còn thấp so với yêu cầu tái sản xuất sức lao động của họ, nghĩa là cần phải bảo đảm tái sản xuất lao động giản đơn và tái sản xuất mở rộng.

Trong thu nhập, tối thiểu phải bảo đảm chi trả cho ăn, ở, đi lại, học tập, sinh hoạt văn hóa, chữa bệnh và nuôi con cái học tập cho đến tuổi trưởng thành.

Các yếu tố của tư liệu sinh hoạt và dịch vụ sinh hoạt, theo tài liệu của Văn phòng Tổ chức lao động thế giới, gồm: ăn (bữa ăn hàng ngày đủ để bù đắp năng lượng

tiêu hao cho sống và làm việc), ở (chỗ ở đủ để ở trong lành, vệ sinh và có một số dụng cụ nấu nướng, một số đồ đạc cần thiết), mặc (đủ áo quần để giữ thân thể sạch sẽ và phòng chống khi trở trời), an toàn (bảo vệ chống trộm cắp, bạo hành, chống mất khả năng lao động, chống rủi ro vì ốm đau và bệnh tật), dịch vụ hạ tầng (nước sạch, hệ thống y tế, chăm sóc sức khỏe, phương tiện vận tải công cộng), điều kiện học tập và hoạt động văn hóa giúp cho mỗi người (nam, nữ, trẻ em) phát triển tối đa năng lực và sở trường.

Một số biện pháp cụ thể:

a) Cần có các chính sách làm giảm bớt tính bình quân chủ nghĩa và cải thiện mức thù lao cho những người hoạt động KH&CN thể hiện trong các quy định chi tiêu hiện nay (hội nghị khoa học, nghiên cứu chuyên đề,...) thông qua biện pháp áp dụng khoán kinh phí đối với bộ phận làm quản lý KH&CN.

b) Cho phép chủ nhiệm đề tài được chủ động xây dựng dự trù kinh phí thù lao theo cách khoán cho các cộng tác viên dựa trên số thời gian cần thiết quy đổi đối với từng loại trình độ và kỹ năng lao động để thực hiện một công việc nào đó; tăng mức thù lao trên đơn vị thời gian trên cơ sở tính bình quân giá thị trường đang áp dụng chi trả cho lao động khoa học của các tổ chức phi chính phủ, tổ chức quốc tế hay tư nhân trong nước. Áp dụng cách chi trả này, thù lao của đội ngũ trí thức KH&CN không quá phụ thuộc vào thang, bảng lương hiện hành mà vẫn bảo đảm cải thiện được mức thù lao và gắn mức thù lao với công việc mà họ đảm nhận thực tế.

3.6- ĐỔI MỚI CƠ CHẾ VÀ CHÍNH SÁCH TÀI CHÍNH CHO HOẠT ĐỘNG KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ ĐỊA PHƯƠNG

3.6.1- Đổi mới chính sách đầu tư và cơ chế phân bổ ngân sách Nhà nước cho hoạt động khoa học và công nghệ:

Phân bổ ngân sách theo hướng: tập trung đầu tư vào các lĩnh vực trọng điểm được xác định trong chiến lược phát triển KH&CN, các lĩnh vực nghiên cứu cơ bản, nghiên cứu chiến lược, chính sách và những lĩnh vực công ích; khuyến khích mọi thành phần kinh tế, đặc biệt là các doanh nghiệp tăng đầu tư vào các lĩnh vực nghiên cứu, phát triển và đổi mới công nghệ. Nhà nước tập trung đầu tư đồng bộ giữa hạ tầng cơ sở, trang thiết bị với đào tạo cán bộ KH&CN.

Các biện pháp:

a) Cần sớm thay đổi cách phân bổ tài chính cho các tổ chức được Nhà nước đảm bảo tài chính trên *cơ sở phân loại loại hình hoạt động và kết quả hoạt động*. Để làm được điều này cần xây dựng các bộ tiêu chí đánh giá, xếp loại có cơ sở khoa học và khách quan. Buộc các tổ chức và cá nhân phải luôn hoàn thiện chính mình thì kết quả hoạt động mới thay đổi về chất.

b) Mặt khác cần có cơ chế phân bổ kinh phí tập trung xây dựng các phòng thí nghiệm hiện đại và xây dựng cơ chế vận hành để nhiều người có nhu

cầu nghiên cứu và đào tạo có thể tiếp cận phòng thí nghiệm thông qua cơ chế dịch vụ hoặc xác định ưu tiên.

3.6.2- Đa dạng hoá các nguồn đầu tư, thực hiện xã hội hoá trong đầu tư cho các hoạt động sự nghiệp và dịch vụ khoa học và công nghệ:

Hiện tại đầu tư cho nghiên cứu triển khai vẫn chủ yếu là từ ngân sách Nhà nước. Trong một nền kinh tế thị trường thì chỉ có đầu tư từ Nhà nước là chưa đủ, muốn có hiệu quả sản xuất kinh doanh cao, muốn có hàng hoá có chất lượng tốt, sức cạnh tranh cao, các doanh nghiệp tất yếu phải đầu tư cho nghiên cứu triển khai. Tuy nhiên trong giai đoạn hiện nay, Nhà nước cần ban hành những chính sách ưu đãi về thuế, về vay vốn, hỗ trợ các doanh nghiệp nhanh chóng xây dựng cơ sở vật chất thiết bị cho các bộ phận nghiên cứu phát triển của doanh nghiệp.

Các biện pháp cụ thể:

a) Các địa phương cần xây dựng giải pháp chính sách nhằm khuyến khích, thu hút mọi nguồn lực tài chính cho hoạt động KH&CN trên cơ sở xã hội hóa hoạt động này.

b) Các tỉnh, thành phố cần xem xét việc hình thành và sử dụng có hiệu quả quỹ phát triển KH&CN của tỉnh. Có biện pháp thu hút nguồn lực đóng góp vào quỹ này từ nguồn của ngân sách, nguồn từ doanh nghiệp, nguồn từ bên ngoài,... nhằm thực hiện các hoạt động KH&CN theo hướng ưu tiên đã xác định và khuyến khích hoạt động KH&CN của địa phương. Mở rộng hình thức cùng góp vốn thực hiện các nhiệm vụ KH&CN mà người được hưởng lợi là các doanh nghiệp.

c) Bên cạnh đó, cần có chính sách hỗ trợ trực tiếp đối với các nhóm đối tượng khó có khả năng đầu tư cho hoạt động KH&CN nhưng lại có ý tưởng sáng tạo, có khả năng ứng dụng cao.

d) Cho phép doanh nghiệp được hạch toán các khoản chi cho hoạt động nghiên cứu khoa học công nghệ hoặc đầu tư để ứng dụng công nghệ cao vào giá thành sản phẩm (Nghị định 81-NĐ/CP chỉ quy định đối với khoản đầu tư cho hoạt động KH&CN). Để thực hiện giải pháp này, cần quy định rõ tỷ lệ phần trăm tối đa doanh thu mà doanh nghiệp được phép hạch toán để chi cho hoạt động KH&CN của mình (thí dụ, ký hợp đồng hợp tác nghiên cứu, đào tạo bồi dưỡng nguồn lực KH&CN, thực hiện các dự án nhỏ về đổi mới công nghệ, ứng dụng công nghệ cao,...).

3.6.3- Đổi mới chính sách và cơ chế tài chính nhằm thúc đẩy chuyển giao công nghệ:

Các biện pháp cụ thể:

a) Cho phép các doanh nghiệp được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp đối với phần lợi nhuận thu được từ việc ứng dụng các kết quả của các dự án đổi

mới công nghệ vào sản xuất và thực hiện các hợp đồng KH&CN với các tổ chức khác để chuyển giao công nghệ đã được đổi mới trong thời hạn 3-5 năm.

b) Miễn thuế VAT, thuế thu nhập cho các viện nghiên cứu và triển khai đối với các hợp đồng mua bán sản phẩm công nghệ và chuyển giao công nghệ do chính mình tạo ra.

c) Đổi mới chính sách tài trợ cho dịch vụ KH&CN của Nhà nước, xác định lại lĩnh vực tài trợ và cơ chế tài trợ. Nhà nước chỉ tài trợ cho những lĩnh vực mà người sử dụng có khả năng thanh toán yếu, không có khả năng thanh toán hoặc những lĩnh vực mang tính chất hàng hóa công như trong một số lĩnh vực nông nghiệp và thông tin công nghệ.

Nhà nước chuyển dần từ tài trợ cho bên cung cấp sang tài trợ cho người sử dụng để người sử dụng có thể lựa chọn những người cung cấp dịch vụ tốt nhất từ đó có thể gia tăng sự cạnh tranh giữa những người cung cấp, buộc các tổ chức đó phải hoạt động hiệu quả hơn. Cần xóa bỏ dần tài trợ theo cơ chế xin-cho mà chuyển sang tài trợ theo cơ chế cạnh tranh bình đẳng giữa các loại hình tổ chức dựa trên năng lực và kết quả thực hiện công việc và dựa vào kết quả đầu ra. Các tổ chức phi chính phủ được tiếp cận và cạnh tranh một cách bình đẳng để được nhận nguồn tài trợ cho dịch vụ KH&CN.

d) Đổi mới cơ chế thực hiện các chương trình của Nhà nước về ứng dụng KH&CN theo hướng cơ quan quản lý nhà nước không là đơn vị chủ trì thực hiện chương trình và nội dung chương trình phải được xác định dựa trên nhu cầu thực tế của địa phương. Cơ quan quản lý nhà nước là người ký hợp đồng với các tổ chức khác trong việc thực hiện các chương trình này. Chính quyền địa phương phải tham gia nhiều hơn vào quá trình lập kế hoạch, triển khai và thực hiện các chương trình đó.

Chuyển giao công nghệ phải xuất phát từ nhu cầu của người dân và có sự tham gia của chính nông dân. Không nên áp dụng hình thức hỗ trợ cho không 100%, mà nhất thiết phải có sự đóng góp của người dân. Tiến tới thực hiện các nhiệm vụ chuyển giao công nghệ trên cơ sở hợp đồng chuyển giao công nghệ bình đẳng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về các hoạt động của mình trong thị trường công nghệ lành mạnh ở nông thôn.

đ) Chính quyền địa phương dựa vào đặc điểm của từng địa phương mà ban hành các chính sách hỗ trợ đối với các doanh nghiệp và tổ chức dịch vụ KH&CN trong việc thực hiện các hoạt động dịch vụ KH&CN, bao gồm các hỗ trợ về thuế, về nguồn vốn tín dụng và đầu tư, về đất đai. Các hỗ trợ này phải được thực hiện bằng một cơ chế tiếp cận bình đẳng đối với mọi loại hình tổ chức, không chỉ có tổ chức của Nhà nước.

e) Nhà nước phải đầu tư, nghiên cứu để có chiến lược sản phẩm hàng nông sản ở tầm vĩ mô (ít nhất là 5 năm, 10 năm), để định hướng thị trường đối với những mặt hàng nông sản dự kiến sản xuất lớn, ở diện rộng mà nước ta có tiềm năng (cây lương thực, cây lấy gỗ và một số loại cây công nghiệp chính).

Việc này phải được làm trước khi phổ biến khoa học, chuyển giao công nghệ vào sản xuất.

f) Định mức hỗ trợ từ kinh phí sự nghiệp khoa học cho các dạng mô hình và các đối tượng khác nhau: Do đặc điểm của các vùng, tiểu vùng nông thôn, miền núi rất đa dạng và có sự phân biệt về trình độ tiếp thu công nghệ của từng vùng, từng đối tượng, từng nhóm hộ nông dân cho nên việc hỗ trợ về khoa học công nghệ, kể cả mức hỗ trợ kinh phí cũng cần nghiên cứu và cụ thể hoá cho đúng đối tượng, đúng mục đích.

g) Cần quan tâm tới việc huy động nguồn vốn đối ứng từ các doanh nghiệp, từ người dân được hưởng lợi từ kết quả thực hiện của dự án. Giảm thiểu việc bao cấp, cơ chế "xin-cho". Điều này không những chỉ để tăng nguồn vốn đầu tư mà còn bảo đảm khả năng nhân rộng các kết quả của dự án sau khi dự án kết thúc (hay nói cách khác là tăng tính bền vững của các dự án KH&CN).

3.6.4- Tăng cơ hội cho mọi trí thức khoa học và công nghệ tiếp cận các nguồn tài chính cho hoạt động khoa học và công nghệ trên cơ sở cạnh tranh:

Trong điều kiện hiện nay, khi mà khoản đầu tư từ ngân sách nhà nước chiếm tỷ trọng lớn, thì khả năng tiếp cận nguồn vốn này của các cá nhân không thuộc tổ chức nhà nước là rất hạn chế, bởi các kênh cấp phát tài chính vẫn tiến hành theo cách làm truyền thống, cấp phát theo các cơ quan, tổ chức thuộc hệ thống cơ quan nhà nước. Các khoản cấp phát theo chương trình cũng chưa thật rộng rãi, chỉ tập trung một số nhiệm vụ trọng điểm và cá nhân hay tổ chức được tuyển chọn tập trung nhiều vào tổ chức nhà nước. Các tổ chức phi chính phủ hay tư nhân ít cơ hội trúng tuyển hơn vì nhiều lý do, trong đó có một lý do liên quan đến khả năng tài chính hay cơ sở vật chất để tiến hành nhiệm vụ còn hạn chế so với các cơ quan, tổ chức nhà nước.

Các biện pháp cụ thể:

a) Sớm đưa các quỹ phát triển KH&CN vào hoạt động. Các quỹ này, theo luật, sẽ tài trợ cho các hoạt động KH&CN trên cơ sở tuyển chọn công khai, rộng rãi cho mọi cá nhân, tổ chức tham gia dự tuyển, và khoản đầu tư cũng rộng rãi hơn, hoạt động cho đến cấp cơ sở doanh nghiệp, và như vậy sẽ tạo điều kiện cho các cá nhân tham gia hoạt động KH&CN.

b) Có quy định cụ thể nhằm thực thi chủ trương đa dạng hoá các nguồn kinh phí cho hoạt động KH&CN: tạo các ưu đãi tín dụng thông qua đơn giản hóa và có lãi suất hợp lý cho các tổ chức, cá nhân có thể vay vốn của ngân hàng để thực hiện việc ứng dụng kết quả nghiên cứu KH&CN vào sản xuất và đời sống; tạo điều kiện thuận lợi cho các tổ chức, cá nhân có thể vay vốn của các quỹ phát triển KH&CN; đơn giản hóa các thủ tục thành lập quỹ cá nhân cho hoạt động KH&CN, kể cả nguồn từ các nhà tài trợ nước ngoài.

c) Công khai hoá và mở rộng các kênh tuyển chọn nhiệm vụ KH&CN, như kênh từ Quỹ phát triển KH&CN quốc gia, kênh từ quỹ phát triển KH&CN của các bộ, ngành và các tỉnh, thành phố, kênh tuyển chọn các chương trình, đề tài trọng điểm của Nhà nước, kênh tuyển chọn các nhiệm vụ KH&CN của các ngành và địa phương,... Việc mở rộng kênh tuyển chọn này, một mặt cho phép nhiều người có thể tiếp cận được với các nguồn kinh phí, tăng cơ hội tham gia hoạt động KH&CN, mặt khác, chính thông qua cạnh tranh rộng rãi sẽ tạo điều kiện tuyển chọn được những cá nhân, tổ chức có năng lực tốt hơn để thực hiện nhiệm vụ một cách chất lượng hơn.

3.6.5- Gắn trách nhiệm cá nhân đối với khoản tài chính được tài trợ và đổi mới thủ tục thanh quyết toán:

a) Cần tăng cường sự cam kết của chủ nhiệm đề tài, đề án, dự án (gọi chung là đề tài) trong việc sử dụng tài chính của Nhà nước. Nhà nước giao cho chủ nhiệm đề tài, thông qua cơ quan chủ quản khoản kinh phí để thực hiện đề tài. Đối với những đề tài lớn, khoản kinh phí này là không nhỏ, nhưng chưa có quy định làm thế nào để người sử dụng có trách nhiệm sử dụng kinh phí đó một cách có hiệu quả, không lãng phí, không gây mất mát cho xã hội.

Đối với đề tài nghiên cứu, không phải đề tài nào cũng thuộc dạng cho ra sản phẩm ứng dụng vào sản xuất. Hơn nữa, tính rủi ro trong nghiên cứu là chuyện khó tránh khỏi. Tuy nhiên, để tăng phần cam kết cho việc sử dụng kinh phí nhà nước, cần có quy định hay chế tài đối với các trường hợp thiếu trách nhiệm kéo dài thời gian hoặc sử dụng kinh phí như dự toán nhưng không đem lại kết quả đã dự kiến trong đề cương mà không có lý do hợp lý. Làm như vậy, sẽ buộc các chủ nhiệm đề tài phải cân nhắc trước khi nhận nhiệm vụ, không dẫn đến tình trạng ồm đồm hay vô trách nhiệm.

b) Thay đổi quy định về thanh quyết toán theo hướng khoán theo gói công việc và giao quyền cho chủ nhiệm đề tài xây dựng mức khoán dựa trên cơ sở xác định công lao động cần thiết quy đổi và mức thù lao cho một công quy đổi đó. Nhà nước chỉ nên quy định một số điểm hướng dẫn như: mức thù lao theo ngày, tháng, năm cho từng loại lao động; mức trần chi phí cho một số lao động không quy đổi được. Các khoản chi khác nên cho phép chi theo giá hiện hành và thực tế chi phí theo chứng từ hợp lệ. Không nên quy định cứng nhắc một số khoản chi để rồi buộc các cá nhân thực hiện phải kê khai không đúng với thực tế chi tiêu.

3.6.6- Giải pháp tài chính đặc thù thu hút trí thức tài năng và đội ngũ trẻ trong hoạt động khoa học và công nghệ:

Hiện nay ở nước ta, nhiều địa phương cũng đang tìm kiếm những giải pháp thu hút nhân tài, trong đó có giải pháp về tài chính như hỗ trợ một khoản tài chính khi về địa phương công tác, hỗ trợ thu nhập hoặc đưa ra mức chi trả lương cao hơn đối với bảng lương lương hiện hành. Tuy nhiên các chính sách

này chưa thật sự thu hút được người tài, hoặc người tài chưa thể phát huy được năng lực cũng như đem lại kết quả công việc tốt trong điều kiện hiện nay.

Các biện pháp cụ thể:

a) Đầu tư tài chính xây dựng cơ sở làm việc tốt là vấn đề cần thiết để thu hút người tài năng. Phải có các trang bị tối thiểu như máy tính, mạng thông tin, phòng thí nghiệm, cơ sở tư liệu và một cơ chế thông thoáng về hợp tác với các đối tác tại địa phương, trong nước và ngoài nước cũng như cơ chế cho phép chủ động đề xuất nhiệm vụ nghiên cứu và triển khai.

b) Cần có hỗ trợ tài chính cho các trí thức trẻ làm trong lĩnh vực KH&CN như hỗ trợ kinh phí cho việc học tập nâng cao trình độ chuyên môn, trình độ ngoại ngữ và tin học, kinh phí cho việc mua tài liệu, sách và tạp chí KH&CN liên quan.

c) Mặt khác cần có môi trường công việc thích hợp để có cán bộ KH&CN có cơ hội phát huy đúng năng lực chuyên môn cũng như tăng thu nhập. Nếu không có sự đầu tư đúng mức ngay từ bây giờ đối với đội ngũ này, chúng ta sẽ còn đối mặt với tình trạng hụt hẫng lâu dài về đội ngũ trí thức KH&CN đủ trình độ và năng lực thực hiện các nhiệm vụ KH&CN phục vụ sự nghiệp CNH, HĐH đất nước.

3.7- TĂNG CƯỜNG LIÊN KẾT TRONG CÔNG TÁC QUẢN LÝ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ ĐỊA PHƯƠNG

Tăng cường việc liên kết, phối hợp trong quản lý KH&CN địa phương là nhằm nâng cao hiệu lực và hiệu quả công tác quản lý KH&CN địa phương. Để tăng cường việc liên kết, phối hợp giữa các bộ, ngành và chính quyền địa phương; liên kết, phối hợp giữa các ban, ngành trong địa phương cũng như giữa các địa phương với nhau, điều cần thiết là phải xác định rõ trách nhiệm của các ngành, các cấp trong công tác quản lý KH&CN địa phương.

Việc liên kết, phối hợp trong quản lý KH&CN địa phương cần được tiến hành trên một số mặt chủ yếu sau:

3.7.1- Phối hợp nghiên cứu ban hành các văn bản để hoàn thiện tổ chức bộ máy quản lý khoa học và công nghệ địa phương:

Trong những năm qua, Bộ Khoa học và Công nghệ đã phối hợp với Bộ Nội vụ nghiên cứu ban hành văn bản liên tịch hướng dẫn về chức năng, nhiệm vụ, về cơ cấu tổ chức bộ máy và biên chế của Sở Khoa học và Công nghệ và cơ quan quản lý KH&CN cấp huyện. Các địa phương đã căn cứ vào hướng dẫn của Bộ Khoa học và Công nghệ và Bộ Nội vụ để tiến hành kiện toàn cơ quan quản lý KH&CN địa phương.

Qua thực tiễn quản lý KH&CN ở các địa phương, có thể thấy một số vướng mắc sau đây cần được Bộ Khoa học và Công nghệ phối hợp chặt chẽ với Bộ Nội vụ tháo gỡ, cụ thể:

a) Cần thiết quy định rõ ràng mức độ trách nhiệm của Sở Khoa học và Công nghệ trong công tác quản lý nhân lực KH&CN địa phương, vì lẽ ghi như trong Thông tư liên tịch số 15/2003/TTLT-BKHCN-BNV thì mức độ trách nhiệm của Sở Khoa học và Công nghệ không rõ ràng, không cụ thể nên rất khó triển khai.

b) Đối với nhiệm vụ quản lý công nghệ, trong đó có nhiệm vụ "tổng hợp và hướng dẫn đánh giá trình độ công nghệ" được giao cho Sở Khoa học và Công nghệ thực hiện, nhưng trong thực tế hầu hết các Sở Khoa học và Công nghệ không triển khai được mà lý do chính là Bộ Khoa học và Công nghệ chưa có hướng dẫn nghiệp vụ cụ thể về chỉ tiêu và phương pháp đánh giá trình độ công nghệ cho các địa phương.

c) Có hướng dẫn cụ thể để thực hiện việc chuyển các tổ chức sự nghiệp, dịch vụ KH&CN hiện nằm trong cơ cấu tổ chức bộ máy của Sở Khoa học và Công nghệ sang hoạt động theo chế độ tự chủ, tự trang trải, tự chịu trách nhiệm.

Bộ Khoa học và Công nghệ cần phối hợp với Bộ Nội vụ hướng dẫn Ủy ban nhân dân địa phương xác định nhiệm vụ quản lý KH&CN cấp huyện cho Phòng Kinh tế cũng như việc bố trí cán bộ phụ trách và cán bộ chuyên trách quản lý KH&CN trong Phòng Kinh tế.

Sau khi Chính phủ ban hành Nghị quyết số 08/2004/NQ-CP ngày 30/6/2004 của Chính phủ về tiếp tục đẩy mạnh phân cấp quản lý nhà nước giữa Chính phủ và chính quyền tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, Nghị định số 171/2004/NĐ-CP ngày 29/9/2004 của Chính phủ quy định các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và Nghị định số 172/2004/NĐ-CP ngày 29/9/2004 của Chính phủ quy định các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, kết hợp rút kinh nghiệm việc thực hiện nhiệm vụ quản lý KH&CN ở địa phương trong thời gian qua, đề nghị Bộ Khoa học và Công nghệ cần phối hợp với Bộ Nội vụ nghiên cứu ban hành một thông tư liên tịch mới thay thế Thông tư liên tịch số 15/2003/TTLT-BKHCN-BNV để các địa phương kiện toàn bộ máy quản lý KH&CN cấp tỉnh và cấp huyện.

Đối với việc triển khai hoạt động KH&CN ở xã, phường, thị trấn, Bộ Khoa học và Công nghệ cũng cần phối hợp với Bộ Nội vụ để có hướng dẫn về thiết chế quản lý KH&CN cấp xã.

3.7.2- Tăng cường phân cấp và phối hợp giữa Ủy ban nhân dân các cấp trong việc triển khai nhiệm vụ quản lý khoa học và công nghệ địa phương:

Để đẩy mạnh cải cách hành chính, đáp ứng yêu cầu phát triển KT-XH của đất nước hiện nay, Chính phủ đã ban hành Nghị quyết số 08/2004/NQ-CP ngày 30/6/2004 "Về tiếp tục đẩy mạnh phân cấp quản lý nhà nước giữa Chính phủ và chính quyền tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương", trong đó có đề cập đến việc phân cấp quản lý KH&CN ở địa phương.

Ý nghĩa của việc phân cấp quản lý nhà nước giữa Chính phủ và chính quyền cấp tỉnh, giữa chính quyền địa phương các cấp (tỉnh - huyện - xã) về KT-XH cũng như về KH&CN là nhằm phát huy tính năng động, sáng tạo, quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm của chính quyền địa phương trên cơ sở phân định rõ, cụ thể nhiệm vụ, quyền hạn, trách nhiệm của mỗi cấp trong bộ máy chính quyền các cấp. Chính quyền cấp tỉnh quyết định việc thành lập, sáp nhập, giải thể các cơ quan chuyên môn của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh (trừ một số cơ quan chuyên môn do Chính phủ quy định thống nhất) và các cơ quan chuyên môn của Ủy ban nhân dân cấp huyện; quyết định thành lập và quản lý các đơn vị sự nghiệp, dịch vụ công về giáo dục, đào tạo, khoa học công nghệ trên địa bàn.

Đối với những vấn đề quản lý nhà nước về KH&CN đã phân cấp cho địa phương, chính quyền cấp tỉnh chịu trách nhiệm tổ chức triển khai thực hiện, Bộ Khoa học và Công nghệ có trách nhiệm chỉ đạo, hướng dẫn và kiểm tra đảm bảo cho hoạt động KH&CN và công tác quản lý nhà nước về KH&CN ở địa phương theo đúng phương hướng phát triển KH&CN của cả nước, tuân thủ pháp luật KH&CN, phục vụ tốt nhiệm vụ phát triển KT-XH của địa phương, thúc đẩy nhanh việc chuyển dịch cơ cấu kinh tế của địa phương trong quá trình CNH, HĐH.

Ủy ban nhân dân tỉnh định kỳ hàng năm có các buổi họp với Ủy ban nhân dân các huyện để kiểm điểm việc thực hiện kế hoạch KH&CN cấp huyện và bàn các biện pháp tăng cường công tác quản lý KH&CN cấp huyện. Đối với thiết chế quản lý KH&CN ở cấp xã, trong quyền hạn và trách nhiệm đã được Chính phủ giao, Ủy ban nhân dân tỉnh cần có hướng dẫn Ủy ban nhân dân các xã triển khai một số hoạt động KH&CN, đặc biệt quan tâm tới việc lựa chọn và tổ chức ứng dụng các kỹ thuật, công nghệ tiến bộ vào sản xuất và đời sống.

3.7.3- Đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ cán bộ quản lý khoa học và công nghệ địa phương:

Sở Khoa học và Công nghệ cần phối hợp với Bộ Khoa học và Công nghệ và liên kết với các địa phương bạn để tổ chức các lớp bồi dưỡng nghiệp vụ về quản lý KH&CN, đặc biệt là quan tâm việc bồi dưỡng nghiệp vụ cho đội ngũ cán bộ chuyên trách quản lý KH&CN ở tuyến huyện và các cộng tác viên KH&CN ở tuyến xã.

Đối với đội ngũ cán bộ chuyên trách quản lý KH&CN của tỉnh, Sở Khoa học và Công nghệ cần liên kết, phối hợp với những cơ quan quản lý liên quan của Bộ Khoa học và Công nghệ để có kế hoạch nâng cao chất lượng việc bồi dưỡng nghiệp vụ quản lý KH&CN, đặc biệt chú trong tổ chức các lớp bồi dưỡng về nghiệp vụ đánh giá, thẩm định và giám định công nghệ, đánh giá trình độ công nghệ.

3.7.4- Ban hành các quyết định, các quy chế, hướng dẫn công tác quản lý khoa học và công nghệ địa phương:

Để công tác quản lý KH&CN ở địa phương đi vào nền nếp, theo sự hướng dẫn của Bộ Khoa học và Công nghệ, Sở Khoa học và Công nghệ liên kết, phối hợp với các sở, ban, ngành trong tỉnh nghiên cứu trình Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành hoặc tự mình ban hành các quy chế, hướng dẫn về công tác quản lý KH&CN địa phương, như: quy chế công tác kế hoạch hóa KH&CN; quy chế về tuyển chọn cá nhân và đơn vị chủ trì các nhiệm vụ KH&CN; quy chế hoạt động của Hội đồng KH&CN cấp tỉnh, cấp huyện; hướng dẫn việc xác định nhiệm vụ KH&CN; hướng dẫn việc đánh giá, nghiệm thu kết quả nghiên cứu khoa học,...

Để triển khai công tác quản lý KH&CN trên địa bàn huyện, căn cứ vào các hướng dẫn của Bộ Khoa học và Công nghệ và Bộ Nội vụ, Sở Khoa học và Công nghệ cần phối hợp với Sở Nội vụ nghiên cứu trình Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành quyết-định về công tác quản lý KH&CN trên địa bàn huyện, trong đó có quy định về nhiệm vụ của Phòng Kinh tế và bố trí cán bộ chuyên trách quản lý KH&CN ở huyện.

Sở Khoa học và Công nghệ phối hợp với các sở, ban, ngành trong tỉnh nghiên cứu trình Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành quyết định về phân công giữa Sở Khoa học và Công nghệ với các sở, ban, ngành trong tỉnh về một số nhiệm vụ quản lý KH&CN có liên quan, đó là: mối quan hệ giữa Sở Khoa học và Công nghệ và Sở Kế hoạch và Đầu tư trong công tác xây dựng kế hoạch KH&CN, trong công tác thẩm định công nghệ các dự án đầu tư ở địa phương; mối quan hệ giữa Sở Khoa học và Công nghệ và Sở Tài chính - Vật giá trong việc phân bổ và cấp phát kinh phí hoạt động KH&CN,...

3.7.5- Đầu tư xây dựng cơ sở vật chất kỹ thuật cho công tác quản lý khoa học và công nghệ địa phương:

Cơ sở vật chất kỹ thuật phục vụ cho công tác quản lý KH&CN địa phương, đặc biệt là cơ sở vật chất kỹ thuật phục vụ cho công tác quản lý đo lường, chất lượng hàng hóa là rất quan trọng và vốn đầu tư không nhỏ. Mỗi địa phương không thể có đủ kinh phí và cán bộ kỹ thuật để tự mình trang bị đầy đủ và vận hành các trang thiết bị, phương tiện mà cần có sự liên kết, phối hợp trong toàn hệ thống quản lý KH&CN từ Trung ương đến địa phương.

Việc xây dựng hệ thống giữ chuẩn đo lường, hệ thống các trung tâm kiểm nghiệm, phân tích, kiểm định phải có sự phân công, phân cấp giữa Tổng cục Tiêu chuẩn - Đo lường - Chất lượng với các Trung tâm Tiêu chuẩn - Đo lường - Chất lượng các khu vực I, II và III và với hệ thống trang thiết bị chuẩn đo lường, các phòng kiểm nghiệm, kiểm định của các Sở Khoa học và Công nghệ.

3.7.6- Tổng kết, trao đổi kinh nghiệm, nhân rộng các điển hình tốt về công tác quản lý khoa học và công nghệ địa phương:

Mỗi địa phương đều có những kinh nghiệm, có những mặt mạnh trong công tác quản lý KH&CN trên địa bàn, nên cần thiết đúc kết kinh nghiệm để phổ biến cho nhiều địa phương khác học tập và áp dụng.

Bộ Khoa học và Công nghệ trong từng thời gian phối hợp chặt chẽ với các Sở Khoa học và Công nghệ để tổng kết những kinh nghiệm hay trong quản lý KH&CN địa phương và thông qua các hội nghị giao ban vùng giữa Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ và Giám đốc Sở Khoa học và Công nghệ hoặc giữa các Sở Khoa học và Công nghệ, thường xuyên có tổ chức giao lưu để trao đổi, học tập và nhân rộng các điển hình làm tốt công tác quản lý KH&CN địa phương.

Liên kết, phối hợp trong công tác quản lý KH&CN địa phương nhằm nâng cao hiệu lực và hiệu quả công tác quản lý KH&CN địa phương. Để việc liên kết, phối hợp được tốt việc đầu tiên là mỗi cơ quan trong trách nhiệm của mình phải hoàn thành tốt nhiệm vụ quản lý KH&CN địa phương đã được phân công, góp phần thúc đẩy sự phát triển KT-XH và KH&CN của địa phương trong tiến trình CNH, HĐH đất nước./.

Chương 4
KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

4.1- KẾT LUẬN

Để phát triển KH&CN địa phương, đẩy mạnh việc ứng dụng các thành tựu KH&CN vào sản xuất và đời sống nhân dân ở địa phương nhằm đáp ứng yêu cầu của sự nghiệp CNH, HĐH và tiến trình hội nhập kinh tế quốc tế thì cần thực hiện đồng bộ nhiều giải pháp, trong đó việc nâng cao chất lượng và hiệu quả công tác quản lý KH&CN địa phương là một giải pháp quan trọng. Trước mắt, giải pháp nâng cao chất lượng và hiệu quả công tác quản lý KH&CN địa phương sẽ giúp tháo gỡ được một số khó khăn, bất cập để phát huy khả năng về con người và cơ sở vật chất của các địa phương, nâng cao hiệu quả của hoạt động KH&CN. Về lâu dài, cần chú trọng các giải pháp nâng cao tiềm lực KH&CN của các địa phương.

Từ kết quả nghiên cứu của đề tài về công tác quản lý KH&CN địa phương, có thể rút ra một số kết luận sau đây:

1- Trên cơ sở tổng quan những văn bản quan trọng nhất về phát triển KH&CN trong giai đoạn gần đây, có thể khẳng định rằng Đảng và Nhà nước ta có quan điểm nhất quán về vai trò của KH&CN trong phát triển KT-XH các địa phương, nêu rõ định hướng và nhiệm vụ của KH&CN địa phương trong thời kỳ CNH, HĐH đất nước, đồng thời còn xác định các nhóm giải pháp chủ yếu để phát triển và tăng cường quản lý KH&CN địa phương. Chủ trương và những chính sách lớn của Đảng và Nhà nước ta về phát triển KH&CN là căn cứ quan trọng nhất để từng bước đổi mới, nâng cao chất lượng và hiệu quả quản lý KH&CN địa phương.

Từ các tài liệu chung về quản lý KH&CN và kết quả khảo sát, đánh giá thực tiễn, đề tài đã đưa ra các khái niệm chung về quản lý KH&CN địa phương; vai trò, vị trí và đặc điểm của quản lý KH&CN địa phương; mô hình quản lý hoạt động KH&CN ở địa phương với mục tiêu, đối tượng, công cụ, phương pháp và nguyên tắc quản lý KH&CN địa phương; tổ chức quản lý nhà nước hoạt động KH&CN ở địa phương, trong đó làm rõ chức năng, nhiệm vụ, cơ cấu tổ chức bộ máy cơ quan chuyên môn của cấp tỉnh và cấp huyện thực hiện quản lý nhà nước về KH&CN ở địa phương; đồng thời, tham khảo, vận dụng một số kinh nghiệm thực tiễn về tổ chức bộ máy quản lý KH&CN địa phương của Trung Quốc và một số nước trong khu vực ASEAN.

2- Xét về phương diện nhận thức, có thể khẳng định rằng lãnh đạo đảng bộ và chính quyền cấp tỉnh, thành phố đã nhận thức đúng đắn về vai trò của KH&CN đối với sự phát triển KT-XH của các địa phương; lãnh đạo đảng bộ và chính quyền cấp huyện, quận, thị xã về cơ bản cũng đã nhận thức được tầm quan trọng của KH&CN, nhưng cần củng cố và tăng cường thêm khi có điều kiện.

Điều cần nhấn mạnh là, nhận thức của lãnh đạo đảng bộ và chính quyền cấp xã, phường, thị trấn, của cán bộ, đảng viên và nhân dân ở địa phương còn có những hạn chế và cần phải có những biện pháp hữu hiệu để nâng cao nhận thức về vai trò của KH&CN đối với sự phát triển KT-XH của các nhóm đối tượng này.

3- Về đánh giá đóng góp của KH&CN cho sự phát triển KT-XH địa phương trong những năm qua, có thể khẳng định rằng KH&CN đã có những đóng góp quan trọng cho quá trình phát triển KT-XH của các địa phương. Trong đó, công tác áp dụng thành tựu KH&CN và chuyển giao tiến bộ kỹ thuật đã được thực hiện rất tốt ở các huyện, xã vùng đồng bằng và duyên hải, có nhiều chuyển biến đáng kể trong các doanh nghiệp địa phương, nhưng còn nhiều hạn chế và yếu kém tại các huyện, xã vùng trung du, miền núi, vùng sâu, vùng xa, vùng khó khăn, trong cán bộ, đảng viên và nhân dân ở địa phương. So sánh hiệu quả của các kênh chuyển giao tiến bộ kỹ thuật về địa bàn nông nghiệp, nông thôn, có thể thấy rằng hệ thống khuyến nông, khuyến lâm, khuyến ngư có hiệu quả tốt nhất, tiếp theo là các chương trình, dự án phát triển KT-XH ở địa phương, rồi mới đến các viện nghiên cứu, trường đại học và các tổ chức quốc tế.

4- Kết quả đánh giá chất lượng và hiệu quả công tác quản lý nhà nước về KH&CN địa phương cho thấy công tác quản lý ở cấp tỉnh, thành phố là khá tốt, ở cấp huyện, quận, thị xã cũng có nhiều chuyển biến tích cực và cần tăng cường thêm, nhưng ở cấp xã, phường, thị trấn thì còn rất yếu kém.

Tương tự như vậy, về chất lượng và hiệu quả công tác tham mưu về KH&CN của cơ quan khoa giáo thuộc cấp ủy các cấp, đánh giá chung là Ban Tuyên giáo các tỉnh, thành ủy đã thực hiện khá tốt, còn Ban Tuyên giáo các huyện, quận, thị ủy còn nhiều hạn chế và Ban (hoặc Hội đồng) Tuyên giáo các xã, phường, thị trấn còn yếu kém.

5- Có nhiều yếu tố ảnh hưởng đến chất lượng và hiệu quả công tác quản lý KH&CN địa phương, song 6 vấn đề sau đây đang có nhiều bất cập rõ nét và thể hiện nhu cầu bức xúc của thực tiễn phải sớm giải quyết, cụ thể là : (i) Vấn đề xác định và tổ chức thực hiện nhiệm vụ KH&CN ở địa phương; (ii) Vấn đề quản lý công nghệ và thị trường công nghệ ở địa phương; (iii) Vấn đề tổ chức bộ máy quản lý KH&CN địa phương; (iv) Vấn đề phát triển nguồn nhân lực cho hoạt động KH&CN địa phương; (v) Vấn đề cơ chế tài chính cho hoạt động KH&CN địa phương; (vi) Vấn đề liên kết trong công tác quản lý KH&CN địa phương.

Các kết quả điều tra, khảo sát cũng cho thấy trong các rào cản làm hạn chế sự phát triển của KH&CN ở địa phương thì trầm trọng nhất là vấn đề thiếu hụt nguồn nhân lực và thiếu hụt về tài chính, trong khi đó chính sách hiện hành của Nhà nước về hai lĩnh vực này còn nhiều bất cập. Các rào cản tiếp theo là thiếu cơ chế, chính sách để gắn kết khoa học với sản xuất và chuyển giao tiến bộ kỹ thuật về địa phương.

6- Để xây dựng thiết chế KH&CN ở cơ sở, nhất thiết phải xác lập rõ chức năng quản lý nhà nước về KH&CN cho cấp huyện và cấp xã. Đối với cấp huyện,

quận, thị xã, yêu cầu tối đa là thành lập một phòng chức năng độc lập trực thuộc Ủy ban nhân dân, yêu cầu tối thiểu là bố trí cán bộ chuyên trách quản lý KH&CN. Đối với cấp xã, phường, thị trấn, yêu cầu tối đa là bố trí cán bộ chuyên trách, yêu cầu tối thiểu là bố trí cán bộ kiêm nhiệm quản lý KH&CN. Ngoài ra, ở cấp huyện, quận, thị xã, rất nên phát triển các mô hình như ban chỉ đạo, hội đồng KH&CN, ban tư vấn liên ngành về KH&CN, song các mô hình này chưa thực sự cần thiết ở cấp xã, phường, thị trấn. Có thể giao quyền quyết định bố trí tổ chức, nhân lực quản lý KH&CN cho lãnh đạo cấp huyện, quận, thị xã, nhưng chưa thể giao quyền này cho lãnh đạo cấp xã, phường, thị trấn.

Để đẩy mạnh hoạt động KH&CN địa phương, ngoài việc phải xây dựng thiết chế KH&CN ở cơ sở, cần thực hiện một số giải pháp khác như: (i) Lồng ghép KH&CN trong các chương trình, dự án phát triển KT-XH tại địa phương; (ii) Hỗ trợ mạnh mẽ các hoạt động dịch vụ KH&CN, nhất là dịch vụ cung ứng giống mới, bao tiêu sản phẩm và cung cấp thông tin; (iii) Hỗ trợ các hoạt động áp dụng tiến bộ KH&CN trong các tổ chức kinh tế tập thể và kinh tế hộ; (iv) Giao cho Hội đồng nhân dân các cấp tự cân đối và quyết định tỷ lệ đầu tư kinh phí cho KH&CN; (v) Cơ cấu người đứng đầu cơ quan quản lý nhà nước về KH&CN địa phương vào cấp ủy.

7- Đề tài đã đề xuất 7 nhóm giải pháp nhằm nâng cao chất lượng và hiệu quả của công tác quản lý KH&CN địa phương, cụ thể là các nhóm giải pháp: (i) Nâng cao nhận thức và phát huy vai trò của cấp ủy đảng, chính quyền và nhân dân ở địa phương đối với công tác KH&CN địa phương trong thời kỳ mới; (ii) Đổi mới công tác xác định và tổ chức thực hiện các nhiệm vụ KH&CN ở địa phương; (iii) Nâng cao hiệu quả quản lý công nghệ và phát triển thị trường công nghệ ở địa phương; (iv) Hoàn thiện tổ chức bộ máy quản lý KH&CN địa phương; (v) Xây dựng và phát triển nguồn nhân lực cho hoạt động KH&CN địa phương; (vi) Đổi mới công tác tài chính cho hoạt động KH&CN địa phương; (vii) Tăng cường liên kết trong công tác quản lý KH&CN địa phương.

Đây là các giải pháp có tính định hướng, làm cơ sở tham khảo cho các cơ quan quản lý KH&CN khi xây dựng, ban hành và thực thi các chính sách cụ thể liên quan đến công tác quản lý KH&CN địa phương.

2- KIẾN NGHỊ

Trên cơ sở các kết quả nghiên cứu, đề tài kiến nghị các cơ quan hữu quan của Đảng và Nhà nước xem xét, vận dụng một số giải pháp để nâng cao chất lượng và hiệu quả công tác quản lý KH&CN địa phương trong thời gian tới như sau:

1- Nâng cao nhận thức về vai trò của khoa học và công nghệ trong thời kỳ mới:

Muốn nâng cao nhận thức về vai trò động lực của KH&CN của đội ngũ cán bộ chủ chốt các cấp ở địa phương và của đông đảo các tầng lớp nhân dân ở

địa phương thì trước hết phải kiên trì thực hiện và thường xuyên đẩy mạnh công tác tuyên truyền về vai trò của KH&CN đối với phát triển KT-XH bằng nhiều hình thức phong phú, nhiều phương tiện khác nhau, thích hợp với từng nhóm đối tượng. Đổi mới công tác học tập, quán triệt các chỉ thị, nghị quyết của Đảng về KH&CN. Xây dựng và thực hiện chương trình hành động, kế hoạch thực hiện các chỉ thị, nghị quyết của Đảng về KH&CN một cách sát hợp với yêu cầu và điều kiện cụ thể của địa phương. Cán bộ, đảng viên, trước hết là cán bộ chủ chốt của Đảng và chính quyền các cấp ở địa phương, phải gương mẫu thực hiện chỉ thị, nghị quyết của Đảng về KH&CN, góp phần làm nâng cao nhận thức của cộng đồng về vai trò của KH&CN.

Phát huy vai trò lãnh đạo, chỉ đạo của cấp ủy và chính quyền các cấp ở địa phương đối với công tác KH&CN trong thời kỳ mới. Những vấn đề đặt ra cho KH&CN địa phương tuy có những điểm chung song cũng rất đa dạng và có những nét khác biệt tùy thuộc vào đặc thù của từng địa phương, vì vậy việc xác định các nhiệm vụ và giải pháp cụ thể đòi hỏi sự vận dụng chủ động, sáng tạo của các cấp ủy đảng, mà trước hết là của ban tuyên giáo các cấp với tư cách là cơ quan tham mưu cho cấp ủy về lĩnh vực KH&CN.

2- Đổi mới phương thức xác định và tổ chức thực hiện nhiệm vụ KH&CN:

Đổi mới hệ thống căn cứ xác định nhiệm vụ KH&CN sao cho việc lựa chọn nhiệm vụ KH&CN ở địa phương phải thể hiện đầy đủ các tính chất cơ bản của hoạt động NC&PT, phục vụ những vấn đề KT-XH dài hạn 5 năm, những vấn đề KT-XH ngắn hạn, có thể chủ động xác định và tiến hành giải quyết trong khoảng thời gian 2-3 năm và những vấn đề KT-XH xuất hiện đột xuất, cần quan tâm giải quyết nhanh chóng.

Đổi mới phương thức xác định nhiệm vụ KH&CN theo hướng tăng cường vai trò chủ động của Sở Khoa học và Công nghệ, xây dựng cơ cấu hợp lý giữa các loại nhiệm vụ KH&CN, tổ chức xác định các loại hình nhiệm vụ khác nhau để phù hợp với các chương trình, mục tiêu phát triển KT-XH của địa phương.

Đổi mới phương thức huy động, thu hút lực lượng nghiên cứu vào việc thực hiện các nhiệm vụ KH&CN. Quan niệm rõ về lực lượng NC&PT thực hiện nhiệm vụ KH&CN ở địa phương là những người am hiểu về chuyên môn và có năng lực nghiên cứu khoa học của bản thân địa phương, chú trọng sự phối hợp giữa nghiên cứu và tiếp nhận, giữa nghiên cứu và ứng dụng, giữa nguyên lý, lý thuyết và thực tế,... trong việc triển khai các nhiệm vụ KH&CN địa phương vốn mang tính ứng dụng cao, phối hợp giữa các nhà nghiên cứu của Trung ương với đội ngũ cán bộ địa phương trong hoạt động NC&PT ở địa phương, đặc biệt cần tranh thủ lực lượng nghiên cứu trong các tổ chức KH&CN thuộc Trung ương đóng trên địa bàn địa phương.

Tiếp tục mở rộng phương thức tuyển chọn người thực hiện nhiệm vụ KH&CN (theo Luật Khoa học và Công nghệ), đề cao tối đa vai trò của chủ nhiệm đề tài, dự án.

Đổi mới phương thức phối kết hợp giữa hoạt động NC&PT của địa phương với hoạt động NC&PT của Trung ương và hoạt động NC&PT của doanh nghiệp. Trước hết, bản thân hoạt động NC&PT của Trung ương phải đáp ứng tốt hơn các yêu cầu của NC&PT địa phương, trực tiếp hỗ trợ địa phương trong một số trường hợp như: các hoạt động NC&PT cần thiết cho phát triển địa phương nhưng do tiềm lực có hạn nên địa phương không đủ sức tiến hành; các hoạt động NC&PT có nhiều địa phương dự kiến tiến hành (dễ dẫn tới trùng lặp về đầu tư).

Về hình thức tổ chức hoạt động nghiên cứu, đây có thể là các chương trình phối hợp nghiên cứu giữa Trung ương và địa phương. Quán triệt nguyên tắc thừa kế kết quả nghiên cứu của Trung ương trong hoạt động NC&PT của địa phương. Đồng thời, đổi mới hệ thống NC&PT địa phương hướng về hỗ trợ doanh nghiệp với những hình thức khác nhau, như: cung cấp kết quả nghiên cứu hoặc cung cấp điều kiện nghiên cứu để giải quyết vấn đề đặt ra; cung cấp kinh phí nghiên cứu hoặc phối hợp nghiên cứu; hỗ trợ cho một doanh nghiệp đơn lẻ hoặc hỗ trợ cho một nhóm doanh nghiệp.

3- Tăng cường quản lý công nghệ và phát triển thị trường công nghệ ở địa phương:

Chính phủ sớm có hệ thống tiêu chí thống nhất (trong toàn quốc) và hệ phương pháp để đánh giá trình độ công nghệ. Cung cấp các thông tin về công nghệ (qua một văn phòng của Bộ Khoa học và Công nghệ hoặc trên trang web) để giúp cán bộ quản lý công nghệ ở địa phương nắm bắt được tình hình đổi mới công nghệ diễn ra ở trong nước và trên thế giới. Các địa phương chủ động ban hành chính sách riêng phục vụ cho công tác quản lý công nghệ trên địa bàn. Chú trọng đào tạo đội ngũ cán bộ quản lý công nghệ địa phương.

Tổ chức chợ công nghệ và thiết bị với quy mô, tần suất 2-3 năm một lần Chợ công nghệ và thiết bị trên địa bàn tỉnh. Đối với những địa phương có điều kiện, tiến hành tổ chức chợ công nghệ quy mô tuyến huyện. Xây dựng chợ ảo về công nghệ và thiết bị nhằm hỗ trợ cho việc mua bán công nghệ thường xuyên của doanh nghiệp. Thiết lập một website chuyên về thông tin công nghệ, một sàn giao dịch ảo mua bán công nghệ. Quy định rõ việc sử dụng Quỹ phát triển KH&CN các cấp cho mục đích xúc tiến công nghệ. Từng bước tiến hành chuyên nghiệp hóa và xã hội hóa hoạt động tổ chức techmart, sàn giao dịch công nghệ và dịch vụ thông tin công nghệ.

Nhà nước đầu tư thành lập một số tổ chức trung gian KH&CN nòng cốt hoặc củng cố những tổ chức đã có theo hướng chuyên môn hóa, thị trường hóa, xã hội hóa và quy phạm hóa. Đảm bảo các ưu đãi về tài chính và hỗ trợ về thủ tục nhằm khuyến khích mọi thành phần kinh tế, kể cả các tổ chức có vốn đầu tư nước ngoài đầu tư kinh doanh vào hoạt động cung cấp dịch vụ trung gian

KH&CN, nhất là các dịch vụ đánh giá, thẩm định và giám định công nghệ. Phát triển các dịch vụ pháp lý liên quan tới giao dịch công nghệ, đặc biệt các dịch vụ về sở hữu trí tuệ, chuyển giao công nghệ. Xây dựng một bộ máy quản lý thị trường công nghệ phù hợp. Nhà nước cần bố trí một phần ngân sách KH&CN để hỗ trợ trực tiếp cho các tổ chức và cá nhân tiến hành các hoạt động sản xuất thử nghiệm, chế thử sản phẩm mới, đặc biệt đối với các sản phẩm công nghệ cao. Cho phép các cơ sở nghiên cứu KH&CN được sản xuất và kinh doanh sản phẩm do mình tạo ra.

4- Hoàn thiện bộ máy quản lý KH&CN các cấp:

Đối với cấp tỉnh, thành phố: bổ sung chức năng của Sở Khoa học và Công nghệ là tham mưu, giúp Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện chức năng quản lý nhà nước về hoạt động KH&CN ở địa phương, nhất là nghiên cứu đề xuất với cấp ủy và chính quyền địa phương về các phương hướng, nhiệm vụ, các chính sách phát triển KH&CN, kiến nghị các giải pháp lớn thúc đẩy sự phát triển KH&CN phục vụ tích cực phát triển KT-XH của địa phương trong từng thời kỳ. Bổ sung nhiệm vụ đào tạo và bồi dưỡng đội ngũ cán bộ KH&CN của tỉnh. Bộ Khoa học và Công nghệ ban hành chính thức một hệ thống chỉ tiêu đánh giá và những phương pháp đánh giá trình độ công nghệ để các địa phương thực hiện thống nhất.

Về cơ cấu tổ chức bộ máy của Sở Khoa học và Công nghệ, cần kiện toàn các bộ phận giúp lãnh đạo Sở Khoa học và Công nghệ nghiên cứu đề xuất với cấp ủy và chính quyền địa phương về phương hướng, hoạch định chính sách phát triển KH&CN, trong đó cần có Phòng Quản lý công nghệ để thực hiện nhiệm vụ đánh giá, thẩm định công nghệ và đánh giá trình độ công nghệ của địa phương; đồng thời chuyển các tổ chức sự nghiệp, dịch vụ, tư vấn về KH&CN sang hoạt động theo cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm về tổ chức bộ máy, biên chế, tài chính và nhiệm vụ được giao thông qua hình thức đặt hàng hoặc ký kết hợp đồng kinh tế hoặc đấu thầu các chương trình, đề tài nghiên cứu hoặc chuyển giao công nghệ.

Cần có kế hoạch bồi dưỡng đội ngũ cán bộ quản lý KH&CN theo các tiêu chuẩn cụ thể của ngạch công chức, bồi dưỡng một đội ngũ cán bộ làm công tác tổng hợp để nghiên cứu các chính sách và biện pháp khuyến khích hoạt động KH&CN, Hội đồng KH&CN tỉnh thực hiện chức năng tư vấn cho Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh về phát triển KH&CN địa phương.

Đối với cấp huyện: Giao nhiệm vụ cụ thể cho Phòng Kinh tế huyện đảm nhiệm công tác quản lý KH&CN trên địa bàn theo quy định tại Nghị định số 172/2004/NĐ-CP ngày 29/9/2004 của Chính phủ hoặc thành lập phòng Quản lý KH&CN độc lập, là cơ quan chuyên môn trực thuộc Ủy ban nhân dân cấp huyện. Trong trường hợp chưa có điều kiện lập phòng Quản lý KH&CN ở tất cả các huyện, thị trong cả nước, đề nghị cho phép các quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh thành lập Phòng Quản lý KH&CN.

Lãnh đạo Phòng Kinh tế huyện: Cần bố trí 1 Phó trưởng phòng phụ trách công tác KH&CN và ít nhất có 1 cán bộ chuyên trách quản lý KH&CN. Nếu tổ chức Phòng KH&CN, có 1 Trưởng phòng và ít nhất có 2 cán bộ chuyên trách. Biên chế của cơ quan chuyên môn về KH&CN được xác định theo chức năng, nhiệm vụ được giao theo yêu cầu có biên chế đúng và đủ về số lượng, cơ cấu cán bộ, công chức, viên chức.

Hội đồng KH&CN huyện có chức năng làm tư vấn cho Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện về phát triển KH&CN và quản lý hoạt động KH&CN trên địa bàn.

Các tổ chức sự nghiệp KH&CN ở cấp huyện chủ yếu làm chức năng dịch vụ KH&CN phục vụ cho các đối tượng trên địa bàn; nhất là các hoạt động chuyển giao, ứng dụng KH&CN vào sản xuất và đời sống. Các tổ chức sự nghiệp KH&CN chịu sự quản lý nhà nước của cơ quan chuyên môn về KH&CN cấp huyện và được hoạt động theo cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm về tổ chức, bộ máy, biên chế, tài chính và nhiệm vụ được giao.

Về thiết chế quản lý hoạt động KH&CN cấp xã:

Mặc dù trong nhiều năm tới chưa cần bố trí cán bộ chuyên trách quản lý KH&CN cấp xã, song nhất thiết cần giao nhiệm vụ này cho Ủy ban nhân dân cấp xã. Trước mắt, giao thêm chức trách theo dõi hoạt động KH&CN cho một Ủy viên Ủy ban nhân dân đảm nhiệm và làm đầu mối quản lý.

Đồng thời, cần mở rộng mạng lưới cộng tác viên về KH&CN trên địa bàn, có chính sách chế độ đãi ngộ và hình thức liên kết để sử dụng có hiệu quả các lực lượng KH&CN trên địa bàn, trong đó chú trọng phát huy vai trò của các tổ chức đoàn thể, hội quần chúng hoặc các mô hình tổ chức kiểu như doanh nghiệp hay hợp tác xã tham gia thực hiện các hoạt động KH&CN tại cấp xã.

Trên đây là những kiến nghị có tính định hướng để tháo gỡ những vướng mắc hiện nay về mô hình quản lý KH&CN ở cơ sở, còn những quy định cụ thể về bộ máy tổ chức và nhân lực quản lý KH&CN cấp huyện và cấp xã là thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh để đảm bảo hiệu quả công tác quản lý và phù hợp với trình độ phát triển KT-XH cũng như điều kiện cụ thể của từng địa phương.

5- Xây dựng và phát triển nguồn nhân lực cho hoạt động KH&CN địa phương:

Phân cấp mạnh hơn cho chính quyền địa phương trong việc tự quyết định xây dựng và phát triển nguồn nhân lực KH&CN địa phương. Gắn liền trách nhiệm của cấp ủy và chính quyền địa phương với hiệu quả hoạt động KH&CN trên địa bàn. Thường kỳ sàng lọc đội ngũ, đổi mới chính sách tuyển chọn cán bộ, công chức làm công tác quản lý KH&CN ở địa phương, làm rõ chức năng nhiệm vụ của từng vị trí công chức. Thay đổi về đánh giá giá trị sức lao động của đội ngũ quản lý KH&CN. Khoán chi hành chính để tạo động lực cho đội ngũ này và thường xuyên đánh giá đội ngũ.

Nâng cao năng lực về quản lý KH&CN ở địa phương cho những cán bộ có khả năng đảm nhiệm được vị trí của công chức quản lý KH&CN. Tăng cường liên kết giữa đào tạo nhân lực KH&CN tại các trung tâm lớn với đào tạo tại địa phương, gắn kết đào tạo của các trung tâm này với nhu cầu sử dụng của địa phương. Xây dựng cơ chế thích hợp và tạo môi trường làm việc hấp dẫn để thu hút nhân lực nghiên cứu và triển khai, nhân lực làm dịch vụ KH&CN từ nhiều nơi phục vụ cho phát triển của địa phương; đổi mới cách tiếp cận trong thu hút nhân tài. Có cơ chế, chính sách khuyến khích đối với các cán bộ KH&CN làm việc trong các đơn vị sự nghiệp và dịch vụ KH&CN của địa phương.

6- Đổi mới cơ chế và chính sách tài chính cho hoạt động KH&CN địa phương:

Thay đổi cách phân bổ tài chính cho các tổ chức được Nhà nước đảm bảo tài chính trên cơ sở phân loại loại hình hoạt động và kết quả hoạt động. Đồng thời, có cơ chế phân bổ kinh phí tập trung xây dựng các phòng thí nghiệm hiện đại và xây dựng cơ chế vận hành để nhiều người có nhu cầu nghiên cứu và đào tạo có thể tiếp cận phòng thí nghiệm thông qua cơ chế dịch vụ hoặc xác định ưu tiên. Thực hiện đa dạng hoá các nguồn đầu tư và xã hội hoá trong đầu tư cho các hoạt động sự nghiệp và dịch vụ khoa học và công nghệ:

Đổi mới chính sách và cơ chế tài chính nhằm thúc đẩy chuyển giao công nghệ, theo hướng: cho phép các doanh nghiệp được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp đối với phần lợi nhuận thu được từ việc ứng dụng các kết quả của các dự án đổi mới công nghệ vào sản xuất và thực hiện các hợp đồng KH&CN với các tổ chức khác để chuyển giao công nghệ đã được đổi mới trong thời hạn 3-5 năm; miễn thuế VAT, thuế thu nhập cho các viện nghiên cứu và triển khai đối với các hợp đồng mua bán sản phẩm công nghệ và chuyển giao công nghệ do chính mình tạo ra; thay đổi phương thức tài trợ của Nhà nước theo hướng chuyển dần từ tài trợ cho bên cung cấp sang tài trợ cho người sử dụng; đổi mới cơ chế thực hiện các chương trình của Nhà nước về ứng dụng KH&CN theo hướng cơ quan quản lý nhà nước không là đơn vị chủ trì thực hiện chương trình và nội dung chương trình phải được xác định dựa trên nhu cầu thực tế của địa phương; chính quyền địa phương dựa vào từng đặc điểm của địa phương mà ban hành các chính sách hỗ trợ đối với các doanh nghiệp và tổ chức dịch vụ KH&CN trong việc thực hiện các hoạt động dịch vụ KH&CN, bao gồm các hỗ trợ về thuế, về nguồn vốn tín dụng và đầu tư, về đất; Nhà nước cần đầu tư nghiên cứu để có chiến lược sản phẩm hàng nông sản ở tầm vĩ mô (ít nhất là 5 năm, 10 năm), để định hướng thị trường đối với những mặt hàng nông sản dự kiến sản xuất lớn, ở diện rộng mà nước ta có tiềm năng (cây lương thực, cây lấy gỗ và một số loại cây công nghiệp chính); định mức hỗ trợ từ kinh phí sự nghiệp khoa học cho các dạng mô hình và các đối tượng khác nhau; quan tâm tới việc huy động nguồn vốn đối ứng từ các doanh nghiệp, từ người dân được hưởng lợi từ kết quả thực hiện của dự án.

Tăng cơ hội cho mọi trí thức KH&CN tiếp cận các nguồn tài chính cho hoạt động KH&CN trên cơ sở cạnh tranh. Sớm đưa các Quỹ phát triển KH&CN vào hoạt động. Các Quỹ này, theo Luật Khoa học và Công nghệ, sẽ tài trợ cho các hoạt động trên cơ sở tuyển chọn công khai, rộng rãi cho mọi cá nhân, tổ chức tham gia dự tuyển. Có quy định cụ thể nhằm thực thi chủ trương đa dạng hoá các nguồn kinh phí cho hoạt động KH&CN: tạo các ưu đãi tín dụng thông qua đơn giản hóa và có lãi suất hợp lý cho các tổ chức, cá nhân có thể vay vốn của ngân hàng để thực hiện việc ứng dụng kết quả nghiên cứu KH&CN vào sản xuất và đời sống; tạo điều kiện thuận lợi cho các tổ chức, cá nhân có thể vay vốn của các quỹ phát triển KH&CN; đơn giản hóa các thủ tục thành lập quỹ cá nhân cho hoạt động KH&CN, kể cả nguồn từ các nhà tài trợ nước ngoài. Công khai hoá và mở rộng các kênh tuyển chọn nhiệm vụ KH&CN, như kênh từ Quỹ phát triển KH&CN quốc gia, kênh từ Quỹ phát triển KH&CN của các bộ, ngành và các tỉnh, thành phố, kênh tuyển chọn các chương trình đề tài trọng điểm của Nhà nước, kênh tuyển chọn các nhiệm vụ KH&CN của các ngành và địa phương,...

Tăng cường sự cam kết của chủ nhiệm đề tài, đề án, dự án trong việc sử dụng tài chính của Nhà nước, có quy định hay chế tài đối với các trường hợp thiếu trách nhiệm kéo dài thời gian hoặc sử dụng kinh phí như dự toán mà không đem lại kết quả đã dự kiến trong đề cương nhưng không có lý do hợp lý. Thay đổi quy định về thanh quyết toán theo hướng khoán theo gói công việc và giao quyền cho chủ nhiệm đề tài xây dựng mức khoán dựa trên cơ sở xác định công lao động cần thiết quy đổi và mức thù lao cho một công quy đổi đó.

Thực hiện giải pháp tài chính đặc thù thu hút trí thức tài năng và đội ngũ trẻ trong hoạt động KH&CN: đầu tư tài chính xây dựng cơ sở làm việc tốt; hỗ trợ tài chính cho các trí thức trẻ làm trong lĩnh vực KH&CN như hỗ trợ kinh phí cho việc nâng cao trình độ chuyên môn, trình độ ngoại ngữ và tin học. Mặt khác cần có môi trường công việc thích hợp để có cơ hội phát huy năng lực chuyên môn cũng như tăng thu nhập.

7- Tăng cường liên kết trong công tác quản lý KH&CN:

Phối hợp nghiên cứu ban hành các văn bản để hoàn thiện tổ chức bộ máy quản lý KH&CN địa phương, trước hết là quy định rõ ràng mức độ trách nhiệm của Sở Khoa học và Công nghệ trong công tác quản lý nhân lực KH&CN địa phương, hướng dẫn nghiệp vụ cụ thể về đánh giá trình độ công nghệ cho các địa phương, hướng dẫn cụ thể để thực hiện việc chuyển các tổ chức sự nghiệp, dịch vụ KH&CN hiện nằm trong cơ cấu tổ chức bộ máy của Sở Khoa học và Công nghệ sang hoạt động theo chế độ tự chủ, tự trang trải, tự chịu trách nhiệm.

Bộ Khoa học và Công nghệ cần phối hợp với Bộ Nội vụ hướng dẫn Ủy ban nhân dân địa phương xác định nhiệm vụ quản lý KH&CN cấp huyện cho Phòng Kinh tế cũng như việc bố trí cán bộ phụ trách và cán bộ chuyên trách quản lý KH&CN trong Phòng Kinh tế. Đối với việc triển khai hoạt động KH&CN ở xã, phường, thị trấn, Bộ Khoa học và Công nghệ cũng cần phối hợp với Bộ Nội vụ để có hướng dẫn về thiết chế quản lý KH&CN cấp xã.

Tăng cường phối hợp giữa Ủy ban nhân dân các cấp trong việc triển khai nhiệm vụ quản lý KH&CN địa phương. Ủy ban nhân dân tỉnh chỉ đạo và kiểm tra Ủy ban nhân dân các huyện thực hiện kế hoạch KH&CN cấp huyện và các biện pháp tăng cường công tác quản lý KH&CN cấp huyện. Đối với thiết chế quản lý KH&CN ở cấp xã, trong quyền hạn và trách nhiệm đã được Chính phủ giao, Ủy ban nhân dân tỉnh hướng dẫn Ủy ban nhân dân các xã triển khai một số hoạt động KH&CN, đặc biệt quan tâm tới việc lựa chọn và tổ chức ứng dụng các kỹ thuật, công nghệ tiến bộ vào sản xuất và đời sống.

Sở Khoa học và Công nghệ cần phối hợp với Bộ Khoa học và Công nghệ và liên kết với các địa phương khác để tổ chức các lớp bồi dưỡng nghiệp vụ về quản lý KH&CN, đặc biệt là quan tâm việc bồi dưỡng nghiệp vụ cho đội ngũ cán bộ chuyên trách quản lý KH&CN ở tuyến huyện và các cộng tác viên KH&CN ở tuyến xã. Ban hành các quyết định, các quy chế, hướng dẫn công tác quản lý KH&CN địa phương. Phối hợp trong đầu tư xây dựng cơ sở vật chất kỹ thuật cho công tác quản lý KH&CN địa phương, nhất là trong việc xây dựng hệ thống giữ chuẩn đo lường, các trung tâm kiểm nghiệm, phân tích, kiểm định.

Bộ Khoa học và Công nghệ chỉ đạo các Sở Khoa học và Công nghệ để tổng kết những kinh nghiệm tốt trong quản lý KH&CN địa phương và thông qua các hội nghị giao ban vùng giữa Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ và Giám đốc Sở Khoa học và Công nghệ hoặc giữa các Sở Khoa học và Công nghệ, thường xuyên tổ chức giao lưu để trao đổi, học tập và nhân rộng các điển hình làm tốt công tác quản lý KH&CN địa phương./.

PHỤ LỤC

Danh mục các chuyên đề nghiên cứu của đề tài

a) Đề tài nhánh 1: Cơ sở lý luận về vai trò và nội dung của công tác quản lý hoạt động KH&CN ở địa phương trong tiến trình CNH, HĐH đất nước (gồm 8 chuyên đề - Chủ nhiệm: TS. Hoàng Xuân Long).

[1] Những vấn đề lý luận cơ bản của công tác quản lý hoạt động KH&CN.

[2] Vị trí, vai trò và đặc trưng của công tác quản lý hoạt động KH&CN ở địa phương.

[3] Những vấn đề lý luận về mô hình quản lý hoạt động KH&CN ở địa phương.

[4] Nghiên cứu, tổng hợp những quan điểm, đường lối của Đảng về KH&CN phục vụ phát triển kinh tế - xã hội trong điều kiện CNH, HĐH.

[5] Vận dụng các quan điểm, đường lối của Đảng vào việc xác định ph/hướng, nhiệm vụ của KH&CN ở địa phương nhằm phục vụ mục tiêu CNH, HĐH.

[6] Vấn đề mô hình, cơ chế, chính sách và giải pháp xây dựng và phát triển thị trường KH&CN ở địa phương.

[7] Vấn đề xã hội hóa hoạt động KH&CN ở địa phương.

[8] Tổng hợp những vấn đề về cơ sở lý luận của công tác quản lý hoạt động KH&CN địa phương.

b) Đề tài nhánh 2: Thực trạng công tác quản lý KH&CN ở địa phương hiện nay - thành tựu, tồn tại và nguyên nhân (gồm 25 chuyên đề - Chủ nhiệm: TS. Trần Ngọc Tăng).

[1] Đánh giá thực trạng công tác kế hoạch hóa hoạt động KH&CN ở địa phương.

[2] Đánh giá thực trạng công tác quản lý chương trình, dự án, đề tài ở địa phương.

[3] Đánh giá thực trạng công tác quản lý tài chính cho hoạt động KH&CN ở địa phương.

[4] Đánh giá thực trạng công tác quản lý và phát triển nguồn nhân lực cho hoạt động KH&CN ở địa phương.

[5] Đánh giá thực trạng công tác quản lý tiêu chuẩn - đo lường - chất lượng ở địa phương.

[6] Đánh giá thực trạng công tác thanh tra KH&CN ở địa phương.

[7] Đánh giá thực trạng công tác chuyển giao tiến bộ kỹ thuật và ứng dụng thành tựu KH&CN phục vụ phát triển kinh tế - xã hội ở địa phương.

[8] Tình hình công tác quản lý hoạt động KH&CN của tỉnh Tuyên Quang - Những mặt được, chưa được, nguyên nhân, giải pháp và những bài học kinh nghiệm.

[9] Tình hình công tác quản lý hoạt động KH&CN của tỉnh Lao Cai - Những mặt được, chưa được, nguyên nhân, giải pháp và những bài học kinh nghiệm.

[10] Tình hình công tác quản lý hoạt động KH&CN của tỉnh Quảng Ninh- Những mặt được, chưa được, nguyên nhân, giải pháp và những bài học kinh nghiệm.

[11] Tình hình công tác quản lý hoạt động KH&CN của tỉnh Bắc Ninh - Những mặt được, chưa được, nguyên nhân, giải pháp và những bài học kinh nghiệm.

[12] Tình hình công tác quản lý hoạt động KH&CN của tỉnh Hà Tây - Những mặt được, chưa được, nguyên nhân, giải pháp và những bài học kinh nghiệm.

[13] Tình hình công tác quản lý hoạt động KH&CN của tỉnh Nam Định - Những mặt được, chưa được, nguyên nhân, giải pháp và những bài học kinh nghiệm.

[14] Tình hình công tác quản lý hoạt động KH&CN của Thành phố Hà Nội - Những mặt được, chưa được, nguyên nhân, giải pháp và những bài học kinh nghiệm.

[15] Tình hình công tác quản lý hoạt động KH&CN của tỉnh Thanh Hóa - Những mặt được, chưa được, nguyên nhân, giải pháp và những bài học kinh nghiệm.

[16] Tình hình công tác quản lý hoạt động KH&CN của tỉnh Thừa Thiên - Huế. Những mặt được, chưa được, nguyên nhân, giải pháp và những bài học kinh nghiệm.

[17] Tình hình công tác quản lý hoạt động KH&CN của Thành phố Đà Nẵng- Những mặt được, chưa được, nguyên nhân, giải pháp và những bài học kinh nghiệm.

[18] Tình hình công tác quản lý hoạt động KH&CN của tỉnh Lâm Đồng - Những mặt được, chưa được, nguyên nhân, giải pháp và những bài học kinh nghiệm.

[19] Tình hình công tác quản lý hoạt động KH&CN của tỉnh Bình Dương - Những mặt được, chưa được, nguyên nhân, giải pháp và những bài học kinh nghiệm.

[20] Tình hình công tác quản lý hoạt động KH&CN của Thành phố Hồ Chí Minh - Những mặt được, chưa được, nguyên nhân, giải pháp và những bài học kinh nghiệm.

[21] Tình hình công tác quản lý hoạt động KH&CN của tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu - Những mặt được, chưa được, nguyên nhân, giải pháp và những bài

học kinh nghiệm.

[22] Tình hình công tác quản lý hoạt động KH&CN của tỉnh An Giang - Những mặt được, chưa được, nguyên nhân, giải pháp và những bài học kinh nghiệm.

[23] Tình hình công tác quản lý hoạt động KH&CN của Thành phố Cần Thơ - Những mặt được, chưa được, nguyên nhân, giải pháp và những bài học kinh nghiệm.

[24] Tình hình công tác quản lý hoạt động KH&CN của tỉnh Cà Mau - Những mặt được, chưa được, nguyên nhân, giải pháp và những bài học kinh nghiệm.

[25] Tổng hợp những vấn đề về thực trạng công tác quản lý KH&CN địa phương hiện nay.

c) Đề tài nhánh 3: Phân tích và đánh giá mô hình, cơ chế, chính sách quản lý hoạt động KH&CN ở địa phương hiện nay - hiệu quả, yếu kém và nguyên nhân (gồm 10 chuyên đề - Chủ nhiệm: ThS. Nguyễn Thị Bích Thọ).

[1] Phân tích và đánh giá mô hình, cơ chế, chính sách quản lý hoạt động KH&CN cấp tỉnh/thành hiện nay.

[2] Phân tích và đánh giá mô hình, cơ chế, chính sách quản lý hoạt động KH&CN cấp huyện/quận hiện nay.

[3] Phân tích và đánh giá vai trò lãnh đạo của các cấp uỷ đảng đối với hoạt động KH&CN ở địa phương hiện nay.

[4] Phân tích và đánh giá vai trò tham mưu, chỉ đạo của Ban Tuyên giáo các cấp uỷ đối với sự phát triển của KH&CN ở địa phương.

[5] Phân tích và đánh giá vai trò quản lý của các cấp chính quyền đối với hoạt động KH&CN ở địa phương hiện nay.

[6] Phân tích và đánh giá mối quan hệ giữa trung ương và địa phương trong công tác quản lý hoạt động KH&CN ở địa phương hiện nay.

[7] Đánh giá, tổng kết thực tiễn vấn đề thu hút trí thức, nhân tài phục vụ phát triển KH&CN của các địa phương.

[8] Đánh giá vai trò, hiệu quả của các Liên hiệp hội KH&KT địa phương đối với sự phát triển của KH&CN ở địa phương.

[9] Đánh giá vai trò, hiệu quả của các tổ chức chính trị - xã hội (hội nông dân, hội phụ nữ, đoàn thanh niên, hội cựu chiến binh) đối với sự phát triển của KH&CN ở địa phương.

[10] Đánh giá tổng hợp về mô hình, cơ chế, chính sách quản lý hoạt động KH&CN ở địa phương hiện nay.

d) Đề tài nhánh 4: Nghiên cứu hoàn thiện mô hình, cơ chế, chính sách và giải pháp quản lý đối với hoạt động KH&CN ở địa phương (gồm 15 chuyên đề - GS.TSKH. Phạm Mạnh Hùng).

[1] Hoàn thiện cơ chế, chính sách và giải pháp đẩy mạnh chuyển giao tiến

bộ kỹ thuật và ứng dụng thành tựu KH&CN vào sản xuất công nghiệp ở địa phương.

[2] Hoàn thiện cơ chế, chính sách và giải pháp đẩy mạnh chuyển giao tiến bộ kỹ thuật và ứng dụng thành tựu KH&CN vào sản xuất nông nghiệp ở địa phương.

[3] Hoàn thiện cơ chế, chính sách và giải pháp đẩy mạnh chuyển giao tiến bộ kỹ thuật và ứng dụng thành tựu KH&CN vào sản xuất lâm nghiệp ở địa phương.

[4] Hoàn thiện cơ chế, chính sách và giải pháp đẩy mạnh chuyển giao tiến bộ kỹ thuật và ứng dụng thành tựu KH&CN vào sản xuất ngư nghiệp ở địa phương.

[5] Nghiên cứu mô hình, cơ chế, chính sách và giải pháp phát triển nông nghiệp công nghệ cao ở địa phương.

[6] Nghiên cứu hoàn thiện mô hình tổ chức quản lý hoạt động KH&CN cấp tỉnh/thành.

[7] Nghiên cứu hoàn thiện cơ chế phối hợp giữa các ngành, các cấp trong quản lý hoạt động KH&CN cấp tỉnh/thành.

[8] Nghiên cứu hoàn thiện cơ chế, chính sách và giải pháp tăng cường quản lý hoạt động KH&CN cấp tỉnh/thành.

[9] Nghiên cứu hoàn thiện mô hình tổ chức quản lý hoạt động KH&CN cấp huyện/quận.

[10] Nghiên cứu hoàn thiện cơ chế phối hợp giữa các ngành, các cấp trong quản lý hoạt động KH&CN cấp huyện/quận.

[11] Nghiên cứu hoàn thiện cơ chế, chính sách và giải pháp tăng cường quản lý hoạt động KH&CN cấp huyện/quận.

[12] Nghiên cứu xây dựng thiết chế quản lý hoạt động KH&CN ở địa bàn xã/phường.

[13] Nghiên cứu xây dựng cơ chế, chính sách đảm bảo nhân lực cho hoạt động KH&CN địa phương.

[14] Nghiên cứu xây dựng cơ chế, chính sách đảm bảo tài chính cho hoạt động KH&CN địa phương.

[15] Tổng hợp những vấn đề về mô hình, cơ chế, chính sách và giải pháp quản lý đối với hoạt động KH&CN ở địa phương trong thời gian tới.

đ) Các chuyên đề độc lập:

[1] TS. Tạ Bá Hưng, TS. Đặng Thanh Phương, ThS. Đặng Bảo Hà, *Kinh nghiệm của Trung Quốc trong quản lý hoạt động khoa học và công nghệ ở địa phương.*

[2] TS. Tạ Bá Hưng, KS. Nguyễn Mạnh Quân, *Quản lý khoa học và công nghệ địa phương của một số nước ASEAN.*

[3] GS.TS. Đỗ Nguyên Phương, *Một số vấn đề đặt ra đối với công tác quản lý khoa học và công nghệ địa phương trong tiến trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp, nông thôn.*

[4] TS. Hồ Ngọc Luật và Vụ KHTN-CN-MT Ban Khoa giáo Trung ương, *Đổi mới công tác khoa học và công nghệ ở cơ sở trong quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp, nông thôn.*

[5] TS. Hồ Ngọc Luật và Vụ KHTN-CN-MT Ban Khoa giáo Trung ương, *Đánh giá công tác quản lý hoạt động khoa học và công nghệ địa phương thông qua kết quả điều tra, khảo sát thực tiễn.*

[6] ThS. Vũ Xuân Nguyệt Hồng, Đặng Thị Thu Hoài, *Phân tích, đánh giá đặc thù của công tác quản lý KH&CN địa phương.*

[7] TS. Hồ Ngọc Luật và Vụ KHTN-CN-MT Ban Khoa giáo Trung ương, *Một số vấn đề về xã hội hóa hoạt động khoa học và công nghệ ở cơ sở.*

[8] PGS.TS. Nguyễn Quang và Vụ KHTN-CN-MT Ban Khoa giáo Trung ương, *Một số vấn đề về chuyển giao công nghệ và ứng dụng tiến bộ kỹ thuật trên địa bàn nông nghiệp, nông thôn.*

[9] ThS. Vũ Xuân Nguyệt Hồng, Đặng Thị Thu Hoài, *Phân tích, đánh giá thực trạng và đề xuất cơ chế, chính sách, giải pháp thúc đẩy hoạt động ứng dụng, chuyển giao tiến bộ kỹ thuật và đổi mới công nghệ trong các làng nghề và doanh nghiệp địa phương.*

[10] TS. Ngô Đình Xây, *Vai trò của khoa học và công nghệ trong sự nghiệp xóa đói giảm nghèo và phát triển bền vững ở các địa phương.*

[11] ThS. Vũ Xuân Nguyệt Hồng, Đặng Thị Thu Hoài, *Xây dựng luận cứ cho việc phát triển các tổ chức dịch vụ khoa học và công nghệ ở địa phương.*

[12] TS. Nguyễn Văn Liễu, *Thực trạng và giải pháp đẩy mạnh hoạt động sự nghiệp và dịch vụ khoa học và công nghệ ở địa phương.*

[13] PGS.TS. Nguyễn Quang và Vụ KHTN-CN-MT Ban Khoa giáo Trung ương, *Thực trạng tổ chức bộ máy và nhân lực cho hoạt động khoa học và công nghệ ở cơ sở hiện nay.*

[14] ThS. Trần Văn Tùng, *Mô hình quản lý khoa học và công nghệ cấp huyện.*

[15] Trương Hữu Thục, *Phát huy vai trò của đội ngũ trí thức Liên hiệp các hội khoa học và kỹ thuật Việt Nam trong việc phát triển khoa học và công nghệ địa phương.*

[16] TS. Trần Hồng Hà và Vụ KHTN-CN-MT Ban Khoa giáo Trung ương, *Một số giải pháp tăng cường công tác quản lý hoạt động khoa học và công nghệ ở địa phương.*

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1- Các văn kiện của Đảng Cộng sản Việt Nam:

[1] Nghị quyết Đại hội đại biểu toàn quốc Đảng Cộng sản Việt Nam các khóa VI, VII, VIII, IX, X (phần nói về vai trò và vị trí của KH&CN).

[2] Nghị quyết số 37-NQ/TW ngày 20/01/1981 của Bộ Chính trị về chính sách khoa học và kỹ thuật.

[3] Nghị quyết số 26-NQ/TW ngày 30/3/1991 của Bộ Chính trị về khoa học và công nghệ trong sự nghiệp đổi mới.

[4] Nghị quyết Hội nghị lần thứ hai Ban Chấp hành Trung ương Đảng (khóa VIII) số 02-NQ/HNTW ngày 24/12/1996 về định hướng chiến lược phát triển khoa học và công nghệ trong thời kỳ công nghiệp hóa, hiện đại hóa và nhiệm vụ đến năm 2000.

[5] Chỉ thị số 63-CT/TW ngày 28/02/2001 của Bộ Chính trị về đẩy mạnh nghiên cứu, ứng dụng KH&CN phục vụ công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp và nông thôn.

[6] Nghị quyết Hội nghị lần thứ năm Ban Chấp hành Trung ương Đảng (khóa IX) số 15-NQ/TW ngày 18/3/2002 về đẩy nhanh công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp, nông thôn thời kỳ 2001-2010.

[7] Kết luận của Hội nghị lần thứ sáu Ban Chấp hành Trung ương Đảng (khoá IX) số 14-KL/TW ngày 26/7/2002 về tiếp tục thực hiện Nghị quyết Trung ương 2 khóa VIII, phương hướng phát triển giáo dục - đào tạo, khoa học và công nghệ từ nay đến năm 2005 và đến năm 2010.

[8] Nghị quyết Hội nghị lần thứ chín Ban chấp hành Trung ương Đảng (khoá IX).

2- Các văn bản pháp luật của Nhà nước:

[1] Luật Khoa học và Công nghệ, Nhà xuất bản Chính trị Quốc gia, Hà Nội 2000.

[2] Luật tổ chức Hội đồng nhân dân và Uỷ ban nhân dân, Nhà xuất bản Chính trị Quốc gia, Hà Nội 2004.

[3] Nghị định số 119/1999/NĐ-CP ngày 18/9/1999 của Chính phủ về một số chính sách và cơ chế tài chính khuyến khích các doanh nghiệp đầu tư vào hoạt động khoa học và công nghệ.

[4] Quyết định số 188/2002/QĐ-TTg ngày 31/12/2002 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Kết luận của Hội nghị lần thứ sáu Ban Chấp hành Trung ương Đảng (khoá IX) về phát triển khoa học và công nghệ.

[5] Quyết định số 272/2003/QĐ-TTg ngày 31/12/2003 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược phát triển khoa học và công nghệ đến năm 2010.

[6] Nghị quyết số 08/2004/NQ-CP ngày 30/6/2004 của Chính phủ về tiếp tục đẩy mạnh phân cấp quản lý nhà nước giữa Chính phủ và chính quyền tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

[7] Nghị định số 171/2004/NĐ-CP ngày 28/9/2004 của Chính phủ quy định tổ chức các cơ quan chuyên môn thuộc Uỷ ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

[8] Nghị định số 172/2004/NĐ-CP ngày 28/9/2004 của Chính phủ quy định tổ chức các cơ quan chuyên môn thuộc Uỷ ban nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh.

[9] Nghị định số 11/2005/NĐ-CP ngày 02/02/2005 của Chính phủ quy định chi tiết về chuyển giao công nghệ (sửa đổi).

[10] Nghị định số 115/2005/NĐ-CP ngày 05/9/2005 của Chính phủ quy định việc chuyển đổi các tổ chức KH&CN công lập sang hoạt động theo cơ chế, tự chủ tự chịu trách nhiệm.

[11] Quyết định số 214/2005/QĐ-TTg ngày 30/8/2005 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án phát triển thị trường công nghệ.

[12] Thông tư liên tịch số 15/2003/TTLT-BKHCN-BNV ngày 15/7/2003 của Bộ Khoa học và Công nghệ và Bộ Nội vụ hướng dẫn chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của cơ quan chuyên môn giúp Uỷ ban nhân dân quản lý nhà nước về khoa học và công nghệ ở địa phương.

3- Sách tham khảo:

[1] *Khoa học tổ chức và quản lý*, Nhà xuất bản Thống kê, Hà Nội 1999.

[2] *Giáo trình Khoa học quản lý*, Nhà xuất bản Chính trị Quốc gia, Hà Nội 2004.

[3] *Một số vấn đề về tư tưởng quản lý*, Nhà xuất bản Chính trị Quốc gia, Hà Nội 2003.

[4] *Quản lý nền kinh tế thị trường trong giai đoạn hiện nay,* Nhà xuất bản Chính trị Quốc gia, Hà Nội 1993.

[5] *Đổi mới để phát triển,* Nhà xuất bản Chính trị quốc gia, Hà Nội 2002.

[6] Học viện Hành chính Quốc gia, *Quản lý hành chính nhà nước*, Hà Nội 2000.

[7] Ban Khoa giáo Trung ương, *Triển khai Nghị quyết Đại hội IX trong lĩnh vực khoa giáo*, Nhà xuất bản Chính trị quốc gia, Hà Nội 2001.

[8] Ban Khoa giáo Trung ương, *Triển khai Nghị quyết Đại hội X trong lĩnh vực khoa giáo*, Nhà xuất bản Chính trị quốc gia, Hà Nội 2006.

[9] Ban Khoa giáo Trung ương, *Công tác khoa giáo vùng đồng bào dân tộc thiểu số*, Hà Nội 6/2006.

[10] Ban Khoa giáo Trung ương, *Các văn bản của Đảng và Nhà nước về phát triển khoa học và công nghệ 1981-2001*, Nhà xuất bản Chính trị Quốc gia, Hà Nội 2002.

[11] Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường, *Quản lý nhà nước về khoa học, công nghệ và môi trường*, Nhà xuất bản Khoa học và Kỹ thuật, Hà Nội 2000.

[12] Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường, *Khoa học và Công nghệ Việt Nam 1996-2000*, Hà Nội 2001.

[13] Bộ Khoa học và Công nghệ, *Khoa học và Công nghệ Việt Nam 2001*, Hà Nội 2002.

[14] Bộ Khoa học và Công nghệ, *Khoa học và Công nghệ Việt Nam 2002*, Hà Nội 2003.

[15] Bộ Khoa học và Công nghệ, *Khoa học và Công nghệ Việt Nam 2003*, Hà Nội 2004.

[16] Bộ Khoa học và Công nghệ, *Khoa học và Công nghệ Việt Nam 2004*, Hà Nội 2005.

[17] Bộ Khoa học và Công nghệ, *Bộ Khoa học và Công nghệ - 45 năm xây dựng và phát triển*, Hà Nội 2004.

[18] Trường Nghiệp vụ quản lý KH&CN - Bộ KH&CN, *Quản lý khoa học và công nghệ*, Hà Nội 2003.

[19] Trường Nghiệp vụ quản lý KH&CN - Bộ KH&CN, *Quản lý nhà nước về khoa học và công nghệ*, Nhà xuất bản Khoa học và Kỹ thuật, Hà Nội 1997.

[20] Viện Chiến lược và Chính sách Khoa học và Công nghệ - Bộ KH&CN, *Công nghệ và phát triển thị trường công nghệ ở Việt Nam*, Nhà xuất bản Khoa học và Kỹ thuật, Hà Nội 2003.

[21] Viện Chiến lược và Chính sách Khoa học và Công nghệ - Bộ KH&CN, *Kỷ yếu kết quả nghiên cứu chiến lược và chính sách khoa học và công nghệ năm 2004-2005*, Nhà xuất bản Lao Động, Hà Nội 2006.

[22] Trung tâm Thông tin khoa học và công nghệ Quốc gia - Bộ KH&CN, *Khoa học và công nghệ thế giới - Kinh nghiệm và định hướng chiến lược*, Hà Nội 2002.

[23] Trung tâm Thông tin khoa học và công nghệ Quốc gia - Bộ KH&CN, *Khoa học và công nghệ thế giới*, Hà Nội 2003.

[24] Trung tâm Thông tin khoa học và công nghệ Quốc gia - Bộ KH&CN, *Khoa học và công nghệ thế giới - Xu thế và chính sách những năm đầu thế kỷ XXI*, Hà Nội 2004.

[25] Trung tâm Thông tin khoa học và công nghệ Quốc gia - Bộ KH&CN, *Khoa học và công nghệ thế giới - Thách thức và vận hội mới*, Hà Nội 2005.

[26] Trung tâm Thông tin khoa học và công nghệ Quốc gia - Bộ KH&CN, *Lịch sử chính sách khoa học và công nghệ Nhật Bản*, Nhà xuất bản Lao động xã hội, Hà Nội 2004.

[27] Trường Đại học Kinh tế quốc dân, *Công nghệ và quản lý công nghệ*, Nhà xuất bản Khoa học và Kỹ thuật, Hà Nội 1999.

[28] Đặng Hữu, Đỗ Nguyên Phương, Phạm Minh Hạc, Phạm Tất Dong, Nguyễn Hữu Tăng (chủ biên), *Tìm hiểu công tác khoa giáo trong tình hình mới*, Nhà xuất bản Chính trị quốc gia, Hà Nội 2003.

[29] Đặng Hữu, *Kinh tế tri thức - Thời cơ và thách thức đối với sự phát triển của Việt Nam*, Nhà xuất bản Chính trị quốc gia, Hà Nội 2004.

[30] Lê Đăng Doanh (chủ biên), *Đổi mới cơ chế quản lý khoa học và công nghệ ở Việt Nam*, Nhà xuất bản Khoa học và Kỹ thuật, Hà Nội 2003.

[31] Phan Xuân Dũng (chủ biên), *Chuyển giao công nghệ ở Việt Nam - Thực trạng và giải pháp*, Nhà xuất bản Chính trị quốc gia, Hà Nội 2004.

[32] Đặng Kim Sơn, *Công nghiệp hóa từ nông nghiệp - Lý luận, thực tiễn và triển vọng áp dụng*, Nhà xuất bản Nông nghiệp, Hà Nội 2001.

[33] Nguyễn Danh Sơn, *Quan hệ giữa phát triển khoa học công nghệ với phát triển kinh tế xã hội trong công nghiệp hóa, hiện đại hóa ở Việt Nam*, Nhà xuất bản Khoa học xã hội, Hà Nội 1999.

[34] Nguyễn Thanh Thịnh, Đào Duy Tính, Lê Dũng, *Quy hoạch phát triển hệ thống nghiên cứu khoa học và triển khai công nghệ ở Việt Nam*, Nhà xuất bản Chính trị quốc gia, Hà Nội 1999.

4- Các báo cáo, kỷ yếu hội thảo, hội nghị:

[1] Ban Khoa giáo Trung ương - Bộ Khoa học và Công nghệ, *Báo cáo tình hình, kết quả và hiệu quả hoạt động nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ ở nước ta thời gian qua và một số vấn đề về quản lý khoa học và công nghệ trong thời gian tới*, Báo cáo trình Tổng Bí thư Nông Đức Mạnh tháng 10/2003.

[2] Ban Khoa giáo Trung ương - Bộ Khoa học và Công nghệ, *Báo cáo sơ kết tình hình và kết quả thực hiện Kết luận của Hội nghị Trung ương 6 (khóa IX) về khoa học và công nghệ*, Báo cáo trình Ban Bí thư tháng 3/2005.

[3] Ban Khoa giáo Trung ương, *Báo cáo tổng kết công tác khoa giáo toàn quốc các năm 2001-2005*.

[4] Uỷ ban Khoa học, Công nghệ và Môi trường của Quốc hội - Bộ Khoa học và Công nghệ, *Kỷ yếu Hội thảo khoa học "Đổi mới cơ chế quản lý hoạt động khoa học và công nghệ"*, Hạ Long 8/2003.

[5] Bộ Khoa học và Công nghệ, *Kỷ yếu Hội nghị toàn ngành triển khai Chiến lược phát triển khoa học và công nghệ đến năm 2010 và Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết Hội nghị Trung ương 9 khóa IX*, Hà Nội 4/2004.

[6] Bộ Khoa học và Công nghệ, *Kỷ yếu Hội thảo khoa học "Khoa học và công nghệ phục vụ sự nghiệp đổi mới"*, Hà Nội 12/2004.

[7] Bộ Khoa học và Công nghệ, *Kỷ yếu Hội thảo khoa học "Khoa học và công nghệ phục vụ hội nhập quốc tế"*, Hà Nội 12/2004.

[8] Bộ Khoa học và Công nghệ, *Kỷ yếu Hội thảo khoa học "Đổi mới cơ chế quản lý các nhiệm vụ khoa học và công nghệ phục vụ yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội"*, Hà Nội 12/2004.

[9] Bộ Khoa học và Công nghệ, *Kỷ yếu Hội nghị tổng kết Chương trình "Xây dựng các mô hình ứng dụng khoa học và công nghệ phục vụ phát triển kinh tế - xã hội nông thôn và miền núi giai đoạn 1998-2002"*, Hà Nội 2003.

[10] Bộ Khoa học và Công nghệ, *Tuyển tập báo cáo tham luận Hội nghị tổng kết Chương trình "Xây dựng các mô hình ứng dụng khoa học và công nghệ phục vụ phát triển kinh tế - xã hội nông thôn và miền núi giai đoạn 1998-2002"*, Hà Nội 2003.

[11] Bộ Khoa học và Công nghệ, *Báo cáo tóm tắt một số dự án nông thôn miền núi*, Hà Nội 10/2003.

[12] Bộ Khoa học và Công nghệ, *Kỷ yếu Hội nghị khoa học và công nghệ các tỉnh Bắc Trung bộ lần thứ VI*, Hà Tĩnh 8/2002.

[13] Bộ Khoa học và Công nghệ, *Báo cáo hoạt động khoa học và công nghệ - Hội nghị khoa học và công nghệ các tỉnh Nam Trung bộ và Tây Nguyên lần thứ VII*, Quy Nhơn 12/2003.

[14] Bộ Khoa học và Công nghệ, *Kỷ yếu Hội nghị khoa học và công nghệ các tỉnh Nam Trung bộ và Tây Nguyên lần thứ VIII*, Quảng Ngãi 11/2005.

[15] Bộ Kế hoạch và Đầu tư, *Kỷ yếu Hội thảo khoa học "Cơ chế, chính sách và giải pháp đồng bộ thúc đẩy đầu tư đổi mới công nghệ và ứng dụng công nghệ cao"*, Hà Nội 9/2003.

[16] Đại học Quốc gia Hà Nội, *Kỷ yếu Tọa đàm khoa học quốc tế "Chính sách khoa học và giáo dục ở Việt Nam trong thời kỳ đổi mới"*, Nha Trang 11/2004.

[17] Ban Khoa giáo Trung ương, *Kỷ yếu Hội thảo "Nâng cao chất lượng và hiệu quả công tác quản lý khoa học và công nghệ địa phương"*, Đà Nẵng 4/2005.

[18] Ban Khoa giáo Trung ương, *Kỷ yếu Hội thảo "Nâng cao chất lượng và hiệu quả công tác quản lý khoa học và công nghệ địa phương"*, Thành phố Hồ Chí Minh 7/2005.

[19] Ban Khoa giáo Trung ương, *Kỷ yếu Hội thảo "Thực trạng và giải pháp đẩy mạnh công tác khoa giáo trên địa bàn huyện, xã"*, Hà Nội 11/2005.

[20] Ban Khoa giáo Trung ương, *Báo cáo tổng kết Đề tài KX-BĐ-10 "Đảng bộ cơ sở lãnh đạo công tác khoa giáo trong quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp, nông thôn"*, Hà Nội 1999.

[21] Ban Khoa giáo Trung ương, *Báo cáo tổng kết Đề tài KHBĐ(1999)-10 "Huy động các lực lượng khoa học và công nghệ phục vụ tiến trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp và nông thôn"*, Hà Nội 2000.

[22] Sở Khoa học và Công nghệ Thành phố Hà Nội, *Báo cáo tóm tắt 25 năm hoạt động khoa học công nghệ và môi trường Thành phố Hà Nội 1978-2003*, Hà Nội 12/2003.

[23] Sở Khoa học và Công nghệ Thành phố Hải Phòng, *Các nhiệm vụ nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ thành phố Hải Phòng giai đoạn 2001-2003*, Thông tin Khoa học, Công nghệ và Môi trường Hải Phòng số 2/2004.

[24] Sở Khoa học và Công nghệ Vĩnh Phúc, *Báo cáo kế hoạch khoa học và công nghệ tỉnh Vĩnh Phúc năm 2004*, Vĩnh Phúc 8/2003.

[25] Trung tâm Thông tin khoa học và công nghệ Quốc gia - Bộ KH&CN, *Chiến lược và chính sách khoa học và công nghệ của Thái Lan*, Bản tin chọn lọc phục vụ lãnh đạo số 7/2005.

[26] Trung tâm Thông tin khoa học và công nghệ Quốc gia - Bộ KH&CN, *Các xu thế phát triển khoa học và công nghệ trong những thập niên đầu của thế kỷ XXI*, Bản tin chọn lọc phục vụ lãnh đạo số 10/2005.

[27] Trung tâm Thông tin khoa học và công nghệ Quốc gia - Bộ KH&CN, *Các chính sách của Mỹ để thúc đẩy chuyển giao công nghệ giữa trường đại học và doanh nghiệp*, Bản tin chọn lọc phục vụ lãnh đạo số 2/2006.

[28] Trung tâm Thông tin khoa học và công nghệ Quốc gia - Bộ KH&CN, *Kết quả nghiên cứu, ứng dụng khoa học và công nghệ phục vụ phát triển kinh tế - xã hội tại địa phương*, Bản tin chọn lọc phục vụ lãnh đạo số 10/2006.

[29] Trung tâm Thông tin Tư liệu - Ban Khoa giáo Trung ương, *Toàn cảnh phát triển khoa học và công nghệ trên thế giới cuối thế kỷ XX và đầu thế kỷ XXI*, Bản tin thông tin phục vụ lãnh đạo, Hà Nội 5/2002.

[30] Trung tâm Khoa học tự nhiên và Công nghệ Quốc gia, *Báo cáo đề tài "Một số ưu điểm và hạn chế của cơ chế quản lý tại Trung tâm Khoa học tự nhiên và Công nghệ Quốc gia"*, Hà Nội 2003.

5- Các bài viết của các tác giả:

[1] Đặng Hữu, *Gắn chặt hơn nữa khoa học và công nghệ với kinh tế - xã hội*, Tạp chí Cộng sản số 50/2004.

[2] Đỗ Nguyên Phương, *Phát triển thị trường khoa học và công nghệ ở Việt Nam*, Tạp chí Hoạt động Khoa học số 3/2004.

[3] Đỗ Nguyên Phương, *Tiếp tục đổi mới quản lý khoa học và công nghệ địa phương*, Tạp chí Hoạt động Khoa học số 12/2004.

[4] Đỗ Nguyên Phương, *Bước phát triển mới của khoa học và công nghệ nước ta*, Tạp chí Cộng sản số 55/2004.

[5] Đỗ Nguyên Phương, *Nâng cao chất lượng và hiệu quả công tác khoa học và công nghệ địa phương*, Tạp chí Khoa giáo số 5/2005.

[6] Đỗ Nguyên Phương, *Khoa học và công nghệ trong sự nghiệp xóa đói giảm nghèo và phát triển bền vững*, Tạp chí Cộng sản số 6 (3/2006).

[7] Lê Hữu Nghĩa, *Khoa học và công nghệ thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội*, Tạp chí Cộng sản số 29 (10/2003).

[8] Chu Tuấn Nhạ, *Để khoa học và công nghệ thực sự trở thành nền tảng và động lực của sự phát triển*, Tạp chí Cộng sản số 13 (7/2001).

[9] Hoàng Văn Phong, *Để khoa học và công nghệ thực sự là nền tảng và động lực trong tiến trình CNH, HĐH*, Tạp chí Cộng sản số 55/2003.

[10] Đặng Vũ Minh, *Khoa học công nghệ và một số vấn đề đặt ra trong quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa ở nước ta*, Bản tin Kinh tế - Ban Kinh tế Trung ương số 106 (10/2005).

[11] Văn Tất Thu, *Về tổ chức và cơ chế vận hành bộ máy hành chính của một số nước*, Tạp chí Tổ chức Nhà nước số 5/2005.

[12] Nguyễn Hoàng Xanh, *Mấy giải pháp đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp và nông thôn*, Tạp chí Cộng sản số 28 (10/2002).

[13] Nghiêm Công, *Công tác quản lý nhà nước hoạt động KH&CN trên địa bàn huyện*, Tài liệu bồi dưỡng cán bộ phụ trách công tác quản lý nhà nước về KH&CN cấp huyện do Trường Nghiệp vụ Quản lý KH&CN - Bộ KH&CN tổ chức năm 2003-2004.

[14] Võ Tòng Xuân, *Chuyển giao công nghệ phải phù hợp với thực tế của nông dân*, Tạp chí Hoạt động Khoa học số 4/2004.

[15] Hồ Ngọc Luật và Trần Hồng Hà, *Công tác khoa học và công nghệ địa phương với tiến trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp, nông thôn*, Tạp chí Khoa giáo số 4/2005.

[16] Hồ Ngọc Luật, *Gắn khoa học, công nghệ với sản xuất kinh doanh thành động lực thúc đẩy công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước*, Tạp chí Cộng Sản số 11 (6/2005).

[17] Hồ Ngọc Luật, *Sáu giải pháp phát triển thị trường khoa học và công nghệ*, Báo Nhân Dân ngày 28/10/2003.

[18] Trần Hồng Hà, *Hoạt động khoa học và công nghệ ở địa bàn huyện*, Bản tin Công tác Khoa giáo số 4/2003.

[19] Trần Hồng Hà và Phan Tùng Mậu, *Thực trạng hoạt động khoa học và công nghệ ở các tỉnh miền Tây Nam bộ*, Bản tin Công tác Khoa giáo số 6/2003.

[20] Trần Hồng Hà, *Một số vấn đề cần nhấn mạnh trong Kết luận của Hội nghị Trung ương 6 khóa IX về khoa học và công nghệ*, Bản tin Công tác Khoa giáo số 5/2004.

[21] Trần Hồng Hà, *Đổi mới công nghệ và ứng dụng công nghệ cao - Nhu cầu và giải pháp cho những năm sắp tới*, Bản tin Công tác Khoa giáo số 6/2004.

[22] Trần Hồng Hà, *Tăng cường vai trò tham mưu cho cấp uỷ về phát triển khoa học và công nghệ ở địa phương*, Tạp chí Khoa giáo số 6/2004.

[23] Trần Hồng Hà, *Tọa đàm về giải pháp thúc đẩy hoạt động khoa học và công nghệ phục vụ phát triển kinh tế - xã hội địa phương tại các tỉnh Yên Bái, Thái Bình, Nghệ An và Đồng Nai*, Bản tin Công tác Khoa giáo số 8/2004.

[24] Trần Hồng Hà, *Môi trường khoa học và công nghệ*, Tạp chí Hoạt động Khoa học số 12/2004.

[25] Trần Hồng Hà, *Những kết quả đạt được và định hướng đổi mới theo tinh thần Kết luận của Hội nghị Trung ương 6 (khóa IX) về khoa học và công nghệ*, Bản tin Công tác Khoa giáo số 1/2005.

[26] Trần Hồng Hà, *Tổng hợp kết quả hai năm thực hiện Kết luận của Hội nghị Trung ương 6 (khóa IX) về khoa học và công nghệ tại các bộ, ngành và địa phương*, Bản tin Công tác Khoa giáo số 2/2005.

[27] Trần Hồng Hà, *Thực trạng và giải pháp đẩy mạnh công tác khoa học và công nghệ địa phương*, Tạp chí Khoa giáo số 8/2005.

[28] Trần Hồng Hà, *Một số kết quả điều tra xã hội học về công tác khoa học và công nghệ địa phương*, Tạp chí Khoa giáo số 3/2006.

[29] Phan Huy Hiền, Hà Hồng và Nguyễn Khôi, *Xây dựng nền khoa học - công nghệ tiên tiến*, Báo Nhân Dân ngày 22/02/2001.

[30] Hà Hồng và Trung Chính, *Đổi mới cơ chế quản lý theo hướng tạo lập thị trường cho hoạt động khoa học, công nghệ*, Báo Nhân Dân ngày 14/7/2000.

[31] Hà Hồng, *Sử dụng có hiệu quả nguồn vốn đầu tư cho khoa học và công nghệ*, Báo Nhân Dân ngày 20/02/2001.

[32] Hà Hồng, *Về cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm của các tổ chức khoa học và công nghệ*, Báo Nhân Dân ngày 14/9/2004.

[33] Nguyễn Lân Hùng, *Thực hiện khoán và đấu thầu trong nghiên cứu, triển khai khoa học kỹ thuật*, Báo Nhân Dân ngày 09/02/2001.

[34] Nguyễn Viết Ý, *Về khoa học và nghiên cứu khoa học ở nước ta*, Báo Nhân Dân ngày 15/02/2001.

[35] Hoàng Xuân Long, *Hậu quả của việc tìm kiếm kinh phí khoa học và công nghệ*, Báo Lao Động ngày 19/10/2003.

[36] Hoàng Xuân Long, *Doanh nghiệp hóa Viện R-D nhà nước*, Tạp chí Hoạt động Khoa học số 4/2004.

[37] Trần Kim Cúc, *Sử dụng có hiệu quả nguồn nhân lực khoa học và công nghệ*, Báo Nhân Dân ngày 04/11/2003.

[38] Đỗ Huy Định, *Đổi mới cơ chế quản lý, tạo sức mạnh mới cho hoạt động khoa học công nghệ*, Báo Nhân Dân ngày 05/02/2004.

[39] Khánh Chi, *Khắc phục sự ngộ nhận và lãng phí trong nghiên cứu khoa học*, Báo Nhân Dân ngày 22/10/2006.

[40] Nghiêm Minh Hòa, *Chính sách, chế độ tài chính cho hoạt động nghiên cứu và phát triển, đổi mới công nghệ và cho các tổ chức nghiên cứu và phát triển*, Báo cáo tổng hợp chuyên đề trong Dự án "Nghiên cứu kinh nghiệm quản lý KH&CN của CHLB Đức nhằm hoàn thiện và nâng cao năng lực quản lý nhà nước về KH&CN của Việt Nam", Hà Nội 2004.

[41] Trần Hồng Hà, *Đổi mới cơ chế quản lý khoa học và công nghệ trong các tổ chức nghiên cứu và phát triển*, Chuyên đề tốt nghiệp Cao cấp lý luận chính trị, Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh - Hà Nội 6/2003.

[42] Phạm Quang Trung, *Mối quan hệ biện chứng giữa sự phát triển của khoa học và công nghệ và kinh tế thị trường ở Việt Nam hiện nay*, Chuyên đề tốt nghiệp Cao cấp lý luận chính trị, Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh - Hà Nội 3/2004.

[43] Nguyễn Đức Thọ, *Các giải pháp hoàn thiện việc phân bổ và quản lý ngân sách nhà nước cho hoạt động nghiên cứu và phát triển*, Luận văn thạc sĩ, Trường Nghiệp vụ Quản lý KH&CN - Hà Nội 2004.

[44] Đỗ Xuân Cương, *Về triển khai thực hiện Chương trình 132*, Tạp chí Hoạt động Khoa học số 4/2001.

[45] Trần Phú Cường, *Cà Mau sau một năm thực hiện Kết luận của Hội nghị Trung ương 6 (khoá IX) về khoa học và công nghệ*, Tạp chí Hoạt động Khoa học số 1/2004.

[46] Nguyễn Hữu Hoài, *Hoạt động khoa học và công nghệ ở Quảng Bình với sự phát triển kinh tế - xã hội*, Tạp chí Hoạt động Khoa học số 1/2004.

6- Tài liệu nước ngoài:

[1] Abernathy, W.J. and Chakravarthy, B.S., *Government Intervention and Innovation in Industry: A Policy Framework*, Sloan Management Review, Vol. 20, No. 3, Spring 1979, pp. 3-18.

[2] Abrahamson, S.R., *Assistance for Small Business*, IEEE Transactions on Engineering Management, Vol. EM-27, No. 4, November, 1980, pp. 94-97.

[3] Ahn, Young-OK, *Technology Transfer in Pacific Region*, Les Nouvelles, Vol. 23, No. 1, March, 1988, pp. 45-48.

[4] Al-Ali, Salahaldeen, *Developing Countries and Technology Transfer*, International Journal of Technology Management, Vol. 10, Nos. 7/8, 1995, pp. 704-713.

[5] Alkhafaji, Abbass, *Technology Transfer: An Overview as Related to LDCs*, Journal of Technology Transfer, Vol. 11, No. 1, Fall 1986, pp. 55-66.

[6] Anderson, A.M., *Science and Technology in Japan*, Longman, London 1984.

[7] Badawy, M.K., *Practical Issues in Managing Technical Professionals*, International Journal of Vehicle Design, Vol. 13, Nos. 5/6, 1992, pp. 428-442.

[8] Balaban, A.T. and Carabateas, E.N., eds., *Science and Technology Management*, Vol. 22, NATO Science Series: Science and Technology Policy, 1998.

[9] Barnett, Andrew, *Knowledge Transfer and Developing Countries: The Tasks for Science and Technology in the Global Perspective 2010*, Science and Public Policy, Vol. 21, No. 1, February, 1994, pp. 2-12

[10] Bezdek, R.H. and Jones, J.D., *Economic Growth, Technological Change, and Employment Requirements for Scientists and Engineers*, Technological Forecasting and Social Change, Vol. 38, No. 4, December, 1990, pp. 375-391.

[11] Baochen, Wang, *Chinese Government Support for Science and Technology*, Science and Public Policy, Vol. 18, No. 4, August, 1991, pp. 225-233.

[12] Bozeman, Barry and Melkers, Julia, eds., *Evaluating R&D Impacts: Methods and Practice*, Norwell, MA: Kluwer Academic Publishers, 1993.

[13] Brown, J.K. and Elvers, L.M., eds., *Research and Development: Key Issues for Management*, NY: The Conference Board, New York 1983.

[14] Chubin, D.E. and Robinson, E.M., *Human Resources for the Research Work Force: U.S. Indicators and Policy Choices*, Science and Public Policy, Vol. 19, No. 6, December, 1992, pp. 334-342.

[15] Correa, Carlos M., *Trends in Technology Transfer: Implications for Developing Countries*, Science and Public Policy, Vol. 21, No. 6, December, 1994, pp. 369-380.

[16] Djeflat, Abdelkader, *The Management of Technology Transfer: Views and Experiences of Developing Countries*, International Journal of Technology Management, Vol. 3, Nos. 1/2, 1988, pp. 149-165.

[17] Handberg, Roger and Xinming Liu, *Science and Technology Policy in China: National Strategies for Innovation and Change*, Technology In Society, Vol. 14, No. 3, 1992, pp. 271-282.

[18] Harold Koontz, Cyril O'Donnell and Heinz Weihrich (Vũ Thiếu, Nguyễn Mạnh Quân, Nguyễn Đăng Dậu dịch), *Những vấn đề cốt yếu của quản lý*, Nhà xuất bản Khoa học và Kỹ thuật, Hà Nội 1992.

[19] Harryson, S., *Japanese Technology and Innovation Management: From Know-how to Know-who*, UK: Edward Elgar, Cheltenham 1998.

[20] Jian, Song, *Science and Technology in China: The Engine of Rapid Economic Development*, Technology in Society, Vol. 19, Nos. 3/4, August/November, 1997, pp. 281-294.

[21] Konrad Seitz (Nguyễn Quang dịch), *Cuộc chạy đua vào thế kỷ XXI*, Nhà xuất bản Chính trị quốc gia, Hà Nội 2004.

[22] Li-An, Chen, *Government Policy on Science and Technology in the Republic of China*, International Journal of Technology Management, Vol. 1, Nos. 3/4, 1986, pp. 283-295.

[23] National Science Foundation, *Science and Engineering Personnel: A National Overview*, Report NSF 90-310, National Science Foundation, Washington DC 1990.

[24] Robert Reich, *The Works of Nation*, McHall Publishing, New York 1992.